| | |
|---|---|
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2026/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2026* |

**Dự thảo**

# NGHỊ ĐỊNH

## Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15 và Luật số …./2026/QH…;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 143/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.*

## Chương I
## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 9; khoản 5 Điều 13; khoản 4 Điều 14; khoản 4 Điều 15; khoản 3 Điều 20; khoản 4 Điều 21; khoản 4 Điều 23; khoản 2 Điều 24; khoản 3 Điều 25; khoản 7 Điều 26; khoản 6 Điều 28; khoản 5 và khoản 6 Điều 29; Điều 30; khoản 4 Điều 31; khoản 2 Điều 32; khoản 7 Điều 33; Điều 34; Điều 35; khoản 4 Điều 36; khoản 3 và khoản 6 Điều 37; khoản 4 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 41; khoản 7 Điều 42; khoản 6 Điều 44; khoản 5 Điều 46; khoản 6 Điều 48; khoản 8 Điều 49; khoản 6 Điều 51; khoản 1 và khoản 4 Điều 52; khoản 4 Điều 53; khoản 5 Điều 54; khoản 5 Điều 55; khoản 7 Điều 56; khoản 3 Điều 59; khoản 5 Điều 61; khoản 1 Điều 63; khoản 7 Điều 65; khoản 7 Điều 67; điểm d khoản 2 Điều 69; khoản 2 Điều 70; khoản 3 Điều 71; khoản 8 Điều 72; khoản 7 Điều 73; khoản 4 Điều 78; khoản 3 và khoản 4 Điều 79; khoản 3 Điều 80; khoản 3 Điều 84; khoản 1

Điều 86; khoản 1 Điều 105; khoản 4 Điều 110; khoản 7 Điều 111; khoản 7 Điều 112; khoản 4 Điều 114; khoản 3 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 7 Điều 121; khoản 4 Điều 131; khoản 4 Điều 132; khoản 4 Điều 135; khoản 5 Điều 137; khoản 5 Điều 138; khoản 2 Điều 140; khoản 5 Điều 141; khoản 4 Điều 142; khoản 3 Điều 143; khoản 5 Điều 144; khoản 4 Điều 145; khoản 2 Điều 146; khoản 7 Điều 148; khoản 5 Điều 149; khoản 5 Điều 150; khoản 3 Điều 151; khoản 4 Điều 158; khoản 6 Điều 160; khoản 4 Điều 167; khoản 6 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định này trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, lòng đất và vùng trời.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm mạng lưới thu gom, thoát nước (đường ống, hố ga, cống, kênh, mương, hồ điều hòa), các trạm bơm thoát nước mưa và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, chuyển tải, tiêu thoát nước mưa, chống ngập úng.

2. Hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm mạng lưới thu gom nước thải (đường ống, hố ga, cống), các trạm bơm nước thải, các công trình xử lý nước thải và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải sau xử lý vào môi trường tiếp nhận.

3. Công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ là các công trình, thiết bị được sản xuất, lắp ráp sẵn hoặc được xây dựng tại chỗ để xử lý nước thải, khí thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình; công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác; hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Nước trao đổi nhiệt là nước phục vụ mục đích giải nhiệt (nước làm mát) hoặc gia nhiệt cho thiết bị, máy móc trong quá trình sản xuất, không tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng trong các công đoạn sản xuất.

5. Tự xử lý chất thải là hoạt động xử lý chất thải do chủ nguồn thải thực

hiện trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải bằng các hạng mục, dây chuyền sản xuất hoặc công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tái sử dụng chất thải là việc sử dụng lại chất thải một cách trực tiếp hoặc sau khi sửa chữa, bảo dưỡng, sơ chế theo đúng công năng, mục đích sử dụng ban đầu hoặc cho mục đích khác.

7. Tái chế chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để tạo thành sản phẩm, vật liệu tái chế từ chất thải.

8. Xử lý chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (khác với sơ chế) để làm giảm, loại bỏ, cô lập, cách ly, thiêu đốt, tiêu hủy, chôn lấp chất thải và các yếu tố có hại trong chất thải.

9. Nước thải là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

10. Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

11. Chất thải công nghiệp là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

12. Chất thải rắn thông thường là chất thải rắn có tính chất và thành phần nguy hại thấp hơn ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

13. Vi nhựa trong sản phẩm, hàng hóa là các hạt nhựa rắn, không tan trong nước có đường kính nhỏ hơn 05 mm với thành phần chính là polyme tổng hợp hoặc bán tổng hợp, được phối trộn có chủ đích trong các sản phẩm, hàng hóa bao gồm: kem đánh răng, bột giặt, xà phòng, mỹ phẩm, dầu gội đầu, sữa tắm, sữa rửa mặt và các sản phẩm tẩy da khác.

14. Sản phẩm nhựa sử dụng một lần là các sản phẩm (trừ sản phẩm gắn kèm không thể thay thế) bao gồm khay, hộp chứa đựng thực phẩm, bát, đũa, ly, cốc, dao, thìa, dĩa, ống hút, dụng cụ ăn uống khác có thành phần nhựa được thiết kế và đưa ra thị trường với chủ đích để sử dụng một lần trước khi thải bỏ ra môi trường.

15. Bao bì nhựa khó phân hủy sinh học là bao bì có thành phần chính là polyme có nguồn gốc từ dầu mỏ như nhựa Polyme Etylen (PE), Polypropylen (PP), Polyme Styren (PS), Polyme Vinyl Clorua (PVC), Polyethylene Terephthalate (PET) và thường khó phân hủy, lâu phân hủy trong môi trường thải bỏ (môi trường nước, môi trường đất hoặc tại bãi chôn lấp chất thải rắn).

16. Khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.

17. Hàng hóa môi trường là công nghệ, thiết bị, sản phẩm được sử dụng để bảo vệ môi trường.

18. Hạn ngạch xả nước thải là tải lượng của từng thông số ô nhiễm có thể tiếp tục xả vào môi trường nước.

19. Nguồn ô nhiễm điểm là nguồn thải trực tiếp chất ô nhiễm vào môi trường phải được xử lý và có tính chất đơn lẻ, có vị trí xác định.

20. Nguồn ô nhiễm diện là nguồn thải chất ô nhiễm vào môi trường, có tính chất phân tán, không có vị trí xác định.

21. Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải là cơ sở có hoạt động dịch vụ xử lý chất thải, không bao gồm cơ sở sử dụng chất thải được quản lý như sản phẩm, hàng hóa quy định tại điểm d và điểm g khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường.

22. Nước thải phải xử lý là nước thải nếu không xử lý thì không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, quy định để tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu đô thị, khu dân cư tập trung.

23. Nguồn phát sinh nước thải là hệ thống, công trình, máy móc, thiết bị, công đoạn hoặc hoạt động có phát sinh nước thải. Nguồn phát sinh nước thải có thể bao gồm nhiều hệ thống, công trình, máy móc, thiết bị, công đoạn hoặc hoạt động có phát sinh nước thải cùng tính chất và cùng khu vực.

24. Dòng nước thải là nước thải sau xử lý hoặc phải được kiểm soát trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải tại một vị trí xả thải xác định.

25. Nguồn tiếp nhận nước thải (còn gọi là nguồn nước tiếp nhận) là các dạng tích tụ nước tự nhiên, nhân tạo có mục đích sử dụng xác định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Các dạng tích tụ nước tự nhiên bao gồm sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá và các dạng tích tụ nước khác được hình thành tự nhiên. Các dạng tích tụ nước nhân tạo, bao gồm: Hồ chứa thủy điện, thủy lợi, sông, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm và các dạng tích tụ nước khác do con người tạo ra.

Trường hợp nguồn nước tại vị trí xả nước thải chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mục đích sử dụng thì nguồn tiếp nhận nước thải là nguồn nước liên thông gần nhất đã được xác định mục đích sử dụng.

26. Bụi, khí thải phải xử lý là bụi, khí thải nếu không xử lý thì không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

27. Nguồn phát sinh bụi, khí thải (sau đây gọi chung là nguồn phát sinh

khí thải) là hệ thống, công trình, máy móc, thiết bị, công đoạn hoặc hoạt động có phát sinh bụi, khí thải và có vị trí xác định. Trường hợp nhiều hệ thống, công trình, máy móc, thiết bị tại cùng một khu vực có phát sinh bụi, khí thải có cùng tính chất và được thu gom, xử lý chung tại một hệ thống xử lý khí thải thì được coi là một nguồn khí thải.

28. Dòng khí thải là khí thải sau khi xử lý được xả vào môi trường không khí thông qua ống khói, ống thải.

29. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ là hoạt động của tổ chức, cá nhân thực hiện để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, không bao gồm hoạt động dịch vụ hành chính công khi xem xét cấp giấy phép môi trường.

30. Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước là dự án được giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc dự án được triển khai trên đất, đất có mặt nước theo quy định của pháp luật có liên quan.

31. Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định là:

a) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định phê duyệt kết quả thẩm định, trừ trường hợp được quy định tại điểm b khoản này;

b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung theo nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường.

32. Tái sử dụng nước thải là việc sử dụng nước thải đã qua xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường để sử dụng cho mục đích khác.

33. Sơ chế chất thải là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật cơ - lý đơn thuần nhằm thay đổi tính chất vật lý mà không thay đổi tính chất hóa học để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải.

34. Nhà sản xuất, nhập khẩu là tên gọi chung cho tổ chức, cá nhân sản xuất và tổ chức, cá nhân nhập khẩu (bao gồm nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất) sản phẩm, bao bì.

35. Đơn vị tái chế là tổ chức trực tiếp thực hiện việc tái chế hoặc sử dụng sản phẩm, bao bì thải bỏ làm nguyên liệu để sản xuất.

36. Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (tên viết tắt tiếng Anh là EPR) là trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì theo Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải theo Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường.

37. Đưa ra thị trường là việc nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện chuyển giao lần đầu tiên sản phẩm hoặc sản phẩm đã đóng bao bì hoàn chỉnh, sẵn sàng để sử dụng hoặc tiêu thụ cho tổ chức, cá nhân khác (bao gồm nhưng không giới hạn nhà phân phối, nhà bán lẻ hoặc trực tiếp cho người tiêu dùng) nhằm mục đích lưu thông, kinh doanh trên thị trường Việt Nam.

38. Chi phí quản lý là khoản chi phí được trích cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương theo quy định của pháp luật để thực hiện các trách nhiệm về quản lý, sử dụng số tiền đóng góp tài chính được quy định tại Nghị định này.

39. Hệ thống thông tin EPR quốc gia là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải để phục vụ các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện đăng ký, báo cáo và kê khai; phục vụ công tác quản lý, giám sát và hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải theo quy định tại Nghị định này.

40. Trạm trung chuyển chất thải là khu vực tập kết, phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi vận chuyển đến cơ sở tái chế, xử lý chất thải.

## Chương II
## BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DI SẢN THIÊN NHIÊN

### Mục 1
### BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC

#### Điều 4. Nội dung kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt

Nội dung chính của kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt được quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định chi tiết như sau:

1. Về đánh giá chất lượng môi trường nước mặt; xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt; xác định khu vực sinh thủy:

a) Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ giai đoạn tối thiểu 03 năm gần nhất;

b) Tổng hợp hiện trạng các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, nguồn sinh thủy đã được xác định theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

2. Về loại và tổng lượng chất ô nhiễm thải vào môi trường nước mặt:

a) Kết quả tổng hợp, đánh giá tổng tải lượng của từng chất ô nhiễm được lựa chọn để đánh giá khả năng chịu tải đối với môi trường nước mặt từ các nguồn ô nhiễm điểm, nguồn ô nhiễm diện đã được điều tra, đánh giá theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Dự báo tình hình phát sinh tải lượng ô nhiễm từ các nguồn ô nhiễm điểm, nguồn ô nhiễm diện trong thời kỳ của kế hoạch.

3. Về đánh giá khả năng chịu tải, phân vùng xả thải, hạn ngạch xả nước thải:

a) Tổng hợp kết quả đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt trên cơ sở các kết quả đã có trong vòng tối đa 03 năm gần nhất và kết quả điều tra, đánh giá bổ sung; xác định lộ trình đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt trong giai đoạn thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt;

b) Phân vùng xả thải theo mục đích bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường nước mặt trên cơ sở kết quả đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt và phân vùng môi trường (nếu có);

c) Xác định hạn ngạch xả nước thải đối với từng đoạn sông, hồ trên cơ sở kết quả đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt và việc phân vùng xả thải.

4. Dự báo xu hướng diễn biến chất lượng môi trường nước mặt trên cơ sở các nội dung sau:

a) Dự báo tình hình phát sinh tải lượng ô nhiễm từ các nguồn ô nhiễm điểm, ô nhiễm diện trong giai đoạn 05 năm tiếp theo;

b) Kết quả thực hiện các nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Về các mục tiêu, chỉ tiêu của kế hoạch:

a) Mục tiêu, chỉ tiêu về chất lượng nước mặt cần đạt được cho giai đoạn 05 năm đối với từng đoạn sông, hồ căn cứ nhu cầu thực tiễn về phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường; mục tiêu chất lượng nước của sông, hồ nội tỉnh phải phù hợp với mục tiêu chất lượng nước của sông, hồ liên tỉnh;

b) Mục tiêu và lộ trình giảm xả thải vào các đoạn sông, hồ không còn khả năng chịu tải nhằm mục tiêu cải thiện chất lượng nước, cụ thể: tổng tải lượng ô nhiễm cần giảm đối với từng thông số ô nhiễm mà môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải; phân bổ tải lượng cần giảm theo nhóm nguồn ô nhiễm và lộ trình thực hiện.

6. Về biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước mặt; giải pháp hợp tác, chia sẻ thông tin và quản lý ô nhiễm nước mặt xuyên biên giới:

a) Các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Bảo vệ môi trường

đối với đoạn sông, hồ không còn khả năng chịu tải;

b) Các biện pháp, giải pháp bảo vệ các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, nguồn sinh thủy theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

c) Các biện pháp, giải pháp về cơ chế, chính sách để thực hiện lộ trình quy định tại khoản 5 Điều này;

d) Các biện pháp, giải pháp kiểm soát các nguồn xả thải vào môi trường nước mặt;

đ) Thiết lập hệ thống quan trắc, cảnh báo diễn biến chất lượng môi trường nước mặt, bao gồm cả chất lượng môi trường nước mặt xuyên biên giới, phù hợp với quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia và nội dung quan trắc môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

e) Các biện pháp, giải pháp hợp tác, chia sẻ thông tin về chất lượng môi trường nước mặt xuyên biên giới;

g) Các biện pháp, giải pháp khác.

7. Về giải pháp bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt:

a) Các giải pháp về khoa học, công nghệ xử lý, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt;

b) Các giải pháp về cơ chế, chính sách;

c) Các giải pháp về tổ chức, huy động sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng;

d) Các giải pháp công trình, phi công trình khác.

8. Tổ chức thực hiện:

a) Phân công trách nhiệm đối với cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp thực hiện kế hoạch;

b) Cơ chế giám sát, báo cáo, đôn đốc thực hiện;

c) Danh mục các dự án, nhiệm vụ ưu tiên để thực hiện các mục tiêu của kế hoạch;

d) Cơ chế phân bổ nguồn lực thực hiện.

**Điều 5. Trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt**

1. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh có vai trò quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi

trường được ban hành đối với từng sông, hồ liên tỉnh theo quy định sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan lập, phê duyệt, triển khai đề án điều tra, đánh giá, xây dựng dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với từng sông, hồ liên tỉnh;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với từng sông, hồ liên tỉnh đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan để lấy ý kiến bằng văn bản; nghiên cứu, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo kế hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm: tờ trình; dự thảo kế hoạch; dự thảo quyết định ban hành kế hoạch; báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý; văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan;

c) Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước và đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt đối với từng sông, hồ liên tỉnh cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các địa phương, cơ quan có liên quan thực hiện.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc xây dựng, lấy ý kiến và hoàn thiện dự thảo kế hoạch theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này; gửi hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ nội tỉnh có vai trò quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường được xây dựng chung cho toàn bộ sông, hồ nội tỉnh hoặc riêng cho từng sông, hồ nội tỉnh và theo quy định sau:

a) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan lập, phê duyệt và thực hiện đề án điều tra, đánh giá, xây dựng dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ nội tỉnh;

b) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh gửi dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ nội tỉnh đến các Ủy ban nhân dân cấp xã, các sở, ban, ngành liên quan và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giáp ranh để lấy ý kiến bằng văn bản; nghiên cứu, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo kế hoạch, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm: tờ trình; dự thảo kế hoạch; dự thảo quyết định ban hành kế hoạch; báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý; văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan.

3. Việc xác định sông, hồ có vai trò quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường được căn cứ vào hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt, hiện trạng nguồn thải, nhu cầu sử dụng nguồn nước cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường nước mặt và các yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường khác.

4. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường chưa được ban hành, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh phải phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và phải được rà soát, cập nhật phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường khi được ban hành.

5. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ nội tỉnh phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh chưa được ban hành, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ nội tỉnh phải phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và phải được rà soát, cập nhật phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi được ban hành.

6. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được xây dựng phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm. Trước ngày 30 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, cơ quan phê duyệt kế hoạch chỉ đạo tổ chức tổng kết, đánh giá việc thực hiện kế hoạch kỳ trước, xây dựng, phê duyệt kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo để làm cơ sở đề xuất kế hoạch đầu tư công trung hạn.

**Điều 6. Quản lý việc xả nước thải vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải**

1. Đối với môi trường nước mặt vẫn còn khả năng chịu tải theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với một hoặc một số thông số bắt buộc đánh giá, các dự án đầu tư mới phải có phương án xử lý nước thải đạt cột A của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải tương ứng khi xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt này.

2. Nguồn thải xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải là nguồn thải có điểm xả thải trực tiếp vào môi trường nước mặt đó, hoặc xả ra các sông, suối, khe, rạch, kênh, mương dẫn nước trực tiếp ra môi trường nước mặt đó.

## Mục 2
## BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

**Điều 7. Nội dung kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí**

Nội dung chính của kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí được quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định chi tiết như sau:

1. Về đánh giá công tác quản lý, kiểm soát ô nhiễm không khí cấp quốc gia; nhận định các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường không khí:

a) Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường không khí quốc gia trong giai đoạn tối thiểu 03 năm gần nhất; tổng hợp kết quả kiểm kê phát thải bụi, khí thải; tổng lượng phát thải gây ô nhiễm môi trường không khí và phân bố phát thải theo không gian từ các nguồn ô nhiễm điểm, nguồn ô nhiễm di động, nguồn ô nhiễm diện; ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường không khí tới sức khỏe cộng đồng;

b) Kết quả thực hiện các chương trình quan trắc chất lượng môi trường không khí, các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí và khí thải công nghiệp; việc sử dụng số liệu quan trắc phục vụ công tác đánh giá diễn biến và quản lý chất lượng môi trường không khí trong giai đoạn tối thiểu 03 năm gần nhất;

c) Hiện trạng công tác quản lý chất lượng môi trường không khí cấp quốc gia giai đoạn tối thiểu 03 năm gần nhất; các vấn đề bất cập, tồn tại trong công tác quản lý chất lượng môi trường không khí;

d) Nhận định các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Mục tiêu quản lý chất lượng môi trường không khí:

a) Mục tiêu tổng thể: tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý chất lượng môi trường không khí phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường theo kỳ kế hoạch;

b) Mục tiêu cụ thể: định lượng các chỉ tiêu nhằm giảm thiểu tổng lượng khí thải phát sinh từ các nguồn thải chính; cải thiện chất lượng môi trường không khí.

3. Nhiệm vụ và giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí:

a) Về cơ chế, chính sách;

b) Về khoa học, công nghệ nhằm cải thiện chất lượng môi trường không khí;

c) Về quản lý, kiểm soát chất lượng môi trường không khí.

4. Chương trình, dự án ưu tiên để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Quy chế phối hợp, biện pháp quản lý chất lượng môi trường không khí liên vùng, liên tỉnh phải thể hiện đầy đủ các nội dung, biện pháp phối hợp xử lý, quản lý chất lượng môi trường không khí; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong công tác quản lý chất lượng môi trường không khí liên vùng, liên tỉnh, thu thập và báo cáo, công bố thông tin trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm.

6. Tổ chức thực hiện kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí, bao gồm:

a) Phân công trách nhiệm của cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp trong việc thực hiện kế hoạch;

b) Cơ chế giám sát, báo cáo, đôn đốc thực hiện;

c) Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của kế hoạch;

d) Cơ chế phân bổ nguồn lực thực hiện.

**Điều 8. Trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí**

1. Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí được ban hành theo quy định sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức lập, phê duyệt, triển khai đề án điều tra, đánh giá, xây dựng dự thảo kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi dự thảo kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản; nghiên cứu, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo kế hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm: tờ trình, dự thảo kế hoạch, dự thảo quyết định ban hành kế hoạch; báo cáo tổng hợp, giải trình tiếp thu dự thảo kế hoạch; văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan.

2. Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường.

3. Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí được xây dựng phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm. Trước ngày

30 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, cơ quan phê duyệt kế hoạch chỉ đạo tổ chức tổng kết, đánh giá việc thực hiện kế hoạch kỳ trước, xây dựng, phê duyệt kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo để làm cơ sở đề xuất kế hoạch đầu tư công trung hạn.

**Điều 9. Nội dung kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh**

Nội dung chính của kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh được quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định chi tiết như sau:

1. Về đánh giá chất lượng môi trường không khí ở địa phương: hiện trạng chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị, nông thôn và các khu vực khác.

2. Về đánh giá công tác quản lý chất lượng môi trường không khí; quan trắc môi trường không khí; xác định và đánh giá các nguồn phát thải khí thải chính; kiểm kê phát thải; mô hình hóa chất lượng môi trường không khí; thực trạng và hiệu quả của các giải pháp quản lý chất lượng không khí đang thực hiện; hiện trạng các chương trình, hệ thống quan trắc; tổng hợp, xác định, đánh giá các nguồn phát thải chính (nguồn ô nhiễm điểm, nguồn ô nhiễm di động, nguồn ô nhiễm diện).

3. Phân tích, nhận định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường không khí: nguyên nhân khách quan từ các yếu tố khí tượng, thời tiết, khí hậu theo mùa, các vấn đề ô nhiễm liên tỉnh, xuyên biên giới (nếu có); nguyên nhân chủ quan từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội làm phát sinh các nguồn khí thải gây ô nhiễm không khí (nguồn ô nhiễm điểm, nguồn ô nhiễm di động, nguồn ô nhiễm diện).

4. Về đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đến sức khỏe cộng đồng: thông tin, số liệu về số ca bệnh do ảnh hưởng của ô nhiễm không khí (nếu có); kết quả đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm không khí tới sức khỏe người dân tại địa phương.

5. Mục tiêu và phạm vi quản lý chất lượng môi trường không khí: hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí, hiện trạng công tác quản lý chất lượng môi trường không khí ở địa phương; xác lập các chỉ tiêu chất lượng không khí theo giai đoạn trên địa bàn tỉnh.

6. Nhiệm vụ và giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí:

a) Về cơ chế, chính sách;

b) Về khoa học, công nghệ nhằm cải thiện chất lượng môi trường không khí;

c) Về quản lý, kiểm soát chất lượng môi trường không khí.

7. Tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh, bao gồm:

a) Phân công trách nhiệm của cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp trong việc thực hiện kế hoạch;

b) Cơ chế giám sát, báo cáo, đôn đốc thực hiện;

c) Cơ chế phân bổ nguồn lực thực hiện.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Điều 10. Trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh**

1. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh được ban hành theo quy định sau:

a) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan lập, phê duyệt và thực hiện đề án điều tra, đánh giá, xây dựng dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh;

b) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh gửi dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh đến các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giáp ranh trong trường hợp cần thiết để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản; nghiên cứu, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo kế hoạch, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành.

Hồ sơ trình ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh bao gồm: tờ trình; dự thảo kế hoạch; dự thảo quyết định ban hành kế hoạch; báo cáo tổng hợp, giải trình tiếp thu hoàn thiện dự thảo kế hoạch; văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan.

2. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

3. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh được xây dựng phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm. Trước ngày 30 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, cơ quan phê duyệt kế hoạch chỉ đạo tổ chức tổng kết, đánh giá việc thực hiện kế hoạch kỳ trước, xây dựng, phê duyệt kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo để làm cơ sở đề xuất kế hoạch đầu tư công trung hạn.

**Điều 11. Thực hiện biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng**

1. Trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng do sự cố môi trường, việc ứng phó sự cố môi trường được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương X Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 14 Luật Bảo vệ môi trường chỉ đạo thực hiện các biện pháp khẩn cấp sau:

a) Hạn chế, tạm dừng hoặc điều chỉnh thời gian hoạt động của cơ sở sản xuất có lưu lượng xả bụi, khí thải lưu lượng lớn ra môi trường và thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường;

b) Hạn chế, phân luồng hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải đường bộ;

c) Tạm dừng hoặc điều chỉnh thời gian làm việc của các cơ quan, tổ chức, trường học;

d) Tạm dừng hoạt động tập trung đông người ở ngoài trời.

3. Trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng trên phạm vi liên vùng, liên tỉnh, xuyên biên giới theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ để chỉ đạo thực hiện các biện pháp khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp khẩn cấp trên địa bàn quản lý theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

4. Trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng trên phạm vi nội tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện biện pháp quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng được xác định như sau:

a) Môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng cấp liên vùng, liên tỉnh khi chỉ số chất lượng không khí Việt Nam (VN_AQI) ngày có giá trị từ 301 trở lên theo kết quả quan trắc của các trạm quan trắc môi trường quốc gia, địa phương trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giáp ranh trở lên trong thời gian 03 ngày liên tục;

b) Môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng cấp tỉnh khi chỉ số chất lượng không khí Việt Nam (VN_AQI) ngày có giá trị từ 301 trở lên theo kết quả quan trắc của các trạm quan trắc môi trường quốc gia, địa phương trên địa bàn trong thời gian 03 ngày liên tục.

## Mục 3
## BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT

**Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân trong bảo vệ môi trường đất**

1. Việc triển khai dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hoạt động sản xuất nông nghiệp, sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường đất, bảo đảm không làm ô nhiễm, suy giảm, thoái hóa chất lượng đất, không làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định.

2. Việc chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản phải bảo đảm không làm ô nhiễm, suy thoái đất và được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Việc sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phải bảo đảm không gây tác động xấu đến cảnh quan môi trường, cản trở dòng chảy; trả lại đất đúng với trạng thái mặt đất theo yêu cầu của cơ quan giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

**Điều 13. Khu vực phải được điều tra, đánh giá, phân loại chất lượng môi trường đất**

1. Khu vực phải được điều tra, đánh giá, phân loại chất lượng môi trường đất bao gồm:

a) Khu vực bị nhiễm độc hóa chất trong chiến tranh;

b) Khu vực có khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật, làng nghề đã đóng cửa hoặc di dời;

c) Khu vực có cơ sở sản xuất đã đóng cửa hoặc di dời thuộc một trong các loại hình sau: khai thác, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại; sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu); sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sang chiết); lọc, hóa dầu; nhiệt điện (trừ sử dụng khí, dầu DO); tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; có công đoạn mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất nguy hiểm; sản xuất pin, ắc quy;

d) Khu vực có dấu hiệu hoặc nghi ngờ ô nhiễm hóa chất, kim loại nặng, thuốc bảo vệ thực vật và các chất độc hại khác.

2. Điều tra, đánh giá chất lượng môi trường đất bao gồm điều tra, đánh giá sơ bộ và điều tra, đánh giá chi tiết.

**Điều 14. Điều tra, đánh giá, xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất do tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm**

1. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân gây ô nhiễm môi trường đất có trách nhiệm thực hiện việc điều tra, đánh giá chi tiết theo quy định tại Điều 17 Nghị định này; xây dựng và thực hiện phương án xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

2. Phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất phải được gửi tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để tổ chức kiểm tra, giám sát.

**Điều 15. Điều tra, đánh giá, xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất thuộc trách nhiệm của nhà nước**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này; lập danh mục các khu vực ô nhiễm môi trường đất; điều tra, đánh giá chi tiết, xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực ô nhiễm môi trường đất, ưu tiên xử lý các khu vực ô nhiễm nghiệm trọng, ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chỉ đạo việc tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ đất quốc phòng, đất an ninh theo quy định tại Điều 16; điều tra đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất quốc phòng, đất an ninh theo quy định tại Điều 17 Nghị định này; phê duyệt dự án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực ô nhiễm môi trường đất quốc phòng, đất an ninh đã được điều tra, đánh giá theo quy định tại Điều 17 Nghị định này và pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các khu vực ô nhiễm môi trường đất, kết quả thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp theo quy định.

5. Khuyến khích việc đa dạng hóa nguồn vốn để xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất theo quy định của pháp luật.

**Điều 16. Điều tra, đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất**

1. Việc điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực đất quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này nhằm đánh giá, phát hiện các chất gây ô nhiễm có hàm lượng vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất, nguyên nhân, đối tượng gây ra ô nhiễm môi trường. Kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ là căn cứ để xác định, khoanh vùng và quản lý các khu vực ô nhiễm môi trường đất theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung điều tra, đánh giá sơ bộ bao gồm:

a) Tổng hợp, rà soát tài liệu liên quan đến khu vực đất cần thực hiện điều tra, đánh giá;

b) Khảo sát hiện trường khu vực có dấu hiệu hoặc nghi ngờ ô nhiễm môi trường đất;

c) Tiến hành lấy mẫu, phân tích mẫu để xác định hàm lượng các chất ô nhiễm, nguyên nhân ô nhiễm và sơ bộ đánh giá, phân loại mức độ ô nhiễm; xác định trách nhiệm điều tra, đánh giá chi tiết và xử lý, cải tạo, phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất;

d) Lập báo cáo kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

3. Căn cứ kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Công bố thông tin và khoanh vùng sơ bộ khu vực ô nhiễm để tiến hành điều tra, đánh giá chi tiết;

b) Công bố thông tin và khoanh vùng khu vực đất có nguy cơ ô nhiễm để theo dõi, giám sát.

**Điều 17. Điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất**

1. Việc điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất nhằm xác định các chất ô nhiễm, hàm lượng chất ô nhiễm; nguồn ô nhiễm; phân loại mức độ, quy mô, phạm vi tác động của ô nhiễm đến môi trường; đề xuất biện pháp xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.

2. Nội dung điều tra, đánh giá chi tiết bao gồm:

a) Lập kế hoạch chi tiết khảo sát thực tế hiện trường;

b) Điều tra, khảo sát, lấy mẫu chi tiết tại hiện trường theo phạm vi phân bố hàm lượng của chất ô nhiễm; phân tích, đánh giá chi tiết, xác định thành phần, tính chất chất gây ô nhiễm, mức độ, quy mô và tác động ảnh hưởng đến môi trường;

c) Xây dựng bản đồ khu vực ô nhiễm môi trường đất với các thông tin về chất gây ô nhiễm, mức độ ô nhiễm, phạm vi ô nhiễm;

d) Lập báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

3. Kết quả điều tra, đánh giá chi tiết là căn cứ để xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn điều tra, đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất; điều tra, đánh giá chi tiết chất lượng môi trường đất.

**Điều 18. Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường**

1. Việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực ô nhiễm môi trường đất căn cứ vào báo cáo kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ, điều tra, đánh giá chi tiết quy định tại Điều 16 và Điều 17 Nghị định này và phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.

2. Nội dung chính của phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường bao gồm:

a) Thông tin chung về khu vực ô nhiễm môi trường đất;

b) Kết quả điều tra và đánh giá mức độ ô nhiễm của khu vực ô nhiễm môi trường đất;

c) Lựa chọn phương thức xử lý tại chỗ hoặc vận chuyển đến địa điểm xử lý theo quy định;

d) Công trình, biện pháp kỹ thuật, công nghệ giảm thiểu hoặc loại bỏ các chất gây ô nhiễm tồn lưu tại khu vực ô nhiễm môi trường đất; bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật, kèm theo các phân tích để lựa chọn phương án tối ưu;

đ) Lộ trình và kế hoạch thực hiện phương án xử lý ô nhiễm;

e) Giám sát, kiểm soát trong và sau xử lý.

3. Sau khi hoàn thành việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất, đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này có trách nhiệm báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh về kết quả xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

4. Đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, sau khi hoàn thành việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hoặc ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh công bố thông tin cho cộng đồng về kết quả xử lý, cải tạo và phục hồi.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành biểu mẫu phương

án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường quy định tại khoản 2 Điều này.

## Mục 4
## BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG DI SẢN THIÊN NHIÊN

**Điều 19. Tiêu chí, trình tự, thủ tục và thẩm quyền xác lập, công nhận di sản thiên nhiên khác quy định tại Luật Bảo vệ môi trường**

1. Việc xác lập, công nhận di sản thiên nhiên quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường căn cứ vào một trong các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường và được đánh giá theo mức độ ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa đối với cộng đồng, địa phương, quốc gia, khu vực, toàn cầu. Tiêu chí đối với một số đối tượng di sản thiên nhiên cụ thể được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Khu dự trữ sinh quyển là khu vực đáp ứng tiêu chí có giá trị đa dạng sinh học đặc biệt cần bảo tồn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường và được quy định chi tiết như sau:

a) Khu vực tập hợp các hệ sinh thái có tính đại diện cho một vùng địa lý sinh vật;

b) Có ranh giới rõ ràng để thực hiện phân vùng quản lý theo quy định tại Nghị định này và bảo đảm triển khai các hoạt động, xây dựng, thí điểm mô hình kết hợp giữa bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng dịch vụ hệ sinh thái, phát triển kinh tế xã hội bền vững, hỗ trợ thúc đẩy nghiên cứu khoa học - công nghệ, tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

3. Công viên địa chất là khu vực đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường và được quy định chi tiết như sau:

a) Có ranh giới địa lý, hành chính rõ ràng, liền khoảnh, trong đó chứa đựng một tập hợp các di sản địa chất có giá trị khoa học, giáo dục và kinh tế;

b) Có các đặc điểm nổi bật, độc đáo, minh chứng cho các quá trình địa chất quan trọng trong lịch sử tiến hóa, phát triển của Trái đất, đồng thời là nơi hội tụ các giá trị về thiên nhiên, đa dạng sinh học và được nghiên cứu, đánh giá, bảo tồn và khai thác, sử dụng một cách tổng thể, bền vững.

4. Trình tự, thủ tục xác lập, công nhận di sản thiên nhiên khác như sau:

a) Tổ chức điều tra, đánh giá khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên khác;

b) Xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên;

c) Tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan và tham vấn

cộng đồng về dự án xác lập di sản thiên nhiên;

Đối với di sản thiên nhiên có ranh giới thuộc địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

d) Tổ chức thẩm định hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên;

đ) Hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền ra quyết định công nhận di sản thiên nhiên.

5. Trách nhiệm lập, thẩm định dự án xác lập và thẩm quyền công nhận di sản thiên nhiên khác

a) Đối với di sản thiên nhiên cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 Nghị định này:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng dự án xác lập, tổ chức thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên cấp tỉnh trên địa bàn quản lý; khuyến khích các tổ chức, cá nhân, cộng đồng đề xuất xác lập di sản thiên nhiên theo quy định tại điểm này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp tỉnh gồm đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã có ranh giới thuộc di sản thiên nhiên và các chuyên gia, nhà khoa học thuộc các lĩnh vực có liên quan;

b) Đối với di sản thiên nhiên cấp quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 21 Nghị định này:

Cơ quan, đơn vị được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia trên địa bàn quản lý trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan thẩm định và xem xét, quyết định công nhận di sản thiên nhiên;

Cơ quan, đơn vị được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao cơ quan thẩm định và xem xét, quyết định công nhận di sản thiên nhiên.

6. Hồ sơ và nội dung thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên khác

a) Hồ sơ thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên bao gồm: báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên; văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án xác lập di sản thiên nhiên; văn bản đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên;

b) Nội dung thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên bao gồm: mức độ đáp ứng các tiêu chí xác lập di sản thiên nhiên; vị trí địa lý, ranh giới và diện tích di sản thiên nhiên, các phân vùng quản lý di sản thiên nhiên; mục tiêu quản lý di sản thiên nhiên; nội dung quản lý và kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; mô hình tổ chức quản lý; nguồn lực quản lý và tổ chức thực hiện quản lý di sản thiên nhiên.

7. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành các mẫu biểu về văn bản đề nghị thẩm định và báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường; hướng dẫn kỹ thuật lập, công nhận di sản thiên nhiên khác quy định tại Điều này.

**Điều 20. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền đề cử công nhận di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận**

1. Ban quản lý (nếu có) hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên lập hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế và trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định theo quy định tại Điều này.

Việc hướng dẫn kỹ thuật, thẩm định và đề cử công nhận di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Di sản văn hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

2. Tổ chức thẩm định và trình phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận:

a) Đối với di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: hồ sơ được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định.

Trường hợp di sản thiên nhiên do các Bộ, ngành trung ương quản lý hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định sau khi có văn bản đồng thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ranh giới thuộc di sản thiên nhiên đề cử;

b) Nội dung thẩm định bao gồm: việc đáp ứng các tiêu chí đối với di sản thiên nhiên đề cử danh hiệu quốc tế; vị trí địa lý, ranh giới và diện tích di sản thiên nhiên, các phân vùng di sản thiên nhiên; mục tiêu quản lý di sản thiên nhiên; nội dung quản lý và kế hoạch bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; mô hình tổ chức quản lý; nguồn lực quản lý và tổ chức thực hiện quản lý di sản thiên nhiên sau khi được công nhận;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ sau họp Hội đồng thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương đề cử tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên.

3. Sau khi được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ hoặc phối hợp với Bộ Ngoại giao gửi hồ sơ đề cử công nhận danh hiệu theo quy định của tổ chức quốc tế.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật việc đề cử, công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên của Việt Nam theo quy định của các tổ chức quốc tế; chỉ định đầu mối thông tin, liên lạc với các tổ chức quốc tế để hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật về quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đối với di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận.

**Điều 21. Điều tra, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên**

1. Điều tra, đánh giá di sản thiên nhiên bao gồm điều tra, đánh giá định kỳ 05 năm một lần và hoạt động điều tra, đánh giá khác theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc điều tra, đánh giá định kỳ bao gồm các nội dung sau đây:

a) Diễn biến môi trường và các giá trị thiên nhiên cần bảo vệ, bảo tồn theo tiêu chí xác lập, công nhận di sản thiên nhiên;

b) Hoạt động phát triển kinh tế - xã hội có tác động xấu đến môi trường di sản thiên nhiên; hoạt động khai thác, sử dụng các giá trị tài nguyên, dịch vụ hệ sinh thái của di sản thiên nhiên;

c) Hoạt động phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ, bảo tồn các giá trị của thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên; thực hiện các giải pháp về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật;

d) Nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên thực hiện điều tra, đánh giá định kỳ di sản thiên nhiên theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này; gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có di sản thiên nhiên và cập nhật kết quả điều tra, đánh giá theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều này vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành mẫu báo cáo quy định tại khoản này.

3. Căn cứ vào giá trị nổi bật của thiên nhiên cần bảo vệ, bảo tồn, di sản thiên nhiên được phân thành các nhóm dưới đây và tổ chức quản lý và ưu tiên nguồn lực để bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan:

a) Nhóm di sản về cảnh quan sinh thái, thiên nhiên quan trọng bao gồm: di sản thiên nhiên được xác lập, công nhận khi đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường; khu bảo vệ cảnh quan được

thành lập theo pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản; danh lam thắng cảnh được công nhận là di sản văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

b) Nhóm di sản về đa dạng sinh học cao, bao gồm: di sản thiên nhiên được xác lập, công nhận khi đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường; khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; khu dự trữ sinh quyển theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này;

c) Nhóm di sản về địa chất, địa mạo điển hình, bao gồm: các di sản thiên nhiên được khi đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường, công viên địa chất theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này;

d) Nhóm di sản về môi trường sinh thái quan trọng, bao gồm: các di sản thiên nhiên khi đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường;

đ) Nhóm các vườn di sản thiên nhiên, bao gồm: di sản thiên nhiên được xác lập, công nhận khi đáp ứng từ 02 tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường trở lên; vườn quốc gia theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản.

4. Căn cứ vào quy mô diện tích, phạm vi ảnh hưởng, ý nghĩa, tầm quan trọng về các giá trị của thiên nhiên cần bảo vệ, bảo tồn, di sản thiên nhiên được phân cấp như sau:

a) Di sản thiên nhiên cấp tỉnh, bao gồm: khu bảo tồn thiên nhiên cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản; danh lam thắng cảnh là di tích cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; vùng đất ngập nước quan trọng cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học; di sản thiên nhiên quy định tại Điều 19 Nghị định này và có ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa, giá trị và tầm quan trọng đối với bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của địa phương;

b) Di sản thiên nhiên cấp quốc gia, bao gồm: khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản; danh lam thắng cảnh là di tích cấp quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học; di sản thiên nhiên quy định tại Điều 19 Nghị định này và ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa, giá trị và tầm quan trọng đối với bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của quốc gia;

c) Di sản thiên nhiên cấp quốc gia đặc biệt, bao gồm: danh lam thắng cảnh là di tích cấp quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển thế giới, công viên địa chất toàn cầu đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc

(UNESCO) công nhận; vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) đã được Ban thư ký Công ước về các vùng đất ngập nước (Công ước Ramsar) công nhận; vườn di sản ASEAN được Ban thư ký ASEAN công nhận và các di sản thiên nhiên được các tổ chức quốc tế công nhận.

5. Di sản thiên nhiên được xác định vị trí, diện tích, ranh giới của vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp (nếu có) theo quy định sau đây:

a) Vùng lõi là khu vực chứa đựng các giá trị cốt lõi theo tiêu chí xác lập, công nhận di sản thiên nhiên và được quản lý, bảo vệ hiệu quả, bao gồm: khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ I của danh lam thắng cảnh được công nhận là di sản văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; khu vực có các giá trị cốt lõi cần phải được bảo vệ nguyên vẹn, giữ được nét nguyên sơ của tự nhiên của di sản thiên nhiên quy định tại Điều 19 và Điều 20 Nghị định này.

Việc phân khu chức năng của các khu bảo tồn thiên nhiên thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản;

b) Vùng đệm, bao gồm: khu vực có giá trị cần bảo vệ ở mức thấp hơn so với vùng lõi của di sản thiên nhiên; khu vực bảo vệ II của danh lam thắng cảnh được công nhận là di sản văn hóa theo quy định của pháp luật di sản văn hóa; và khu vực nằm sát ranh giới của vùng lõi có tác dụng ngăn chặn, giảm nhẹ tác động tiêu cực của hoạt động phát triển kinh tế - xã hội bên ngoài di sản thiên nhiên đến vùng lõi của di sản thiên nhiên;

c) Vùng chuyển tiếp, bao gồm các khu vực nằm liên kết với vùng đệm, nơi diễn ra các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội cần được kiểm soát để phù hợp, hài hòa với mục tiêu bảo vệ, bảo tồn của việc xác lập, công nhận di sản thiên nhiên.

6. Việc quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên được ưu tiên sử dụng nguồn lực và thực hiện theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết, quy định pháp luật có liên quan và quy định dưới đây:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng và phê duyệt quy chế, kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn tỉnh. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn việc xây dựng quy chế, kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; tổ chức xây dựng và phê duyệt quy chế, kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên đối với di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Đối với các di sản thiên nhiên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường đã có quy chế, kế hoạch, phương án quản lý trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy chế, kế hoạch, phương án quản lý đó có trách nhiệm chỉ đạo việc điều chỉnh để lồng ghép, cập nhật các nội dung theo quy định tại Nghị định này vào quy chế, kế

hoạch, phương án theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản, di sản văn hóa trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Việc điều chỉnh để lồng ghép, cập nhật các nội dung quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên vào quy chế, kế hoạch, phương án quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh thực hiện theo quy định về xây dựng, thẩm định, phê duyệt của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản và di sản văn hóa;

b) Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên có trách nhiệm tổ chức, huy động lực lượng và nguồn lực, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật, các quy chế, kế hoạch đã được phê duyệt; được bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; tổ chức giám sát, kịp thời ngăn chặn hành vi xâm hại di sản thiên nhiên; tổ chức bán vé, thu phí tham quan và dịch vụ; quản lý, sử dụng nguồn thu theo quy định của pháp luật; tuyên truyền nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng vào việc bảo vệ và quản lý di sản thiên nhiên; tham gia quản lý, liên kết và giám sát các hoạt động đầu tư, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học trong khu vực di sản thiên nhiên; thực hiện các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền giao.

Đối với khu dự trữ sinh quyển thế giới và công viên địa chất toàn cầu nằm trên địa bàn rộng, có các khu vực sản xuất, khu dân cư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Ban quản lý liên ngành và bảo đảm nguồn lực hoạt động để quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

c) Việc thành lập ban quản lý hoặc giao tổ chức quản lý di sản thiên nhiên trong trường hợp di sản thiên nhiên là khu bảo tồn thiên nhiên được thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản. Việc thành lập ban quản lý hoặc giao tổ chức quản lý trong trường hợp di sản thiên nhiên là danh lam thắng cảnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Trường hợp di sản thiên nhiên có các khu bảo tồn thiên nhiên hoặc các danh lam thắng cảnh do các ban quản lý khác nhau quản lý hoặc được giao cho các tổ chức khác nhau quản lý thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sắp xếp hoặc chỉ giao một ban quản lý hoặc một tổ chức có năng lực và bảo đảm nguồn lực quản lý di sản thiên nhiên đó.

Trường hợp di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường thống nhất với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sáp nhập hoặc giao một ban quản lý hoặc giao một

tổ chức quản lý di sản thiên nhiên đó;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mô hình ban quản lý hoặc giao tổ chức quản lý di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn quản lý không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Trường hợp di sản thiên nhiên không thuộc quy định tại điểm c khoản này nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mô hình quản lý hoặc giao tổ chức quản lý di sản thiên nhiên đó;

đ) Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng đầu tư, thành lập, quản lý, sử dụng và phát triển bền vững các di sản thiên nhiên.

7. Bảo vệ môi trường đối với di sản thiên nhiên được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng lõi của di sản thiên nhiên được kiểm soát như đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định về phân vùng môi trường của pháp luật về bảo vệ môi trường; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng đệm của di sản thiên nhiên được kiểm soát như đối với vùng hạn chế phát thải theo quy định về phân vùng môi trường của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Các hệ sinh thái tự nhiên trong di sản thiên nhiên phải được ưu tiên bảo tồn và phục hồi nguyên trạng tự nhiên; môi trường đất, môi trường nước trong di sản thiên nhiên bị ô nhiễm, suy thoái phải được cải tạo, phục hồi;

c) Các giá trị cốt lõi của thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên phải được bảo vệ, bảo tồn nguyên vẹn; dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của di sản thiên nhiên phải được duy trì, phát triển và sử dụng bền vững;

d) Các chỉ số đặc trưng về địa chất, cảnh quan, sinh thái, đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên phải được điều tra, đánh giá, theo dõi, giám sát, kiểm kê, báo cáo theo quy định;

đ) Tuân thủ các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường, ngăn ngừa, kiểm soát các tác động tới môi trường, đa dạng sinh học di sản thiên nhiên theo quy định tại Nghị định này, các quy định của pháp luật có liên quan và quy định của các điều ước quốc tế về môi trường và đa dạng sinh học mà Việt Nam đã ký kết.

Trong trường hợp có nguy cơ khẩn cấp gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường di sản thiên nhiên, Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp, tạm thời nhằm giới hạn tổng lượng xả thải vào môi trường di sản thiên nhiên, trong đó xác định rõ khu vực áp dụng, thời gian áp dụng;

e) Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây

dựng, phê duyệt dự án phục hồi môi trường của di sản thiên nhiên bị ô nhiễm, suy thoái môi trường theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

8. Trách nhiệm về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xây dựng, ban hành, trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức thực hiện và thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, hướng dẫn kỹ thuật về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thống nhất quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên trên địa bàn quản lý; thực hiện các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện các yêu cầu bảo vệ di sản thiên nhiên trong các hoạt động lâm nghiệp, ngư nghiệp, nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

d) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức thực hiện các yêu cầu về bảo vệ di sản thiên nhiên trong các hoạt động văn hoá, thể thao và du lịch;

đ) Các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức thực hiện bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật.

## Chương III
## PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG, ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG
### Mục 1
### PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

**Điều 22. Quy định chung về phân vùng môi trường**

1. Việc phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác nhằm giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự tồn tại, sinh trưởng và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

2. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

a) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm phường trong đô thị đặc biệt, loại I, loại II theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

b) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản;

d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

đ) Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Vùng hạn chế phát thải bao gồm:

a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt quy định tại khoản 2 Điều này (nếu có);

b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật;

c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

d) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm phường trong đô thị loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

4. Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn.

**Điều 23. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược**

Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường có trách nhiệm đánh giá môi trường chiến lược theo quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về nội dung đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch.

2. Nội dung xem xét, cho ý kiến đối với kết quả đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược:

a) Sự phù hợp của chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách của chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo vệ môi trường và quan điểm, mục tiêu về phát

triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; sự phù hợp của chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chiến lược với các quy định của Luật Bảo vệ môi trường có liên quan đến chiến lược;

b) Sự phù hợp của phương án điều chỉnh, hoàn thiện nội dung của chiến lược để bảo đảm phù hợp với quy định tại điểm a khoản này.

3. Nội dung thẩm định, cho ý kiến đối với kết quả đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch:

a) Sự phù hợp của việc xác định các nội dung của quy hoạch có khả năng tác động đến các thành phần môi trường;

b) Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá môi trường chiến lược được áp dụng;

c) Sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia và với quan điểm, mục tiêu, định hướng của quy hoạch bảo vệ môi trường;

d) Sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng (không yêu cầu đối với quy hoạch vùng), quy hoạch tỉnh (không yêu cầu đối với quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có giá trị pháp lý tương đương);

đ) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính có tính tích cực và tiêu cực của quy hoạch tác động đến các thành phần môi trường;

e) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng các tác động của quy hoạch đến biến đổi khí hậu;

g) Sự phù hợp của kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch; giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch;

h) Sự phù hợp của các định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch; các kiến nghị về phương hướng và giải pháp khắc phục tác động tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch.

**Điều 24. Xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải**

1. Việc xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trong quy hoạch bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Điều tra, đánh giá tổng quan các khu vực quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này;

b) Định hướng mục tiêu về bảo vệ môi trường đối với các khu vực quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này;

c) Định hướng về vị trí, quy mô, ranh giới của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải.

2. Việc xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trong quy hoạch tỉnh được quy định như sau:

a) Điều tra, đánh giá các khu vực quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này trên địa bàn quản lý;

b) Xác định mục tiêu bảo vệ môi trường đối với khu vực quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này trên địa bàn quản lý;

c) Xác định phương hướng về vị trí, quy mô, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch.

4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường được quy định như sau:

a) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải; quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với mục đích quản lý và cải thiện chất lượng nước của nguồn nước tiếp nhận, trừ vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được quản lý theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

b) Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản này;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản này phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành lộ trình thực hiện đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều này.

**Điều 25. Danh mục chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành và quy hoạch chi tiết ngành phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược**

Danh mục chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành và quy hoạch chi tiết ngành phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 26. Xem xét về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường khi quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường đối với dự án thuộc đối tượng thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường và thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; bộ, cơ quan ngang bộ xem xét nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường đối với dự án thuộc đối tượng thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường và thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc có ý kiến về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường đối với dự án thuộc lĩnh vực bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh được thực hiện như sau:

a) Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có ý kiến về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ quan chuyên môn của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có ý kiến đối với dự án không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

3. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có ý kiến về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư.

4. Nội dung ý kiến phải nêu rõ sự phù hợp của các nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư có trách nhiệm xem xét ý kiến về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường trong quá trình quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư.

**Điều 27. Dự án đầu tư không phải cập nhật nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường khi điều chỉnh chủ trương đầu tư**

1. Dự án đầu tư công có thay đổi vượt mức vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư có điều chỉnh, thay đổi sau đây:

a) Thay đổi loại hợp đồng dự án;

b) Thay đổi tăng mức vốn đầu tư hoặc tăng giá trị vốn nhà nước.

3. Dự án đầu tư điều chỉnh, thay đổi theo quy định của pháp luật về đầu tư sau đây:

a) Kéo dài tiến độ;

b) Điều chỉnh thời gian hoạt động;

c) Thay đổi nhà đầu tư;

d) Thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ.

**Điều 28. Tiêu chí về môi trường và phân loại dự án đầu tư**

1. Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Tất cả đối với: rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

b) Từ 0,5 ha trở lên đối với: khu bảo tồn thiên nhiên; vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; vùng lõi của di sản thiên nhiên thế giới;

c) Từ 0,2 ha trở lên đối với: vùng đất ngập nước quan trọng; rừng tự nhiên; rừng phòng hộ.

2. Quy mô của dự án đầu tư là quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển của dự án được quy định như sau:

a) Quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước lớn là từ 300 ha trở lên; trung bình là từ 50 ha đến dưới 300 ha;

b) Quy mô sử dụng khu vực biển lớn là từ 60 ha trở lên; trung bình là từ 10 ha đến dưới 60 ha.

3. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư, gồm:

a) Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

4. Công suất của dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được xác định trong hồ sơ đề xuất dự án đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc các tài liệu tương đương.

5. Loại khoáng sản của dự án khai thác khoáng sản, gồm:

a) Khoáng sản nhóm I theo quy định của pháp luật về địa chất khoáng sản;

b) Khoáng sản khác thuộc đối tượng phải cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản.

6. Lưu lượng nước thải, khí thải xả ra môi trường được xác định theo tổng lưu lượng nước thải, khí thải của dự án đầu tư, cơ sở xả ra môi trường khi đi vào vận hành quy định tại Điều 40 Nghị định này.

**Điều 29. Phân loại dự án đầu tư theo tiêu chí về môi trường**

1. Dự án đầu tư nhóm I là dự án thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư nhà máy điện hạt nhân;

b) Dự án đầu tư xây dựng được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư có chiếm dụng đất, đất có mặt nước, biển của một trong các khu vực quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này; trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau: dự án đầu tư bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông; dự án đầu tư chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh;

c) Dự án đầu tư xây dựng với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển lớn quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này; trừ thuộc một trong các trường hợp sau: dự án đầu tư phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản; dự án khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên; dự án đầu tư quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;

d) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản nhóm I theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản;

đ) Dự án đầu tư thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại có địa bàn hoạt động từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; dự án đầu tư có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

2. Dự án đầu tư nhóm II là dự án không thuộc quy định tại khoản 1 Điều

này, đồng thời thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dự án lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu;

b) Dự án đầu tư xây dựng chiếm dụng đất, đất có mặt nước, biển của một trong các khu vực quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này; trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau: dự án đầu tư bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông; dự án đầu tư chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh;

c) Dự án đầu tư có hoạt động lấn biển;

d) Dự án đầu tư xây dựng với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển trung bình quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này; trừ thuộc một trong các trường hợp sau: dự án đầu tư phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản; dự án khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên;

đ) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản phải có giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản;

e) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này;

g) Dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng, dự án thủy điện với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước hoặc quy mô sử dụng khu vực biển lớn không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

h) Dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn và không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này;

i) Dự án đầu tư có phát sinh nước thải, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này.

3. Dự án đầu tư nhóm III là dự án đầu tư không thuộc quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này.

**Điều 30. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường**

1. Dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Dự án đầu tư nhóm I quy định tại các điểm a, b, c hoặc d khoản 1 Điều

29 Nghị định này;

b) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g hoặc h khoản 2 Điều 29 Nghị định này.

2. Dự án đầu tư nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

3. Dự án nạo vét duy tu hàng năm quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường trong trường hợp có thay đổi khu vực, địa điểm đổ thải trên bờ đối với vật chất nạo vét mà khu vực, địa điểm đổ thải này đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, chấp thuận theo quy định của pháp luật về hàng hải, pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

Trên cơ sở các nội dung, yêu cầu bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án có hoạt động nạo vét cho đoạn tuyến luồng trước đó, chủ dự án nạo vét duy tu hàng năm có trách nhiệm rà soát, xác định các nội dung, yêu cầu bảo vệ môi trường tương ứng với phạm vi đoạn tuyến luồng của dự án nạo vét duy tu; tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

**Điều 31. Hồ sơ, thời hạn, nội dung, tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thời hạn, nội dung, việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định này.

**Điều 32. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư**

1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm các nội dung chính quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Phạm vi đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư không bao gồm các phương án, hạng mục, hoạt động sau đây:

a) Hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp hạng mục công trình tái định cư thuộc phạm vi đầu tư của dự án;

b) Phương án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

c) Phương án di dời, hoàn trả các công trình điện lực, công trình dầu khí được thực hiện theo quy định của pháp luật về điện lực và pháp luật về dầu khí;

d) Phương án thiết kế công trình tiêu, thoát nước đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trong hồ sơ quy hoạch xây dựng của dự án;

đ) Phương án chiếm dụng, hoàn trả công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi;

e) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố liên quan đến phóng xạ, bức xạ được thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử;

g) Hạng mục, hoạt động có khả năng tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ; hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch được thực hiện biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

h) Hạng mục, hoạt động có tác động tới an toàn giao thông, an toàn lao động được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, giao thông đường thủy nội địa, hàng hải và an toàn, vệ sinh lao động.

**Điều 33. Yêu cầu về nhân sự của tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn môi trường, việc công khai thông tin tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn môi trường có hành vi không trung thực trong tư vấn môi trường**

1. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2028, tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn môi trường phải có tối thiểu 02 nhân sự có chuyên môn về môi trường hoặc chuyên môn về lĩnh vực của dự án đầu tư với ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm nếu có bằng đại học, ít nhất hai (02) năm kinh nghiệm nếu có bằng thạc sỹ, ít nhất một (01) năm kinh nghiệm nếu có bằng tiến sỹ.

2. Việc công khai thông tin tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn môi trường có hành vi không trung thực, sử dụng thông tin sai sự thật trong tư vấn môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

**Điều 34. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định này;

b) Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 Nghị định này triển

khai trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh theo trình tự, thủ tục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư trên địa bàn, trừ đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của mình.

**Điều 35. Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường**

1. Đối tượng được tham vấn:

a) Cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư, bao gồm: Cộng đồng người gồm các cá nhân thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú sinh sống tại địa bàn thôn, tổ dân phố tại nơi triển khai dự án đầu tư, không bao gồm tổ chức, cá nhân, cá nhân thuộc hộ gia đình bị thu hồi toàn bộ đất để thực hiện dự án đầu tư nhưng không được tái định cư tại khu vực thực hiện dự án đầu tư; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại khu vực đất, mặt nước, đất có mặt nước, khu vực biển nơi triển khai dự án đầu tư;

b) Cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư, bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi thực hiện dự án và nơi chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư được xác định thông qua quá trình đánh giá tác động môi trường; cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi đối với dự án có xả nước thải vào công trình thủy lợi hoặc có chiếm dụng công trình thủy lợi; cơ quan, tổ chức được nhà nước giao quản lý các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này (nếu có); Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án đầu tư nhóm I quy định tại Phụ lục III hoặc Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh đối với dự án đầu tư nhóm II quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này; Bộ Khoa học và Công nghệ đối với dự án nhà máy điện hạt nhân, Sở Khoa học và Công nghệ đối với dự án lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu; cơ quan, tổ chức khác có liên quan trực tiếp được xác định thông qua quá trình đánh giá tác động môi trường.

2. Nội dung tham vấn:

Nội dung tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

Nội dung tham vấn khác quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm: Phương án cải tạo và phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản hoặc chôn lấp chất thải; phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đối với dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật.

3. Hình thức tham vấn:

a) Tham vấn đối tượng quan tâm đến dự án đầu tư thông qua đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan thẩm định:

Chủ dự án đầu tư gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo nội dung tham vấn theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định đến đơn vị quản lý cổng thông tin điện tử của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường để tham vấn các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị đăng tải của chủ dự án đầu tư, đơn vị quản lý cổng thông tin điện tử của cơ quan thẩm định có trách nhiệm đăng tải nội dung tham vấn. Việc tham vấn được thực hiện trong thời hạn 15 ngày đối với dự án đầu tư nhóm I quy định tại Phụ lục III, 10 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày hết thời hạn tham vấn, đơn vị quản lý cổng thông tin điện tử có trách nhiệm gửi kết quả tham vấn cho chủ dự án đầu tư;

b) Tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư thông qua đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, họp lấy ý kiến đối với trường hợp cộng đồng dân cư, cá nhân có ý kiến, kiến nghị về vấn đề môi trường của dự án đầu tư:

Chủ dự án đầu tư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đăng tải báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo nội dung tham vấn theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã. Việc tham vấn được thực hiện trong thời hạn 15 ngày đối với dự án đầu tư nhóm I quy định tại Phụ lục III, 10 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và trên hệ thống truyền thanh (nếu có) về thời hạn tham vấn, nội dung tham vấn, cách thức tiếp cận báo cáo đánh giá tác động môi trường đến các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; quyết định việc kết hợp tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường với việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư về dự án theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Trường hợp cộng đồng dân cư, cá nhân quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có ý kiến, kiến nghị về vấn đề môi trường của dự án đầu tư, Ủy ban nhân

dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến, kiến nghị và có thông báo bằng văn bản tới chủ dự án đầu tư trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày hết thời hạn tham vấn; chủ trì, phối hợp với chủ dự án đầu tư tổ chức họp bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến để giải quyết các ý kiến, kiến nghị trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo trừ trường hợp chủ dự án có đề nghị khác.

Thành phần tham dự họp bao gồm: đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi thực hiện dự án, chủ dự án đầu tư; người đại diện cho cộng đồng dân cư, cá nhân nơi có kiến nghị. Tại cuộc họp, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm báo cáo việc tiếp thu, giải trình các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn. Nội dung cuộc họp phải được lập bằng biên bản theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định, thể hiện đầy đủ, trung thực nội dung, diễn biến cuộc họp và ý kiến của các thành phần tham dự.

Trường hợp cộng đồng dân cư, cá nhân quy định tại điểm a khoản 1 Điều này không có ý kiến, kiến nghị về vấn đề môi trường với nội dung tham vấn của chủ dự án đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới chủ dự án đầu tư trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày hết thời hạn tham vấn;

c) Tham vấn cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư bằng văn bản:

Chủ dự án đầu tư gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đến các đối tượng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này kèm theo văn bản tham vấn và nội dung tham vấn theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

Các đối tượng được tham vấn bằng văn bản có trách nhiệm phản hồi bằng văn bản theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn. Trường hợp không có phản hồi trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn.

4. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư trong việc thực hiện tham vấn:

a) Thực hiện các hình thức tham vấn theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường và tham vấn ý kiến các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại các điểm c và d khoản này;

b) Đối với dự án đầu tư có hoạt động nhận chìm vật, chất ở biển; dự án đầu tư có tổng lưu lượng nước thải từ 10.000 $m^3$/ngày (24 giờ) trở lên, xả trực tiếp nước thải vào sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, chủ dự án đầu tư thực hiện tham vấn thêm ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề có sông liên tỉnh, sông giáp ranh hoặc biển ven bờ để phối hợp giải quyết những vấn đề môi trường trong khu vực;

c) Đối với dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng viễn thông, tuyến đường dây tải điện, cấp, thoát nước và cải tạo, tu bổ kênh mương liên tỉnh, liên xã, chủ dự án đầu tư chỉ thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tham vấn bằng văn bản đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên;

d) Đối với dự án nằm trên vùng biển, thềm lục địa chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ dự án đầu tư chỉ thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tham vấn bằng văn bản đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án;

đ) Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm tổng hợp trung thực, thể hiện đầy đủ các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn; tiếp thu, giải trình kết quả tham vấn và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả tham vấn trong báo cáo đánh giá tác động môi trường;

e) Trường hợp chủ dự án đầu tư là một trong các cơ quan cần tham vấn theo quy định tại khoản này thì không phải thực hiện tham vấn đối với cơ quan đó;

g) Chủ dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công chỉ thực hiện tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

**Điều 36. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư trong quá trình hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi có văn bản yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung; chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án trước khi vận hành trong trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này, trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện đánh giá tác động môi trường khi có một hoặc các thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường còn hiệu lực theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và được quy định chi tiết như sau:

a) Các trường hợp tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này từ 30% trở lên dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này; tăng quy mô quy định tại điểm b khoản 2 Điều này dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Các trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất của dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Các trường hợp thay đổi khác làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 Điều này;

d) Tăng quy mô, công suất quy định tại khoản 2 Điều này dẫn đến thay đổi phân loại dự án đầu tư theo các tiêu chí về môi trường (trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ do bổ sung thêm hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không; hoạt động kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino); hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí theo quy định của pháp luật về đầu tư).

2. Các trường hợp tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư, cụ thể như sau:

a) Tăng công suất sản xuất;

b) Bổ sung dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất để sản xuất ra nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất hoặc sản xuất ra sản phẩm mới, trừ hạng mục công trình phụ trợ; bổ sung hạng mục cho thuê nhà xưởng trong trường hợp có tiếp nhận chất thải của đơn vị thuê nhà xưởng để xử lý;

c) Tăng quy mô, công suất kinh doanh dịch vụ, cụ thể: Tăng diện tích sàn đối với dự án xây dựng siêu thị, khu thương mại, trung tâm thương mại; tăng số giường bệnh đối với dự án đầu tư cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế khác; tăng số phòng nghỉ đối với cơ sở lưu trú du lịch; tăng dân số hoặc số hộ sử dụng đối với dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở; tăng diện tích thuê nhà xưởng.

3. Các trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, bao gồm:

a) Thay đổi công nghệ sản xuất sản phẩm;

b) Thay đổi công nghệ, biện pháp thi công, cách thức nhận chìm đối với dự án đầu tư xây dựng đường giao thông hoặc dự án có một trong các hoạt động sau: Nạo vét, nhận chìm, xây dựng đường dây tải điện, xây dựng công trình cáp treo.

4. Việc làm gia tăng tác động xấu đến môi trường đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Làm tăng tổng lưu lượng nước thải hoặc tổng lưu lượng bụi, khí thải xả ra môi trường khi dự án đi vào vận hành chính thức. Tổng lưu lượng nước thải hoặc tổng lưu lượng bụi, khí thải xả ra môi trường hiện hữu của dự án được xác định trên cơ sở lưu lượng xả thải tối đa, phương thức xả thải trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc

giấy phép môi trường của dự án;

b) Làm gia tăng tác động xấu đến đa dạng sinh học, suy giảm đa dạng sinh học; gia tăng khả năng sạt lở, sụt lún, ngập lụt; gia tăng thải lượng thông số ô nhiễm có trong quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường hoặc thay đổi cảnh quan thiên nhiên khu vực thực hiện dự án.

5. Các trường hợp thay đổi khác làm gia tăng tác động xấu đến môi trường, bao gồm:

a) Tăng từ 30% trở lên khối lượng vật chất nạo vét đối với dự án có hoạt động nạo vét; tăng từ 30% trở lên khối lượng nhận chìm vật chất nạo vét; thay đổi ranh giới, diện tích giao khu vực biển để nạo vét, nhận chìm đối với dự án có hoạt động nạo vét, nhận chìm dẫn đến phải thực hiện thủ tục giao mới khu vực biển từ 10 ha trở lên theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Tăng trữ lượng, công suất khai thác, thay đổi hoặc bổ sung phương pháp khai thác khoáng sản, bổ sung khu vực khai thác khoáng sản so với giấy phép khai thác khoáng sản; thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường dẫn đến giảm số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tính theo thời điểm đã phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường, trừ trường hợp việc giảm số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường do giảm diện tích, trữ lượng khai thác khoáng sản;

c) Phát sinh thêm yếu tố nhạy cảm về môi trường; tăng mức độ chiếm dụng đất, đất có mặt nước, biển từ 0,2 ha trở lên đối với yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này;

d) Thay đổi vị trí của một trong các công trình tuyến đập, công trình dẫn nước, nhà máy, đường vận hành đối với dự án thủy điện;

đ) Không xây lắp ít nhất một công đoạn xử lý của công trình xử lý chất thải đã được phê duyệt hoặc thay thế công nghệ xử lý chất thải đã được phê duyệt bằng công nghệ khác đối với trường hợp sau: Hệ thống xử lý nước thải có công suất từ 50 $m^3$/ngày trở lên (trừ trường hợp nước thải của dự án đầu tư đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu đô thị, khu dân cư hoặc không xả nước thải ra môi trường; thay đổi công nghệ để đáp ứng yêu cầu cao hơn về quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải) hoặc hệ thống xử lý khí thải có công suất từ 20.000 $m^3$/giờ trở lên (trừ trường hợp thay đổi công nghệ để đáp ứng yêu cầu cao hơn về quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải);

e) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án, trừ trường hợp thay đổi khu vực, địa điểm đổ thải trên bờ đối với vật chất nạo vét mà khu vực, địa điểm đổ thải này đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, chấp thuận theo quy định của pháp

luật về hàng hải, pháp luật về giao thông đường thủy nội địa;

g) Thay đổi vị trí xả nước thải sau xử lý vào nguồn nước có yêu cầu cao hơn về quy chuẩn xả thải hoặc làm phát sinh yếu tố nhạy cảm về môi trường;

h) Thay đổi vị trí cột, ga hành khách, tăng số lượng cột, tăng trên 10% diện tích ga hành khách đối với dự án có hạng mục xây dựng công trình cáp treo;

i) Tăng quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển từ 10% trở lên hoặc từ 30 ha trở lên đối với đất, đất có mặt nước hoặc từ 10 ha trở lên đối với khu vực biển.

6. Trường hợp dự án đầu tư có thay đổi khi chia tách thành các dự án thành phần theo quy định của pháp luật, chủ dự án đầu tư thành phần có trách nhiệm thực hiện các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án thành phần đó. Trường hợp dự án thành phần thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho từng dự án thành phần, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường là cơ quan đã thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp dự án thành phần có gắn với các thay đổi của dự án thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này thì thực hiện theo các quy định tương ứng đối với dự án thành phần đó.

Trường hợp các dự án đầu tư được sáp nhập thành một dự án đầu tư chung theo quy định của pháp luật, các quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư được sáp nhập là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư chung đó, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường là cơ quan cấp trên trong trường hợp nhiều cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp dự án đầu tư chung có gắn với các thay đổi của dự án thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này thì thực hiện theo các quy định tương ứng đối với dự án đầu tư chung đó.

7. Tỷ lệ tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này được xác định theo tổng quy mô, công suất hoặc theo sản phẩm, dịch vụ có tỷ lệ tăng cao nhất trong trường hợp không xác định được tổng quy mô, công suất.

8. Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện trước khi vận hành có điều chỉnh, thay đổi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này và dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường thì thực hiện như sau:

a) Thực hiện việc cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư có điều

chỉnh, thay đổi nếu thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường;

b) Thực hiện đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi nếu thuộc đối tượng đăng ký môi trường.

9. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 8 Điều này được xác định theo dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi.

10. Trong quá trình hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu văn bản thông báo kết quả thẩm định thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường, trường hợp dự án có điều chỉnh, thay đổi như đối với quy định tại khoản 1 Điều này, chủ dự án đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án có điều chỉnh, thay đổi gửi cơ quan, người có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định tại Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường.

11. Gửi văn bản thông báo về thời điểm khởi công xây dựng dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng tới cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

12. Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường, trước ít nhất 30 ngày tính đến ngày dự kiến đưa dự án vào vận hành, chủ dự án phải có văn bản thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tới cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

**Điều 37. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án có phân kỳ đầu tư hoặc phân chia thành các dự án thành phần, dự án thành phần độc lập**

1. Trường hợp dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép phân chia thành các dự án thành phần độc lập thì báo cáo đánh giá tác động môi trường được lập cho từng dự án thành phần độc lập có tiêu chí về môi trường thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

2. Trường hợp dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và được phân kỳ đầu tư, phân chia thành các dự án thành phần theo quy định của pháp luật, chủ dự án được lựa chọn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho mỗi giai đoạn thực hiện phân kỳ đầu tư, mỗi dự án thành phần hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án tổng thể.

Trường hợp chủ dự án lựa chọn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo phân kỳ đầu tư, theo dự án thành phần thì báo cáo đánh giá tác động môi trường của phân kỳ sau hoặc dự án thành phần triển khai sau phải kế thừa, cập nhật nội dung đánh giá tác động môi trường đã thực hiện cho các phân kỳ, dự

án thành phần trước đó của dự án. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của phân kỳ sau, dự án thành phần triển khai sau thay thế quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường còn hiệu lực của phân kỳ, dự án thành phần trước đó.

3. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này được xác định theo dự án tổng thể.

4. Chủ dự án đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đồng bộ, thống nhất thông tin liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, các hạng mục công trình của dự án, dự án thành phần, dự án thành phần độc lập, phân kỳ đầu tư dự án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã trình cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định với báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi trình cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật về xây dựng.

**Điều 38. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với một số trường hợp dự án đặc thù**

Dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một trong các địa điểm tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án đầu tư tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án quy định tại khoản 1 Điều này là người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho dự án trong trường hợp dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

3. Việc cấp giấy phép môi trường đối với một số trường hợp chia tách, sáp nhập, tích hợp các hồ sơ môi trường của dự án, cơ sở cùng địa điểm được quy định như sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có cùng địa điểm hoạt động, cùng chủ đầu tư thì được tích hợp trong một giấy phép môi trường; các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ về môi trường khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau phê duyệt là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở tích hợp chung đó. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong trường hợp này là cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) đối với dự án đầu tư, cơ sở đã được tích hợp chung mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư quy định tại Điều 28 Nghị định này;

b) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có địa điểm hoạt động liền kề, cùng chủ đầu tư, cùng chung hệ thống xử lý nước thải hoặc khí thải thì được xem xét tích hợp trong một giấy phép môi trường; các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ về môi trường khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau phê duyệt là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở tích hợp chung đó. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong trường hợp này là cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) đối với dự án đầu tư, cơ sở đã được tích hợp chung mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư quy định tại Điều 28 Nghị định này;

c) Trường hợp dự án đầu tư đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có nhu cầu chia tách dự án phải thực hiện quy định tại khoản 8 Điều 36 Nghị định này trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

d) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần theo quy định chia tách thành nhiều dự án, cơ sở thì chủ dự án, cơ sở được kế thừa nội dung giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp trong thời hạn của giấy phép; trong thời gian 06 tháng kể từ ngày chia tách theo quy định của pháp luật, chủ dự án, cơ sở sau chia tách phải lập hồ sơ thực hiện thủ tục cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường nhưng phải bảo đảm thời hạn phải có giấy phép môi trường theo quy định hoặc thực hiện đăng ký môi trường theo quy định.

**Điều 39. Hiệu lực của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thu hồi, thay thế quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

1. Trường hợp dự án đầu tư bị thu hồi, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án hết hiệu lực tại thời điểm dự án bị thu hồi, chấm dứt hoạt động.

2. Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và được cấp giấy phép môi trường theo giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải, chủ dự án có trách nhiệm tiếp tục thực hiện theo nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải còn lại. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hết hiệu lực sau khi toàn bộ giai đoạn, công trình, hạng mục công trình của dự án được cấp giấy phép môi trường.

3. Trường hợp quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá

tác động môi trường được phát hiện việc ban hành không đúng thẩm quyền, cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành quyết định phải thu hồi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đã ban hành không đúng thẩm quyền; thông báo, hướng dẫn chủ dự án đầu tư thực hiện đánh giá tác động môi trường theo đúng thẩm quyền quy định. Việc thu hồi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đã ban hành không đúng thẩm quyền được thực hiện tại thời điểm dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư đó.

4. Trường hợp quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được phát hiện có nội dung trái quy định của pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành quyết định phải thu hồi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm ban hành quyết định thay thế để bãi bỏ, điều chỉnh nội dung trái quy định của pháp luật.

5. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án có điều chỉnh, thay đổi quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này hoặc của dự án đầu tư mở rộng thay thế quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trước đó còn hiệu lực.

## Mục 2
## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG, ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

### Điều 40. Đối tượng phải có giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường

1. Dự án đầu tư, cơ sở thuộc một trong các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sau đây khi đi vào vận hành có tổng lưu lượng nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý từ 100 $m^3$/ngày trở lên, bao gồm: Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc; sản xuất kim loại có sử dụng nguyên liệu từ quặng; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy có công đoạn sản xuất bột giấy; sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản, phân bón hóa học, hóa chất bảo vệ thực vật; nhiệt điện than; sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker; sản xuất vải, sợi, dệt may có công đoạn nhuộm; sản xuất da có công đoạn thuộc da; chế biến mủ cao su; sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt; chế biến thủy sản; sản xuất đường từ mía; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

2. Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này khi đi vào vận hành có tổng lưu lượng nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý từ 150 $m^3$/ngày trở lên.

3. Dự án đầu tư, cơ sở khi đi vào vận hành có tổng lưu lượng khí thải xả

ra môi trường phải được xử lý từ 100.000 $m^3$/giờ trở lên.

4. Dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường khi đi vào vận hành thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có tổng lưu lượng nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý từ 50 $m^3$/ngày trở lên;

b) Có tổng lưu lượng khí thải xả ra môi trường phải được xử lý từ 20.000 $m^3$/giờ trở lên.

5. Lưu lượng nước thải, khí thải quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được xác định theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, khí thải và theo dự án tổng thể, không áp dụng đối với từng phân kỳ đầu tư của dự án. Dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này có phát sinh đồng thời nước thải và khí thải xả ra môi trường, giấy phép môi trường phải bao gồm đầy đủ nội dung cấp phép đối với hoạt động xả nước thải và xả khí thải, không phụ thuộc vào mức phát sinh của nước thải hoặc khí thải.

6. Nước thải quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều này không bao gồm: nước thải quy định tại khoản 1 Điều 109 và nước thải từ các công trình trên biển theo quy định tại Điều 74 Nghị định này; nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

7. Khí thải quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều này không bao gồm: khí thải không phải xử lý theo quy định và khí thải phát sinh từ các công trình, hệ thống quy định tại khoản 3 Điều 42 Nghị định này.

**Điều 41. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có địa bàn hoạt động từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên;

b) Dự án đầu tư, cơ sở có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh theo trình tự, thủ tục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng phải có cấp giấy phép môi trường không thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ

Công an.

4. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc dự án đầu tư, cơ sở nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì thẩm quyền cấp giấy phép môi trường được xác định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này cấp giấy phép môi trường cho dự án, cơ sở đó;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một trong các khu vực thực hiện dự án, cơ sở cấp giấy phép môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở đối với các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức thẩm định cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh còn lại nơi có địa điểm thực hiện dự án, cơ sở trong quá trình thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án, cơ sở để thống nhất giải quyết các vấn đề môi trường trong khu vực.

**Điều 42. Cấp, cấp điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường**

1. Chủ dự án, cơ sở phải thực hiện điều chỉnh giấy phép môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Điều chỉnh thời hạn giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Điều chỉnh nội dung cấp phép trong thời hạn còn lại của giấy phép môi trường khi có thay đổi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, trừ trường hợp thay đổi giảm nội dung cấp phép môi trường. Trường hợp thay đổi giảm nội dung cấp phép môi trường, việc điều chỉnh giấy phép môi trường được thực hiện khi có đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở.

2. Các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp quy định tại khoản 3a Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường, trừ trường hợp thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, bao gồm:

a) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở;

b) Gia tăng tổng lưu lượng nước thải hoặc khí thải phải xử lý từ 10% trở lên làm gia tăng thải lượng các thông số ô nhiễm về chất thải ra môi trường;

c) Thay đổi vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước có yêu

cầu cao hơn về quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải;

d) Thay thế hoặc bổ sung công trình, hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý chất thải; thay đổi công nghệ của hệ thống, công trình xử lý nước thải hoặc khí thải, trừ trường hợp cải tiến kỹ thuật, tối ưu hóa vận hành, bổ sung thêm thiết bị hoặc công đoạn xử lý để nâng cao hiệu quả và chất lượng nước thải, khí thải sau xử lý;

đ) Bổ sung phương pháp tự tái chế, xử lý, đồng xử lý chất thải bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất;

e) Bổ sung loại phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; tăng khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;

g) Bổ sung loại chất thải nguy hại (trừ trường hợp loại chất thải nguy hại có tính chất tương tự với chất thải nguy hại đã được cấp phép) đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; bổ sung trạm trung chuyển chất thải nguy hại;

h) Bổ sung hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt để thực hiện dịch vụ xử lý chất thải;

i) Thay đổi công nghệ của hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý chất thải để thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải; tăng công suất xử lý chất thải đối với dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải.

3. Đối với các dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm tham vấn ý kiến bằng văn bản các tổ chức trước khi nộp hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường, như sau:

a) Đối với dự án đầu tư có tổng lưu lượng nước thải từ 10.000 $m^3$/ngày (24 giờ) trở lên, xả trực tiếp nước thải vào sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, chủ dự án đầu tư thực hiện tham vấn ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề có sông liên tỉnh, sông giáp ranh hoặc biển ven bờ để phối hợp giải quyết những vấn đề môi trường trong khu vực;

b) Đối với dự án đầu tư có lưu lượng nước thải công nghiệp từ 10.000 $m^3$/ngày (24 giờ) trở lên (trừ các trường hợp đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải của dự án nuôi trồng thủy sản và nước thải quy định tại khoản 1 Điều 107 Nghị định này) hoặc lưu lượng khí thải từ 200.000 $m^3$/giờ trở lên, chủ dự án đầu tư thực hiện tính toán mô hình lan truyền ô nhiễm nước thải, khí thải và tham vấn ý kiến của tổ chức chuyên môn phù hợp (được chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và có lĩnh vực được chứng nhận phù hợp với tính chất của mô hình) về kết quả tính toán của mô hình áp dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

4. Việc cấp giấy phép môi trường đối với một số trường hợp chia tách, sáp nhập, tích hợp các hồ sơ môi trường của dự án, cơ sở cùng địa điểm được quy định như sau:

a) Trường hợp dự án, cơ sở có cùng địa điểm hoạt động, cùng chủ đầu tư thì được tích hợp trong một giấy phép môi trường; các hồ sơ về môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau phê duyệt là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho dự án, cơ sở tích hợp chung đó. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong trường hợp này là cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 40 Nghị định này;

b) Trường hợp dự án, cơ sở có địa điểm hoạt động liền kề, cùng chủ đầu tư, cùng chung hệ thống xử lý nước thải hoặc khí thải thì được xem xét tích hợp trong một giấy phép môi trường; các hồ sơ về môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau phê duyệt là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở tích hợp chung đó. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong trường hợp này là cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 40 Nghị định này;

c) Trường hợp dự án đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có nhu cầu chia tách dự án phải thực hiện quy định tại khoản 8 Điều 35 Nghị định này trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

d) Trường hợp dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần theo quy định chia tách thành nhiều dự án, cơ sở thì chủ dự án, cơ sở được kế thừa nội dung giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp trong thời hạn của giấy phép; trong thời gian 06 tháng kể từ ngày chia tách theo quy định của pháp luật, chủ dự án, cơ sở sau chia tách phải lập hồ sơ thực hiện thủ tục cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường nhưng phải bảo đảm thời hạn phải có giấy phép môi trường theo quy định hoặc thực hiện đăng ký môi trường theo quy định.

5. Chủ dự án, cơ sở tự xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; cập nhật các nội dung thay đổi trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường hoặc có văn bản thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở theo quy định.

6. Cơ sở quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường đang hoạt động theo giấy phép môi trường thành phần còn thời hạn và thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường khi có một trong các điều chỉnh, thay đổi như đối với quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này phải lập hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh giấy phép môi trường gửi cơ quan, người có thẩm

quyền để được cấp phép trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp, điều chỉnh giấy phép môi trường.

7. Trường hợp phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường, việc thu hồi và cấp giấy phép môi trường được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi có văn bản gửi cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép môi trường để thông báo việc cấp phép không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung cấp phép trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép môi trường phải bị thu hồi có trách nhiệm xem xét, rà soát lại trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định cấp giấy phép môi trường sau khi nhận được văn bản thông báo quy định tại điểm a khoản này.

Trường hợp giấy phép môi trường được cấp không đúng thẩm quyền theo quy định, cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép môi trường hướng dẫn chủ dự án đầu tư, cơ sở lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường gửi cơ quan, người có thẩm quyền cấp phép để được cấp mới giấy phép môi trường theo quy định. Cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép môi trường thực hiện việc thu hồi giấy phép môi trường sau khi dự án đầu tư, cơ sở đã được cơ quan, người có thẩm quyền cấp mới giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp giấy phép môi trường được cấp có nội dung trái quy định của pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép môi trường thực hiện cấp mới giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật. Việc thu hồi giấy phép môi trường có nội dung trái quy định của pháp luật được thực hiện đồng thời với thời điểm cấp mới giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở.

Kể từ thời điểm phát hiện giấy phép môi trường cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật đến thời điểm được cấp mới giấy phép môi trường, chủ dự án, cơ sở được tiếp tục thực hiện theo giấy phép môi trường đã được cấp; đối với nội dung trái quy định của pháp luật, chủ dự án, cơ sở phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường; ban hành các biểu mẫu liên quan đến quy trình cấp, cấp điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường.

9. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết về trình tự, thủ tục cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

**Điều 43. Công trình bảo vệ môi trường và công trình xử lý chất thải khi đi vào vận hành**

1. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm vận hành công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án khi đã hoàn thành việc thực hiện các nội dung sau đây:

a) Xây dựng các công trình xử lý chất thải; lập hồ sơ hoàn thành công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về xây dựng (có biên bản bàn giao nghiệm thu giữa chủ đầu tư, nhà thầu thi công, giám sát thi công công trình xử lý chất thải) và có quy trình vận hành bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

b) Lắp đặt các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) để giám sát chất lượng nước thải, khí thải theo quy định tại Nghị định này;

c) Thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu phế liệu hoặc thực hiện thủ tục thông quan lô hàng phế liệu nhập khẩu (trong trường hợp có nhập khẩu phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất) trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Nông nghiệp và Môi trường thì chủ dự án đầu tư gửi thông báo thêm cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp xã; trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền cấp phép, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì chủ dự án đầu tư gửi thông báo thêm cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm hoàn thành các công trình thu gom, lưu giữ chất thải và công trình bảo vệ môi trường khác theo quy định.

3. Các công trình, hệ thống sau đây là công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải không phải quản lý theo quy định về công trình xử lý chất thải: hệ thống lọc bụi phát sinh từ các băng chuyền vận chuyển, silo chứa nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; hệ thống thu gom, thoát khí nhà xưởng, khu vực lao động.

**Điều 44. Thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường**

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tiếp nhận và quy định hình thức tiếp nhận đăng ký môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường và thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng

phải đăng ký môi trường và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có phát sinh nước thải (trừ nước thải quy định tại khoản 1 Điều 109 và nước thải từ các công trình trên biển theo quy định tại Điều 74 Nghị định này) xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 50 $m^3$/ngày trở lên;

b) Có phát sinh khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 20.000 $m^3$/giờ trở lên.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận đăng ký môi trường đối với dự án, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Đối với dự án, cơ sở nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, chủ dự án, cơ sở được quyền chọn một trong các Ủy ban nhân dân cấp xã để đăng ký môi trường. Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã còn lại để phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình hoạt động của dự án, cơ sở.

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc dự án đầu tư, cơ sở nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận đăng ký môi trường đối với dự án, cơ sở có mức phát sinh nước thải, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý tương đương với quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này theo đề nghị của chủ dự án, cơ sở.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận đăng ký môi trường thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh còn lại để phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình hoạt động của dự án, cơ sở.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định Mẫu văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở.

**Điều 45. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường**

1. Tiếp nhận trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nhận bản điện tử thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 43 Nghị định này.

2. Cấp phiếu tiếp nhận hoặc gửi thông báo điện tử tiếp nhận đăng ký môi trường khi có đề nghị của tổ chức, cá nhân. Việc cấp phiếu tiếp nhận hoặc thông báo điện tử đã tiếp nhận đăng ký môi trường quy định tại khoản này chỉ có giá trị xác nhận tổ chức, cá nhân đã thực hiện đăng ký môi trường; tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ và sự phù

hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với nội dung đăng ký.

3. Kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân đăng ký môi trường thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Hướng dẫn và giải quyết kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với nội dung đã được tổ chức, cá nhân đăng ký môi trường.

5. Quản lý, cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường.

**Điều 46. Đăng ký môi trường lại**

1. Trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 5 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường, các thay đổi về nội dung đã đăng ký môi trường thuộc trường hợp phải đăng ký môi trường lại, bao gồm:

a) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở;

b) Gia tăng tổng lưu lượng nước thải hoặc khí thải từ 10% trở lên làm gia tăng thải lượng các thông số ô nhiễm về chất thải ra môi trường;

c) Thay đổi vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước có yêu cầu cao hơn về quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải;

d) Thay thế hoặc bổ sung công trình, hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý chất thải; thay đổi công nghệ của hệ thống, công trình xử lý nước thải hoặc khí thải, trừ trường hợp bổ sung thêm thiết bị hoặc công đoạn xử lý để nâng cao hiệu quả và chất lượng nước thải, khí thải sau xử lý;

đ) Bổ sung phương pháp tự tái chế, xử lý, đồng xử lý chất thải bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất;

e) Bổ sung hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt để thực hiện dịch vụ xử lý chất thải;

g) Bổ sung phương án chuyển giao nước thải, tiếp nhận nước thải để xử lý quy định tại khoản 4 Điều 107 Nghị định này; bổ sung phương án tái sử dụng nước thải quy định tại khoản 6 Điều 107 Nghị định này;

h) Thay đổi công nghệ của hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý chất thải để thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải; tăng công suất xử lý chất thải đối với dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải.

i) Thay đổi mức phát sinh nước thải, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý, mức khối lượng thực hiện dịch vụ xử lý chất thải dẫn tới thay đổi thẩm quyền cơ quan tiếp nhận đăng ký môi trường quy định tại Điều 42 Nghị định này.

2. Chủ dự án, cơ sở có trách nhiệm đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này và chỉ được triển khai thực

hiện sau khi đăng ký môi trường lại.

3. Chủ dự án, cơ sở tự xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm e khoản 5 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều này; cập nhật các nội dung thay đổi trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường hoặc có văn bản thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở theo quy định.

**Điều 47. Đối tượng không phải đăng ký môi trường**

1. Dự án đầu tư, cơ sở quy định tại điểm c khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

a) Phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại dưới 20 kg/tháng hoặc dưới 240 kg/năm;

b) Phát sinh thường xuyên chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý dưới 100 kg/tháng hoặc dưới 1.200 kg/năm;

c) Phát sinh nước thải dưới 05 $m^3$/ngày và phát sinh khí thải dưới 50 $m^3$/giờ xả ra môi trường đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định.

3. Đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường được quy định cụ thể tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

## Chương IV
## BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ, ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ MỘT SỐ LĨNH VỰC
### Mục 1
### BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ

**Điều 48. Điều kiện về bảo vệ môi trường làng nghề**

1. Làng nghề được công nhận phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, kế hoạch di dời cơ sở, hộ gia đình ra khỏi làng nghề đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

3. Nội dung của phương án bảo vệ môi trường làng nghề, bao gồm:

a) Thông tin chung về làng nghề;

b) Loại hình, quy mô sản xuất của làng nghề;

c) Tình trạng phát sinh khí thải, nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; các công trình bảo vệ môi trường của làng nghề;

d) Kế hoạch xây dựng, triển khai, vận hành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường: xử lý khí thải, nước thải, khu vực tập kết chất thải rắn, khu xử lý chất thải rắn (nếu có) và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác;

đ) Chương trình quan trắc, giám sát chất thải theo quy định;

e) Tổ chức thực hiện phương án bảo vệ môi trường; nhu cầu kinh phí thực hiện phương án bảo vệ môi trường làng nghề;

g) Kế hoạch thực hiện việc chuyển đổi ngành, nghề sản xuất của cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển tại địa phương hoặc di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề được Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập; hoạt động theo quy chế do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành và có trách nhiệm sau đây:

a) Tham gia quản lý, vận hành, duy tu, cải tạo các công trình thuộc hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Phổ biến, theo dõi, đôn đốc các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thực hiện các quy định bảo vệ môi trường quy định tại Điều 48 Nghị định này;

c) Tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ môi trường làng nghề; nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước, quy ước của làng nghề; tuyên truyền, vận động nhân dân xóa bỏ các hủ tục, thói quen mất vệ sinh, có hại cho môi trường;

d) Tham gia, phối hợp kiểm tra việc thực hiện quy định về bảo vệ môi trường của cơ sở trong làng nghề khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

đ) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã về hiện trạng hoạt động, tình hình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; khi phát hiện dấu hiệu về ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường hoặc các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong làng nghề;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác về bảo vệ môi trường theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Điều 49. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề**

Cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải theo quy định của chính quyền địa phương, bảo đảm phù hợp với hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề.

2. Có công trình xử lý nước thải hoặc công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong trường hợp hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3. Có công trình xử lý khí thải hoặc công trình, thiết bị xử lý khí thải tại chỗ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong trường hợp có phát sinh khí thải phải xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các giải pháp kỹ thuật để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bụi, bức xạ nhiệt bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

5. Có biện pháp, công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn theo quy định của pháp luật.

**Điều 50. Di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề và chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề**

1. Ngành, nghề sản xuất không khuyến khích phát triển tại làng nghề, bao gồm:

a) Ngành, nghề sản xuất không thuộc ngành nghề nông thôn theo quy định của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

b) Ngành, nghề thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Ngành, nghề sử dụng nhiên liệu, nguyên liệu hoặc hóa chất dễ cháy, dễ nổ, hóa chất nguy hiểm, hóa chất hạn chế kinh doanh theo quy định của pháp luật về hóa chất;

d) Ngành, nghề sử dụng dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị lạc hậu thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề đó theo quy định tại khoản 1 Điều này có

trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 48 Nghị định này và tuân thủ kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề sản xuất hoặc di dời trong phương án bảo vệ môi trường làng nghề quy định tại điểm g khoản 3 Điều 47 Nghị định này.

3. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong làng nghề là cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn, chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, đến mức bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường kéo dài trong làng nghề là cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn, chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà tiếp tục tái phạm và hết thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm vẫn chưa khắc phục được.

5. Việc lập, phê duyệt kế hoạch chuyển đổi ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh danh sách cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề; cơ sở, hộ gia đình không thực hiện kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề và các trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã lập và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình ra khỏi làng nghề, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

**Điều 51. Biện pháp giám sát và hạn chế phát thải bụi từ các hoạt động xây dựng**

1. Quy mô công trình xây dựng, phá dỡ trong khu vực đô thị phải áp dụng biện pháp giám sát bụi tự động, liên tục bao gồm:

a) Công trình dân dụng, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng thuộc dự án nhóm A hoặc công trình từ cấp I trở lên theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở có diện tích sử dụng đất từ 05 héc-ta trở lên;

c) Hoạt động phá dỡ công trình xây dựng thuộc diện phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường nằm trong phạm

vi nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I.

2. Biện pháp kỹ thuật giám sát bụi từ hoạt động thi công, phá dỡ công trình xây dựng:

a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm lắp đặt thiết bị quan trắc, giám sát nồng độ bụi tự động, liên tục (thông số tổng bụi lơ lửng TSP hoặc bụi mịn PM10, PM2.5) tại các vị trí có nguy cơ phát tán cao xung quanh bờ rào công trình hoặc hướng gió chính;

b) Thiết bị giám sát bụi phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường và bảo vệ môi trường;

c) Dữ liệu quan trắc bụi tự động, liên tục phải được truyền trực tiếp về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để theo dõi, giám sát và công khai thông tin môi trường theo quy định.

3. Biện pháp kỹ thuật hạn chế phát tán bụi từ hoạt động phá dỡ, thi công công trình xây dựng:

a) Thiết lập hệ thống tường rào, lưới che chắn kín bao quanh toàn bộ phạm vi thi công công trình xây dựng, phá dỡ; chiều cao của hệ thống che chắn phải bảo đảm ngăn ngừa việc phát tán bụi ra môi trường xung quanh và phù hợp với quy mô công trình;

b) Bố trí và vận hành liên tục hệ thống phun sương, phun nước dập bụi tại các khu vực phát sinh bụi lớn như: vị trí đập phá cấu kiện, khu vực sàng tuyển, nghiền vật liệu, bãi chứa phế thải xây dựng và dọc theo các tuyến đường vận chuyển nội bộ;

c) Thực hiện quy trình rửa sạch lốp, gầm phương tiện giao thông vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải trước khi ra khỏi phạm vi công trình; thùng xe vận chuyển phải được che phủ bằng bạt kín, không để rơi vãi vật liệu ra đường bộ;

d) Vật liệu xây dựng dạng bột, cát, đất bồi và phế thải xây dựng tại công trường phải được lưu giữ tại bãi chứa có mái che hoặc phải được phủ bạt kín hoàn toàn khi chưa sử dụng hoặc chưa vận chuyển đi xử lý;

đ) Áp dụng các giải pháp thi công tiên tiến, thi công cuốn chiếu, phân đoạn hợp lý đối với hoạt động đào đắp đất để giảm thiểu tối đa diện tích bề mặt đất trống phát sinh bụi theo mùa hoặc khi có gió lớn.

**Điều 52. Tiêu chí thiết lập và biện pháp áp dụng đối với vùng phát thải thấp**

1. Tiêu chí thiết lập vùng phát thải thấp:

a) Chất lượng môi trường không khí suy giảm hoặc thường xuyên vượt

quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Mật độ dân cư, mật độ giao thông cao hoặc thường xuyên xảy ra ùn tắc giao thông;

c) Tỷ lệ phương tiện phát thải cao, phương tiện diesel hoặc phương tiện vận tải hàng hóa lớn;

d) Khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt, khu dân cư tập trung, trung tâm đô thị, khu vực trường học, bệnh viện, di tích lịch sử - văn hóa, trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ hoặc khu vực cần yêu cầu bảo vệ môi trường cao;

đ) Khả năng đáp ứng của hệ thống giao thông công cộng, bãi đỗ xe trung chuyển, hạ tầng phương tiện sạch và điều kiện tổ chức giao thông.

2. Biện pháp kiểm soát phát thải trong vùng phát thải thấp:

a) Phân loại phương tiện theo mức phát thải, quy chuẩn khí thải, loại nhiên liệu, niên hạn sử dụng và kết quả kiểm định khí thải;

b) Hạn chế hoặc điều tiết thời gian, tuyến đường, khu vực lưu thông đối với phương tiện phát thải cao;

c) Áp dụng công cụ kinh tế đối với phương tiện không đáp ứng yêu cầu về phát thải khi đi vào vùng phát thải thấp;

d) Kiểm soát khí thải phương tiện đang lưu hành; giám sát khí thải tự động đối với phương tiện có nguy cơ phát thải cao;

đ) Ưu tiên, miễn trừ hoặc hỗ trợ đối với phương tiện sử dụng năng lượng sạch, phương tiện giao thông công cộng và các trường hợp cần thiết khác;

e) Công khai thông tin, giám sát bằng công nghệ số, camera nhận diện, cơ sở dữ liệu phương tiện và xử phạt tự động theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền và trách nhiệm quản lý:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng, hướng dẫn kỹ thuật phục vụ thiết lập kiểm soát phát thải trong vùng phát thải thấp;

b) Bộ Xây dựng, Bộ Công an và các Bộ, ngành có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý vùng phát thải thấp;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thiết lập vùng phát thải thấp; xác định phạm vi, đối tượng, lộ trình và biện pháp kiểm soát phát thải sau khi có đánh giá tác động kinh tế - xã hội, tham vấn cộng đồng và bảo đảm phù hợp với quy hoạch đô thị và tổ chức giao thông, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí.

## Mục 2
## CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

**Điều 53. Lập, thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản**

1. Chủ dự án đầu tư khai thác khoáng sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường và được thẩm định trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

2. Chủ cơ sở khai thác khoáng sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không có phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định thì bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm quy định như sau:

a) Trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường thì lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trong đó có phương án cải tạo, phục hồi môi trường, trình cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho cơ sở theo quy định tại Nghị định này để được thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

b) Trường hợp cơ sở đang ở giai đoạn đóng cửa mỏ theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản thì tích hợp phương án cải tạo, phục hồi môi trường vào đề án hoặc phương án đóng cửa mỏ và được thẩm định trong quá trình thẩm định đề án đóng cửa mỏ hoặc chấp thuận phương án đóng cửa mỏ;

c) Trường hợp cơ sở không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định.

3. Chủ cơ sở khai thác khoáng sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường có thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được phê duyệt nhưng không ở giai đoạn đóng cửa mỏ thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường thì lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trong đó có phương án cải tạo, phục hồi môi trường thay đổi, trình cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho cơ sở theo quy định tại Nghị định này để được thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

b) Trường hợp cơ sở không thuộc điểm a khoản này thì buộc phải thực

hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo định mức kinh tế - kỹ thuật về ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

4. Cơ sở khai thác khoáng sản có thay đổi nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường ở giai đoạn đóng cửa mỏ so với phương án đã được phê duyệt thì tích hợp nội dung thay đổi vào đề án đóng cửa mỏ và được thẩm định trong quá trình thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

5. Chủ dự án đầu tư xây dựng công trình có hoạt động thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thực hiện dự án, dự án nạo vét có hoạt động kết hợp thu hồi khoáng sản tại khu vực thực hiện dự án phải thực hiện theo quy định của pháp luật về khoáng sản, bảo vệ môi trường và không phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại khoản này.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn.

**Điều 54. Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường và hoàn trả tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản**

1. Số tiền ký quỹ phải được tính toán bảo đảm đủ kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường căn cứ vào các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc tính toán số tiền ký quỹ phải áp dụng định mức, đơn giá của địa phương tại thời điểm lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Trường hợp địa phương không có định mức, đơn giá thì áp dụng theo định mức, đơn giá của bộ, ngành tương ứng. Trong trường hợp bộ, ngành không có đơn giá thì áp dụng theo giá thị trường.

3. Tính toán số tiền ký quỹ:

a) Tổng số tiền ký quỹ (chưa bao gồm yếu tố trượt giá) bằng tổng kinh phí của các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường. Phương pháp tính và dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Số tiền ký quỹ hằng năm (chưa bao gồm yếu tố trượt giá) được tính bằng tổng số tiền ký quỹ trừ đi số tiền ký quỹ lần đầu sau đó chia đều cho các năm còn lại theo thời gian trong dự án đầu tư hoặc giấy phép khai thác khoáng sản;

c) Tổ chức, cá nhân nộp số tiền ký quỹ hằng năm phải tính đến yếu tố trượt giá và được xác định bằng số tiền ký quỹ hằng năm quy định tại điểm b khoản này nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án, phương án bổ sung được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hằng năm áp dụng theo công bố của Tổng cục Thống kê cho địa phương nơi khai thác

khoáng sản hoặc cơ quan có thẩm quyền.

4. Thời gian ký quỹ:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản mới, thời gian ký quỹ được xác định theo dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền thẩm định nhưng tối đa không được quá 30 năm;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã có giấy phép khai thác khoáng sản: thời gian ký quỹ xác định theo thời hạn còn lại trong giấy phép khai thác khoáng sản tính từ thời điểm phê duyệt phương án;

c) Trường hợp giấy phép khai thác có thời hạn khai thác khác với thời gian đã tính trong phương án đã phê duyệt thì tổ chức, cá nhân điều chỉnh nội dung và tính toán số tiền ký quỹ theo thời gian trong giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp và gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án để xem xét, điều chỉnh.

5. Phương thức ký quỹ:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn nhỏ hơn hoặc bằng 01 năm thì thực hiện ký quỹ một lần. Mức tiền ký quỹ bằng 100% số tiền được phê duyệt, có tính yếu tố trượt giá tại thời điểm ký quỹ;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn từ 01 năm trở lên thì được phép ký quỹ nhiều lần. Số tiền ký quỹ lần đầu phải tính tới yếu tố trượt giá tại thời điểm ký quỹ và được xác định như sau:

Giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn dưới 10 năm: mức ký quỹ lần đầu bằng 25% tổng số tiền ký quỹ.

Giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn từ 10 năm đến dưới 20 năm: mức ký quỹ lần đầu bằng 20% tổng số tiền ký quỹ.

Giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn từ 20 năm trở lên: mức ký quỹ lần đầu bằng 15% tổng số tiền ký quỹ;

c) Số tiền ký quỹ có tính tới yếu tố trượt giá được tổ chức, cá nhân tự kê khai, nộp tiền ký quỹ và thông báo cho quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ;

d) Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ. Trường hợp bên nhận ký quỹ không thực hiện hoạt động cho vay thì lãi suất ký quỹ được xác định theo lãi suất cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tại thời điểm nhận ký quỹ. Trường hợp bên nhận ký quỹ áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay cho nhiều đối tượng khác nhau, lãi tiền gửi ký quỹ bên nhận ký quỹ phải trả cho bên ký quỹ được tính bằng mức lãi suất cho vay bình quân số học của các mức lãi suất cho vay đó.

6. Thời điểm ký quỹ và tiếp nhận tiền ký quỹ:

a) Tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ lần đầu trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày được phê duyệt phương án, phương án bổ sung;

b) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản mới thực hiện ký quỹ lần đầu trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ;

c) Trường hợp ký quỹ nhiều lần, việc ký quỹ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ;

d) Nơi nhận tiền ký quỹ được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 Luật Bảo vệ môi trường;

đ) Nơi tiếp nhận tiền ký quỹ có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác của khoản tiền ký quỹ và cấp giấy xác nhận đã ký quỹ cho tổ chức, cá nhân.

7. Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ trên cơ sở tiến độ tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nội dung cải tạo, phục hồi môi trường. Cơ quan có thẩm quyền đóng cửa mỏ của dự án khai thác khoáng sản kiểm tra việc hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong giai đoạn đóng cửa mỏ. Nội dung hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường là một phần của nội dung quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với trường hợp phải có quyết định đóng cửa mỏ theo quy định pháp luật về địa chất và khoáng sản.

8. Trường hợp có thay đổi tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản thì tổ chức, cá nhân mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường và thông báo cho cơ quan thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

9. Đối với trường hợp không phải đóng cửa mỏ do giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực hoặc tổ chức cá nhân có đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực hoặc có quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, nơi nhận tiền ký quỹ hoàn trả tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân.

10. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã ký quỹ nhưng giải thể hoặc phá sản và chưa thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ của dự án khai thác khoáng sản có trách nhiệm sử dụng số tiền đã ký quỹ bao gồm cả tiền lãi để thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường. Việc điều chỉnh phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong trường hợp này (nếu có) là một phần của đề án đóng cửa mỏ khoáng sản của dự án khai thác khoáng sản và được thẩm định trong quá trình thẩm định đề án

đóng cửa mỏ khoáng sản.

11. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại các quỹ bảo vệ môi trường.

12. Trường hợp dự án tạm dừng hoạt động khai thác khoáng sản từ 12 tháng trở lên theo yêu cầu, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được phép tạm dừng việc ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường của thời gian tạm dừng. Nếu dự án đã nộp tiền ký quỹ của thời gian tạm dừng thì được khấu trừ vào lần ký quỹ kế tiếp.

13. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý, giám sát việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

14. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, giám sát việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

**Điều 55. Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản**

1. Chất thải phát sinh từ hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản (không bao gồm đất, đá, cát, sét hoặc vật chất khác từ khai thác khoáng sản) phải được quản lý trong toàn bộ quá trình từ phát sinh, phân loại, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý, đến tiêu thụ hoặc sử dụng sản phẩm thu hồi từ chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Bộ Công Thương hướng dẫn kỹ thuật về việc phân loại, tập kết, lưu giữ và sử dụng đất, đá, cát, sét và các hồ chứa vật chất từ hoạt động khai thác khoáng sản bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

## Mục 3
## BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUẢN LÝ CHẤT Ô NHIỄM KHÓ PHÂN HỦY VÀ NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, THIẾT BỊ CÓ CHỨA CHẤT Ô NHIỄM KHÓ PHÂN HỦY

**Điều 56. Đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định của Công ước Stockholm**

1. Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (sau đây gọi tắt là chất POP) phải được đăng ký miễn trừ theo quy định của Công ước Stockholm được ban hành tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm đăng ký miễn trừ chất

POP với Ban Thư ký Công ước Stockholm theo yêu cầu của Công ước Stockholm trên cơ sở tổng hợp, đánh giá hiện trạng, dự báo đăng ký miễn trừ chất POP của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trường hợp Công ước Stockholm có thay đổi yêu cầu về đăng ký miễn trừ thì thực hiện theo các thay đổi này.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, sử dụng chất POP thuộc Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này làm nguyên liệu sản xuất trực tiếp thực hiện đăng ký miễn trừ chất POP và gửi hồ sơ đăng ký miễn trừ chất POP về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) 01 văn bản đăng ký miễn trừ chất POP thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 báo cáo đăng ký miễn trừ chất POP thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Kết quả quan trắc và giám sát môi trường gần nhất theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký miễn trừ các chất POP:

a) Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đăng ký miễn trừ chất POP theo quy định tại khoản 2 Điều này gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký miễn trừ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; thông báo bằng văn bản về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ cho tổ chức, cá nhân;

c) Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập đoàn kiểm tra để đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ chất POP theo quy định;

d) Trong thời hạn 35 ngày, kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, căn cứ kết quả kiểm tra, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo chấp thuận đăng ký miễn trừ chất POP đến tổ chức, cá nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận đăng ký miễn trừ chất POP thì phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

4. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thông báo chấp thuận đăng ký miễn trừ chất POP của Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ sở để cơ quan hải quan xem xét, cho phép làm thủ tục hải quan đối với các chất POP.

5. Tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu các chất POP thuộc Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân đã được Bộ Nông nghiệp

và Môi trường chấp thuận đăng ký miễn trừ các chất POP làm nguyên liệu sản xuất trực tiếp chỉ được phép nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng các chất POP theo thông báo chấp thuận đăng ký miễn trừ chất POP cho tổ chức, cá nhân đăng ký miễn trừ các chất POP. Tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu các chất POP thuộc Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này phải chuyển giao toàn bộ các chất POP nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân ủy thác nhập khẩu theo đúng hợp đồng ủy thác.

6. Sau khi hết thời hạn đăng ký miễn trừ theo yêu cầu của Công ước Stockholm, các chất POP thuộc Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

**Điều 57. Dán nhãn và công bố thông tin nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy**

1. Căn cứ quy chuẩn kỹ thuật môi trường về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy phải thực hiện dán nhãn và công bố thông tin theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Dán nhãn nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Vị trí, kích thước, màu sắc, hình ảnh, ký hiệu, ngôn ngữ của nhãn nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy được thực hiện theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa;

b) Nội dung thể hiện trên nhãn nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy, bao gồm: tên và hàm lượng chất ô nhiễm khó phân hủy được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật môi trường về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị hoặc thông tin về việc đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế có liên quan đến chất ô nhiễm khó phân hủy và các thông tin khác theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

3. Đối với nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh phải gửi thông báo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định và thực hiện việc công bố thông tin chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trên trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy phải dán nhãn, công bố thông tin chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này sau khi

thực hiện đánh giá sự phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 58 Nghị định này và trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh không thực hiện đúng các quy định về việc dán nhãn, công bố thông tin đối với nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy phải thực hiện các biện pháp khắc phục, thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**Điều 58. Đánh giá sự phù hợp và kiểm tra đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất phải gửi văn bản tới Bộ Nông nghiệp và Môi trường kèm theo kết quả đánh giá sự phù hợp đối với nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy sau khi được thông quan và trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.

2. Việt Nam công nhận, thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp đối với nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy do tổ chức quốc tế, quốc gia có năng lực thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy trước khi dán nhãn, công bố thông tin phải lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

4. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy là tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Điều 136, 137 và 138 Nghị định này, quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Việc kiểm tra đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Mẫu quyết định thành lập đoàn kiểm tra, biên bản kiểm tra và kết quả đánh giá sự phù hợp do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Trường hợp phát hiện chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh phải bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và công khai thông tin

theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**Điều 59. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh, sử dụng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy phải bảo đảm không vượt quá giới hạn tối đa cho phép theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm tiêu hủy, xử lý an toàn chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy vượt giới hạn tối đa cho phép bằng hình thức tự xử lý theo công nghệ phù hợp đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc chịu toàn bộ trách nhiệm và chi phí tiêu hủy, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu chất POP thuộc Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này phải có văn bản thông báo gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường về khối lượng và tên chất POP trước khi thực hiện hoạt động nhập khẩu đối với từng lô hàng.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy và tổ chức, cá nhân sử dụng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy làm nguyên liệu sản xuất trực tiếp có trách nhiệm sau đây:

a) Hằng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về khối lượng, chủng loại chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị. Nội dung báo cáo được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

b) Có kế hoạch ngừng sản xuất, sử dụng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy trong trường hợp vượt giới hạn tối đa cho phép theo quy định;

c) Thực hiện các biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý và quản lý an toàn chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định;

d) Chuyển giao chất thải có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy cho tổ chức, cá nhân có đủ năng lực xử lý theo quy định.

4. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường đất có trách nhiệm đánh giá,

cảnh báo rủi ro và xử lý, cải tạo phục hồi môi trường đối với khu vực đất bị ô nhiễm chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

**Điều 60. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức thực hiện việc đăng ký miễn trừ các chất POP và kiểm tra, giám sát việc ngừng nhập khẩu, sản xuất, sử dụng các chất POP làm nguyên liệu sản xuất theo quy định về đăng ký miễn trừ các chất POP; đánh giá nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP; kiểm soát nguồn phát sinh, đánh giá sự phù hợp và kiểm tra đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của pháp luật; ký thỏa thuận công nhận, thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp đối với nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy với các tổ chức quốc tế, quốc gia có năng lực theo quy định của pháp luật; thông báo các thay đổi theo yêu cầu của Công ước Stockholm để thực hiện.

2. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Bộ Công Thương, Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan), các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường và cung cấp, chia sẻ thông tin thuộc lĩnh vực ngành, địa phương mình phụ trách về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh, sử dụng đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định tại các Điều 55, 56 và 57 Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm đánh giá, xác định, cảnh báo rủi ro, xử lý và cải tạo, phục hồi đối với khu vực đất bị ô nhiễm chất ô nhiễm khó phân hủy do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

## Mục 4
## BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU, PHÁ DỠ TÀU BIỂN ĐÃ QUA SỬ DỤNG, NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU

**Điều 61. Đối tượng, điều kiện về bảo vệ môi trường đối với cơ sở nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ**

1. Đối tượng được phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ được thực hiện theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã

qua sử dụng.

2. Điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển:

a) Có khu vực và thiết bị phá dỡ tàu biển chuyên dụng phù hợp với từng chủng loại và tải trọng tàu, bảo đảm không để rò rỉ, phát tán các chất thải chưa qua xử lý, quản lý ra bên ngoài khu vực phá dỡ gây ô nhiễm môi trường nước, đất và không khí;

b) Có khu vực lưu giữ vật liệu, thiết bị sau khi phá dỡ có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt. Trường hợp sử dụng bãi lưu giữ phải có hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

c) Có khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình phá dỡ tàu biển bảo đảm các yêu cầu theo quy định.

3. Có biện pháp quản lý chất thải và phế liệu trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng như sau:

a) Thu gom nhiên liệu, dầu, nước đáy tàu, nước dằn tàu, chất lỏng khác và các vật liệu có khả năng gây cháy, nổ;

b) Bóc tách amiăng: Trước khi cắt con tàu thành các phần, phải bóc tách, thu gom, vận chuyển amiăng khỏi vị trí cắt. Sau khi các phần của con tàu được đưa lên bờ, phải tiếp tục thu gom toàn bộ phần amiăng còn lại khi đã dễ dàng tiếp cận hơn. Khu vực bóc tách và thu gom amiăng phải được quây kín để giảm phát tán các sợi amiăng ra môi trường xung quanh, người không phận sự miễn vào. Amiăng phải được làm ẩm trước và trong suốt quá trình bóc tách. Khu vực bóc tách amiăng trên bờ phải được bố trí ở khu vực riêng biệt với quy trình tương tự;

c) Dầu và nhiên liệu phải được bơm về các bồn hoặc thùng chứa riêng (không trộn lẫn) trước khi chuyển về khu vực lưu giữ và chuyển giao để xử lý theo đúng quy định;

d) Đối với vật liệu phi kim được bóc tách ra từ kim loại phải được phân định, phân loại và xử lý theo quy định về quản lý chất thải;

đ) Chất thải phóng xạ phát sinh từ quá trình phá dỡ phải được thu gom, lưu giữ, xử lý và quản lý theo đúng quy định về quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

**Điều 62. Điều kiện về bảo vệ môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ**

1. Tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ phải đáp ứng yêu cầu về chủng loại được phép nhập khẩu theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.

2. Tàu biển nhập khẩu để phá dỡ có kết cấu, vật liệu phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Không chứa chất phóng xạ hoặc nhiễm bẩn phóng xạ vượt ngưỡng theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử;

b) Không chứa các chất và hỗn hợp của chất làm suy giảm tầng ô-dôn, các sản phẩm, thiết bị có chứa chất làm suy giảm tầng ô-dôn;

c) Nước dằn tàu không được chứa loài ngoại lai xâm hại thuộc danh mục do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành;

3. Tàu biển nhập khẩu để phá dỡ không được lưu chứa chất phóng xạ, vũ khí, bom, mìn, đạn dược, chất dễ nổ, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và hóa chất bị cấm theo công ước, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đã loại bỏ toàn bộ hàng hóa lưu giữ trên tàu.

4. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành. Việc chứng nhận sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ được thực hiện bởi tổ chức chứng nhận sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**Điều 63. Yêu cầu về bảo vệ môi trường và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất**

Tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất cho dự án đầu tư, cơ sở sản xuất của mình và phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều 71 Luật Bảo vệ môi trường. Một số yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường cụ thể được quy định như sau:

1. Có cơ sở sản xuất với công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

3. Điều kiện về kho hoặc bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

a) Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

Có hệ thống thu gom và xử lý các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải theo quy định;

Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán;

Có mái che nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ phế liệu bằng vật liệu không cháy;

b) Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

Có hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu nhập khẩu và các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải theo quy định;

Sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán.

4. Có giấy phép môi trường, trong đó có nội dung sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất hoặc giấy phép môi trường thành phần là giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường, trừ trường hợp nhập khẩu phế liệu phát sinh từ hoạt động của khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.

Nội dung nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trong giấy phép môi trường phải quy định rõ khối lượng, chủng loại phế liệu được phép nhập khẩu, đảm bảo tối đa không quá 80% nhu cầu sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo công suất thiết kế.

5. Chỉ được nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho dự án, cơ sở của mình để sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa. Không được nhập khẩu phế liệu về chỉ để sơ chế, bán lại phế liệu. Dự án, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất chỉ được nhập khẩu phế liệu tối đa bằng 80% công suất thiết kế. Không được nhập khẩu phế liệu nhựa kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2033.

6. Ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 64 Nghị định này.

7. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu được lựa chọn làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan quản lý cửa khẩu nhập hoặc cơ quan hải quan nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu; được lựa chọn địa điểm kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu tại cửa khẩu nhập hoặc tại cơ quan hải quan nơi có cơ sở sản

xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu hoặc tại cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu. Phế liệu nhập khẩu chỉ được phép dỡ xuống cảng khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tổ chức, cá nhân nhận hàng trên Bản lược khai hàng hóa (E-Manifest) có giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần quy định tại khoản 4 Điều này còn hiệu lực và còn khối lượng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân nhận hàng trên E-Manifest có Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu đối với phế liệu ghi trên E-Manifest theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 63 Nghị định này.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra các thông tin quy định tại điểm a và b khoản này trước khi cho phép dỡ phế liệu xuống cảng.

8. Đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

a) Tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất bao gồm: Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật, trong đó có lĩnh vực đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất theo quy định;

b) Tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường được cung cấp dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam sau khi đã đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy định của Chính phủ về điều kiện kinh doanh đánh giá sự phù hợp và các quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành.

9. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất khai thông tin, nộp hồ sơ chứng từ điện tử và làm thủ tục nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan. Ngoài những hồ sơ theo quy định của pháp luật về hải quan, hồ sơ phế liệu nhập khẩu phải có các tài liệu sau đây:

a) Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu (bản quét từ bản chính có xác thực chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân nhập khẩu);

b) Chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu.

10. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có trách nhiệm như sau:

a) Sử dụng toàn bộ phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất để sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp sản xuất ra hạt nhựa, bột giấy thì phải chuyển giao cho tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, vật liệu sản xuất tại Việt Nam;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; phối hợp với hiệp hội ngành nghề thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo quy định; thanh toán toàn bộ các khoản chi phí xử lý phế liệu nhập khẩu vi phạm.

11. Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra việc việc tuân thủ các quy định về giám định đối với các tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

12. Xây dựng, vận hành và cập nhập dữ liệu điện tử về phế liệu nhập khẩu

a) Chủ dự án, cơ sở có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có trách nhiệm kê khai, cập nhật dữ liệu điện tử về loại, khối lượng nhập khẩu phế liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, bảo đảm trước ngày 01 tháng 01 năm 2030;

b) Khuyến khích tổ chức, cá nhân kê khai, cập nhật dữ liệu điện tử về nhập khẩu phế liệu sớm hơn lộ trình quy định tại điểm a khoản này;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, hướng dẫn vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu điện tử về nhập khẩu phế liệu; hướng dẫn kỹ thuật, quy trình cập nhật, khai thác dữ liệu điện tử về phế liệu nhập khẩu bảo đảm thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

**Điều 64. Ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất**

1. Mục đích và phương thức ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

a) Ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất nhằm bảo đảm tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu chịu trách nhiệm xử lý rủi ro, nguy cơ ô nhiễm môi trường có thể phát sinh từ lô hàng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu thực hiện ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tín dụng nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản giao dịch (sau đây gọi tắt là tổ chức nhận ký quỹ). Việc ký quỹ thực hiện theo từng lô hàng hoặc theo từng hợp đồng có thông tin và giá trị của lô hàng phế liệu nhập khẩu;

c) Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam và được hưởng lãi suất đã thỏa thuận theo quy định của pháp luật.

2. Khoản tiền ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sắt, thép phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất với số tiền được quy định như sau:

Khối lượng nhập khẩu dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 5% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn phải thực hiện ký quỹ 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

Khối lượng nhập khẩu từ 1.000 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giấy phế liệu và nhựa phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất với số tiền được quy định như sau:

Khối lượng nhập khẩu dưới 100 tấn phải thực hiện ký quỹ 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

Khối lượng nhập khẩu từ 100 tấn đến dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 13% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất với số tiền được quy định là 5% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.

3. Quy trình ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu phải thực hiện ký quỹ trước thời điểm phế liệu dỡ xuống cảng đối với trường hợp nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển hoặc nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam đối với các trường hợp khác;

b) Ngay sau khi nhận ký quỹ, tổ chức nhận ký quỹ xác nhận việc ký quỹ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu vào văn bản đề nghị ký quỹ của tổ chức, cá nhân. Nội dung xác nhận ký quỹ phải thể hiện đầy đủ các thông tin sau: tên tài khoản phong tỏa; tổng số tiền ký quỹ được tính toán theo quy định tại Nghị định này; khoản tiền ký quỹ được hoàn trả tối đa sau 05 ngày kể từ ngày lô hàng phế liệu được thông quan; thời hạn phong tỏa tài khoản (nếu có);

c) Tổ chức nhận ký quỹ gửi tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu 02 bản chính văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu gửi 01 bản chính văn bản xác nhận đã ký quỹ cho cơ

quan hải quan nơi làm thủ tục thông quan.

4. Quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

a) Tổ chức nhận ký quỹ nơi tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất có trách nhiệm phong tỏa số tiền ký quỹ theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức nhận ký quỹ đã nhận ký quỹ có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu sau khi nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu kèm theo thông tin về số tờ khai hải quan nhập khẩu đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu đã được thông quan hoặc thông tin về việc hủy tờ khai hải quan nhập khẩu của cơ quan hải quan hoặc chấp hành xong quyết định tái xuất, tiêu hủy theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải;

c) Trường hợp phế liệu nhập khẩu không được thông quan và không thể tái xuất được, khoản tiền ký quỹ được sử dụng để thanh toán chi phí xử lý, tiêu hủy phế liệu vi phạm. Nếu số tiền ký quỹ nhập khẩu phế liệu không đủ thanh toán toàn bộ các khoản chi phí để xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu có trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí này. Sản phẩm sau xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm có giá trị sẽ bị tịch thu theo quy định của pháp luật (không bao gồm phần sản phẩm tạo ra từ nguyên liệu, phụ gia hoặc phế liệu khác được phối trộn theo quy trình sản xuất của đơn vị được chỉ định để xử lý phế liệu nhập khẩu vi phạm) và không được hạch toán vào chi phí xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm.

Việc xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm được thực hiện theo quy định về quản lý chất thải. Tổ chức, cá nhân vi phạm có trách nhiệm thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm; đơn vị xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm phải được ghi trong quyết định xử phạt của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu vi phạm, việc xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm do nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp số tiền ký quỹ còn thừa sau khi thanh toán để xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản về việc hoàn thành quá trình xử lý, tiêu hủy phế liệu của cơ quan có thẩm quyền đã xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tổ chức nhận ký quỹ có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.

**Điều 65. Bảo lãnh ngân hàng trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất được lựa chọn bảo lãnh ngân hàng về phế liệu nhập khẩu thay thế nghĩa vụ ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu chỉ được áp dụng một phương thức ký quỹ bảo vệ môi trường hoặc bảo lãnh ngân hàng về phế liệu nhập khẩu, không được đồng thời áp dụng cả hai phương thức cho cùng một lô hàng hoặc hợp đồng.

2. Bảo lãnh ngân hàng về phế liệu nhập khẩu

a) Bên bảo lãnh là các tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh theo quy định. Bên được bảo lãnh là tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệulàm nguyên liệu sản xuất;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu thực hiện bảo lãnh ngân hàng tại tổ chức tín dụng nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản giao dịch. Việc bảo lãnh thực hiện theo từng lô hàng hoặc theo từng hợp đồng có thông tin và giá trị của lô hàng phế liệu nhập khẩu;

c) Giá trị bảo lãnh bằng với khoản tiền ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất quy định tại Điều 64 Nghị định này;

d) Văn bản cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng được lập theo quy định của pháp luật về bảo lãnh ngân hàng và gửi cho cơ quan hải quan để làm căn cứ thông quan lô hàng;

đ) Nội dung cam kết bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo lãnh ngân hàng, trong đó phải thể hiện tối thiểu các nội dung: tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh; số tiền và đồng tiền bảo lãnh; phạm vi và điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; thời hạn hiệu lực của bảo lãnh; hồ sơ, tài liệu bên nhận bảo lãnh phải xuất trình khi yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

e) Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh: Bảo lãnh có hiệu lực kể từ trước thời điểm phế liệu dỡ xuống cảng (đối với nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển) hoặc trước thời điểm nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam (đối với các trường hợp khác) cho đến khi lô hàng phế liệu được thông quan, được tái xuất hoặc cho đến khi hoàn thành việc thi hành quyết định xử lý vi phạm (nếu có). Trường hợp đến thời điểm hết hiệu lực mà nghĩa vụ nêu trên chưa hoàn thành, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu có trách nhiệm đề nghị bên bảo lãnh gia hạn hiệu lực bảo lãnh;

g) Thủ tục phát hành, xác nhận bảo lãnh: Tổ chức, cá nhân nhập khẩu

phế liệu phải hoàn thành thủ tục phát hành bảo lãnh trước thời điểm phế liệu dỡ xuống cảng đối với trường hợp nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển hoặc nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam đối với các trường hợp khác; ngay sau khi phát hành, bên bảo lãnh gửi tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu 02 bản chính cam kết bảo lãnh; tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu nộp 01 bản chính cam kết bảo lãnh cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục thông quan để làm căn cứ thông quan lô hàng;

h) Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Trường hợp phế liệu nhập khẩu không được thông quan và không thể tái xuất được, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh kèm theo hồ sơ hợp lệ của cơ quan hải quan, bên bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho tổ chức, cá nhân được bảo lãnh để thanh toán chi phí xử lý, tiêu hủy phế liệu vi phạm trong phạm vi giá trị bảo lãnh; tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc và hoàn trả cho bên bảo lãnh theo thỏa thuận. Trường hợp giá trị bảo lãnh không đủ thanh toán toàn bộ chi phí xử lý, tiêu hủy phế liệu vi phạm thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu có trách nhiệm thanh toán phần chi phí còn thiếu;

i) Chấm dứt, giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh: Bảo lãnh chấm dứt hiệu lực và tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu được giải tỏa nghĩa vụ theo cam kết bảo lãnh sau khi lô hàng phế liệu đã được thông quan và hoàn thành các nghĩa vụ bảo vệ môi trường có liên quan, hoặc sau khi đã hoàn thành việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại điểm g khoản này, hoặc đã chấp hành xong quyết định tái xuất, tiêu hủy theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải;

k) Phí bảo lãnh do bên bảo lãnh và tổ chức, cá nhân được bảo lãnh thỏa thuận theo quy định của pháp luật về bảo lãnh ngân hàng; tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu chịu trách nhiệm chi trả phí bảo lãnh và không được tính vào giá trị bảo lãnh dùng để thực hiện nghĩa vụ môi trường;

l) Thủ tục đề nghị, phát hành, quản lý, gia hạn, chấm dứt bảo lãnh và giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo lãnh ngân hàng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc phát hành bảo lãnh cho nghĩa vụ môi trường trong nhập khẩu phế liệu đảm bảo phù hợp với các loại hình bảo lãnh hiện nay; hướng dẫn mẫu cam kết bảo lãnh, trình tự yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và cơ chế phối hợp cung cấp thông tin với cơ quan hải quan.

4. Đối với các lô hàng đã ký quỹ trước ngày Nghị định sửa đổi có hiệu lực, tiếp tục thực hiện theo phương thức ký quỹ đã áp dụng; kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu đối với các lô hàng phát sinh mới được quyền lựa chọn phương thức ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng theo quy định.

## Mục 5
## BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG, CỤM CÔNG NGHIỆP VÀ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC KHÁC

### Điều 66. Quy định chung về bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung

1. Các phân khu chức năng trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải được quy hoạch bảo đảm các điều kiện sau: giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác; thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; tăng cường khả năng tái sử dụng, tái chế chất thải, tiết kiệm năng lượng và cộng sinh công nghiệp.

2. Các dự án trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung có khoảng cách an toàn môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật để giảm thiểu khả năng ảnh hưởng đến các cơ sở khác và các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

3. Khuyến khích việc tái sử dụng chất thải, áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, cộng sinh công nghiệp và kinh tế tuần hoàn.

4. Khuyến khích thành lập mới hoặc chuyển đổi các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo mô hình khu công nghiệp sinh thái.

5. Ưu tiên thu hút, tiếp nhận dự án đầu tư thực hiện hoạt động tái chế chất thải vào trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

### Điều 67. Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp

1. Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường được bố trí phù hợp với các loại hình đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, bảo đảm giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường xung quanh và phải được xây dựng, hoàn thành trước khi các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp đi vào hoạt động.

2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải;

b) Thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3. Hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý phải bảo đảm các yêu cầu

về bảo vệ môi trường sau:

a) Vị trí, cốt hố ga phải bố trí phù hợp để đấu nối với điểm xả nước thải của các cơ sở, bảo đảm khả năng thoát nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; vị trí đấu nối nước thải nằm trên tuyến thu gom của hệ thống thoát nước khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và đặt bên ngoài phần đất của các cơ sở;

b) Hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý bảo đảm kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa;

c) Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 $m^2$ và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải;

d) Thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:

a) Được phép chia thành nhiều đơn nguyên (mô-đun) phù hợp với tiến độ lấp đầy và hoạt động của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp nhưng phải bảo đảm thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án mới, dự án mở rộng quy mô, nâng công suất (trừ trường hợp dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động đã được miễn trừ đấu nối quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường thì tiếp tục được miễn trừ đấu nối để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường);

b) Có công tơ điện độc lập;

c) Có hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 4 Điều 142 Nghị định này;

d) Được vận hành thường xuyên theo đúng quy trình công nghệ để bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận; phải duy tu, bảo dưỡng định kỳ, bảo đảm luôn vận hành bình thường;

đ) Bùn cặn của hệ thống xử lý nước thải tập trung phải thu gom, vận chuyển và xử lý hoặc tái sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải;

e) Các thiết bị thu gom, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, xử lý khí thải (nếu có) phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường tương ứng quy định tại Chương V Nghị định này;

g) Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và

lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm;

h) Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung phải được ghi trong quy chế về bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

5. Có công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có đường ống thu gom, dẫn nước thải được thiết kế, lắp đặt bảo đảm các quy định kỹ thuật, không rò rỉ ra môi trường xung quanh;

b) Có đồng hồ đo lưu lượng nước thải chuyển giao để xử lý;

c) Phương án sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung phải được nêu tại quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường;

d) Trường hợp khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có chủ đầu tư khác nhau, phải có văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng nêu rõ trách nhiệm của từng bên chuyển giao và tiếp nhận nước thải để xử lý; đơn vị tiếp nhận nước thải phải bảo đảm công suất của hệ thống xử lý nước thải để xử lý được toàn bộ lượng nước thải tiếp nhận; đơn vị chuyển giao nước thải phải có phương án và cam kết hoàn thành việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung để thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp trong trường hợp đơn vị tiếp nhận nước thải dừng hoạt động hoặc không còn khả năng tiếp nhận thêm nước thải;

7. Các trường hợp đặc thù quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) không phải xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung khi các dự án, cơ sở thứ cấp có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng đáp ứng yêu cầu theo quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 có tỷ lệ lấp đầy trên 80%;

b) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp xả nước thải ra nguồn tiếp nhận với tổng lưu lượng nước thải (bao gồm cả nước thải của các dự án, cơ sở thứ cấp) nhỏ hơn 100 $m^3$/ngày.

**Điều 68. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo vệ môi trường khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp**

1. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

a) Việc tiếp nhận dự án mới hoặc dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Dự án mới hoặc dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải đấu nối nước thải phát sinh vào điểm thu gom trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung, trừ trường hợp dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động đã được miễn trừ đấu nối theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường thì tiếp tục được miễn trừ đấu nối để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Chỉ được tiếp nhận dự án mới, dự án mở rộng quy mô, nâng công suất có phát sinh nước thải khi chủ dự án có cam kết đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, trừ trường hợp dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động đã được miễn trừ đấu nối quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường thì tiếp tục được miễn trừ đấu nối để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; phải bảo đảm hệ thống xử lý nước thải tập trung có khả năng tiếp nhận nước thải tại thời điểm dự án đi vào vận hành;

c) Không được pha loãng nước thải trước điểm xả nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

d) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bên trong đã được miễn trừ đấu nối theo quy định của pháp luật chỉ được phép tiếp nhận dự án đầu tư mới sau khi đáp ứng quy định tại Điều 65 Nghị định này, trừ trường hợp dự án đầu tư mới không phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường khi đi vào vận hành chính thức;

đ) Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường, trước khi xây dựng kế hoạch đăng ký chứng nhận khu công nghiệp sinh thái có trách nhiệm rà soát, đánh giá và thực hiện điều chỉnh theo các quy định tại Điều 35 và Điều 41 Nghị định

này (nếu có);

e) Thực hiện các trách nhiệm cụ thể khác theo quy định tại Nghị định này.

2. Không áp dụng quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này trong trường hợp cụm công nghiệp không phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung quy định tại khoản 7 Điều 65 Nghị định này hoặc các trường hợp được miễn áp dụng quy định phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 51 và Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 15 và điểm d khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

3. Chủ cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định cụ thể sau:

a) Dự án đầu tư mới, dự án mở rộng quy mô, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải phải xử lý sơ bộ và đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trừ trường hợp dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động tuần hoàn toàn bộ nước thải hoặc dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động đã được miễn trừ đấu nối theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường thì tiếp tục được miễn trừ đấu nối để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Nước thải chuyển giao để xử lý phải có khối lượng và các thông số ô nhiễm không vượt quá tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung; đáp ứng điều kiện trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và giấy phép môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó; trừ trường hợp cơ sở đã được miễn trừ đấu nối theo quy định hoặc trường hợp quy định tại điểm d khoản này.

Trường hợp có hoạt động cho thuê nhà xưởng trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thì đơn vị cho thuê nhà xưởng và đơn vị thuê nhà xưởng phải xác định trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải đáp ứng quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

b) Các cơ sở đang hoạt động đã đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước thải và các cơ sở đã được miễn trừ đấu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo các quy định trước đây thì phải thực hiện trách nhiệm đối với cơ sở được miễn trừ đấu nối theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.

c) Cơ sở đang hoạt động có xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom,

thoát nước mưa phải phối hợp với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp thực hiện trách nhiệm theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường;

d) Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước trao đổi nhiệt được xả ra ngoài môi trường bằng đường thải riêng phải có công trình, biện pháp giảm nhiệt độ, xử lý Clo hoặc hóa chất khử trùng khác để diệt vi sinh vật (trong trường hợp có sử dụng) để đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định.

4. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường và có trách nhiệm khác sau đây:

a) Hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, chủ cơ sở bên trong thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Trong quá trình phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư theo thẩm quyền đối với các dự án mới hoặc dự án đang hoạt động nâng công suất có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải xem xét sự phù hợp với các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường được quy định tại Điều 65 Nghị định này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 51, Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 15, điểm b, điểm d và điểm đ khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) và có trách nhiệm khác sau đây:

a) Trong quá trình chỉ đạo về việc phê duyệt quyết định đầu tư theo thẩm quyền đối với các dự án mới hoặc dự án đang hoạt động nâng công suất có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải yêu cầu cơ quan chuyên môn xem xét sự phù hợp với các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường quy định tại Điều 65 Nghị định này;

b) Hướng dẫn, giải quyết đề nghị của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp về việc bố trí vị trí đất của hồ sự cố và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

c) Xây dựng lộ trình di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có); lộ trình chuyển đổi các làng nghề thành cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 69. Lấy ý kiến về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường đối với công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ**

1. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 59 và khoản 1 Điều 66 Luật Bảo vệ môi trường lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp đối với hồ sơ về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp dự án đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường.

2. Hồ sơ lấy ý kiến về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải bao gồm:

a) Văn bản của cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng gửi cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp đề nghị cho ý kiến về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải;

b) Báo cáo về phương án, hồ sơ thiết kế cơ sở, thuyết minh công nghệ xử lý của công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với thiết bị xử lý nước thải tại chỗ bao gồm cả phương án xả nước thải sau xử lý ra môi trường tiếp nhận, phương án tái sử dụng nước thải, phương án xử lý bùn, cặn phát sinh từ quá trình xử lý nước thải, phương án xử lý mùi, khí thải và hóa chất độc hại (nếu có); phương án kèm theo mô tả chi tiết khu vực, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải.

3. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm cung cấp thành phần hồ sơ lấy ý kiến về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải của dự án quy định tại điểm b khoản 2 Điều này cho cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng.

4. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường gửi văn bản trả lời về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải cho cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng. Trường hợp không thống nhất phải nêu rõ lý do.

**Điều 70. Sử dụng chất thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ, nước tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác**

1. Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi nông hộ và chăn nuôi trang trại được sử dụng làm phân bón, nước tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác trong khuôn viên nông hộ, trang trại thực hiện theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

2. Trường hợp chất thải rắn chăn nuôi có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi không sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì phải được thu gom, xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị xử lý, tái chế theo quy định về quản lý chất thải.

3. Chất thải khác trong hoạt động chăn nuôi được phân định, phân loại theo quy định về quản lý chất thải.

4. Vật nuôi chết do dịch bệnh và chất thải phát sinh từ vật nuôi bị dịch bệnh được quản lý theo quy định của pháp luật về thú y.

**Điều 71. Quản lý phụ phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp**

1. Phụ phẩm nông nghiệp là sản phẩm phụ phát sinh từ hoạt động chăm sóc, thu hoạch, sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp.

2. Việc quản lý phụ phẩm nông nghiệp phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Ưu tiên phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh phụ phẩm thông qua việc sử dụng hiệu quả phụ phẩm ngay tại nơi phát sinh hoặc chuyển giao để tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và các mục đích hợp pháp khác;

b) Thúc đẩy áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, sử dụng phụ phẩm làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi, nhiên liệu sinh khối, vật liệu xây dựng, vật liệu sinh học và các sản phẩm khác đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Trường hợp phụ phẩm nông nghiệp là phụ phẩm cây trồng thì việc thu gom, xử lý, tái chế được thực hiện theo quy định của pháp luật về trồng trọt;

d) Việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển và sử dụng phụ phẩm phải bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường; không được đổ, thải phụ phẩm ra sông, suối, ao, hồ, kênh, mương, khu vực công cộng và các khu vực không được phép khác.

3. Việc sử dụng trực tiếp phụ phẩm nông nghiệp hoặc sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất tại dự án, cơ sở không phải thực hiện quản lý theo quy định về quản lý chất thải, trừ trường hợp phụ phẩm nông nghiệp có sử dụng hoá chất trong quá trình chế biến, bảo quản mà chứa thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại thì phải thực hiện quản lý theo quy định đối với chất thải nguy hại.

4. Phụ phẩm lâm nghiệp (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

5. Trường hợp phụ phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp thải bỏ thì phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải.

**Điều 72. Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư**

1. Khoảng cách an toàn về môi trường:

a) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường là khoảng cách tối thiểu từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đến công trình hiện hữu và hợp pháp của khu dân cư gồm nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư, công trình giáo dục, y tế để bảo đảm an toàn về môi trường;

b) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường là khoảng cách tối thiểu từ điểm xả nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đến điểm lấy nước, công trình cấp nước đô thị.

2. Xác định khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư:

a) Khoảng cách an toàn về môi trường từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường đến khu dân cư được xác định căn cứ vào quy mô, công suất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng và đặc tính của chất dễ cháy, dễ nổ, chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ, chất độc hại đối với người và sinh vật;

b) Khoảng cách an toàn về môi trường từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường đến khu dân cư được xác định căn cứ vào quy mô, công suất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng và tính chất của bụi, mùi khó chịu, mức độ tiếng ồn và nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

c) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nhiều nguồn phát thải, khoảng cách an toàn về môi trường được xác định từ nguồn phát thải gần nhất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đến khu dân cư. Trường hợp không xác định được nguồn phát thải hoặc không có nguồn phát thải, khoảng cách an toàn về môi trường được xác định từ vị trí tường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng, nhà hoặc công trình bao chứa nguồn phát sinh ô nhiễm, chứa chất dễ cháy, dễ nổ, chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ, chất độc hại đối với người và sinh vật;

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng mà thuộc đồng thời từ hai trường hợp trở lên theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường thì phải áp dụng giá trị khoảng cách lớn nhất.

3. Khoảng cách an toàn về môi trường từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đến khu dân cư quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 2 Điều

53 Luật Bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định về khoảng cách an toàn của pháp luật về an toàn phòng cháy và chữa cháy, quản lý vật liệu nổ, an toàn bức xạ, an toàn hóa chất, tài nguyên nước và pháp luật khác có liên quan.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường, trừ quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Khoảng cách an toàn về môi trường của dự án đầu tư cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng được cơ quan có thẩm quyền xem xét, áp dụng khi chấp thuận địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch hoặc giới thiệu vị trí thực hiện dự án đầu tư; hoặc khi chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Điều 73. Lộ trình áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất**

1. Chủ dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với ít nhất một hoạt động hoặc công đoạn sản xuất theo lộ trình như sau:

a) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2030 đối với dự án đầu tư thuộc Mức I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2031 đối với dự án đầu tư thuộc Mức II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2032 đối với dự án đầu tư thuộc Mức III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Chủ cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với ít nhất một hoạt động hoặc công đoạn sản xuất theo lộ trình như sau:

a) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2031 đối với cơ sở thuộc Mức I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2032 đối với cơ sở thuộc Mức II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2033 đối với cơ sở thuộc Mức III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Khuyến khích chủ dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với ít nhất một hoạt động hoặc công đoạn sản xuất sớm hơn lộ trình quy định

tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 74. Yêu cầu đặc thù về bảo vệ môi trường đối với công trình trên biển**

1. Công trình trên biển bao gồm công trình thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí, các dịch vụ liên quan; công trình năng lượng; công trình thu gom, nén, vận chuyển, bơm ép, thu giữ, lưu giữ carbon dioxide và các công trình khác hoạt động trên biển theo quy định của pháp luật.

2. Quy định về quản lý chất thải:

a) Chất thải phát sinh từ công trình trên biển phải được thu gom, lưu giữ và vận chuyển về đất liền để chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý; trừ trường hợp được xử lý, tái sử dụng hoặc xả thải trên biển theo quy định của pháp luật chuyên ngành và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Việc quản lý chất thải từ công trình trên biển không thuộc quy định tại điểm a khoản này được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và pháp luật có liên quan.

3. Quy định về quan trắc môi trường:

a) Tổ chức, cá nhân vận hành công trình trên biển không phải thực hiện quan trắc nước thải, khí thải tự động; tần suất quan trắc định kỳ đối với nước thải tối thiểu 03 tháng/lần, trừ nước thải sinh hoạt;

b) Việc quan trắc môi trường đối với hoạt động công trình trên biển không thuộc quy định tại điểm a khoản này được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp dự án tìm kiếm, thăm dò dầu khí thuộc đối tượng đăng ký môi trường thì thực hiện đăng ký môi trường với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận chất thải vào bờ.

**Điều 75. Bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng, hỏa táng**

1. Khu mai táng, hỏa táng phải phù hợp với quy định của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng, trừ trường hợp đặc thù quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Dự án đầu tư cơ sở dịch vụ mai táng, hỏa táng phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:

a) Địa điểm mai táng không ảnh hưởng đến nguồn nước cấp cho sinh hoạt; cơ sở hỏa táng phải đặt ở cuối hướng gió chủ đạo so với khu dân cư;

b) Dự án đầu tư cơ sở dịch vụ hỏa táng phải có ý kiến về công nghệ theo

quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

c) Khí thải phát sinh từ việc hoả táng phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

d) Chất thải rắn phát sinh từ cơ sở mai táng, hỏa táng phải được thu gom, xử lý bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường;

đ) Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải bảo đảm tỷ lệ cây xanh, thảm cỏ theo quy định pháp luật về xây dựng; có hệ thống thu gom và thoát nước riêng cho nước mưa;

e) Khoảng cách an toàn môi trường từ hàng rào nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tới khu dân cư, công trình công cộng phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng.

3. Việc mai táng, hỏa táng đối với đồng bào dân tộc thiểu số, người theo tôn giáo tại khuôn viên nhà thờ, nhà chùa, thánh thất tôn giáo và các cơ sở tôn giáo khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo và phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn hoạt động mai táng, hỏa táng phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng và bảo đảm vệ sinh môi trường.

**Điều 76. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động vệ sinh công cộng**

1. Hoạt động vệ sinh công cộng bao gồm:

a) Duy trì vệ sinh đường phố, ngõ, xóm, khu vực công cộng; quét, thu gom, vận chuyển, xử lý rác đường phố;

b) Thu dọn rác tại gốc cây, cột điện, miệng cống;

c) Thu gom, vận chuyển xử lý rác trên mặt kênh, mương, hồ, ao, bãi biển;

d) Các hoạt động vệ sinh công cộng khác theo quy định của pháp luật.

2. Các hoạt động khác như duy trì dải phân cách; tưới cây rửa đường; quản lý, vận hành, duy trì nhà vệ sinh công cộng; thu gom, nạo vét bùn thải, khơi thông cống rãnh, kênh, mương, ao, hồ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động vệ sinh công cộng:

a) Rác phát sinh tại khu vực công cộng phải được thu gom, vận chuyển, xử lý kịp thời, không để tồn đọng gây ô nhiễm môi trường;

b) Việc quét, thu gom, vận chuyển rác phải hạn chế phát tán bụi, mùi, nước thải và chất thải khác ra môi trường;

c) Hoạt động vớt rác trên mặt nước phải bảo đảm không gây lan truyền ô nhiễm thứ cấp;

d) Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hoạt động vệ sinh công cộng phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, bảo vệ môi trường theo quy định;

đ) Bảo đảm an toàn lao động, trang bị bảo hộ cho người lao động;

e) Có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phát sinh.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm theo khoản 4 Điều 59 Luật Bảo vệ môi trường. Ủy ban nhân dân các cấp; lựa chọn cơ sở thực hiện dịch vụ vệ sinh công cộng theo quy định; bố trí kinh phí, nguồn lực để duy trì hoạt động vệ sinh công cộng trên địa bàn.

**Điều 77. Quản lý vật chất nạo vét**

1. Chất nạo vét là bùn, đất, cát, sỏi, đá và các vật chất khác thu được từ hoạt động nạo vét luồng hàng hải, đường thủy nội địa, thủy vực tự nhiên, công trình thủy lợi, công trình cấp nước, công trình thoát nước mưa, hồ điều hòa và các công trình có mặt nước khác (không bao gồm bùn, cặn phát sinh từ hệ thống thu gom, thoát nước thải, công trình xử lý nước thải và chất nạo vét thuộc khu vực bị ô nhiễm theo quy định của pháp luật).

2. Chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thuỷ nội địa không phải quản lý theo quy định về quản lý chất thải, được quản lý theo quy định của pháp luật về hàng hải, giao thông đường thuỷ nội địa và pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Chất nạo vét từ thủy vực tự nhiên, công trình thủy lợi, công trình cấp nước, công trình thoát nước mưa, hồ điều hòa và các công trình có mặt nước khác không phải quản lý theo quy định về quản lý chất thải. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc thu gom, vận chuyển, tập kết, lưu giữ, sử dụng bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

4. Bùn, cặn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án, cơ sở được phép sử dụng cho các mục đích khác nhau trong khuôn viên của dự án, cơ sở. Trường hợp thải bỏ thì phải quản lý theo quy định về quản lý chất thải.

5. Bùn, cặn phát sinh từ hệ thống thu gom, thoát nước thải, công trình xử lý nước thải và chất nạo vét thuộc khu vực bị ô nhiễm phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.

6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về yêu cầu kỹ thuật khu vực tập kết, lưu giữ vật chất nạo vét.

**Điều 78. Bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở**

1. Trước khi chấm dứt hoạt động, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm đánh giá hiện trạng môi trường đất và thực hiện các biện pháp bảo đảm không để phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ chất thải, hóa chất, nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm tồn lưu và các công trình, thiết bị có liên quan.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm:

a) Thu gom, phân loại, tái sử dụng, tái chế, xử lý hoặc chuyển giao toàn bộ chất thải, hóa chất, nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm tồn lưu theo quy định của pháp luật;

b) Tháo dỡ, thu hồi hoặc xử lý công trình, thiết bị, bể chứa, đường ống và các hạng mục có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường;

c) Trường hợp phát hiện ô nhiễm môi trường thì thực hiện các biện pháp xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác theo quy định.

3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở chỉ hoàn thành trách nhiệm về bảo vệ môi trường sau khi thực hiện đầy đủ các quy định tại khoản 2 Điều này.

## Chương V
## QUẢN LÝ CHẤT THẢI

### Mục 1
### QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI

**Điều 79. Yêu cầu chung về quản lý chất thải rắn**

1. Việc phòng ngừa, giảm thiểu, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn phải đáp ứng các nguyên tắc cụ thể sau:

a) Sản phẩm thải bỏ, chất thải rắn phải được quản lý để giảm khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường theo tiêu chí của kinh tế tuần hoàn quy định tại Điều 177 Nghị định này.

b) Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất hoặc hiệu quả sử dụng sản phẩm.

2. Việc sử dụng sản phẩm thải bỏ, chất thải rắn phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tiêu dùng phải theo nguyên tắc tận dụng tối đa giá trị của sản phẩm thải bỏ, chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Tái sử dụng sản phẩm thải bỏ;

b) Sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì hoặc nâng cấp sản phẩm bị lỗi, sản phẩm cũ để kéo dài thời gian sử dụng;

c) Tận dụng thành phần, linh kiện của sản phẩm thải bỏ;

d) Tái chế chất thải rắn để thu hồi nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật;

đ) Xử lý chất thải rắn kết hợp thu hồi năng lượng theo quy định của pháp luật;

e) Xử lý, chôn lấp chất thải rắn theo quy định của pháp luật.

3. Chất thải quy định tại điểm d khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng làm nguyên liệu sản xuất do cơ quan có thẩm quyền ban hành được quản lý như đối với sản phẩm hàng hóa. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển.

4. Khuyến khích áp dụng giải pháp chuyển đổi số, phát triển và ứng dụng mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng số để thúc đẩy giảm thiểu phát sinh, tái sử dụng, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải rắn.

5. Việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất vào nội địa được thực hiện theo quy định của Nghị định này về thu gom, vận chuyển chất thải ngoài khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.

**Điều 80. Yêu cầu chung về quản lý phế liệu trong nước**

1. Phế liệu trong nước quy định tại điểm g khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường được quản lý như sản phẩm, hàng hóa khi đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Có khả năng tái sử dụng hoặc sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất;

b) Được phân loại, lựa chọn, thu hồi tại nguồn.

2. Phế liệu trong nước phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và sử dụng bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3. Phế liệu trong nước được phép sơ chế để lựa chọn, phân loại, làm sạch, cắt, ép, đóng kiện và thực hiện các biện pháp cơ học, vật lý khác nhằm nâng cao chất lượng phế liệu, tạo thuận lợi cho việc lưu giữ, vận chuyển và sử dụng làm nguyên liệu trong sản xuất; việc sơ chế phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

4. Tổ chức, cá nhân phát sinh phế liệu trong nước có trách nhiệm:

a) Phân loại riêng phế liệu trong nước theo loại phế liệu trong nước do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành;

b) Lưu giữ phế liệu trong nước theo quy định;

c) Lập chứng từ chuyển giao phế liệu trong nước hoặc kê khai trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường khi chuyển giao theo quy định.

5. Tổ chức, cá nhân thu gom, vận chuyển phế liệu trong nước phải đảm bảo phương tiện vận chuyển đáp ứng theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải, bảo đảm không rơi vãi, phát tán bụi, mùi trong quá trình vận chuyển; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định trong quá trình lưu giữ, sơ chế phế liệu.

6. Tổ chức, cá nhân sử dụng phế liệu trong nước làm nguyên liệu sản xuất phải bảo đảm tiếp nhận phế liệu trong nước đã được phân loại theo quy định. Dự án, cơ sở chỉ sử dụng phế liệu trong nước làm nguyên liệu sản xuất được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường như đối tượng tái chế chất thải theo quy định.

7. Việc sử dụng phế liệu trong nước được tính vào khối lượng tái chế thuộc trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định.

8. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan xây dựng danh mục phế liệu trong nước; rà soát, cập nhật, bổ sung danh mục căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường theo từng giai đoạn;

b) Quy định về việc lưu giữ phế liệu trong nước bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường.

**Điều 81. Yêu cầu chung về quản lý nước thải**

Việc phòng ngừa, giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và xử lý nước thải phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường và một số quy định cụ thể sau:

1. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

2. Sử dụng tối đa giá trị của nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Xử lý và tái sử dụng nước thải trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật;

b) Xử lý và chuyển giao để tái sử dụng nước thải cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật;

c) Chuyển giao cho đơn vị khác để xử lý, tái sử dụng theo quy định của pháp luật;

d) Xử lý, xả thải nước thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

3. Công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải là một phần của hệ thống xử lý nước thải nhằm bảo đảm không xả nước thải chưa được xử lý ra môi trường trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố phải bảo đảm kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa; có khả năng lưu chứa hoặc quay vòng xử lý lại nước thải với quy mô phù hợp với kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp. Không sử dụng chung công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải với công trình thu gom, lưu giữ và thoát nước mưa, công trình lưu giữ nước phòng cháy, chữa cháy.

Trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải là trang thiết bị được chuẩn bị sẵn sàng theo kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường để phòng ngừa, cảnh báo, ứng phó kịp thời trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố. Trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

4. Việc thu gom, vận chuyển nước thải, chất thải lỏng phát sinh từ hoạt động của khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất vào nội địa được thực hiện theo quy định của Nghị định này về thu gom, vận chuyển nước thải, chất thải lỏng ngoài khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.

5. Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng xả thải ra môi trường từ 50 $m^3$/ngày trở lên phải có công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

6. Các cơ sở không thuộc quy định tại khoản 5 Điều này có lưu lượng nước thải xả thải ra môi trường từ 05 $m^3$/ngày trở lên phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra; khuyến khích thực hiện các biện pháp kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải như quy định tại khoản 5 Điều này.

**Điều 82. Quản lý chất thải lần đầu phát sinh tại Việt Nam**

1. Chất thải mới lần đầu phát sinh tại Việt Nam phải được đánh giá về thành phần, đặc tính, khả năng tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý trước khi đưa dự án vào vận hành.

2. Việc quản lý chất thải quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo nguyên tắc ưu tiên quy định tại Điều 76 Nghị định này.

3. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm chứng minh phương án quản lý chất thải mới phát sinh trong hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), báo cáo đánh giá tác động môi trường, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hoặc hồ sơ đăng ký môi trường, bao gồm:

a) Khối lượng phát sinh;

b) Thành phần và đặc tính của chất thải;

c) Khả năng tái chế, xử lý tại cơ sở;

d) Trường hợp chuyển giao thì xác định tổ chức có chức năng tái chế, xử lý phù hợp.

4. Khuyến khích chủ dự án đầu tư nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển, chuyển giao và áp dụng công nghệ tái sử dụng, tái chế, thu hồi tài nguyên và xử lý đối với các loại chất thải quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Dự án đầu tư không tự tái chế chất thải thì phải có trách nhiệm chuyển giao cho tổ chức có chức năng tái chế, xử lý phù hợp hoặc phối hợp với tổ chức, cá nhân có đủ năng lực để nghiên cứu, thử nghiệm, hoàn thiện và chuyển giao giải pháp công nghệ tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải bảo đảm phù hợp theo quy định.

**Điều 83. Phân loại hoạt động tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải**

1. Hoạt động tái sử dụng, tái chế chất thải bao gồm:

a) Tái sử dụng nguyên trạng đúng công năng, mục đích sử dụng ban đầu hoặc cho mục đích khác;

b) Tái sử dụng đúng công năng, mục đích sử dụng ban đầu hoặc cho mục đích khác sau khi sơ chế, sửa chữa, bảo dưỡng, làm sạch;

c) Sử dụng chất thải làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm;

d) Sử dụng công nghệ, kỹ thuật để thu lại thành phần có giá trị trong chất thải.

2. Hoạt động xử lý chất thải bao gồm:

a) Thiêu đốt chất thải;

b) Chôn lấp chất thải;

c) Cô lập, lưu giữ lâu dài chất thải nguy hại (đóng kén);

d) Sử dụng công nghệ, kỹ thuật khác với các hoạt động quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này để loại bỏ hoặc làm giảm tính chất ô nhiễm của chất thải.

**Điều 84. Kê khai, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải, phế liệu trong nước**

1. Trước ngày 01 tháng 01 năm 2030, cơ sở thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải có trách nhiệm kê khai, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải (bao gồm cả chất thải được quản lý như sản phẩm, hàng hóa quy định tại điểm d và điểm g khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường) vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển và tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải.

2. Trước ngày 01 tháng 01 năm 2031, dự án, cơ sở thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường, phải có giấy phép môi trường, đăng ký môi trường có trách nhiệm kê khai, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường khi chuyển giao chất thải.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân kê khai, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải sớm hơn lộ trình quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

4. Việc kê khai, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Theo biểu mẫu của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng;

b) Bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời và có khả năng truy xuất, đối chiếu.

5. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải và tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với tính chính xác của dữ liệu đã cập nhật và việc quản lý chất thải theo quy định.

6. Dữ liệu điện tử về chất thải là căn cứ phục vụ công tác quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường; trường hợp phát hiện dữ liệu có dấu hiệu không đầy đủ, không chính xác hoặc có sai lệch so với thực tế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, cung cấp hồ sơ chứng minh và thực hiện cập nhật, hiệu chỉnh dữ liệu và xử lý vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường gặp sự cố kỹ

thuật hoặc gián đoạn kết nối, tổ chức, cá nhân được phép ghi nhận dữ liệu bằng bản giấy hoặc hình thức phù hợp khác và có trách nhiệm cập nhật đầy đủ lên hệ thống trong thời hạn 20 ngày kể từ thời điểm hệ thống hoạt động trở lại.

8. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan:

a) Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về quản lý chất thải điện tử bảo đảm thống nhất trên phạm vi toàn quốc;

b) Hướng dẫn kỹ thuật, quy trình cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải;

c) Ban hành quy trình khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước.

9. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải trên địa bàn.

**Điều 85. Quản lý chất thải phát sinh trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp**

Trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp khi xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra thảm họa về thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, việc quản lý chất thải áp dụng các biện pháp sau:

1. Việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải được tổ chức khẩn trương, bảo đảm an toàn cho sức khỏe con người và không gây ô nhiễm môi trường.

2. Chất thải phải được phân loại theo tính chất và mức độ nguy hại để áp dụng biện pháp quản lý phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Ưu tiên huy động cơ sở xử lý chất thải và địa điểm lưu giữ tạm thời gần nhất với nơi phát sinh chất thải, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định huy động các cơ sở xử lý chất thải, cơ sở có công trình, thiết bị xử lý hoặc hạ tầng kỹ thuật phù hợp trên địa bàn để tiếp nhận, xử lý chất thải phát sinh trong tình huống khẩn cấp; trường hợp năng lực xử lý trên địa bàn không đáp ứng thì phối hợp với Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh liền kề hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định huy động cơ sở xử lý của địa phương khác theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Công bố địa điểm lưu giữ tạm thời chất thải phát sinh do dịch bệnh, thiên tai, sự cố môi trường, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, phù hợp với điều kiện của địa phương;

b) Xác định cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn hoặc khu vực lân cận có

khả năng tiếp nhận, xử lý chất thải phát sinh trong tình huống khẩn cấp; trường hợp cần thiếtxây dựng quy chế phối hợp với địa phương khác để huy động năng lực xử lý;

c) Xác định phương án thu gom, vận chuyển chất thải từ khu vực phát sinh đến địa điểm lưu giữ tạm thời hoặc cơ sở xử lý theo nguyên tắc nhanh chóng, an toàn và hạn chế tối đa nguy cơ phát tán ô nhiễm.

**Điều 86. Xác định, phân định vật chất thải chưa rõ nguồn gốc**

1. Việc xác định một vật chất là chất thải phải căn cứ vào:

a) Nguồn gốc phát sinh và quá trình hình thành vật chất;

b) Mục đích sử dụng ban đầu, mục đích sử dụng hiện tại và khả năng tiếp tục sử dụng vật chất;

c) Việc chủ sở hữu, người quản lý hoặc người đang nắm giữ vật chất đã thải bỏ hoặc có nghĩa vụ phải thải bỏ vật chất theo quy định của pháp luật;

d) Hiện trạng quản lý, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, chuyển giao, tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý vật chất;

đ) Hồ sơ, tài liệu, chứng từ, hợp đồng, thông tin, dữ liệu và các bằng chứng khác có liên quan.

2. Việc xác định vật chất là chất thải rắn thông thường phải căn cứ vào các yếu tố sau đây:

Việc xác định vật chất là chất thải rắn thông thường trên cơ sở các quy định tại khoản 1 Điều này và các yếu tố sau:

a) Thành phần, tính chất, đặc tính nguy hại của chất thải;

b) Kết quả phân tích, thử nghiệm hoặc phương pháp kỹ thuật khác theo quy định;

c) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Việc xác định vật chất là chất thải rắn sinh hoạt căn cứ vào các yếu tố sau:

a) Chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân;

b) Chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các địa điểm khác;

c) Thành phần, tính chất, khối lượng, trạng thái và đặc điểm của chất thải;

d) Địa điểm, khu vực và hoạt động phát sinh chất thải;

đ) Các thông tin, tài liệu và kết quả kiểm tra thực tế khác có liên quan.

4. Việc lấy mẫu, phân tích, thử nghiệm chỉ thực hiện khi xác định đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

## Mục 2
## QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

### Điều 87. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt của cơ quan, tổ chức, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp

1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt khi chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường thì chuyển giao cho các đối tượng sau:

a) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này nhưng có hợp đồng chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho cơ sở vận chuyển do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường;

c) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này nhưng có hợp đồng chuyển giao với cơ sở tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm d khoản này;

d) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường;

đ) Cơ sở xử lý do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường. Việc vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp này phải bằng phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý; chi trả giá dịch vụ theo hợp đồng dịch vụ; thực hiện trách nhiệm cập nhật dữ liệu chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

3. Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có trách nhiệm sau:

a) Ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát

sinh chất thải rắn sinh hoạt;

b) Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường;

c) Thanh toán chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của chính quyền địa phương.

4. Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có trách nhiệm sau:

a) Ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt;

b) Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

c) Thanh toán chi phí vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của chính quyền địa phương.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khoản 3 Điều này theo quy định của pháp luật về giá; chi phí xử lý và hình thức thu đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này trên nguyên tắc chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tính đúng, tính đủ cho một đơn vị khối lượng chất thải rắn sinh hoạt để thực hiện xử lý.

**Điều 88. Phân loại chất thải rắn sinh hoạt**

1. Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn hoặc trong quá trình thu gom, vận chuyển, trung chuyển, xử lý.

2. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân phải thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của chính quyền địa phương.

3. Khuyến khích các cơ sở nhập khẩu, sản xuất phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý phối hợp với chính quyền địa phương thiết lập các khu vực, hệ thống, thiết bị thu hồi đặt cọc, hoàn trả các sản phẩm, bao bì thải bỏ từ hộ gia đình, cá nhân.

4. Chất thải thực phẩm khi được phân loại riêng theo quy định của chính quyền địa phương thì phải được sử dụng chế biến làm thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ, thu hồi năng lượng sinh khối hoặc mục đích tái sử dụng, tái chế phù hợp khác. Trường hợp hạ tầng kỹ thuật của địa phương chưa đảm bảo để

tái sử dụng, tái chế chất thải thực phẩm thì phải được xử lý tại khu vực riêng để tạo thành mùn hoặc ô chôn lấp riêng của cơ sở xử lý chất thải đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường.

5. Chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong các bao bì, thiết bị theo quy định của chính quyền địa phương.

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt.

7. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thiết lập hệ thống cơ sở hạ tầng đảm bảo phân loại chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; bố trí các phương tiện thu gom, vận chuyển các bao bì, thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại tương ứng, không để lẫn các loại chất thải sau khi đã được phân loại; thiết lập hệ thống thu gom chất thải cồng kềnh, chất thải nguy hại theo quy định; ban hành lộ trình thực hiện thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo bao bì, thiết bị.

8. Việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện theo lộ trình như sau:

a) Chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2029 tại các phường thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

b) Chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2030 tại các phường thuộc tỉnh;

c) Chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2032 đối với khu vực còn lại.

**Điều 89. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân**

1. Hộ gia đình, cá nhân được chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế, tái sử dụng cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

2. Hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải thực phẩm được khuyến khích tận dụng tối đa làm thức ăn chăn nuôi, làm mùn hữu cơ hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, sử dụng, chế biến làm thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ, thu hồi năng lượng sinh khối hoặc mục đích tái sử dụng, tái chế phù hợp khác.

3. Thực hiện phân loại và lưu chứa trong bao bì, thùng chứa do chính quyền địa phương quy định trước khi chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

4. Có trách nhiệm thu gom, chuyển giao chất thải cồng kềnh, chất thải nguy hại theo quy định của chính quyền địa phương.

**Điều 90. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng hoặc thể tích chất thải**

1. Nguyên tắc tính giá được thực hiện theo quy định tại khoản 1 điều 79 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định sau:

a) Tính đúng, tính đủ chi phí cho hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

b) Dựa trên khối lượng, thể tích của từng loại chất thải sau phân loại; phương tiện, thiết bị thu gom, vận chuyển; công nghệ phân loại, xử lý;

c) Việc bù giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân sử dụng từ ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của địa phương được quyết định theo từng thời kỳ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân theo khối lượng hoặc thể tích chất thải theo các yêu cầu sau:

a) Quy định màu sắc, kích thước bao bì; thể tích thiết bị chứa hoặc bảng quy đổi từ thể tích sang khối lượng chất thải, bảo đảm đồng bộ, thống nhất;

b) Thông qua giá bán bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt. Giá bán bao bì bao gồm giá thành sản xuất bao bì và giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Thông qua thể tích thiết bị chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt;

d) Thông qua việc cân xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (đối với các cơ quan, tổ chức) hoặc các hình thức khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

đ) Lựa chọn cơ sở sản xuất và phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Cơ sở sản xuất và phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm phân phối bằng cách bán; cấp số lượng bao bì theo định mức hàng tháng hoặc các hình thức khác cho phù hợp.

e) Ban hành lộ trình ban hành và thu giá theo khối lượng hoặc thể tích chất thải trước ngày 01 tháng 01 năm 2028.

3. Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm a khoản 2 Điều này:

a) Có quy cách, kiểu dáng, kích thước cụ thể, thể tích khác nhau theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để bảo đảm dễ dàng phân biệt với các loại bao bì thông thường khác. Mỗi loại bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt có thể tích khác nhau tương ứng với mức giá bán khác nhau;

b) Chất liệu bao bì đựng chất thải phải phù hợp với công nghệ xử lý chất thải của địa phương. Khuyến khích sử dụng bao bì là chất liệu dễ phân hủy sinh học;

c) Bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt có thiết kế dễ buộc, dễ mở, bảo đảm chất thải rắn sinh hoạt không rơi vãi và thuận tiện cho việc kiểm tra; bao

bì đựng chất thải thực phẩm hoặc có lẫn chất thải thực phẩm phải đảm bảo tránh rò rỉ nước và phát tán mùi;

d) Trường hợp địa phương quy định chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại thành nhiều loại khác nhau theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, chất liệu sử dụng làm bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt phải bảo đảm nhìn thấy loại chất thải đựng bên trong. Trường hợp chỉ quy định phân loại thành chất thải rắn có khả năng tái chế và chất thải rắn sinh hoạt khác thì không phải tuân thủ quy định này;

4. Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này và khoản 1 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 91. Lộ trình hạn chế xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp**

1. Công nghệ chôn lấp trực tiếp là việc chôn lấp chất thải trực tiếp trong bãi chôn lấp theo quy định mà chưa qua xử lý bằng các biện pháp khác.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khi đầu tư mới hoặc đưa vào vận hành các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt ưu tiên đầu tư công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 45 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường); bảo đảm tăng dần tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại trước khi xử lý, giảm dần tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp, đốt không thu hồi năng lượng đáp ứng mục tiêu về quản lý tổng hợp chất thải rắn do Thủ tướng Chính phủ quy định trong từng thời kỳ phát triển.

**Điều 92. Trách nhiệm của cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt**

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường, khoản 3 và khoản 4 Điều 85 Nghị định này.

2. Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại những địa điểm đã quy định.

3. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; bố trí phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ nước rỉ rác tại các trạm trung chuyển để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật hoặc chuyển giao cùng với chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị xử lý.

4. Không để rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển.

5. Đào tạo nghiệp vụ, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

**Điều 93. Trách nhiệm của nhà đầu tư và chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

1. Nhà đầu tư xây dựng dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải thực hiện các yêu cầu sau:

a) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về đầu tư và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Là chủ công nghệ hoặc chủ của dây chuyền công nghệ được mua hoặc chuyển giao từ các nhà sản xuất công nghệ hoặc từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ. Trường hợp sử dụng công nghệ xử lý có xuất xứ từ các nước châu Âu, nhóm các nước công nghiệp phát triển mà khác với quy định kỹ thuật của các quy chuẩn kỹ thuật môi trường về quản lý chất thải của Việt Nam thì khí thải, nước thải phải đáp ứng các tiêu chuẩn tương ứng của các quốc gia đó và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải, nước thải của Việt Nam;

c) Phải hoàn trả mặt bằng và tự chịu trách nhiệm về toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng, chi phí tháo dỡ công trình và các chi phí khác có liên quan trong trường hợp uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấm dứt hoạt động của dự án do nhà đầu tư không đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, khối lượng chất thải phải xử lý và các nội dung khác trong hợp đồng đã ký kết với chính quyền địa phương;

d) Trực tiếp quản lý, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác quản lý vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo các quy định của pháp luật.

2. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm sau:

a) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Quản lý các loại chất thải phát sinh từ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định; thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định đối với chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt hoặc phát sinh từ cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường của Việt Nam;

d) Bảo đảm xử lý hết lượng chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận; tuân thủ hợp đồng xử lý đã ký kết và các cam kết với chính quyền địa phương.

**Điều 94. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 75, khoản 2 Điều 76, khoản 1 Điều 77, khoản 2 và khoản 6 Điều 78, khoản 6 Điều 79, khoản 5 Điều 80 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Tổ chức quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; phân công trách nhiệm quản lý cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường và phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp dưới về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

c) Ban hành biện pháp thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

d) Tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện nội dung quản lý chất thải rắn sinh hoạt trong quy hoạch, chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ có liên quan theo thẩm quyền; lập kế hoạch hằng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và bố trí kinh phí thực hiện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

đ) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

e) Quy định định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 59 và khoản 5 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tương ứng tại khoản 19 và khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường);

g) Bố trí kinh phí đầu tư hạ tầng đồng bộ cho công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

h) Khi ký hợp đồng với nhà đầu tư, phải yêu cầu nhà đầu tư có trách nhiệm quản lý toàn bộ chất thải phát sinh từ quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Chỉ lựa chọn dự án đốt phát điện áp dụng công nghệ hiện đại, có thiết bị, công nghệ xử lý dioxin/furan, có giải pháp xử lý tro bay, xỉ đáy lò. Hạn chế lựa chọn các dự án đốt phát điện đối với chất thải không phân loại, chất thải có nhiệt trị thấp;

i) Xem xét chấm dứt hợp đồng, thu hồi mặt bằng, lựa chọn nhà đầu tư thay thế đối với dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư không tuân thủ các quy

định về bảo vệ môi trường, không xử lý đủ khối lượng chất thải hoặc không thực hiện các nội dung khác trong hợp đồng đã ký kết với chính quyền địa phương;

k) Việc quy hoạch các khu xử lý chất thải tập trung phải đảm bảo đồng bộ từ phân loại, tái chế, xử lý, bao gồm các tiêu chí như sau: có khu vực tập kết, phân loại chất thải; tái sử dụng, tái chế chất thải; có công nghệ phù hợp xử lý chất thải theo từng loại riêng biệt sau khi phân loại;

l) Ưu tiên chuyển giao chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế đến các cơ sở trên địa bàn sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu từ chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế để phục vụ sản xuất; có cơ chế ưu tiên thu hút các nhà đầu tư mới về tái sử dụng, tái chế chất thải.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Xây dựng kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

c) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

d) Thực hiện trách nhiệm khác theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

**Điều 95. Lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học**

1. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2030, dừng sản xuất và nhập khẩu túi ni lông khó phân hủy sinh học có độ dày một lớp màng mỏng hơn 30 µm, trừ trường hợp sản xuất để xuất khẩu hoặc sản xuất, nhập khẩu để đóng gói sản phẩm, hàng hóa bán ra thị trường.

2. Giảm dần việc sản xuất và nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2030, dừng sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần (gồm ống hút, dao, thìa, dĩa, hộp nhựa xốp đóng gói, chứa đựng thực phẩm) (trừ sản phẩm được chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam), bao bì nhựa khó phân hủy sinh học, trừ trường hợp sản xuất để xuất khẩu và trường hợp sản xuất, nhập khẩu bao bì nhựa khó phân hủy sinh học để đóng gói sản phẩm, hàng hóa bán ra thị trường.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phải đảm bảo tỷ lệ vật liệu tái chế trong sản phẩm bao bì nhựa, thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý theo quy định.

4. Chủ phương tiện hoạt động trên biển; tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng

sản biển, nuôi trồng và khai thác thuỷ sản có trách nhiệm giảm thiểu phát sinh chất thải nhựa, trang bị thiết bị thu gom, tái sử dụng hoặc chuyển giao theo quy định; không được xả thải xuống biển.

5. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương:

a) Bộ Công Thương hướng dẫn tổ chức thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Bộ Tài chính ban hành theo thẩm quyền hoặc trình ban hành mức thuế, phí bảo vệ môi trường đối với bao bì nhựa, túi ni-lông khó phân hủy sinh học, sản phẩm nhựa sử dụng một lần; cơ chế khuyến khích, ưu đãi phát triển sản xuất sản phẩm thay thế nhựa sử dụng một lần, vật liệu sinh học phân hủy hoàn toàn.

c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm hướng dẫn khu du lịch, cơ sở lưu trú thực hiện quy định về quản lý chất thải nhựa, giảm thiểu sản phẩm nhựa sử dụng một lần; ban hành tiêu chí đánh giá, xếp hạng cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch gắn với yêu cầu giảm thiểu chất thải nhựa.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định và tổ chức triển khai hoạt động quản lý chất thải nhựa; ban hành chính sách hỗ trợ các cơ sở chuyển đổi sản xuất sản phẩm thay thế sản phẩm nhựa sử dụng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học trên địa bàn; không lưu hành và sử dụng túi ni lông khó phân hủy sinh học quy định tại khoản 1 Điều này; hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa một lần, không cung cấp miễn phí bao bì nhựa, túi ni-lông khó phân hủy sinh học, sản phẩm nhựa sử dụng một lần tại các trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch.

## Mục 3

## QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

### Điều 96. Trách nhiệm của chủ cơ sở tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Đối với các cơ sở tái sử dụng, tái chế phải quản lý chất lượng vật liệu, sản phẩm như sau:

a) Thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa khi lưu thông vật liệu, sản phẩm từ quá trình tái sử dụng, tái chế trên thị trường hoặc xuất khẩu.

b) Vật liệu, sản phẩm từ hoạt động tái chế chưa có quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành hoặc quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành chưa

có yêu cầu về bảo vệ môi trường khi sử dụng cho mục đích cụ thể có khả năng phát tán, gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí phải đáp ứng tiêu chí, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Điều 97. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường**

1. Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường; có thiết bị, dụng cụ, khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại dự án, cơ sở hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định. Được sử dụng các phương tiện vận chuyển bảo đảm yêu cầu theo quy định để chuyển giao trực tiếp đến cơ sở tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải và phải chịu trách nhiệm trong quá trình vận chuyển.

3. Khi thực hiện chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường phải lập chứng từ chất thải theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành hoặc kê khai trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định.

4. Lưu giữ hợp đồng, chứng từ chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định và cung cấp cho cơ quan nhà nước về bảo vệ môi trường khi có yêu cầu.

**Điều 98. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường**

1. Chỉ được thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường của chủ nguồn thải sau khi đã ký hợp đồng chuyển giao chất thải với đơn vị có chức năng tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định và thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ nguồn thải.

2. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng theo quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Lưu giữ hợp đồng, chứng từ chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định và cung cấp cho cơ quan nhà nước về bảo vệ môi trường khi có yêu cầu.

**Điều 99. Quản lý vật chất và chất thải phát sinh từ hoạt động xây dựng**

1. Đất, đá, cát, bùn quy định tại điểm d khoản 5 Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường được quản lý theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và pháp luật có liên quan.

2. Gạch, ngói, vữa, bê tông, thủy tinh và các vật liệu trơ khác quy định tại điểm d khoản 5 Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường được sử dụng làm vật liệu san lấp, nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Sắt thép, gỗ, giấy, nhựa phát sinh từ hoạt động xây dựng được quản lý theo quy định tại Điều 80 Nghị định này.

4. Trường hợp vật chất quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này có chứa thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại thì phải thực hiện quản lý theo quy định đối với chất thải nguy hại.

5. Việc sơ chế, gia công, chế biến vật chất quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này tại công trường phải thực hiện kiểm soát bụi, nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Vật chất quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện tại công trình xây dựng hoặc điểm tập kết, lưu giữ và phải kiểm soát bụi, nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7. Vật liệu, vật chất, chất thải phát sinh từ hoạt động thi công, cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân được phép lưu chứa tạm thời tại các địa điểm dưới đây nhưng phải bảo đảm kiểm soát bụi, nước thải; không ảnh hưởng đến thoát nước, giao thông, cảnh quan như sau:

a) Tại chính công trình xây dựng;

b) Địa điểm liền kề với công trình xây dựng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ gia đình, cá nhân hoặc theo thỏa thuận với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình khác.

8. Chủ dự án, cơ sở, nhà thầu có trách nhiệm:

a) Tổ chức phân loại vật chất, chất thải phát sinh từ hoạt động xây dựng, cải tạo, sửa chữa, phá dỡ tại nguồn; xác định khối lượng, thành phần và phương án tái sử dụng, tái chế, xử lý phù hợp với quy định;

b) Thu gom riêng từng loại vật chất, chất thải đã được phân loại; không trộn lẫn vật chất có khả năng tái sử dụng, tái chế với chất thải phải xử lý hoặc chất thải có thành phần nguy hại;

c) Bố trí khu vực lưu giữ, tập kết phù hợp tại công trường, bảo đảm không phát tán bụi, không gây ô nhiễm môi trường, cản trở giao thông, thoát nước và

ảnh hưởng đến cảnh quan;

d) Chuyển giao vật chất, chất thải xây dựng cho đơn vị thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý theo quy định; việc chuyển giao phải xác định rõ loại, khối lượng, mục đích tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý và địa điểm tiếp nhận;

đ) Chịu trách nhiệm về việc phân loại, nguồn gốc, thành phần và khối lượng vật chất, chất thải xây dựng phát sinh từ dự án, cơ sở.

9. Đơn vị thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý vật chất, chất thải xây dựng có trách nhiệm:

a) Chỉ thu gom, tiếp nhận vật chất, chất thải xây dựng phù hợp với chức năng, phạm vi hoạt động và năng lực xử lý của đơn vị; kiểm tra, xác định loại, thành phần và khối lượng trước khi tiếp nhận;

b) Thu gom, lưu giữ riêng các loại vật chất, chất thải đã được phân loại;

c) Vận chuyển theo tuyến đường, địa điểm tiếp nhận theo thỏa thuận và quy định của pháp luật; không được tự ý đổ, tập kết hoặc chuyển giao vật chất, chất thải xây dựng cho tổ chức, cá nhân không có chức năng phù hợp;

d) Sơ chế, gia công, tái chế, xử lý theo quy trình kỹ thuật phù hợp; bảo đảm vật liệu, sản phẩm sau tái chế đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và mục đích sử dụng theo quy định;

đ) Lưu giữ thông tin về nguồn tiếp nhận, loại, khối lượng, thời gian tiếp nhận, địa điểm và kết quả tái sử dụng, tái chế, xử lý để phục vụ kiểm tra, giám sát và truy xuất nguồn gốc.

10. Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn việc phân loại vật chất, chất thải phát sinh từ hoạt động xây dựng phục vụ cho mục đích tái sử dụng, tái chế và xử lý; ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn về vật liệu xây dựng tái chế.

11. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về yêu cầu kỹ thuật khu vực tập kết vật chất, vật liệu xây dựng và bãi đổ thải.

## Mục 4
## QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

### Điều 100. Phân định, phân loại chất thải nguy hại

1. Việc phân định chất thải nguy hại được thực hiện theo mã, danh mục và ngưỡng chất thải nguy hại.

2. Các chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải nguy hại để lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính

chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp.

3. Nước thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở phát sinh thì được quản lý theo quy định về quản lý nước thải.

4. Chất thải nguy hại phải được phân loại bắt đầu từ thời điểm đưa vào lưu giữ hoặc khi chuyển đi xử lý trong trường hợp không lưu giữ.

**Điều 101. Thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại**

1. Việc vận chuyển chất thải nguy hại được thực hiện như sau:

a) Thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thu gom sản phẩm, bao bì là chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, văn phòng cơ quan nhà nước, trường học, nơi công cộng thuộc danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này và danh mục chất thải nguy hại do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành để thực hiện trách nhiệm tái chế theo quy định tại Mục 1 Chương VI Nghị định này không phải có giấy phép môi trường có nội dung xử lý chất thải nguy hại nhưng phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 103 Nghị định này;

c) Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải; phải bảo đảm không rơi vãi chất thải, phát tán bụi, mùi trong quá trình vận chuyển. Xe tải thùng hở phải phủ bạt kín che nắng, mưa trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

2. Bảo đảm thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Điều 102. Xử lý chất thải nguy hại**

1. Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phải có giấy phép môi trường trong đó có nội dung dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc giấy phép môi trường thành phần là giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải nguy hại được tự xử lý chất thải nguy hại trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải và phải bảo đảm đạt yêu

cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Không đầu tư mới lò đốt và bãi chôn lấp để xử lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp phù hợp với nội dung quản lý chất thải rắn trong các quy hoạch có liên quan.

3. Cơ sở y tế có phát sinh chất thải y tế nguy hại tự xử lý chất thải y tế nguy hại phát sinh trong khuôn viên cơ sở khi đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ sở y tế có công trình xử lý chất thải y tế nguy hại đặt trong khuôn viên để thực hiện việc tự xử lý và xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế lân cận (mô hình cụm) theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì không được coi là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại. Việc vận chuyển chất thải y tế nguy hại từ các cơ sở y tế lân cận để xử lý theo mô hình cụm được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Không sử dụng chất thải nguy hại làm nguyên liệu, vật liệu trực tiếp để sản xuất các sản phẩm gạch, ngói xây dựng hoặc san lấp mặt bằng.

6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn việc thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

7. Chất thải nguy hại phải được xử lý bằng công nghệ phù hợp. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và môi trường quy định phương pháp xử lý đối với nhóm chất thải được phân loại theo các nhóm nguồn hoặc dòng thải chính.

**Điều 103. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại**

Trách nhiệm chính của chủ nguồn thải chất thải nguy hại được quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung quy định cụ thể như sau:

1. Phân định, phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại:

a) Tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định lượng chất thải nguy hại phải khai báo và quản lý;

b) Có khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại; lưu giữ chất thải nguy hại trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Chỉ được lưu giữ chất thải nguy hại không quá 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh. Trường hợp lưu giữ quá thời hạn nêu trên do chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi hoặc chưa tìm được cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất

thải nguy hại phù hợp thì phải báo cáo định kỳ hằng năm về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo môi trường định kỳ.

2. Tự xử lý chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh hoặc ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp.

3. Lập chứng từ chất thải khi chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại, nếu không nhận được liên cuối cùng của chứng từ chất thải nguy hại mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải nguy hại thì chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 104. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR)**

1. Chỉ được thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại thuộc danh mục sản phẩm, bao bì thuộc đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường khi có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với tổ chức trung gian được ủy quyền, tổ chức thực hiện trách nhiệm tái chế hoặc nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện trách nhiệm tái chế.

2. Thu gom, phân loại, lưu giữ, đóng gói và vận chuyển chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các yêu cầu kỹ thuật đối với từng loại chất thải nguy hại.

3. Chuyển giao chất thải nguy hại đã thu gom cho cơ sở tái chế hoặc cơ sở xử lý chất thải nguy hại có giấy phép môi trường phù hợp.

4. Thực hiện vai trò của chủ nguồn thải và thực hiện đầy đủ việc lập, sử dụng chứng từ chất thải nguy hại; cập nhật, lưu giữ và cung cấp thông tin về khối lượng, chủng loại, nguồn phát sinh, quá trình thu gom, vận chuyển và chuyển giao chất thải nguy hại trên hệ thống thông tin môi trường theo quy định.

5. Phối hợp với tổ chức trung gian được ủy quyền, tổ chức thực hiện trách nhiệm tái chế, nhà sản xuất, nhập khẩu và cơ quan quản lý nhà nước trong việc kiểm tra, xác minh nguồn gốc, khối lượng chất thải nguy hại được thu gom theo cơ chế EPR; cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ việc xác nhận kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế khi có yêu cầu.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo và việc tuân thủ các quy định về thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu.

**Điều 105. Trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại**

Trách nhiệm chính của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại được quy định tại Điều 85 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung quy định cụ thể như sau:

1. Ký hợp đồng chuyển giao chất thải nguy hại (trong đó có các nội dung thu gom, vận chuyển, tiếp nhận, tái chế hoặc xử lý) với các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn hoạt động phù hợp với giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần được cấp quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định này.

2. Thu gom, vận chuyển, tiếp nhận, tái chế, xử lý khối lượng, loại chất thải nguy hại theo đúng nội dung giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần được cấp quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định này và phù hợp với hợp đồng chuyển giao chất thải nguy hại với các chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

3. Chỉ được tiếp nhận chất thải nguy hại từ chủ nguồn thải chất thải nguy hại vận chuyển đến hoặc từ chủ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc liên kết quy định tại Điều 106 Nghị định này.

4. Thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa đưa vào tái chế, xử lý sau 12 tháng, kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại.

5. Quản lý chất lượng vật liệu, sản phẩm từ hoạt động tái sử dụng, tái chế theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Nghị định này.

6. Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc hoạt động theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Được lựa chọn thực hiện khi chấm dứt hoạt động đối với toàn bộ cơ sở hoặc theo từng giai đoạn đối với một số khu vực xử lý chất thải, trạm trung chuyển chất thải nguy hại

a) Phương án xử lý triệt để khối lượng chất thải còn tồn đọng, chưa xử lý.

b) Phương án vệ sinh phương tiện, thiết bị và cơ sở.

c) Phương án phá dỡ cơ sở hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng.

d) Các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường.

đ) Phạm vi, phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

e) Chương trình giám sát môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải.

**Điều 106. Yêu cầu về liên kết, chuyển giao chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường**

1. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần có nội dung thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại được liên kết vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại đối với các loại chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần của mình cho chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại khác có chức năng phù hợp.

2. Khi 02 tổ chức, cá nhân có giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần được cấp quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định này có nhu cầu liên kết (gọi chung là hợp đồng liên kết).

3. Bên nhận chuyển giao chất thải nguy hại để xử lý theo hợp đồng liên kết quy định tại khoản 2 điều này phải trực tiếp xử lý chất thải nguy hại, không được chuyển giao tiếp chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý và phải bảo đảm khối lượng chất thải nhận liên kết không được vượt quá khối lượng chất thải được phép xử lý tại hệ thống, thiết bị được cấp phép xử lý trong giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần. Bên nhận chuyển giao chất thải nguy hại từ chủ nguồn thải trong trường hợp có hợp đồng liên kết xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại khoản 2 điều này phải xử lý được ít nhất một loại chất thải nguy hại đã tiếp nhận và phải được sự đồng ý bằng văn bản của chủ nguồn thải hoặc có hợp đồng ba bên về việc liên kết thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

4. Bên chuyển giao chất thải nguy hại để xử lý theo hợp đồng liên kết quy định tại khoản 2 Điều này phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại đối với chất thải chuyển giao theo hợp đồng liên kết.

5. Tổ chức, cá nhân thực hiện liên kết vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại quy định tại Điều này có trách nhiệm báo cáo loại, khối lượng chất thải nguy hại đã liên kết vận chuyển, xử lý trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở.

## Mục 5
## QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TÁI CHẾ

**Điều 107. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tái sử dụng, tái chế chất thải và sản phẩm, vật liệu tái chế**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật, quy định hoặc hướng dẫn kỹ thuật khi sử dụng chất thải hữu cơ làm phân bón hoặc mục đích sử dụng khác trong nông nghiệp, lâm nghiệp.

b) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về sản phẩm từ hoạt động tái chế, vật liệu tái chế sử dụng trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; tổ chức kiểm tra, giám sát việc đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, vật liệu tái chế theo quy định.

2. Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng, công trình giao thông; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng, công trình giao thông theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

b) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật về sản phẩm từ hoạt động tái chế, vật liệu tái chế sử dụng trong các công trình xây dựng, công trình giao thông; tổ chức kiểm tra, giám sát việc đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, vật liệu tái chế theo quy định.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trong lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, hoá chất và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về sử dụng chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trong lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, hóa chất và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

b) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng sản phẩm từ hoạt động tái chế, vật liệu tái chế trong lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, hóa chất và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý; tổ chức kiểm tra, giám sát việc đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, vật liệu tái chế theo quy định.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì hướng dẫn cơ chế tài chính, phí, lệ phí và các chính sách ưu đãi tài chính theo quy định của pháp luật nhằm khuyến khích sản xuất, sử dụng chất thải, vật liệu tái chế, sản phẩm từ hoạt động tái chế;

b) Chủ trì hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với hoạt động mua sắm công ưu tiên sử dụng sản phẩm, vật liệu từ hoạt động tái chế;

c) Phối hợp với các bộ, ngành và địa phương trong việc kiểm tra, giám sát thực hiện các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ tài chính đối với hoạt động tái chế, sử dụng sản phẩm, vật liệu từ hoạt động tái chế theo quy định.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm:

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật hoặc quy định khi sử dụng chất thải làm nguyên liệu, vật liệu thuộc phạm vi quản lý; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về sử dụng chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật đối với sản phẩm từ hoạt động tái chế thuộc phạm vi quản lý; tổ chức kiểm tra, giám sát việc đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát việc sản xuất, lưu thông, sử dụng sản phẩm từ hoạt động tái chế trên địa bàn; xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm theo quy định.

**Điều 108. Đối tượng và lộ trình thực hiện về tỷ lệ vật liệu tái chế trong sản phẩm, hàng hóa**

1. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2030, tổ chức, cá nhân sản xuất bao bì nhựa, bao bì giấy trong nước có trách nhiệm bảo đảm tỷ lệ vật liệu tái chế tối thiểu như sau:

a) Bao bì nhựa (gồm: bao bì đựng đồ uống, thực phẩm, túi nilon, bao bì sử dụng để chứa đựng hàng hóa trong quá trình vận chuyển) là 10%;

b) Bao bì giấy công nghiệp, bao gói sử dụng trong lưu thông hàng hóa là 20%.

2. Căn cứ tình hình thực tiễn về loại hình, năng lực tái chế và yêu cầu bảo vệ môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trình Chính phủ ban hành quy định lộ trình thực hiện tỷ lệ vật liệu tái chế tối thiểu trong sản phẩm, hàng hóa.

3. Tỷ lệ vật liệu tái chế được xác định theo phần trăm khối lượng vật liệu tái chế (không bao gồm phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài) trong tổng khối lượng vật liệu cấu thành sản phẩm, hàng hóa.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất bao bì nhựa, bao bì giấy không bảo đảm tỷ lệ vật liệu tái chế tối thiểu theo lộ trình quy định tại khoản 1 Điều này thì phải lập báo cáo giải trình và kế hoạch khắc phục gửi cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo. Kế hoạch khắc phục phải xác định rõ biện pháp, lộ trình, tiến độ và trách nhiệm thực hiện để bảo đảm đạt tỷ lệ tối thiểu trong kỳ tiếp theo; trường hợp không khắc phục đúng kế hoạch thì bị xử lý theo quy định. Phần thiếu hụt tỷ lệ vật liệu tái chế của kỳ báo cáo trước phải được bù vào kỳ báo cáo tiếp theo.

5. Khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa không

thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này sử dụng nguyên liệu tái chế thay cho nguyên liệu nguyên sinh, thiết kế sản phẩm có khả năng tái chế, công khai hàm lượng vật liệu tái chế trong sản phẩm, áp dụng hộ chiếu sản phẩm số (mã sản phẩm, nhà sản xuất; thành phần, tỷ lệ vật liệu tái chế; thời gian sử dụng, bảo trì; khả năng tháo rời, tái sử dụng, tái chế; hướng dẫn thu hồi, xử lý).

6. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa từ chất thải, vật liệu tái chế có trách nhiệm tự công bố tỷ lệ vật liệu tái chế trong sản phẩm, hàng hóa theo quy định; lưu giữ hồ sơ, tài liệu xác định tỷ lệ vật liệu tái chế cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

## Mục 6
## QUẢN LÝ NƯỚC THẢI, BỤI, KHÍ THẢI ĐẶC THÙ; KÝ QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CHÔN LẤP CHẤT THẢI

### Điều 109. Các trường hợp đặc thù về quản lý nước thải, khí thải

1. Các loại nước sau đây không quản lý như nước thải:

a) Nước xả ra từ nhà máy thủy điện bao gồm nước xả ra từ tua bin phát điện của nhà máy thủy điện lấy từ đập, hồ chứa của nhà máy, không qua bất kỳ công đoạn sản xuất, vận hành nào có khả năng gây ô nhiễm (không bao gồm nước thải từ sinh hoạt, từ hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa, vệ sinh công trình và hoạt động cơ khí, kỹ thuật, tổ chức, vận hành khác của nhà máy có tiếp xúc với chất gây ô nhiễm).

b) Nước thải từ nước biển dùng vào sản xuất muối.

c) Nước trao đổi nhiệt.

d) Nước mưa tự nhiên chảy tràn qua khu vực khai thác, sân công nghiệp, bãi thải (trừ bãi thải chứa quặng đuôi); nước tháo khô mỏ của dự án, cơ sở khai thác khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản.

2. Chất thải lỏng không nguy hại là sản phẩm, dung dịch, vật liệu ở trạng thái lỏng đã hết hạn sử dụng hoặc được thải ra từ quá trình sử dụng, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác. Trường hợp chất thải lỏng được thải cùng nước thải thì được quản lý theo quy định về quản lý nước thải; trường hợp chuyển giao để xử lý thì được quản lý theo quy định như đối với nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.

3. Nước thải được tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước. Nước thải khi chuyển giao để tái sử dụng thì phải đáp ứng yêu cầu tại khoản 4 Điều này. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc quy định,

hướng dẫn về tái sử dụng nước thải cụ thể như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật hoặc quy định khi sử dụng nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường làm nước tưới cây; nước thải từ hoạt động chăn nuôi, xử lý phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác;

b) Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định khi sử dụng nước thải làm nước rửa đường. Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật hoặc quy định khi tái sử dụng nước thải thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Trường hợp chưa ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì nước sau xử lý đáp ứng yêu cầu sau:

a) Giá trị giới hạn tối đa của các thông số kim loại phải đáp ứng Bảng 1 QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

b) Giá trị giới hạn tối đa của các thông số ô nhiễm không thuộc điểm a khoản 2 phải đáp ứng QCVN 40:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp hoặc QCVN 14:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sinh hoạt tương ứng với loại nước thải.

5. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với một số hoạt động chuyển giao nước thải đặc thù:

a) Nước thải chuyển giao để tái sử dụng chỉ được chuyển giao đến cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nước đầu vào cho hoạt động sản xuất;

b) Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp chuyển giao nước thải phải đáp ứng các yêu cầu sau: Có phương án chuyển giao nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu rõ tại quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường; có hợp đồng chuyển giao nước thải với cơ sở tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng bảo đảm các yêu cầu theo quy định tại điểm d khoản này; có hạ tầng, thiết bị chứa nước thải tạm thời bảo đảm chống tràn, đổ, rò rỉ ra môi trường xung quanh;

c) Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau: Có phương án tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu rõ tại quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường; có hệ thống xử lý nước thải có công nghệ, công suất phù hợp để xử lý nước thải tiếp nhận hoặc có dây chuyền công nghệ sản xuất phù hợp để tái sử dụng nước

thải tiếp nhận; có đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý; không chuyển giao nước thải chưa xử lý đã tiếp nhận cho bên thứ ba, trừ trường hợp chuyển giao chất thải lỏng phát sinh từ phương tiện giao thông vận tải;

d) Yêu cầu đối với việc vận chuyển nước thải: Nước thải được chuyển giao bằng đường ống hoặc phương tiện giao thông. Đường ống phải được thiết kế, lắp đặt bảo đảm các quy định kỹ thuật, không rò rỉ ra môi trường xung quanh, phải có van, đồng hồ đo lưu lượng và được thể hiện đầy đủ trong phương án chuyển giao nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng. Phương tiện giao thông phải có đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật về giao thông; phải có thiết bị, khoang chứa nước thải kín, chống thấm, chống rò rỉ, chống phát tán mùi, chống ăn mòn do nước thải được vận chuyển.

6. Chủ dự án đầu tư, cơ sở tái sử dụng nước thải để tưới cho cây trồng theo quy định tại khoản 3 Điều này phải có phương án tái sử dụng nước thải về địa điểm, diện tích, số lượng cây, thời gian, tần suất và nêu rõ trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường hoặc có văn bản báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trước khi thực hiện. Việc sử dụng nước thải để tưới cho cây trồng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có hệ thống thu gom, bể chứa, đường ống dẫn và thiết bị tưới bảo đảm phân phối nước thải đúng phạm vi, địa điểm, diện tích; không để rò rỉ, chảy tràn ra môi trường xung quanh;

b) Lắp đặt thiết bị, đồng hồ đo lưu lượng nước thải tái sử dụng; thực hiện ghi chép, lưu giữ nhật ký vận hành, nhật ký tưới về thời gian, lưu lượng, khu vực tưới; lưu giữ hồ sơ tối thiểu 05 năm để phục vụ kiểm tra, giám sát;

c) Không được thực hiện tưới trong thời gian mưa, khi đất bão hòa nước hoặc khi có nguy cơ phát sinh chảy tràn;

d) Trước khi sử dụng nước thải để tưới cây, phải thực hiện đánh giá hiện trạng, quan trắc tối thiểu 01 lần tại khu vực dự kiến tưới và chỉ được tưới khi giá trị hàm lượng của nhóm kim loại nặng và nhóm hóa chất độc hại khác trong đất không vượt quá giá trị giới hạn theo loại đất tương ứng quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất. Thực hiện quan trắc, giám sát chất lượng đất tại khu vực tưới với tần suất quan trắc 01 tháng/lần đối với nhóm kim loại nặng, 06 năm/lần đối với nhóm hóa chất độc hại khác quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất. Phải dừng ngay việc tái sử dụng nước thải để tưới và thực hiện biện pháp xử lý theo quy định trong trường hợp kết quả quan trắc không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất;

đ) Việc sử dụng nước thải để tưới phải phù hợp với loại cây trồng; không sử dụng nước thải (trừ nước thải chăn nuôi) để tưới cho cây lương thực, thực phẩm.

**Điều 110. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phát triển phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải; lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường**

1. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phát triển phương tiện giao thông công cộng (trừ phương tiện sử dụng nhiên liệu hóa thạch), phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải thực hiện theo quy định tại Điều 177 Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch thực hiện lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với các cam kết quốc tế và kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều này xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường với các nội dung chính như sau:

a) Chuyển đổi phương tiện giao thông cơ giới sử dụng nhiên liệu hóa thạch có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí và phát thải khí nhà kính;

b) Loại bỏ phương tiện giao thông cơ giới sử dụng nhiên liệu hóa thạch không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải theo quy định; phương tiện giao thông cơ giới cũ, đã sử dụng nhiều năm gây ô nhiễm môi trường;

c) Hạn chế và tiến tới loại bỏ xe máy hai bánh, ba bánh sử dụng nhiên liệu hóa thạch tham gia giao thông trong nội đô các đô thị lớn để giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí và bảo vệ sức khỏe nhân dân;

d) Tổ chức phân luồng giao thông tại các đô thị để kiểm soát, hạn chế ô nhiễm môi trường không khí do phương tiện giao thông gây ra;

đ) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để bảo đảm chuyển đổi từ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải;

e) Phát triển hạ tầng giao thông cho phương tiện giao thông công cộng; có chính sách hỗ trợ người dân khi sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

**Điều 111. Ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải**

1. Ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải là việc tổ

chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới bãi chôn lấp chất thải gửi một khoản tiền để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đóng bãi chôn lấp, quản lý và vận hành các công trình xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường (nếu có) sau khi đóng bãi theo phương án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định hoặc trong giấy phép môi trường đã được cơ quan, người có thẩm quyền cấp.

2. Tính toán số tiền ký quỹ:

a) Số tiền ký quỹ phải được tính toán bảo đảm đủ kinh phí để đóng bãi chôn lấp, quản lý và vận hành các công trình xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường (nếu có) sau khi đóng bãi;

b) Việc tính toán số tiền ký quỹ phải áp dụng định mức, đơn giá của địa phương tại thời điểm lập phương án cải tạo môi trường. Trường hợp địa phương không có định mức, đơn giá thì áp dụng theo định mức, đơn giá của bộ, ngành tương ứng. Trong trường hợp bộ, ngành không có đơn giá thì áp dụng theo giá thị trường;

c) Phương pháp tính và dự toán chi phí đóng bãi chôn lấp, quản lý và vận hành các công trình xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường (nếu có);

d) Số tiền ký quỹ hằng năm (chưa bao gồm yếu tố trượt giá) được tính bằng tổng số tiền ký quỹ chia đều cho các năm theo thời gian hoạt động của bãi chôn lấp đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

đ) Tổ chức, cá nhân nộp số tiền ký quỹ hằng năm phải tính đến yếu tố trượt giá và được xác định bằng số tiền ký quỹ hằng năm quy định tại điểm d khoản này nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hằng năm áp dụng theo công bố của Cục Thống kê cho địa phương nơi triển khai dự án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

3. Thời gian ký quỹ, xác nhận ký quỹ:

a) Thời gian ký quỹ được tính từ ngày dự án có hoạt động chôn lấp đến khi kết thúc hoạt động chôn lấp;

b) Trường hợp dự án chưa kết thúc hoạt động chôn lấp chất thải mà đề xuất cấp giấy phép môi trường mới hoặc gia hạn giấy phép thì phải tinh toán lại số tiền ký quỹ và phải áp dụng định mức, đơn giá của địa phương tại thời điểm này trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường gửi cơ quan, người có thẩm quyền để xem xét, cấp phép.

4. Phương thức ký quỹ:

a) Trường hợp bãi chôn lấp chất thải có thời gian hoạt động nhỏ hơn hoặc bằng 01 năm thì thực hiện ký quỹ một lần. Mức tiền ký quỹ bằng 100% số tiền đã được phê duyệt, có tính yếu tố trượt giá tại thời điểm ký quỹ;

b) Trường hợp bãi chôn lấp chất thải có thời gian hoạt động từ 01 năm trở lên thì thực hiện ký quỹ nhiều lần;

c) Số tiền ký quỹ có tính tới yếu tố trượt giá được tổ chức, cá nhân tự kê khai, nộp tiền ký quỹ và thông báo cho quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ;

d) Tiền ký quỹ bảo vệ môi trường được nộp bằng tiền đồng Việt Nam tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh và được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ. Trường hợp bên nhận ký quỹ không thực hiện hoạt động cho vay thì lãi suất ký quỹ được xác định theo lãi suất cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tại thời điểm nhận ký quỹ. Trường hợp bên nhận ký quỹ áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay cho nhiều đối tượng khác nhau, lãi tiền gửi ký quỹ bên nhận ký quỹ phải trả cho bên ký quỹ được tính bằng mức lãi suất cho vay bình quân số học của các mức lãi suất cho vay đó.

5. Thời điểm ký quỹ và tiếp nhận tiền ký quỹ:

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện ký quỹ lần đầu trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày thực hiện chôn lấp chất thải hoặc kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường;

b) Trường hợp ký quỹ nhiều lần, việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ;

c) Nơi tiếp nhận tiền ký quỹ có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác của khoản tiền ký quỹ và cấp giấy xác nhận đã ký quỹ cho tổ chức, cá nhân.

6. Quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ:

a) Nơi tiếp nhận tiền ký quỹ có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ và lãi suất tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải sau khi nhận được văn bản đề nghị của chủ dự án đầu tư kèm theo giấy xác nhận đã hoàn thành cải tạo môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải;

b) Nơi tiếp nhận tiền ký quỹ quản lý, sử dụng tiền ký quỹ theo đúng quy định của pháp luật;

c) Nơi tiếp nhận tiền ký quỹ đôn đốc các tổ chức, cá nhân vận hành và quản lý bãi chôn lấp chất thải thực hiện ký quỹ cải tạo môi trường đúng hạn; kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân trong trường hợp chậm ký quỹ theo quy định;

d) Trường hợp chủ dự án đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải, phá sản, đóng cửa bãi chôn lấp chất thải, khoản tiền ký quỹ được sử dụng để thanh toán chi phí xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải.

Nơi tiếp nhận tiền ký quỹ có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ và lãi suất tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải kinh phí của các hạng mục công trình cải tạo, đóng cửa đối với bãi chôn lấp chất thải, chi phí xử lý ô nhiễm, quan trắc môi trường và vận hành các công trình xử lý chất thải.

5. Việc xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường được thực hiện như sau:

a) Chủ cơ sở bãi chôn lấp chất thải sau khi hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo bãi chôn lấp chất thải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Thành phần hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường bao gồm 01 đơn đề nghị nghiệm thu hoàn thành và 01 báo cáo hoàn thành (từng phần hoặc toàn bộ) phương án cải tạo môi trường theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định;

c) Thời hạn kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường là 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ;

d) Quy trình kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường như sau:

Cơ quan kiểm tra, xác nhận thành lập đoàn kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường gồm ít nhất là 07 thành viên; gửi quyết định thành lập hội đồng kèm theo tài liệu đến từng thành viên đoàn kiểm tra;

Đoàn kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở chôn lấp chất thải. Sau khi kết thúc kiểm tra, trường hợp việc cải tạo môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan kiểm tra, xác nhận cấp giấy xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo môi trường theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành. Trường hợp chưa đủ điều kiện xác nhận, cơ quan kiểm tra, xác nhận thông báo cho chủ cơ sở bãi chôn lấp chất thải và nêu rõ lý do;

đ) Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ được thực hiện sau khi có giấy xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo môi trường. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị hoàn trả tiền ký quỹ kèm theo giấy xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo môi trường, nơi nhận tiền ký quỹ hoàn trả tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân được phép đầu tư, xây dựng và vận hành bãi chôn lấp chất thải chuyển nhượng quyền hoặc mua bán, đổi tên, sáp nhập,

hợp nhất doanh nghiệp thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hoặc tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu mới của doanh nghiệp phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ về cải tạo môi trường và ký quỹ cải tạo môi trường.

7. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, giám sát việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải tại quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

## Chương VI
## TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ, XỬ LÝ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU
### Mục 1
### TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

**Điều 112. Đối tượng, lộ trình thực hiện**

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm quy định tại Mục II Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam phải thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm. Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều này có bao bì thương phẩm thuộc danh mục bao bì quy định tại Mục I Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam phải thực hiện trách nhiệm tái chế bao bì đó.

Một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau:

a) Trường hợp sản phẩm, bao bì có cùng nhãn hiệu được sản xuất tại nhiều nhà sản xuất khác nhau thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất là bên nhận gia công sản phẩm, bao bì cho bên đặt gia công thì bên đặt gia công là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế;

c) Trường hợp ủy thác nhập khẩu sản phẩm, bao bì thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế. Trường hợp bên nhận ủy thác chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa thì sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là sản phẩm, bao bì chuyển giao cho bên ủy thác, doanh thu từ sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là tổng giá trị nhập khẩu và phí ủy thác;

d) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm tái chế là công ty mẹ hoặc công ty

có các chi nhánh hạch toán độc lập được ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự để thực hiện trách nhiệm tái chế cho công ty con hoặc chi nhánh hạch toán độc lập.

2. Bao bì quy định tại khoản 1 Điều này là bao bì thương phẩm (bao gồm cả loại bao bì trực tiếp và bao bì ngoài) theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa của sản phẩm, hàng hóa sau đây:

a) Thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (trừ kẹo cao su);

b) Mỹ phẩm theo quy định của Chính phủ về điều kiện sản xuất mỹ phẩm;

c) Thuốc theo quy định của pháp luật về dược;

d) Phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y theo quy định của pháp luật về phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y;

đ) Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh dùng trong nông nghiệp, y tế và hoạt động sinh hoạt;

e) Xi măng.

3. Các đối tượng sau đây không phải thực hiện trách nhiệm tái chế:

a) Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì để xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm;

b) Nhà sản xuất, nhập khẩu có tổng doanh thu từ các sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều này và sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm quy định tại Mục II Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này dưới 30 tỷ đồng/năm.

c) Nhà sản xuất đã đưa sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều này ra thị trường nhưng bao bì của sản phẩm đó được chính nhà sản xuất này thu hồi, đóng gói để tiếp tục đưa ra thị trường với tỷ lệ thu hồi, đóng gói bằng hoặc cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Nhà sản xuất, nhập khẩu phương tiện giao thông đường bộ có trách nhiệm tái chế đối với phương tiện giao thông đường bộ do mình sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường từ ngày 01 tháng 01 năm 2030.

**Điều 113. Tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế bắt buộc**

1. Tỷ lệ tái chế bắt buộc là tỷ lệ khối lượng sản phẩm, bao bì tối thiểu phải được tái chế theo quy cách tái chế bắt buộc trong năm thực hiện trách nhiệm trên tổng khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường trong năm có trách nhiệm.

Trường hợp sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm phải tái chế được sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam có sử dụng linh kiện, thiết bị, hợp phần hoặc cấu thành cũng thuộc danh mục sản phẩm phải tái chế theo quy định của Nghị định này do nhà sản xuất, nhập khẩu tại Việt Nam cung cấp, khi kê khai khối lượng sản phẩm đưa ra thị trường để xác định trách nhiệm tái chế, được trừ khối lượng của các linh kiện, thiết bị, hợp phần hoặc cấu thành tương ứng.

2. Tỷ lệ tái chế bắt buộc cho từng loại sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này. Trong quá trình triển khai, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường rà soát, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh tỷ lệ tái chế bắt buộc và đề xuất tỷ lệ tái chế cho các giai đoạn tiếp theo cho phù hợp với thực tiễn.

3. Nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện thu hồi để tái chế các sản phẩm, bao bì cùng nhóm quy định tại Cột 2 Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này để đạt được tỷ lệ tái chế bắt buộc đối với loại sản phẩm, bao bì tương ứng, trừ các trường hợp sau: phế liệu nhập khẩu; bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất.

Nhà sản xuất, nhập khẩu phương tiện giao thông đường bộ, thiết bị điện, điện tử được thu hồi để tái chế linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành chính của phương tiện giao thông, thiết bị điện, điện tử thải bỏ để đạt được tỷ lệ tái chế bắt buộc đối với phương tiện giao thông, thiết bị điện, điện tử tương ứng.

4. Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì được bảo lưu phần khối lượng chênh lệch để tính vào khối lượng kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế các năm tiếp theo. Khối lượng được bảo lưu sử dụng để bù trừ cho nghĩa vụ tái chế của từng năm không vượt quá 50% khối lượng sản phẩm, bao bì phải tái chế của năm đó.

5. Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện trách nhiệm tái chế không đáp ứng tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì được phép chuyển phần khối lượng phải tái chế chưa hoàn thành sang các năm tiếp theo để tiếp tục thực hiện. Thời hạn tối đa được phép để chuyển khối lượng tái chế chưa hoàn thành đối với từng sản phẩm, bao bì cụ thể như sau:

a) Đối với Pin Lithium, Pin Nickel-Metal Hydrid sử dụng cho phương tiện giao thông, thời hạn tối đa 05 (năm) năm kể từ năm 2029;

b) Đối với thiết bị điện - điện tử, thời hạn tối đa 05 (năm) năm kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực;

c) Đối với bao bì giấy đa lớp, bao bì sắt, bao bì kim loại khác, bao bì thủy tinh, bao bì nhựa mềm, thời hạn tối đa 03 (ba) năm kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực;

d) Đối với các nhóm sản phẩm, bao bì trừ các sản phẩm, bao bì quy định tại điểm a, b, c khoản này, thời hạn tối đa 02 (hai) năm kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

6. Quy cách tái chế bắt buộc là các giải pháp được lựa chọn để tái chế cho từng nhóm sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này và các giải pháp tái chế khác do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định bổ sung theo từng thời kỳ.

Trường hợp xuất khẩu sản phẩm để thực hiện trách nhiệm tái chế phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng tái chế, tân trang phù hợp ở nước ngoài thì thực hiện thủ tục thông báo theo Công ước Basel quy định tại khoản 5 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 114. Hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế**

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn các hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường cho một nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 2 Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này hoặc theo hình thức nêu tại khoản 2 Điều này theo lộ trình quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Các hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế khác bao gồm:

a) Xuất khẩu sang các quốc gia khác để tái chế;

b) Kết hợp cách thức quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường và quy định tại điểm a khoản này.

3. Từ năm 2033, nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì chỉ được thực hiện theo các hình thức: thực hiện thu hồi để tự tái chế hoặc chuyển giao cho đơn vị tái chế có chức năng phù hợp; ủy quyền cho tổ chức trung gian để thực hiện.

**Điều 115. Yêu cầu của tổ chức trung gian được ủy quyền**

1. Tổ chức trung gian được ủy quyền phải đáp ứng các yêu cầu về năng lực tổ chức thu hồi, tái chế đối với từng nhóm sản phẩm, bao bì nhận ủy quyền, bao gồm:

a) Có hệ thống thu hồi sản phẩm, bao bì phù hợp với nhóm sản phẩm, bao bì nhận ủy quyền đáp ứng thu hồi đủ khối lượng cho các nhà sản xuất, nhập khẩu quy định ở điểm e khoản này thông qua việc tự thiết lập, vận hành hệ thống các điểm thu hồi; hợp đồng, văn bản thỏa thuận với chính quyền địa phương, đại lý, nhà phân phối hoặc tổ chức, cá nhân có hoạt động thu gom phù hợp (trừ đơn vị được thuê tái chế) để thu hồi sản phẩm, bao bì;

b) Có hợp đồng, văn bản thỏa thuận với cơ sở tái chế phù hợp với quy cách tái chế bắt buộc để cơ sở tái chế này nhận chuyển giao và tái chế các sản

phẩm, bao bì;

c) Tổ chức trung gian nhận ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế đối với bao bì thì phải nhận ủy quyền cho toàn bộ nhóm bao bì; không được đồng thời nhận ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế đối với sản phẩm phải tái chế;

d) Trường hợp nhận ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế đối với sản phẩm thì chỉ được nhận ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế đối với một nhóm sản phẩm phải tái chế theo quy định tại Nghị định này;

đ) Có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận cam kết ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế với tối thiểu 03 nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm tái chế sản phẩm hoặc tối thiểu 30 nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm tái chế bao bì;

e) Có cam kết thực hiện các chương trình, hoạt động hàng năm để truyền thông, đào tạo, tập huấn, nâng cao nhận thức, tăng cường năng lực phân loại, thu gom, tái chế sản phẩm, bao bì, chất thải.

2. Tổ chức trung gian phải đăng ký nhóm sản phẩm, bao bì dự kiến nhận ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được công bố trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia trước khi thực hiện trách nhiệm ủy quyền của nhà sản xuất, nhập khẩu. Hồ sơ, tài liệu đăng ký nhận ủy quyền nhận trách nhiệm tái chế phải đáp ứng các yêu cầu về nặng lực quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức trung gian chỉ được nhận ủy quyền đối với loại sản phẩm, bao bì đã được công bố.

**Điều 116. Trách nhiệm của tổ chức trung gian được ủy quyền**

1. Tổ chức trung gian được ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế theo hợp đồng ủy quyền với nhà sản xuất, nhập khẩu và có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ khối lượng sản phẩm, bao bì đã nhận ủy quyền, bao gồm:

a) Tổ chức thu hồi sản phẩm, bao bì được ủy quyền; cập nhật kết quả thu hồi sản phẩm, bao bì lên hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử để quản lý theo dõi;

b) Chuyển giao sản phẩm, bao bì đã thu hồi cho đơn vị tái chế đã ký hợp đồng; tổ chức theo dõi, nghiệm thu, xác nhận khối lượng sản phẩm, bao bì đã được tái chế; cập nhật kết quả tái chế của từng đơn vị tái chế lên hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử để quản lý theo dõi;

c) Lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu và dữ liệu liên quan đến quá trình thu hồi, thu gom, chuyển giao và tái chế sản phẩm, bao bì, bảo đảm khả năng truy xuất, kiểm tra và đối chiếu khối lượng từ khâu thu hồi đến kết quả tái chế;

d) Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình nhận ủy quyền và kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế của năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 122 Nghị định này.

2. Tổ chức trung gian được ủy quyền chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của khối lượng và kết quả đã xác nhận.

3. Trường hợp khối lượng sản phẩm, bao bì thực tế được tái chế không đạt khối lượng đã nhận ủy quyền, tổ chức trung gian được ủy quyền phải kịp thời thông báo cho nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền; đồng thời có trách nhiệm tiếp tục tổ chức thực hiện phần khối lượng chưa hoàn thành theo hợp đồng ủy quyền và quy định của pháp luật.

**Điều 117. Thiết lập điểm thu hồi, lưu giữ, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ để thực hiện trách nhiệm tái chế**

1. Các nhà sản xuất, nhập khẩu, tổ chức trung gian được ủy quyền, cơ sở tái chế, xử lý chất thải có chức năng phù hợp trực tiếp thiết lập hoặc phối hợp với nhau thiết lập điểm thu hồi sản phẩm, bao bì thải bỏ hoặc hệ thống các điểm thu hồi tại địa điểm riêng hoặc tại địa điểm của cơ sở phân phối sản phẩm của nhà sản xuất, nhập khẩu.

2. Điểm thu hồi có thể được thiết kế để thu hồi nhiều loại sản phẩm, bao bì thải bỏ khác nhau và không phụ thuộc vào nhãn hiệu của sản phẩm, bao bì trước khi thải bỏ. Sản phẩm, bao bì thải bỏ tại điểm thu hồi phải được lưu giữ riêng theo từng loại; tuân thủ yêu cầu kỹ thuật về bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ theo quy định về quản lý chất thải.

3. Việc vận chuyển, chuyển giao sản phẩm thải bỏ là chất thải nguy hại phát sinh từ người tiêu dùng đến các điểm thu hồi, giữa các điểm thu hồi, từ điểm thu hồi đến cơ sở tái chế không phải tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường; phương tiện vận chuyển phải bảo đảm không gây rò rỉ, phát tán ô nhiễm ra ngoài môi trường.

4. Nhà sản xuất, nhập khẩu, tổ chức trung gian được ủy quyền khi chuyển giao sản phẩm thải bỏ là chất thải nguy hại từ các điểm thu hồi do mình trực tiếp thiết lập cho cơ sở tái chế có chức năng phù hợp thì phải thực hiện kê khai, sử dụng chứng từ chất thải nguy hại với vai trò đại diện chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.

**Điều 118. Tổ chức thu hồi sản phẩm, bao bì thải bỏ**

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu, tổ chức trung gian được ủy quyền được trực tiếp hoặc phối hợp với các cơ sở phân phối sản phẩm, bao bì thiết lập các điểm thu hồi để tiếp nhận, thu hồi các sản phẩm, bao bì thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, văn phòng các cơ quan hành chính, trường học.

2. Hộ gia đình, cá nhân, văn phòng các cơ quan hành chính, trường học chuyển giao các sản phẩm, bao bì thải bỏ theo các hình thức sau:

a) Tự chuyển đến điểm thu hồi;

b) Chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thu gom để vận chuyển đến các điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ;

c) Chuyển giao cho các đơn vị vận chuyển, xử lý chất thải có chức năng phù hợp;

d) Chuyển lại cho tổ chức, cá nhân sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế sản phẩm. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận phải thực hiện trách nhiệm như chủ nguồn thải theo quy định.

3. Cơ sở phân phối sản phẩm, bao bì khi phối hợp với nhà sản xuất, nhập khẩu, tổ chức trung gian được ủy quyền thiết lập điểm thu hồi có trách nhiệm:

a) Lưu giữ các sản phẩm, bao bì thu hồi được đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường;

b) Khi chuyển giao sản phẩm, bao bì là chất thải nguy hại từ điểm thu hồi thì phải thực hiện kê khai, sử dụng chứng từ chất thải nguy hại với vai trò đại diện chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.

4. Đơn vị thu hồi và tái chế được thuê bởi nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm:

a) Khi tổ chức thu gom sản phẩm, bao bì từ hộ gia đình, cá nhân, văn phòng các cơ quan hành chính, trường học thì phải kê khai theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định;

b) Khi tổ chức thu gom sản phẩm, bao bì từ các điểm thu hồi, từ nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền thì phải có biên bản giao nhận hoặc thực hiện kê khai, sử dụng chứng từ chất thải nguy hại với vai trò đơn vị thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo quy định;

c) Khi tổ chức thu gom sản phẩm, bao bì phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì phải tuân thủ theo quy định về quản lý chất thải.

5. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thu gom sản phẩm, bao bì là chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, văn phòng cơ quan nhà nước, trường học, nơi công cộng thuộc danh mục sản phẩm, bao bì phải được tái chế theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường để thực hiện trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu không phải có giấy phép môi trường có nội dung xử lý chất thải nguy hại nhưng phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.

**Điều 119. Thải bỏ phương tiện giao thông**

1. Tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện giao thông có trách nhiệm thực hiện việc lưu giữ, thải bỏ phương tiện giao thông theo quy định tại Điều này. Thời điểm thải bỏ, phá dỡ phương tiện giao thông do tổ chức, cá nhân sở hữu quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật về niên hạn sử dụng, khí thải và

quản lý phương tiện giao thông.

2. Phương tiện giao thông thải bỏ chưa bị phá dỡ không được coi là chất thải. Phương tiện giao thông thải bỏ chưa bị phá dỡ được lưu giữ tại địa điểm thuộc quyền quản lý, sử dụng của tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác để lưu giữ, sử dụng vào mục đích phù hợp theo quy định của pháp luật.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện giao thông thải bỏ có trách nhiệm đưa phương tiện đến tổ chức, cá nhân có cơ sở đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định để thực hiện phá dỡ.

4. Chất thải phát sinh từ hoạt động phá dỡ phương tiện giao thông được quản lý như sau:

a) Chất thải rắn công nghiệp thông thường được quản lý (bao gồm cả hoạt động tái chế) theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường;

b) Chất thải nguy hại được quản lý (bao gồm cả hoạt động tái chế) theo quy định về quản lý chất thải nguy hại. Việc thu hồi, lưu giữ, vận chuyển, chuyển giao chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Điều 117 và Điều 118 Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức, cá nhân thực hiện phá dỡ phương tiện giao thông có trách nhiệm của chủ nguồn thải đối với chất thải phát sinh từ hoạt động phá dỡ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Trừ trường hợp tái xuất, việc lưu giữ, thải bỏ, phá dỡ để tiêu hủy phương tiện giao thông tạm nhập khẩu được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều này. Việc lưu giữ, thải bỏ, phá dỡ để tiêu hủy phương tiện giao thông thuộc trường hợp này không phải thực hiện thủ tục, quy định khác về môi trường ngoài quy định tại Điều này và chỉ thực hiện thủ tục, quy định của pháp luật về tài chính, hải quan. Mức độ, phương thức tiêu hủy, bao gồm việc tái chế và xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động phá dỡ, do tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc có thẩm quyền quản lý phương tiện giao thông quyết định.

**Điều 120. Yêu cầu, trách nhiệm của đơn vị tái chế**

1. Đơn vị tái chế phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường sau đây:

a) Có giấy phép môi trường có nội dung phù hợp và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp nằm trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định và không phát sinh khí thải vượt quá lưu lượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 40 của Nghị định này;

b) Có hệ thống, thiết bị tái chế sản phẩm, bao bì đáp ứng yêu cầu theo quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Nghị định này;

c) Các hồ sơ, chứng từ thu gom, chuyển giao, tiếp nhận và xuất kho nguyên liệu đưa vào tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì để tính vào kết quả tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc tổ chức trung gian thuê tái chế phải được lập, quản lý, theo dõi riêng biệt với các nguyên liệu tái chế khác;

d) Có cơ sở dữ liệu điện tử để quản lý toàn bộ quá trình thực hiện trách nhiệm tái chế đối với khối lượng, chủng loại được thuê; bảo đảm quản lý, lưu trữ, đối chiếu, xác minh và truy xuất dữ liệu trong quá trình thu gom, vận chuyển, nhận chuyển giao và tái chế.

2. Đơn vị tái chế có trách nhiệm sau đây:

a) Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện tái chế của năm trước cho nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định. Việc báo cáo phải tách riêng khối lượng tái chế đối với phế liệu nhập khẩu; bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất, đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 113 Nghị định này.

Báo cáo kết quả tái chế phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 122 Nghị định này;

b) Trường hợp thực hiện đồng thời hoạt động thu hồi và tái chế sản phẩm, bao bì; đồng thời thực hiện chức năng tái chế, thực hiện dịch vụ xử lý chất thải đối với phế liệu nhập khẩu; bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất thì phải phối hợp với nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền để xác nhận nguồn gốc, khối lượng sản phẩm, bao bì đã thu hồi, bảo đảm không trùng lắp khối lượng;

c) Kết quả thực hiện tái chế phải được xác nhận của nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền đối với phần khối lượng được thuê.

**Điều 121. Kê khai và báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu**

1. Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu đã đưa ra thị trường trong năm liền trước để xác định trách nhiệm tái chế và báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì trong năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin nêu trên.

2. Trường hợp có thay đổi về thông tin đã kê khai, báo cáo, nhà sản xuất,

nhập khẩu được điều chỉnh thông tin trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia và phải giải trình nguyên nhân của việc điều chỉnh.

**Điều 122. Thực hiện kiểm toán đối với báo cáo kết quả tái chế của bên được ủy quyền, đơn vị tái chế**

1. Báo cáo kết quả tái chế của các đối tượng sau đây phải được kiểm toán hoặc thực hiện dịch vụ đảm bảo độc lập trước khi gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Bên được hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì;

b) Tổ chức trung gian được ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì;

c) Nhà sản xuất, nhập khẩu tự thu hồi và tái chế; đơn vị tái chế được nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc được tổ chức trung gian thuê thực hiện việc thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm lựa chọn, ký hợp đồng và chi trả chi phí kiểm toán hoặc dịch vụ đảm bảo theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ và trung thực của thông tin, số liệu trong báo cáo kết quả tái chế.

3. Đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo kết quả tái chế quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ điều kiện cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập; có nhân sự được đào tạo chuyên môn về công nghệ, kỹ thuật hoặc quản lý môi trường tham gia thực hiện kiểm toán hoặc có thể thuê các tổ chức, cá nhân khác có đủ năng lực chuyên môn theo quy định để thực hiện một phần công việc trong quá trình kiểm toán.

4. Phạm vi được kiểm toán bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

a) Sản phẩm, bao bì đã tái chế phù hợp với nhóm sản phẩm, bao bì được ghi nhận trong báo cáo;

b) Thời gian thu gom, tái chế và khối lượng thu gom, tái chế được ghi nhận trong báo cáo phù hợp với các chứng từ kèm theo;

c) Tính đầy đủ của việc ghi nhận khối lượng tái chế, bảo đảm không bị bỏ sót hoặc ghi nhận trùng lặp với sản phẩm, bao bì đã tái chế để thực hiện trách nhiệm của các nhà sản xuất, nhập khẩu đã ủy quyền hoặc thuê; không ghi nhận trùng lặp với khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ tái chế;

d) Sản phẩm, bao bì được tái chế không phải phế liệu nhập khẩu, bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất;

e) Sản phẩm, bao bì được tái chế đúng với giải pháp tái chế theo báo cáo.

## Mục 2
## TRÁCH NHIỆM XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

### Điều 123. Đối tượng, mức đóng góp tài chính

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam có trách nhiệm đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải.

Một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau:

a) Trường hợp sản phẩm, bao bì có cùng nhãn hiệu được sản xuất tại nhiều nhà sản xuất khác nhau thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất là bên nhận gia công sản phẩm, bao bì cho bên đặt gia công để đưa ra thị trường Việt Nam thì bên đặt gia công là đối tượng thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính;

c) Trường hợp ủy thác nhập khẩu sản phẩm, bao bì thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính. Trường hợp bên nhận ủy thác chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa thì sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là sản phẩm, bao bì chuyển giao cho bên ủy thác, doanh thu từ sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là tổng giá trị nhập khẩu và phí ủy thác;

d) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đóng góp tài chính là công ty mẹ hoặc công ty có các chi nhánh hạch toán độc lập được ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự để thực hiện trách nhiệm cho công ty con hoặc chi nhánh hạch toán độc lập.

2. Bao bì quy định tại khoản 1 Điều này là bao bì trực tiếp của sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Các đối tượng sau đây không phải thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải:

a) Nhà sản xuất, nhập khẩu sản phẩm xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm và sản phẩm, bao bì thuộc danh mục chịu thuế bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Nhà sản xuất, nhập khẩu có tổng doanh thu từ thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm quy định Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này dưới 30 tỷ đồng/năm.

4. Mức đóng góp tài chính cụ thể đối với từng sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này, chưa bao gồm tiền trượt giá do ngân hàng nhà nước công bố hàng năm. Lãi tiền gửi ngân hàng của tiền đóng góp tài chính hằng năm được trích cho chi phí quản lý và hạch toán vào doanh thu của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương nhưng không quá 2% số tiền phân bổ, giải ngân trong năm, số tiền lãi gửi ngân hàng của tiền đóng góp tài chính sau khi trích cho chi phí quản lý được nhập vào tiền hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5. Mức đóng góp tài chính được điều chỉnh theo chu kỳ 05 năm một lần theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; mỗi lần điều chỉnh đảm bảo không quá 15% của mức đóng góp trong chu kỳ liền trước; lần thay đổi đầu tiên vào năm 2031.

6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh sản phẩm, bao bì thuộc danh mục quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này sang danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này, bảo đảm phù hợp với điều kiện kỹ thuật về bảo vệ môi trường và trình độ khoa học, công nghệ tái chế chất thải tại Việt Nam.

**Điều 124. Thực hiện đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải**

1. Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đối với sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường của năm liền trước trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin trong bản kê khai.

2. Trước ngày 20 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm nộp đủ tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đã kê khai quy định tại khoản 1 Điều này vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Trường hợp có thay đổi về thông tin đã kê khai, nhà sản xuất, nhập khẩu được điều chỉnh thông tin trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia và phải giải trình nguyên nhân của việc điều chỉnh.

3. Việc xác nhận đã nhận bản kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều này và số tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia.

## Mục 3.
## HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ

### Điều 125. Nguồn kinh phí, hình thức hỗ trợ, đối tượng đề nghị hỗ trợ

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì từ nguồn kinh phí đóng góp thực hiện trách nhiệm tái chế cho các năm từ năm 2026 trở về trước bao gồm cả chi phí quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu, số tiền khắc phục hậu quả trong trường hợp không đáp ứng tỷ lệ tái chế bắt buộc phát sinh theo quy định của pháp luật trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Hình thức hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì là hỗ trợ một phần kinh phí để tổ chức thu gom, tái chế sản phẩm, bao bì theo cơ chế đề xuất cạnh tranh, số tiền hỗ trợ được tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế đáp ứng quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối tượng đề nghị hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì là đơn vị tái chế hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền.

### Điều 126. Nguyên tắc xác định các gói hỗ trợ và xét duyệt, lựa chọn bên được hỗ trợ

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xét duyệt, lựa chọn đơn vị được hỗ trợ hoạt động tái chế theo từng nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này hoặc tổ hợp nhiều nhóm sản phẩm thuộc cùng một loại sản phẩm, tổ hợp nhiều nhóm bao bì (sau đây gọi tắt là tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì). Đơn vị được lựa chọn hỗ trợ đối với tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì có thể thực hiện tái chế một hoặc nhiều nhóm sản phẩm, bao bì thuộc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì đó. Số tiền hỗ trợ hoạt động tái chế đối với từng loại sản phẩm, bao bì bằng số tiền đóng góp tài chính để hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu đối với loại sản phẩm, bao bì đó.

Trường hợp sau 03 lần tổ chức lựa chọn liên tiếp mà không lựa chọn được đơn vị để hỗ trợ đối với nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định chuyển số kinh phí chưa sử dụng sang hỗ trợ tái chế cho nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì khác sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng EPR quốc gia.

2. Giá trị tối đa của một gói hỗ trợ đối với từng nhóm sản phẩm, bao bì hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì như sau:

a) Các nhóm hoặc tổ hợp nhóm thuộc loại bao bì; nhóm hoặc tổ hợp nhóm

bao gồm dầu nhớt (nhóm C.1.1.); săm, lốp các loại (nhóm D.1.1.); bóng đèn compact, bóng đèn huỳnh quang (nhóm Đ.5.1.); tấm quang năng (nhóm Đ.6.1.): 20 tỷ đồng;

b) Các nhóm hoặc tổ hợp nhóm thuộc loại sản phẩm ắc quy và pin; loại sản phẩm điện - điện tử (không bao gồm nhóm Đ.5.1, nhóm Đ.6.1); các nhóm thuộc loại sản phẩm phương tiện giao thông đường bộ: 30 tỷ đồng.

3. Giá trị gói hỗ trợ được xác định như sau:

a) Số tiền hỗ trợ hoạt động tái chế theo quy định tại khoản 1 Điều này hiện có đối với một nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì không vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này đối với nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì đó thì chia thành 01 gói hỗ trợ;

b) Trường hợp số tiền hỗ trợ hiện có đối với một nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ đối với nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì đó thì chia đều thành các gói hỗ trợ có giá trị không vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ.

4. Mỗi gói hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này lựa chọn 01 đơn vị được hỗ trợ hoạt động tái chế. Trong mỗi lần Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố gói hỗ trợ, một đơn vị được đề nghị hỗ trợ đối với nhiều nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì; trong một nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì được đề nghị hỗ trợ đối với không quá 03 gói hỗ trợ. Một đơn vị đang trong thời gian thực hiện hợp đồng hỗ trợ đối với một nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì thì không được đề nghị hỗ trợ đối với nhóm sản phẩm, bao bì đó.

5. Đơn vị đề nghị hỗ trợ đề xuất khối lượng sản phẩm, bao bì sẽ tái chế tương ứng với giá trị của gói hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này, thời gian thực hiện tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì đã đề xuất và mức độ công nghệ của giải pháp tái chế. Thời gian thực hiện tái chế không quá 36 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng hỗ trợ.

6. Điểm đánh giá các đơn vị đề nghị hỗ trợ theo từng gói hỗ trợ được xác định dựa vào khối lượng sản phẩm, bao bì đề nghị hỗ trợ và thời gian đề xuất thực hiện của đơn vị và mức độ công nghệ của giải pháp tái chế. Điểm đánh giá được xác định theo công thức sau:

$$X_i = (X_{1i} + X_{2i}) \times k_i$$

Trong đó:

$X_i$: Điểm đánh giá của đơn vị thứ i ($i = \overline{1,n}$);

$X_{1i}$: Điểm tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì sẽ tái chế theo đề xuất của đơn vị thứ i, được xác định theo công thức sau:

$$X_{1i} = \frac{V_i}{V} \times 100$$

$X_{2i}$: Điểm tính theo thời gian thực hiện tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì đã đề xuất của đơn vị thứ i, được xác định theo công thức sau:

$$X_{2i} = \frac{T}{T_i} \times 50$$

$k_i$: Hệ số tính theo mức độ công nghệ của giải pháp tái chế đã đề xuất của đơn vị thứ i, trong đó: Giải pháp tái chế tạo ra sản phẩm thành phẩm hoặc bán thành phẩm tương ứng với hệ số k = 1; giải pháp tái chế tạo ra sản phẩm là nguyên liệu cho quá trình sản xuất tương ứng với hệ số k = 0,9; giải pháp tái chế tạo ra sản phẩm là nhiên liệu tương ứng với hệ số k = 0,8; giải pháp tháo dỡ, sơ chế chuyển giao cho đơn vị tái chế khác tương ứng với hệ số k = 0,7; giải pháp thu gom để xuất khẩu cho đơn vị tái chế nước ngoài tương ứng với hệ số k = 0,6;

$V_i$: Khối lượng đề xuất của đơn vị thứ i;

V: Khối lượng đề xuất cao nhất của các đơn vị đề xuất hỗ trợ;

$T_i$: Thời gian đề xuất thực hiện tái chế của đơn vị thứ i;

T: Thời gian thực hiện tái chế ngắn nhất của các đơn vị đề xuất hỗ trợ.

7. Xét duyệt, lựa chọn đơn vị được hỗ trợ:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xét duyệt và xác định điểm xét duyệt của các đơn vị đề nghị hỗ trợ đối với từng gói hỗ trợ;

b) Trong một gói hỗ trợ, đơn vị có điểm xét duyệt lớn nhất được chọn là bên được hỗ trợ. Trường hợp trong một gói hỗ trợ có nhiều hơn một đơn vị đề nghị có điểm xét duyệt bằng nhau, đơn vị đề xuất giải pháp tái chế tương ứng với hệ số k lớn hơn được lựa chọn. Trường hợp điểm xét duyệt và hệ số k bằng nhau, đơn vị đề xuất khối lượng tái chế lớn hơn được lựa chọn. Trường hợp điểm xét duyệt, hệ số k, khối lượng tái chế đề xuất bằng nhau, các đơn vị đề nghị hỗ trợ này được đề xuất lại khối lượng tái chế, thời gian thực hiện tái chế để lựa chọn đơn vị có điểm xét duyệt cao hơn. Đơn vị đề nghị hỗ trợ không được đề xuất khối lượng thấp hơn khối lượng đã đề xuất.

**Điều 127. Khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ**

1. Khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ phải được thu gom hoặc nhận chuyển giao và tái chế trong thời gian thực hiện tái chế đã đề xuất quy định tại

khoản 5 Điều 126 Nghị định này tính từ ngày ký hợp đồng hỗ trợ. Các hồ sơ, chứng từ thu gom, chuyển giao, tiếp nhận, lưu kho và xuất kho nguyên liệu đưa vào tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ phải được lập, quản lý, theo dõi riêng biệt với các nguyên liệu tái chế khác không được hỗ trợ. Chứng từ, biên bản giao nhận được thực hiện theo mẫu chứng từ chất thải nguy hại hoặc biên bản giao nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

Bên được hỗ trợ cập nhật tiến độ tái chế hằng quý theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia trước ngày 20 của tháng đầu tiên trong quý tiếp theo.

2. Bên được hỗ trợ là tổ chức trung gian được ủy quyền quy định tại khoản 3 Điều 125 Nghị định này phải nghiệm thu khối lượng sản phẩm, bao bì đã được đơn vị tái chế nhận chuyển giao và tái chế để tính vào khối lượng được hỗ trợ. Khối lượng sản phẩm, bao bì đã được tính vào khối lượng được hỗ trợ của tổ chức trung gian được ủy quyền thì không được tính vào khối lượng được hỗ trợ của đơn vị tái chế.

3. Sản phẩm, bao bì trong các trường hợp sau không được tính vào khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ:

a) Sản phẩm, bao bì đã tái chế để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này;

b) Sản phẩm, bao bì là phế liệu nhập khẩu, bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp và sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất;

c) Sản phẩm, bao bì tái chế không đúng với giải pháp tái chế đã đề xuất bởi bên được hỗ trợ.

**Điều 128. Thực hiện hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức công bố các gói hỗ trợ đối với từng nhóm sản phẩm, bao bì và giá trị của từng gói hỗ trợ.

2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố gói hỗ trợ, các đơn vị tái chế hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo mẫu số 01 Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định này đối với từng gói hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xét duyệt, lựa chọn hỗ trợ.

Việc gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ được thực hiện thông qua một trong các hình thức gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc bản điện tử thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia theo đề nghị của đơn vị tái chế hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền và theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đề nghị

hỗ trợ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá, xét duyệt hồ sơ, phê duyệt và công bố danh sách các đơn vị được hỗ trợ của từng gói hỗ trợ tương ứng với giá trị gói hỗ trợ, khối lượng, thời gian thực hiện tái chế. Việc phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị được hỗ trợ sau khi có ý kiến đồng thuận của Hội đồng EPR quốc gia và được công bố trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo được hỗ trợ, đơn vị được hỗ trợ phải đến Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để ký kết hợp đồng hỗ trợ, mẫu hợp đồng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Trường hợp đơn vị được hỗ trợ không ký kết hợp đồng trong thời hạn nêu trên thì gói hỗ trợ bị hủy bỏ và đơn vị đó không được tham gia đề nghị hỗ trợ trong thời gian 05 năm tiếp theo. Gói hỗ trợ bị hủy bỏ được chuyển cho đơn vị có số điểm liền kề thấp hơn theo danh sách xét duyệt để xem xét, lựa chọn thay thế.

5. Bên được hỗ trợ không tái chế đủ khối lượng đề xuất trong thời gian thực hiện tái chế theo hợp đồng thì được nhận số tiền hỗ trợ tương ứng với khối lượng đã tái chế theo quy định tại khoản 2 Điều 125 Nghị định này nhưng không được tham gia đề nghị hỗ trợ trong vòng 05 năm và bị xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 129. Giải ngân tiền hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì**

1. Việc giải ngân tiền hỗ trợ hoạt động tái chế được thực hiện theo khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế đáp ứng quy định tại Điều 127 Nghị định này. Bên được hỗ trợ được đề nghị giải ngân theo nhiều lần trong thời gian thực hiện tái chế, các lần đề nghị giải ngân cách nhau không dưới 03 tháng. Bên được hỗ trợ phải lập báo cáo kết quả tái chế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Báo cáo kết quả tái chế phải được xác nhận bởi đơn vị kiểm toán độc lập về tính đầy đủ, hợp lý và đáng tin cậy của thông tin trên báo cáo (kiểm toán phi tài chính) theo quy định của pháp luật về kiểm toán. Bên được hỗ trợ chịu trách nhiệm lựa chọn, thuê và chi trả chi phí cho bên kiểm toán độc lập; đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung báo cáo kết quả tái chế theo quy định. Đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo kết quả tái chế phải đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập; có nhân sự được đào tạo chuyên môn về công nghệ, kỹ thuật hoặc quản lý môi trường tham gia thực hiện kiểm toán hoặc có thể thuê các tổ chức, cá nhân khác có đủ năng lực chuyên môn theo quy định để thực hiện một phần công việc trong quá trình kiểm toán.

2. Số tiền giải ngân hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì được xác định theo công thức sau:

$$F = K_đ \times M$$

Trong đó:

F: Số tiền giải ngân;

$K_đ$: Khối lượng sản phẩm, bao bì đã hoàn thành tái chế;

M: Mức hỗ trợ trên một khối lượng sản phẩm, bao bì, được xác định theo công thức sau:

$$M = \frac{G}{K_h}$$

Trong đó:

G: Giá trị gói hỗ trợ được phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này;

$K_h$: Khối lượng sản phẩm, bao bì tái chế theo hợp đồng quy định khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên được hỗ trợ, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam căn cứ báo cáo kết quả tái chế quy định tại khoản 1 Điều này để phê duyệt và thực hiện giải ngân cho bên được hỗ trợ trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định phê duyệt giải ngân.

## Mục 4
## HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

**Điều 130. Đối tượng, nguyên tắc quản lý, phân bổ và sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đối tượng được hỗ trợ để chủ động thực hiện một phần hoặc toàn bộ các hoạt động xử lý chất thải được quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Việc quản lý, phân bổ và sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích.

3. Việc phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải cho địa phương đảm bảo không vượt quá tổng số dư lũy kế kinh phí hỗ trợ xử lý chất thải tại thời điểm phân bổ kinh phí.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải để hỗ trợ kinh phí triển khai các hoạt động quy định khoản 3 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm cả một số nội dung chi tiết như sau:

a) Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị cho hoạt động thu gom, phân loại, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải cho các khu

vực khó khăn, khu vực chưa có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị đảm bảo cho hoạt động quản lý chất thải;

b) Hỗ trợ cho hoạt động thu gom, phân loại, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải, bao gồm cả bao bì thuốc bảo vệ thực vật cho các khu vực chất thải còn chưa được thu gom, xử lý hoặc thu gom, xử lý chưa triệt để trên địa bàn tỉnh, thành phố;

c) Hỗ trợ để nghiên cứu, phát triển và ứng dụng thử nghiệm các công nghệ, kỹ thuật, sáng kiến của Việt Nam trong hoạt động thu gom, phân loại, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải.

5. Việc xây dựng, ban hành và áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá, mức hỗ trợ và định mức chi đối với các nội dung sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định của pháp luật chuyên ngành, điều kiện thực tế của địa phương và nội dung hỗ trợ quy định tại Điều này để ban hành theo thẩm quyền định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá, định mức chi và các quy định khác phục vụ việc tổ chức thực hiện hoạt động xử lý chất thải;

b) Đối với nội dung đã có chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì thực hiện theo quy định tương ứng;

c) Việc xây dựng, ban hành và áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá và định mức chi phải bảo đảm phù hợp với mục đích, nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị định này, không vượt quá số kinh phí được phân bổ và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

6. Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải phải được theo dõi, hạch toán riêng, bảo đảm xác định được tổng kinh phí được phân bổ; số kinh phí đã phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức và đối tượng thụ hưởng; số kinh phí đã giải ngân; số kinh phí còn lại; lãi tiền gửi phát sinh (nếu có) và số kinh phí phải hoàn trả.

**Điều 131. Phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải**

1. Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải được phân bổ căn cứ vào số dư lũy kế tiền đóng góp tài chính của nhà sản xuất, nhập khẩu và tỷ lệ phân bổ kinh phí cho các địa phương có đề nghị hỗ trợ.

2. Kinh phí được phân bổ tối đa không vượt quá nhu cầu đề nghị hỗ trợ của địa phương. Kinh phí còn dư tiếp tục được phân bổ cho các địa phương có nhu cầu đề nghị hỗ trợ chưa được đáp ứng đầy đủ, theo tỷ lệ phân bổ quy định tại khoản 3 Điều này. Việc phân bổ lại được thực hiện cho đến khi hết kinh phí còn dư hoặc không còn địa phương có nhu cầu đề nghị hỗ trợ chưa được đáp ứng.

3. Công thức xác định kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải ($F_i$):

$$F_i = T \times H_i$$

Trong đó:

T: Số dư lũy kế tiền đóng góp tài chính hỗ trợ xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

$H_i$: Tỷ lệ phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải cho địa phương thứ i, được xác định theo công thức sau:

$$H_i(\%) = (0{,}5 \times \frac{D_i}{D} + 0{,}5 \times \frac{K_i}{K}) \times 100\%$$

Trong đó:

$D_i$: Quy mô dân số của địa phương thứ i (cập nhật theo số liệu được công bố mới nhất);

D: Tổng dân số của toàn bộ các địa phương có đề nghị hỗ trợ kinh phí;

$K_i$: Diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định (cập nhật theo số liệu được công bố định kỳ của giai đoạn gần nhất) ở địa phương thứ i;

K: Tổng diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ở toàn bộ các địa phương có đề nghị hỗ trợ kinh phí.

**Điều 132. Thực hiện hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải**

1. Đề nghị, phê duyệt hỗ trợ xử lý chất thải:

a) Trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhu cầu nhận hỗ trợ gửi đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 02 Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức tổng hợp các đề nghị hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tính toán việc phân bổ kinh phí cho từng địa phương theo quy định tại Điều 131 Nghị định này;

c) Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và tổ chức công khai phương án phân bổ kinh phí hỗ trợ cho từng địa phương. Việc phê duyệt phương án phân bổ thực hiện sau khi có ý kiến đồng thuận của Hội đồng EPR quốc gia và được công bố trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia;

d) Trong thời gian sử dụng kinh phí hỗ trợ để thực hiện các hoạt động xử lý chất thải, trường hợp địa phương chưa giải ngân hết kinh phí đã được phân

bổ cho một nội dung hỗ trợ, địa phương đó không được đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục phân bổ thêm kinh phí hỗ trợ cho cùng nội dung đó trong các đợt phân bổ tiếp theo cho đến khi hoàn thành việc quyết toán và hoàn trả kinh phí chưa sử dụng hết theo quy định.

Quy định tại điểm này không hạn chế việc địa phương đề nghị phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các nội dung hỗ trợ khác quy định tại khoản 4 Điều 130 Nghị định này, nếu đáp ứng đủ điều kiện và phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương.

2. Hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động xử lý chất thải:

a) Trước ngày 10 tháng 6 hằng năm, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam chuyển kinh phí hỗ trợ đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt về tài khoản của quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương theo chỉ định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được kinh phí hỗ trợ do Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam chuyển, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; gửi kế hoạch đã được phê duyệt đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, giám sát.

Kế hoạch sử dụng kinh phí phải xác định rõ mục tiêu, nội dung, đối tượng thụ hưởng, địa bàn thực hiện, dự kiến khối lượng công việc, tiến độ thực hiện, nhu cầu và dự kiến phân bổ kinh phí cho từng nội dung, nguồn vốn đối ứng (nếu có), phương thức tổ chức thực hiện, tiến độ giải ngân, kết quả dự kiến đạt được.

Trường hợp cần điều chỉnh kế hoạch sử dụng kinh phí, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt việc điều chỉnh theo thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với mục đích, nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị định này, không làm tăng tổng số kinh phí được phân bổ và thực hiện công khai, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định trong vòng 10 ngày kể từ ngày phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng kinh phí;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng kinh phí hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng kinh phí được phân bổ hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả, không trùng lặp với các nguồn kinh phí khác cho cùng một nội dung, nhiệm vụ. Việc giải ngân tiền hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải được thực hiện theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động xử lý chất thải theo quy định

nhưng phải đảm bảo thời gian thực hiện không quá 36 tháng kể từ thời điểm nhận được kinh phí hỗ trợ chuyển về từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Trường hợp không sử dụng hết kinh phí hỗ trợ đã được phân bổ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn trả số kinh phí còn lại vào tài khoản của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để xem xét, phân bổ kinh phí hỗ trợ cho địa phương khác;

đ) Trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả sử dụng kinh phí hỗ trợ được phân bổ để thực hiện hoạt động xử lý chất thải của năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

## Mục 5
## QUẢN LÝ, GIÁM SÁT THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

### Điều 133. Hệ thống thông tin EPR quốc gia

1. Hệ thống thông tin EPR quốc gia được kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan để bảo đảm việc đăng ký, kê khai, báo cáo việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin EPR quốc gia với các cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và tiếp cận thông tin; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý và vận hành Hệ thống thông tin EPR quốc gia; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan quy định cụ thể về nội dung dữ liệu được chia sẻ, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình và phương thức kết nối, bảo đảm thống nhất, an toàn và bảo mật thông tin trong quá trình vận hành theo quy định.

### Điều 134. Tổ chức quản lý, giám sát, hỗ trợ việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu

1. Hội đồng EPR quốc gia có nhiệm vụ tư vấn, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, hoàn thiện các chính sách, hướng dẫn kỹ thuật, mô hình quản lý thúc đẩy tái sử dụng, tái chế, tuần hoàn tài nguyên từ sản phẩm, bao bì thải bỏ và chất thải; quản lý, giám sát, hỗ trợ việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu và việc hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng EPR quốc gia, ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia; giao đơn vị giúp việc cho Hội đồng EPR quốc gia, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu, tổ chức trung gian được ủy quyền và các đơn vị tái chế trên địa bàn; có chính sách hỗ trợ nhà sản xuất, nhập khẩu, tổ chức trung gian được ủy quyền thiết lập các điểm thu hồi; thu hút đầu tư các dự án, đơn vị tái chế đủ năng lực để tái chế toàn bộ các sản phẩm, bao bì và chất thải phát sinh trên địa bàn.

# Chương VII
# QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
## Mục 1
## ĐIỀU KIỆN THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

### Điều 135. Các hoạt động quan trắc phục vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

1. Chương trình quan trắc môi trường quốc gia.

2. Chương trình quan trắc môi trường địa phương.

3. Chương trình quan trắc môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Hoạt động quan trắc môi trường phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường khác.

5. Hoạt động quan trắc môi trường phục vụ mục đích quản lý của ngành, lĩnh vực quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 109 Luật Bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định pháp luật của ngành, lĩnh vực.

### Điều 136. Đối tượng cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường là tổ chức có tư cách pháp nhân, được thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề phù hợp trong đó có hoạt động quan trắc môi trường, bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thử nghiệm được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ;

c) Tổ chức sự nghiệp công lập có chức năng hoạt động trong lĩnh vực môi trường được thành lập và hoạt động theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Tổ chức đã thực hiện công bố năng lực, phạm vi hoạt động và gửi

thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Nghị định này thay thế cho giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

**Điều 137. Điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, trong đó có hoạt động quan trắc môi trường; có bộ máy tổ chức và năng lực nhân sự, thiết bị, phòng thí nghiệm đáp ứng với lĩnh vực và phạm vi hoạt động;

b) Có năng lực thực hiện quan trắc môi trường đối với tối thiểu một trong các nền mẫu môi trường bao gồm: nước mặt; nước thải; nước dưới đất; nước biển; không khí xung quanh; đất; trầm tích; chất thải rắn;

c) Đối với mỗi nền mẫu môi trường mà tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc (trừ mẫu khí thải), tổ chức phải có năng lực thực hiện cả hoạt động quan trắc, lấy mẫu tại hiện trường và hoạt động phân tích trong phòng thí nghiệm;

d) Có quy trình quản lý, lưu trữ và truy xuất dữ liệu quan trắc, đảm bảo việc kiểm tra, đối chiếu khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường ngoài việc đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì phải đáp ứng điều kiện năng lực quan trắc hiện trường sau đây:

a) Có tối thiểu 02 cán bộ chuyên trách (làm việc toàn thời gian tại tổ chức) thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường. Trường hợp tổ chức đăng ký hoạt động lấy mẫu hiện trường đối với các thông số ô nhiễm dạng hạt PM (dạng hỗn hợp các hạt rắn và các giọt lỏng) hoặc hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) trong khí thải thì phải có tối thiểu 04 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường; các cán bộ phải có đủ năng lực thực hiện quan trắc hiện trường đối với phạm vi thông số cung cấp dịch vụ;

b) Trong số cán bộ chuyên trách, phải có người trực tiếp phụ trách đội quan trắc tại hiện trường có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về môi trường, hóa học, sinh học, lâm nghiệp, thổ nhưỡng và có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường;

c) Các thiết bị phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định, bảo đảm độ chính xác theo đúng kỹ thuật quan trắc do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; có quy trình thao tác chuẩn đối với tất cả các thiết bị quan

trắc tại hiện trường và các hồ sơ chứng minh quyền sở hữu thiết bị; trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ thực hiện quan trắc tại hiện trường.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường ngoài việc đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì phải đáp ứng điều kiện năng lực phân tích trong phòng thí nghiệm sau đây:

a) Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 theo quy định của pháp luật; danh mục phép thử được công nhận trong chứng chỉ công nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 phải bao gồm các thông số, phương pháp trong phạm vi phân tích trong phòng thí nghiệm đã công bố hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

b) Đối với thông số phân tích thuộc phạm vi hoạt động theo công bố năng lực, tổ chức phải có năng lực lấy mẫu tương ứng đối với thông số đó; năng lực phân tích đối với từng nền mẫu thuộc phạm vi hoạt động theo công bố năng lực phải đảm bảo thực hiện được tối thiểu các thông số theo quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản này;

c) Đối với năng lực phân tích mẫu nước mặt hoặc nước thải, tổ chức phải có đủ năng lực phân tích các thông số bao gồm: $BOD_5$, COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng phốtpho, tổng nitơ;

d) Đối với năng lực phân tích mẫu nước dưới đất, tổ chức phải có đủ năng lực phân tích các thông số bao gồm: chỉ số pecmanganat, $NH_4^+$, $NO_3^-$, Fe;

đ) Đối với năng lực phân tích mẫu nước biển, tổ chức phải có đủ năng lực phân tích các thông số bao gồm: tổng chất rắn lơ lửng (TSS), $NH_4^+$, $PO_4^{3-}$;

e) Đối với năng lực phân tích mẫu không khí xung quanh: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích các thông số bao gồm: $SO_2$, $NO_2$, CO, tổng bụi lơ lửng (TSP);

g) Đối với năng lực phân tích mẫu đất hoặc trầm tích hoặc chất thải rắn, tổ chức phải có đủ năng lực phân tích thông số bao gồm: các kim loại nặng (gồm tối thiểu các kim loại: As, Zn, Pb, Cd, Cr, Hg) hoặc các hợp chất hữu cơ (hợp chất clo hữu cơ hoặc hợp chất phốt pho hữu cơ);

h) Các thông số phân tích trong phòng thí nghiệm thuộc phạm vi hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải được xác định, công bố giới hạn phát hiện (LOD) và giới hạn định lượng (LOQ), trong đó LOQ phải bảo đảm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị giới hạn của thông số đó được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật về môi trường tương ứng với nền mẫu, trừ các thông số không áp dụng được LOQ hoặc các thông số mà giá trị giới hạn trong quy chuẩn kỹ thuật môi

trường tương ứng được quy định là "không phát hiện";

i) Có tối thiểu 04 cán bộ chuyên trách (làm việc toàn thời gian tại tổ chức) thực hiện hoạt động phân tích môi trường, trong đó phải có người quản lý phòng thí nghiệm, người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng phòng thí nghiệm; các cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động phân tích môi trường phải có đủ năng lực thực hiện phân tích môi trường đối với phạm vi thông số cung cấp dịch vụ;

k) Người quản lý phòng thí nghiệm phải có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về hóa học, môi trường, sinh học và phải có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ đại học, 03 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ thạc sỹ, 02 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ tiến sỹ trong lĩnh vực phân tích môi trường;

l) Người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng phòng thí nghiệm phải có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về hóa học, môi trường, sinh học và phải có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích môi trường;

m) Người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm, trừ người quản lý phòng thí nghiệm và người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng, phải có trình độ trung cấp trở lên, được đào tạo trong lĩnh vực phân tích môi trường;

n) Thiết bị phân tích môi trường phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định, bảo đảm độ chính xác theo kỹ thuật phân tích do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; có quy trình sử dụng, vận hành đối với tất cả các thiết bị và các hồ sơ chứng minh quyền sở hữu thiết bị; có đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ phân tích môi trường;

o) Có quy trình thao tác chuẩn, báo cáo phương pháp phân tích do tổ chức phê duyệt đối với các thông số môi trường công bố hoạt động;

p) Phòng thí nghiệm phải được tách riêng các khu vực theo yêu cầu gồm có: khu vực bảo quản mẫu và lưu mẫu, khu vực xử lý mẫu và phân tích hóa lý, khu vực phân tích vi sinh, khu vực cân; phải được bảo đảm duy trì tốt điều kiện thí nghiệm (về ánh sáng, nguồn điện, độ ẩm, nhiệt độ, vô trùng, chế độ thông gió) và đủ diện tích để thực hiện hoạt động phân tích theo yêu cầu của phương pháp phân tích; thực hiện các biện pháp đảm bảo vệ sinh công nghiệp, an toàn phòng cháy, chữa cháy, thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp đảm bảo vệ sinh công nghiệp, an toàn phòng cháy, chữa cháy, thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

**Điều 138. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường**

1. Thực hiện công bố năng lực, phạm vi hoạt động đáp ứng các quy định tại khoản 2 và 3 Điều 137 Nghị định này và gửi thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố nơi đặt phòng thí nghiệm của tổ chức trước khi cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường. Tổ chức gửi văn bản thông báo bằng hình thức trực tiếp hoặc thông qua hệ thống thông tin điện tử theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bảo đảm đầy đủ các điều kiện năng lực đã công bố hoạt động; trong trường hợp thay đổi địa điểm, nhân sự, trang thiết bị phải có văn bản thông báo với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi.

3. Chỉ thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường đối với phạm vi hoạt động đã công bố; sử dụng các thiết bị thuộc quyền sở hữu của tổ chức đã thông báo để thực hiện quan trắc; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, toàn vẹn và khả năng truy xuất của dữ liệu; thực hiện bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC) xuyên suốt từ hiện trường đến phòng thí nghiệm.

4. Thực hiện lưu giữ hồ sơ liên quan tới hoạt động quan trắc môi trường của tổ chức bao gồm: sổ theo dõi hóa chất; các phiếu trả kết quả; hồ sơ quản lý sử dụng thiết bị quan trắc môi trường, sổ hoặc hệ thống theo dõi giao nhận mẫu phòng thí nghiệm, hồ sơ về bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường, trong quản lý dữ liệu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kỹ thuật quan trắc môi trường, biên bản thanh lý và các hình thức giao kết khác với khách hàng theo quy định của pháp luật về dân sự và các tài liệu liên quan khác.

5. Trả kết quả bằng phiếu kết quả quan trắc bản giấy hoặc điện tử do người có thẩm quyền của tổ chức ký, đóng dấu theo quy định của pháp luật. Phiếu kết quả quan trắc được thiết kế thành mẫu riêng, trong đó phải thể hiện được những thông tin bao gồm:

a) Tên của tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc;

b) Tên khách hàng trả phiếu;

c) Ngày, tháng, năm xuất phiếu;

d) Ký hiệu của phiếu: trong ký hiệu phải có đánh số thứ tự theo năm và số năm. Số thứ tự phải liên tục được ký hiệu bắt đầu từ thời điểm xuất phiếu đầu tiên của năm dương lịch và kết thúc tại phiếu xuất cuối cùng của năm, bảo đảm đúng trình tự thời gian xuất phiếu; trường hợp hủy hoặc thay thế phiếu phải được lưu vết và nêu rõ lý do;

đ) Kết quả phân tích: thông số, phương pháp sử dụng, kết quả đo và quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc thông số kỹ thuật đối chiếu (nếu có);

e) Tên của tổ chức thực hiện quan trắc các thông số ngoài phạm vi năng lực của tổ chức công bố (nếu có), kèm theo phiếu kết quả quan trắc do tổ chức đó cung cấp;

6. Có hệ thống quản lý các phiếu kết quả quan trắc trả cho khách hàng được xuất ra, trong đó tối thiểu phải có các thông tin: ký hiệu phiếu theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều này; ngày, tháng, năm xuất phiếu; tên khách hàng trả phiếu.

7. Lưu trữ hồ sơ, dữ liệu quan trắc gốc đối với từng hoạt động quan trắc thực hiện trong 05 năm kể từ ngày phát hành phiếu kết quả.

8. Gửi báo cáo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường hằng năm theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Nghị định này về Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố nơi đặt phòng thí nghiệm của tổ chức trước ngày 30 tháng 01 năm tiếp theo.

**Điều 139. Yêu cầu kỹ thuật đối với tổ chức, cá nhân quan trắc môi trường nhằm cung cấp, công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường cấp quốc gia và có trách nhiệm công khai thông tin cho cộng đồng theo các hình thức về công khai thông tin quy định tại khoản 5 Điều 139 Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn quản lý và có trách nhiệm công khai thông tin cho cộng đồng theo các hình thức về công khai thông tin quy định tại khoản 5 Điều 139 Nghị định này.

3. Cơ quan, tổ chức thực hiện quan trắc định kỳ, thường xuyên chất lượng môi trường đối với các thành phần môi trường và sử dụng kết quả quan trắc chất lượng môi trường để trực tiếp cung cấp, công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Điều 137 Nghị định này.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường đối với các thành phần môi trường và sử dụng kết quả quan trắc tự động chất lượng môi trường để trực tiếp cung cấp, công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc chất lượng môi trường, bao gồm:

a) Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị quan trắc tự động liên tục;

b) Yêu cầu kỹ thuật về vị trí lắp đặt trạm quan trắc;

c) Nhân lực quản lý, vận hành;

d) Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật về đo lường;

đ) Quy trình kiểm soát chất lượng.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc môi trường quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này khi công bố thông tin chất lượng môi trường cho cộng đồng phải kèm theo thông tin về vị trí quan trắc, phương pháp quan trắc và độ chính xác của thiết bị hoặc giới hạn báo cáo của phương pháp và chịu trách nhiệm về kết quả công bố thông tin chất lượng môi trường của mình.

6. Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này có trách nhiệm báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc môi trường trước khi công bố thông tin cho cộng đồng theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận báo cáo của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc chất lượng môi trường tự động, liên tục trên phạm vi từ hai tỉnh trở lên. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tiếp nhận báo cáo của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc môi trường tự động, liên tục chất lượng môi trường trong phạm vi một tỉnh.

7. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc chất lượng môi trường đối với các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này khi thực hiện quan trắc chất lượng môi trường tự động, liên tục trên phạm vi từ hai tỉnh trở lên. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổ chức kiểm tra việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc chất lượng môi trường đối với các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này khi thực hiện quan trắc chất lượng môi trường tự động, liên tục trong phạm vi một tỉnh.

8. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết yêu cầu kỹ thuật về quan trắc môi trường tại khoản 4 Điều này.

**Điều 140. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ quan trắc môi trường**

1. Lựa chọn tổ chức đã công bố và thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Điều 138 Nghị định này để thực hiện hoạt động quan trắc môi trường theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của dữ liệu quan trắc thông qua hợp đồng ký kết hoặc văn bản yêu cầu sử dụng dịch vụ quan trắc.

3. Cung cấp thông tin về việc sử dụng dịch vụ quan trắc môi trường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 141. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quản lý hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Công khai, cập nhật danh sách các tổ chức đã thực hiện công bố năng lực và thông báo cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường trên hệ thống thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Xây dựng, quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu về các tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường trên phạm vi cả nước;

c) Hướng dẫn việc thực hiện các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

d) Công khai thông tin về tổ chức có vi phạm, nội dung vi phạm, kết quả xử lý và khắc phục vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường có phòng thí nghiệm đặt trên địa bàn quản lý; báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả xử lý vi phạm và kết quả khắc phục vi phạm;

b) Tiếp nhận, xử lý hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý các phản ánh, kiến nghị về hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường có phòng thí nghiệm đặt trên địa bàn quản lý.

## Mục 2

## QUAN TRẮC NƯỚC THẢI, BỤI, KHÍ THẢI

**Điều 142. Quan trắc nước thải**

1. Mức lưu lượng xả nước thải được tính theo tổng công suất thiết kế của tất cả các công trình, thiết bị xả nước thải ra môi trường ghi trong giấy phép môi trường và được quy định như sau:

a) Mức lưu lượng xả nước thải trung bình của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ 200 $m^3$/ngày (24 giờ) đến dưới 500 $m^3$/ngày (24 giờ); mức lưu lượng xả nước thải lớn từ 500 $m^3$/ngày (24 giờ) trở lên;

b) Mức lưu lượng xả nước thải lớn của dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ 500 $m^3$/ngày

(24 giờ) đến dưới 1.000 $m^3$/ngày (24 giờ); mức lưu lượng xả nước thải rất lớn từ 1.000 $m^3$/ngày đêm trở lên.

2. Đối tượng, mức lưu lượng xả nước thải và hình thức phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc nước thải định kỳ được quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định này (trừ các trường hợp: Cơ sở đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở có hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải, cơ sở xả nước trao đổi nhiệt không sử dụng Clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật và cơ sở xả nước tháo khô mỏ, nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt của khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi). Cụ thể như sau:

a) Đối tượng quy định tại Cột 2 với mức lưu lượng quy định tại Cột 4 Phụ lục XIX thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục và quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Đối tượng quy định tại Cột 2 với mức lưu lượng quy định tại Cột 5 Phụ lục XIX thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3. Quan trắc nước thải định kỳ:

a) Thông số quan trắc và tần suất quan trắc nước thải định kỳ được quy định cụ thể trong giấy phép môi trường. Thông số quan trắc được xác định theo các căn cứ sau đây: quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải; loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; nhiên liệu, nguyên liệu và hóa chất sử dụng; công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải; các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường được phát hiện thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về môi trường; theo đề nghị của chủ dự án, cơ sở.

Cơ quan cấp giấy phép môi trường không được yêu cầu quan trắc thêm các thông số khác mà không dựa trên các căn cứ quy định tại điểm này;

b) Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động liên tục: Tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 03 tháng/lần đối với trường hợp phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và 06 tháng/lần đối với trường hợp còn lại.

Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động theo thời vụ thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc định kỳ là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 03 tháng trở xuống; 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 03 tháng đến 06 tháng; 03 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 06 tháng đến dưới 09 tháng; 04 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 09 tháng; bảo đảm thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 03 tháng.

Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động theo thời vụ

không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc định kỳ là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 06 tháng trở xuống; 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 06 tháng; bảo đảm thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 06 tháng.

Riêng đối với các thông số tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, tổng Polychlorinated Biphenyl (PCB), Dioxin, Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (nếu có), tần suất là 01 năm/lần cho tất cả các trường hợp nêu trên.

4. Quan trắc nước thải tự động, liên tục:

a) Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh đối với dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại Cột 4 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định này.

Dự án đầu tư có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại Cột 4 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi hoạt động.

Dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại Cột 4 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều này đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường quy định tại số thứ tự 3 Cột 5 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt và tiếp tục duy trì hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều này.

Dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả nước thải trung bình ra môi trường quy định tại số thứ tự 2 Cột 5 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt và tiếp tục duy trì hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc dự án, cơ sở khác không thuộc trường hợp phải lắp đặt theo quy định nhưng đã lắp đặt hoặc tự nguyện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kết nối, truyền số liệu của chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải cung cấp tài khoản FTP để kết nối, truyền số liệu quan trắc. Ngay sau khi hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải có văn bản thông báo đã hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu cho chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp biết, thực hiện;

b) Thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục được quy định tại Cột 3 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này và trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm đến mức có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần có thời hạn về hành vi xả nước thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định quan trắc tự động, liên tục bổ sung một số thông số đặc trưng để kiểm soát ô nhiễm môi trường;

c) Dự án, cơ sở xả nước làm mát có sử dụng clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật ra môi trường với lưu lượng từ 1.000 $m^3$/ngày (24 giờ) trở lên thì chủ dự án, cơ sở phải quan trắc tự động, liên tục các thông số gồm: lưu lượng, nhiệt độ và clo đối với nguồn nước làm mát đó và không phải lắp đặt thiết bị lấy mẫu tự động cho nước làm mát quy định tại điểm a khoản này;

d) Dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục các thông số quan trắc chính đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong 03 năm liên tiếp và kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất (có mẫu nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường) không có vi phạm về hành vi xả nước thải thì được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

Chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có văn bản thông báo theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành đến cơ quan đã cấp giấy phép môi trường; trường hợp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương cấp (trừ trường hợp thuộc bí mật quốc phòng, an ninh) phải gửi thêm cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh biết để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện;

đ) Giá trị thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị) đối với thông số đó. Đối với trường hợp xả nước thải sau xử lý theo mẻ (công nghệ xử lý nước thải theo mẻ), giá trị các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung bình 01 giờ, trường hợp thời gian xả nước thải dưới 01 giờ được xác định theo giá trị trung bình của

các kết quả đo trong khoảng thời gian xả đó. Giá trị các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải;

e) Chính phủ quyết định thời điểm thực hiện việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại số thứ tự 2 và 3 Cột 5 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định này đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo từng thời kỳ.

g) Trường hợp hệ thống quan trắc tự động, liên tục bị gián đoạn tín hiệu, hỏng hoặc đang trong thời gian bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, chủ dự án, cơ sở phải thông báo cho Sở Nông nghiệp Môi trường. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định việc quan trắc và cung cấp dữ liệu thay thế trong thời gian gián đoạn dữ liệu.

5. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ, quan trắc nước thải tự động, liên tục được sử dụng để theo dõi và đánh giá hiệu quả, sự phù hợp của công trình xử lý nước thải, sử dụng để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (nếu có).

6. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh khi phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua hoạt động tự quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục phải thực hiện một trong các biện pháp sau:

a) Có văn bản thông báo theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành đến chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp biết về kết quả quan trắc nước thải (định kỳ hoặc tự động, liên tục) vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và yêu cầu khắc phục theo quy định. Sau khi có văn bản thông báo quy định tại điểm này, nếu kết quả quan trắc vẫn tiếp tục vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổ chức làm việc với chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và lập hồ sơ xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Lấy mẫu hiện trường hoặc thu mẫu từ thiết bị lấy mẫu tự động để phân tích. Kết quả phân tích mẫu nước thải là căn cứ để xem xét, xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật. Kinh phí lấy, phân tích mẫu được bố trí từ nguồn chi sự nghiệp môi trường cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

7. Trường hợp chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm (không quan trắc nhưng vẫn xây dựng báo cáo; làm giả hồ sơ, dữ liệu gốc; can thiệp hoặc dùng các công cụ gian lận làm sai lệch dữ liệu quan trắc tự động, liên tục) hoặc có vi phạm về hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (bao gồm cả các trường hợp được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ), chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp sau:

a) Rà soát công trình xử lý nước thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm;

b) Thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải (nếu có);

c) Vận hành lại công trình xử lý nước thải trong trường hợp phải cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải; tiến hành quan trắc nước thải theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bảo đảm phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải trước khi xả ra môi trường.

d) Kiểm tra, khắc phục hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; bảo toàn dữ liệu và hồ sơ có liên quan; xác định phạm vi, thời gian dữ liệu bị ảnh hưởng; đánh giá lại tính hợp lệ của dữ liệu và thực hiện quan trắc thay thế theo quy định.

8. Tổ chức thực hiện quan trắc, đơn vị cung cấp dịch vụ vận hành, bảo trì hệ thống quan trắc tự động, liên tục chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, tính toàn vẹn của các kết quả quan trắc nước thải cho chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật; nghiêm cấm mọi hành vi thông đồng, tiếp tay hoặc cung cấp công cụ, phần mềm để chủ cơ sở can thiệp, làm sai lệch dữ liệu quan trắc tự động.

9. Chủ cơ sở vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục có trách nhiệm kiểm tra hệ thống thường xuyên, ghi nhật ký và lưu giữ đối với các hệ số cài đặt của hệ thống khi có sự thay đổi; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, toàn vẹn của các kết quả quan trắc nước thải theo quy định của pháp luật.

**Điều 143. Quan trắc khí thải công nghiệp**

1. Mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp của dự án, cơ sở được tính theo lưu lượng hoặc công suất thiết kế của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải công nghiệp ghi trong giấy phép môi trường và được quy định như sau:

a) Mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp lớn của dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại số thứ tự từ 1 đến 8 Cột 6 Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp rất lớn của dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại số thứ tự từ 1 đến 8 Cột 5 Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp lớn của dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại số thứ tự 9 Cột 6 Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối tượng, loại công trình, thiết bị xả bụi, khí thải và mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục được quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này. Việc thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ bụi, khí thải công nghiệp của dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại Cột 2 có công trình, thiết bị xả bụi, khí thải quy định tại Cột 3 với mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với công trình, thiết bị xả bụi, khí thải đó theo quy định tại khoản 5 Điều này và quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Đối tượng quy định tại Cột 2 có công trình, thiết bị xả bụi, khí thải quy định tại Cột 3 và mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 6 thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với công trình, thiết bị xả bụi, khí thải đó theo quy định tại khoản 5 Điều này hoặc quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ:

a) Thông số quan trắc và tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ được quy định cụ thể trong giấy phép môi trường. Thông số quan trắc bụi, khí thải công nghiệp được xác định theo các căn cứ sau đây: quy chuẩn kỹ thuật môi trường; loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; nhiên liệu, nguyên liệu và hóa chất sử dụng; công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải; các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường được phát hiện thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về môi trường; theo đề nghị của chủ dự án, cơ sở.

Cơ quan cấp giấy phép môi trường không được yêu cầu quan trắc thêm các thông số khác mà không dựa trên các căn cứ quy định tại điểm này;

b) Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động liên tục thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ là 06 tháng/lần đối với các thông số: kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có), 01 năm/lần đối với thông số Dioxin/Furan (nếu có) và 03 tháng/lần đối với các thông số còn lại.

Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động liên tục không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ là 01 năm/lần đối với các thông số: kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có), Dioxin/Furan (nếu có) và 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại.

Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động theo thời vụ thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có) là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 06 tháng trở xuống, 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ trên 06 tháng; tần suất quan trắc Dioxin/Furan (nếu có) là 01 lần/năm. Đối với các thông số còn lại, tần suất quan trắc là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 03 tháng trở xuống; 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 03 tháng đến 06 tháng; 03 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 06 tháng đến dưới 09 tháng; 04 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 09 tháng; bảo đảm thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 03 tháng.

Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động theo thời vụ không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có) là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 06 tháng trở xuống, 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ trên 06 tháng; tần suất quan trắc Dioxin/Furan (nếu có) là 01 lần/năm. Đối với các thông số còn lại, tần suất quan trắc định kỳ là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 06 tháng trở xuống; 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 06 tháng; bảo đảm thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 06 tháng.

5. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục:

a) Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục (có camera theo dõi) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này.

Dự án đầu tư xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này phải lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục trước khi hoạt động.

Dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định, được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều này đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng

hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 6 Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều này.

Dự án, cơ sở tự nguyện lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục đối với trường hợp không phải lắp đặt theo quy định được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kết nối, truyền số liệu của chủ dự án, cơ sở, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải cung cấp tài khoản FTP để kết nối, truyền số liệu quan trắc. Ngay sau khi hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải có văn bản thông báo đã hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu cho chủ dự án, cơ sở biết, thực hiện;

b) Thông số quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được quy định tại Cột 4 Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm đến mức có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần có thời hạn về hành vi xả bụi, khí thải công nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định quan trắc tự động, liên tục bổ sung một số thông số đặc trưng để kiểm soát ô nhiễm môi trường;

c) Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục các thông số quan trắc chính đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong 03 năm liên tiếp và kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất (có mẫu bụi, khí thải công nghiệp đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường) không có hành vi vi phạm xả bụi, khí thải công nghiệp vượt quy chuẩn kỹ thuật quy định thì được miễn thực hiện quan trắc khí thải định kỳ.

Chủ dự án đầu tư, cơ sở có văn bản thông báo theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành đến cơ quan đã cấp giấy phép môi trường; trường hợp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương cấp (trừ trường hợp thuộc bí mật quốc phòng, an ninh) phải gửi thêm cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh biết để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện;

d) Giá trị thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật

của từng loại thiết bị) đối với thông số đó. Đối với trường hợp xả bụi, khí thải theo mẻ (theo từng thời điểm), giá trị các thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung bình 01 giờ, trường hợp thời gian xả dưới 01 giờ được xác định theo giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả đó. Giá trị các thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải;

đ) Chính phủ quyết định thời điểm thực hiện việc lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường quy định tại Cột 6 Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này theo yêu cầu bảo vệ môi trường theo từng thời kỳ.

e) Trường hợp hệ thống quan trắc tự động, liên tục bị gián đoạn tín hiệu, hỏng hoặc đang trong thời gian bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, chủ dự án, cơ sở phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định việc quan trắc và cung cấp dữ liệu thay thế trong thời gian gián đoạn dữ liệu.

6. Kết quả quan trắc bụi, khí thải định kỳ, quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được sử dụng để theo dõi và đánh giá hiệu quả, sự phù hợp của công trình xử lý bụi, khí thải, sử dụng để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường (nếu có) và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (nếu có).

7. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh khi phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua hoạt động tự quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục phải thực hiện một trong các biện pháp sau:

a) Có văn bản thông báo theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành đến chủ dự án, cơ sở biết về kết quả quan trắc bụi, khí thải (định kỳ hoặc tự động, liên tục) vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và yêu cầu khắc phục theo quy định. Sau khi có văn bản thông báo quy định tại điểm này, nếu kết quả quan trắc vẫn tiếp tục vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổ chức làm việc với chủ dự án, cơ sở và lập hồ sơ xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức đo đạc, lấy mẫu hiện trường để phân tích các thông số ô nhiễm trong bụi, khí thải. Kết quả phân tích mẫu khí thải là căn cứ để xem xét, xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật. Kinh phí đo đạc, lấy và phân tích mẫu được bố trí từ nguồn chi sự nghiệp môi trường cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

8. Trường hợp chủ dự án, cơ sở báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm (không quan trắc nhưng vẫn xây dựng báo cáo; làm giả hồ sơ, dữ liệu gốc; can thiệp hoặc dùng các công cụ gian lận làm sai lệch dữ liệu quan trắc tự động, liên tục) hoặc có vi phạm về hành vi xả bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật

quy định (bao gồm cả các trường hợp được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ), chủ dự án, cơ sở phải bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp sau:

a) Rà soát công trình xử lý bụi, khí thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm;

b) Thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình xử lý bụi, khí thải (nếu có);

c) Vận hành lại công trình xử lý bụi, khí thải trong trường hợp phải cải tạo, nâng cấp công trình xử lý bụi, khí thải; tiến hành quan trắc bụi, khí thải theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bảo đảm bụi, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải trước khi xả ra môi trường.

d) Kiểm tra, khắc phục hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục; bảo toàn dữ liệu và hồ sơ có liên quan; xác định phạm vi, thời gian dữ liệu bị ảnh hưởng; đánh giá lại tính hợp lệ của dữ liệu và thực hiện quan trắc thay thế theo quy định.

9. Tổ chức thực hiện quan trắc, đơn vị cung cấp dịch vụ vận hành, bảo trì hệ thống quan trắc tự động, liên tục chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, tính toàn vẹn của các kết quả quan trắc bụi, khí thải công nghiệp cho chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định của pháp luật; nghiêm cấm mọi hành vi thông đồng, tiếp tay hoặc cung cấp công cụ, phần mềm để chủ cơ sở can thiệp, làm sai lệch dữ liệu quan trắc tự động.

10. Chủ cơ sở vận hành hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục có trách nhiệm kiểm tra hệ thống thường xuyên, ghi nhật ký và lưu giữ đối với các hệ số cài đặt của hệ thống khi có sự thay đổi; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, toàn vẹn của các kết quả quan trắc nước thải theo quy định của pháp luật.

## Chương VIII
## HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG
### Mục 1
### THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG

**Điều 144. Quản lý thông tin môi trường**

1. Nội dung thông tin môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định chi tiết như sau:

a) Thông tin về nguồn thải bao gồm: thông tin về chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thông tin về phát sinh và nguồn tiếp nhận nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung, chất thải rắn, chất thải nguy hại; thông tin về phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất đối với cơ sở có sử

dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; thông tin về chất thải nguy hại được tiếp nhận xử lý đối với cơ sở dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường khác; thông tin về nguồn phát thải từ hoạt động giao thông, sản xuất nông nghiệp, hoạt động dân sinh;

b) Thông tin về chất thải bao gồm: khối lượng phát sinh, thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng đối với từng loại hình chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, bụi, khí thải và các loại chất thải khác theo quy định của pháp luật; các công nghệ, công trình xử lý chất thải, kết quả quan trắc các loại chất thải;

c) Thông tin về hiện trạng chất lượng môi trường bao gồm thông tin, dữ liệu về hiện trạng, diễn biến và dự báo chất lượng môi trường không khí, đất, nước mặt lục địa, trầm tích, nước dưới đất, nước biển; phân vùng mục đích sử dụng nước, hạn ngạch xả thải vào môi trường nước; các điểm, khu vực bị ô nhiễm môi trường, thông tin về sự cố môi trường, các khu vực bị ô nhiễm tồn lưu; kế hoạch và các biện pháp khắc phục, xử lý, phục hồi môi trường, giải pháp bảo vệ, cải thiện chất lượng nước mặt;

d) Thông tin về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học bao gồm thông tin về các khu di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; vùng đất ngập nước quan trọng; thông tin về hệ sinh thái tự nhiên, loài sinh vật và nguồn gen; thông tin về áp lực lên đa dạng sinh học; các biện pháp quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học; các loại giấy phép trong quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học.

2. Quản lý thông tin môi trường bao gồm các hoạt động:

a) Tổ chức thu nhận thông tin môi trường và thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp, tạo ra thông tin; thời gian cung cấp, tạo ra thông tin theo quy định của pháp luật;

b) Tích hợp, lưu giữ thông tin môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường thông qua các nền tảng ứng dụng, dịch vụ dữ liệu số về môi trường và các hệ thống quản lý hồ sơ, tài liệu khác theo quy định;

c) Cung cấp thông tin môi trường, thông tin mô tả về thông tin môi trường cho cơ quan quản lý môi trường theo quy định tại Điều 145 Nghị định này;

d) Cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân và công khai thông tin môi trường theo quy định tại Điều 146 và Điều 147 Nghị định này;

đ) Xử lý, tổng hợp thông tin môi trường phục vụ yêu cầu quản lý nhà

nước về bảo vệ môi trường.

**Điều 145. Cung cấp thông tin môi trường cho cơ quan quản lý thông tin môi trường**

1. Thông tin môi trường và các thông tin kèm theo được cung cấp cho cơ quan quản lý môi trường bằng một trong các hình thức sau:

a) Thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp theo quy định tại Điều 151 Nghị định này;

b) Thông qua các báo cáo theo quy định của pháp luật;

c) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời điểm cung cấp thông tin đối với từng loại thông tin môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo, cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường và khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin môi trường phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, kịp thời của thông tin.

**Điều 146. Cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân**

1. Việc cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân phải tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin, pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định tại Nghị định này.

2. Việc cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thực hiện như sau:

a) Thông qua dịch vụ dữ liệu số;

b) Theo thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan quản lý thông tin môi trường;

c) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

3. Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân:

a) Trình tự, thủ tục, hồ sơ, mẫu văn bản yêu cầu cung cấp thông tin môi trường theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin. Trường hợp việc cung cấp thông tin môi trường có thu phí, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin phải thực hiện việc nộp phí theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin môi trường theo quy định tại

điểm b khoản 2 Điều này thì trình tự, thủ tục và thời hạn cung cấp thông tin môi trường được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan quản lý thông tin môi trường và tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin.

**Điều 147. Công khai thông tin môi trường**

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thực hiện công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định, giấy phép môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

b) Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo hoặc sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục nước thải, bụi, khí thải công nghiệp hoặc quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ thực hiện công khai kết quả quan trắc theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng dự án, cơ sở. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày;

b) Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng dự án, cơ sở. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

3. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện công khai thông tin về loại, số lượng chất thải nguy hại thu gom, xử lý, phương pháp xử lý; thông tin về tên, địa chỉ chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý và các thông tin về môi trường khác theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của chủ cơ sở hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở hoạt động;

b) Thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi phát hành báo cáo công tác bảo vệ môi trường của năm, liên tục hằng năm trong suốt thời gian cơ sở hoạt động.

4. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan cấp giấy phép môi trường thực hiện công khai quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của mình, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công khai kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất, không khí, nước mặt, nước dưới đất, nước biển, trầm tích, môi trường thủy sinh của nguồn nước mặt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử hoặc bảng thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc;

b) Đối với quan trắc tự động, liên tục, thời điểm công khai thực hiện ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả trong thời gian 30 ngày;

c) Đối với quan trắc định kỳ, thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi có báo cáo kết quả quan trắc cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công khai thông tin về các nguồn thải vào môi trường nước mặt và các nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về môi trường cấp tỉnh;

b) Thông tin phải được công khai định kỳ hàng năm, thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi có văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục các nguồn ô nhiễm hoặc nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường, cho đến khi có văn bản mới cập nhật, thay thế.

7. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; thông tin về sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc;

b) Thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi kế hoạch hoặc báo cáo được ban hành cho đến khi có văn bản mới cập nhật, thay thế hoặc đến khi sự cố được khắc phục đối với thông tin về sự cố môi trường.

8. Tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thực hiện công khai đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, kèm theo bản đồ mô tả ranh giới, mốc giới, diện tích khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; danh sách các tổ chức, cá nhân sử dụng và phải trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; danh sách đối tượng được chi trả, số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, hoặc niêm yết tại trụ ở Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Thông tin phải được công khai định kỳ hàng quý, hàng năm. Thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi đề án hoặc hồ sơ danh sách tổ chức, cá nhân được phê duyệt.

9. Thông tin môi trường bắt buộc phải công khai theo quy định của pháp luật khác có liên quan thì việc công khai được thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

10. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều này thực hiện công khai thông tin môi trường trên các nền tảng số, hệ thống thông tin môi trường chung của quốc gia, bộ ngành, địa phương khi đảm bảo điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin theo quy định của pháp luật.

11. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được quy định từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều này thực hiện công khai thông tin môi trường trên các nền tảng số, hệ thống thông tin môi trường chung của quốc gia, bộ ngành, địa phương.

## Mục 2
## CHUYỂN ĐỔI SỐ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, HỆ THỐNG THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG

### Điều 148. Thực hiện chuyển đổi số và đầu tư xây dựng, sử dụng hệ thống thông tin trong quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, điều kiện thực tế và khả năng cân đối nguồn lực, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức

thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm:

1. Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số, hạ tầng số và các giải pháp công nghệ số về môi trường phục vụ quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, hỗ trợ ra quyết định, kiểm tra, giám sát, hậu kiểm, phân tích, dự báo và cảnh báo sớm về môi trường.

2. Thực hiện kết nối, tích hợp, liên thông, chia sẻ dữ liệu, thông tin về môi trường giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương và với các hệ thống thông tin quốc gia, hệ thống thông tin chuyên ngành theo quy định của pháp luật phục vụ vận hành Chính phủ điện tử, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh.

3. Đổi mới, sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, thiết bị thông minh và các giải pháp số nhằm thu nhận, quản lý, phân tích, xử lý, chia sẻ, khai thác, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin, an toàn dữ liệu về môi trường.

4. Chuyển đổi phương thức hoạt động của cơ quan nhà nước, giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân trên môi trường số trong hoạt động bảo vệ môi trường.

5. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia thu nhận, đóng góp, chia sẻ và khai thác, cung cấp các dịch vụ, giá trị gia tăng, tạo lập thị trường nội dung số về dữ liệu, thông tin về môi trường.

6. Thuê chuyên gia, dịch vụ tư vấn, dịch vụ số, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và các dịch vụ khác phục vụ khảo sát, thiết kế, xây dựng, triển khai, vận hành, bảo trì, kiểm thử, kiểm toán, giám sát và đánh giá hoạt động chuyển đổi số về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Trang bị, mua sắm, thuê, khai thác và sử dụng hạ tầng số, hệ thống số, nền tảng số, sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ dữ liệu, dịch vụ an ninh mạng, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ số khác phục vụ bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức thử nghiệm, đánh giá hệ thống số, nền tảng số, dịch vụ số và giải pháp công nghệ mới phục vụ bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

**Điều 149. Bảo đảm hoạt động của hệ thống thông tin môi trường các cấp**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin môi trường theo quy định; bảo đảm điều kiện về con người, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu để hệ thống thông tin môi trường các cấp hoạt

động ổn định, liên tục, hiệu quả, bảo đảm an toàn thông tin mạng và tuân thủ các quy định của pháp luật.

2. Nhân lực vận hành và quản lý hệ thống thông tin môi trường được bố trí từ nguồn nhân lực tại chỗ hoặc thuê dịch vụ công nghệ thông tin hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích, ưu tiên việc thuê dịch vụ, hợp tác với khu vực tư nhân và huy động các nguồn lực hợp pháp của các thành phần kinh tế để xây dựng, vận hành, duy trì hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu môi trường.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật và hướng dẫn triển khai xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin môi trường; kiểm tra, giám sát việc kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

**Điều 150. Yêu cầu đối với hệ thống thông tin môi trường các cấp**

1. Hệ thống thông tin môi trường quốc gia quản lý các thông tin môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường ở quy mô quốc gia, thống nhất dùng chung từ trung ương đến địa phương, dữ liệu được quản trị theo các yêu cầu về chất lượng, trong đó có nguyên tắc "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung"; liên kết, tích hợp từ các hệ thống thông tin môi trường chuyên ngành và hệ thống thông tin môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ và cấp tỉnh trên phạm vi toàn quốc; do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông qua cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường xây dựng, vận hành và quản lý, đáp ứng yêu cầu đối với hệ thống số, cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, chuyển đổi số và pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý, cập nhật, khai thác thông tin, dữ liệu môi trường thuộc địa bàn và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao trên Hệ thống thông tin môi trường quốc gia. Trường hợp địa phương có hệ thống thông tin môi trường phục vụ yêu cầu quản lý đặc thù thì phải bảo đảm kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với Hệ thống thông tin môi trường quốc gia và không thu thập lại dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ theo quy định của pháp luật.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý, cập nhật thông tin, dữ liệu môi trường thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được giao quản lý trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của mình; bảo đảm kết nối, chia sẻ với Hệ thống thông tin môi trường quốc gia và không thu thập, tạo lập trùng lặp dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ theo quy định của pháp luật.

4. Hệ thống thông tin môi trường chuyên ngành là hệ thống thông tin về một lĩnh vực môi trường chuyên ngành; được xây dựng, vận hành và quản lý theo yêu cầu quản lý trên thực tế của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; cung cấp thông tin, dữ liệu cho hệ thống thông tin quốc gia về môi

trường. Việc xây dựng hệ thống thông tin môi trường chuyên ngành phải bảo đảm không trùng lặp chức năng, dữ liệu với hệ thống thông tin đã có; ưu tiên khai thác, sử dụng lại dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ.

5. Hệ thống thông tin môi trường các cấp phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan; tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, khung kiến trúc số Bộ Nông nghiệp và Môi trường, khung kiến trúc số cấp bộ hoặc kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh hiện hành; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định; sử dụng thống nhất danh mục dữ liệu dùng chung, dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

6. Việc kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu của hệ thống thông tin môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu, chuyển đổi số, giao dịch điện tử và pháp luật có liên quan. Hệ thống thông tin phục vụ yêu cầu quản lý đặc thù phải bảo đảm kết nối, chia sẻ, đồng bộ với Hệ thống thông tin môi trường quốc gia và không thu thập, tạo lập trùng lặp dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ.

**Điều 151. Cung cấp, cập nhật, kết nối, chia sẻ và tái sử dụng thông tin, dữ liệu cho cơ sở dữ liệu môi trường**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin môi trường quốc gia, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, nền tảng số quốc gia về bảo vệ môi trường bảo đảm thống nhất, xuyên suốt trên toàn quốc; hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý, cập nhật, khai thác thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; kết nối, chia sẻ với hệ thống quốc gia.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm cung cấp, cập nhật các thông tin, dữ liệu môi trường quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan vào hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia theo quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin, dữ liệu môi trường do mình cung cấp; không được che giấu, làm giả, làm sai lệch, hủy hoại, can thiệp trái phép, cản trở, ngắt kết nối, trì hoãn hoặc làm mất thông tin, dữ liệu môi trường.

Thông tin, dữ liệu môi trường của dự án, cơ sở phải được quản lý, bảo vệ và bảo mật, trừ thông tin, dữ liệu được công bố, công khai theo quy định của pháp luật.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin môi trường thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin môi trường trên địa bàn và theo phân cấp quản lý vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

5. Hình thức cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu môi trường các cấp được quy định như sau:

a) Thông qua nền tảng số quốc gia về bảo vệ môi trường để thu thập, kết nối, tích hợp, chia sẻ và liên thông dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu từ trung ương đến địa phương;

b) Khai báo, cập nhập dữ liệu trực tiếp qua các phần mềm ứng dụng; các thiết bị, hệ thống tự động, thông minh;

c) Cung cấp các thông tin, dữ liệu bằng phương tiện điện tử trong trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chưa cung cấp các hình thức được quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

6. Thông tin, dữ liệu môi trường đã được tạo lập, kiểm tra, xác thực và lưu trữ theo quy định của pháp luật trên hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường được sử dụng làm căn cứ chính thức trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và giao dịch điện tử; được kết nối, chia sẻ, kế thừa và tái sử dụng theo quy định của pháp luật; không yêu cầu tổ chức, cá nhân xuất trình hoặc cung cấp lại hồ sơ, tài liệu, thông tin, dữ liệu dưới hình thức khác đối với thông tin, dữ liệu đã có thể khai thác trên hệ thống, trừ trường hợp thông tin, dữ liệu cần được cập nhật, bổ sung, đính chính hoặc pháp luật có quy định khác.

**Điều 152. Xây dựng, vận hành, quản lý hệ thống thông tin môi trường**

Việc vận hành, quản lý hệ thống thông tin môi trường bao gồm các nhiệm vụ như sau:

1. Xây dựng hệ thống thông tin môi trường theo kiến trúc, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Thu nhận, tạo lập, nhập, cập nhật, tích hợp, kết nối và đồng bộ dữ liệu vào cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định.

3. Kiểm tra, đánh giá về quản lý chất lượng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu môi trường.

4. Phân tích dữ liệu, tổng hợp dữ liệu phục vụ hỗ trợ quản lý nhà nước và công bố, công khai thông tin, dữ liệu môi trường.

5. Ban hành danh mục dữ liệu mở trong lĩnh vực môi trường, tổ chức xây dựng kế hoạch và triển khai công bố dữ liệu mở trong lĩnh vực môi trường trong phạm vi quản lý của mình theo quy định.

6. Vận hành, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng cho hoạt động của hệ thống thông tin môi trường.

7. Xây dựng và thực hiện các giải pháp về sao lưu, dự phòng bảo đảm tính nguyên vẹn, an toàn của dữ liệu. Trong trường hợp dữ liệu bị hư hỏng, bị phá hủy do các hành vi trái phép phải có cơ chế bảo đảm phục hồi được dữ liệu.

## Chương IX
## PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG; BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG

### Mục 1
### PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

**Điều 153. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường**

1. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường là tài liệu xác định các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường, dự kiến kịch bản xảy ra sự cố môi trường kèm theo các phương án ứng phó tương ứng để bảo đảm sẵn sàng, kịp thời ứng phó khi sự cố môi trường xảy ra trên thực tế.

2. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp cơ sở gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định và đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở, các kịch bản đối với từng loại nguy cơ có thể xảy ra sự cố môi trường;

b) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường bao gồm: công trình, thiết bị và bảo đảm vật tư, dụng cụ, phương tiện cần thiết để ứng phó sự cố môi trường; bố trí lực lượng tại chỗ để bảo đảm sẵn sàng ứng phó với từng kịch bản sự cố môi trường;

c) Xây dựng kế hoạch tập huấn, huấn luyện, diễn tập về ứng phó sự cố môi trường cho lực lượng ứng phó sự cố tại chỗ;

d) Phương thức thông báo, báo động khi xảy ra sự cố môi trường và huy động nguồn nhân lực, trang thiết bị để ứng phó sự cố môi trường;

đ) Biện pháp tổ chức ứng phó sự cố môi trường đối với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã, cấp tỉnh, cấp quốc gia gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định và đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố môi trường trên địa bàn; các kịch bản đối với từng loại nguy cơ có thể xảy ra sự cố môi trường; phương

án ứng phó đối với các kịch bản sự cố môi trường;

b) Phương án bố trí trang thiết bị, vật tư, phương tiện bảo đảm cho hoạt động ứng phó sự cố môi trường theo các mức độ sự cố;

c) Phân công lực lượng chuyên trách, lực lượng kiêm nhiệm ứng phó sự cố môi trường; xác định nội dung và tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập về ứng phó sự cố môi trường trong chương trình kế hoạch phòng thủ dân sự cùng cấp hằng năm;

d) Quy trình tiếp nhận, xử lý thông tin, phương thức thông báo, báo động về sự cố môi trường và cơ chế huy động nguồn nhân lực, trang thiết bị để ứng phó theo mức độ sự cố môi trường;

đ) Biện pháp tổ chức ứng phó sự cố môi trường đối với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 154. Ban hành, phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và tổ chức diễn tập theo quy định. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 153 Nghị định này.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường không phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải bảo đảm việc phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia; Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp tỉnh; Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã được xây dựng, ban hành theo chu kỳ 05 năm.

Trường hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã được lồng ghép, tích hợp với kế hoạch phòng thủ dân sự cùng cấp thì kế hoạch phòng thủ dân sự phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 153 Nghị định này.

**Điều 155. Công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường**

1. Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia trên Cổng thông tin điện tử của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia và gửi cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp tỉnh, cấp xã trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, xã; gửi cho cơ quan trên địa bàn và cấp trên trực tiếp.

3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã.

Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm cung cấp nội dung kế hoạch cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao trong trường hợp dự án, cơ sở nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

**Điều 156. Trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ**

1. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, xây dựng lực lượng và bố trí nguồn lực, trang thiết bị ứng phó sự cố môi trường cho Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh, cấp xã;

b) Chủ trì tham mưu Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do tràn dầu gây ra; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia;

c) Chỉ đạo các quân khu, cơ quan quân sự địa phương các cấp tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện công tác ứng phó sự cố môi trường.

2. Bộ Nông nghiệp Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; hướng dẫn kỹ thuật phục hồi môi trường sau sự cố môi trường;

b) Chủ trì tham mưu Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do chất thải gây ra; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do rò rỉ, phát tán hóa chất độc trong lĩnh vực công nghiệp;

b) Chủ trì tham mưu Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do rò rỉ, phát tán hóa chất độc trong lĩnh vực công nghiệp; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do rò rỉ bức xạ, hạt nhân;

b) Chủ trì tham mưu Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do rò rỉ bức xạ, hạt nhân gây ra; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống, ứng phó sự cố môi trường do thiên tai, vỡ đê, hồ, đập, cháy rừng và dịch bệnh động vật;

b) Chủ trì tham mưu Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do thiên tai, vỡ đê, hồ, đập, cháy rừng, dịch bệnh động vật; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

6. Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do hỏa hoạn;

b) Chủ trì tham mưu Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do hỏa hoạn gây ra;

c) Chỉ đạo lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; đơn vị Công an nhân dân có chức năng, nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường và cơ quan công an các cấp tham gia ứng phó sự cố môi trường theo yêu cầu của cơ quan, cấp có thẩm quyền;

d) Chỉ đạo và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội khu vực xảy ra sự cố môi trường; điều tra làm rõ nguyên nhân gây ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm;

b) Chủ trì tham mưu Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tổ chức hoạt

động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm gây ra; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia;

c) Tổ chức đánh giá phạm vi, mức độ tác động của sự cố môi trường quốc gia đến sức khỏe con người.

8. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan triển khai các phương án về sử dụng hạ tầng giao thông, các trang thiết bị, phương tiện, vật tư vận tải trong phạm vi phụ trách tham gia ứng phó sự cố môi trường theo chỉ đạo của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

9. Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung chi ngân sách cho hoạt động ứng phó sự cố môi trường.

10. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tham mưu Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

**Điều 157. Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải**

1. Dự án, cơ sở có các hạng mục, công trình sau đây phải lập và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố chất thải:

a) Khu vực, kho lưu giữ chất thải (chất thải rắn, lỏng) của dự án, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Hồ chứa nước thải, hồ chứa bùn thải.

c) Bãi chôn lấp chất thải (chất thải rắn).

d) Hệ thống xử lý nước thải, khí thải của dự án, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định.

đ) Hệ thống xử lý chất thải của dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải.

2. Dự án, cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải lập và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố chất thải nhưng phải có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải phù hợp với loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3. Chủ dự án, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức diễn tập ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường.

## Mục 2
## TRÁCH NHIỆM YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

### Điều 158. Thông báo thiệt hại đối với môi trường

1. Việc thông báo cho cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại khi phát hiện môi trường có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường phải được thực hiện bằng văn bản bao gồm các nội dung như sau:

a) Thông tin của tổ chức, cá nhân phát hiện môi trường có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái;

b) Dấu hiệu, địa điểm về môi trường bị ô nhiễm, suy thoái;

c) Nguồn nghi gây ô nhiễm, suy thoái;

d) Các thiệt hại ban đầu xảy ra (nếu có);

đ) Chứng cứ khác có liên quan (nếu có);

e) Các tài liệu khác có liên quan kèm theo (nếu có).

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với trường hợp môi trường bị ô nhiễm, suy thoái do một trong các nguyên nhân sau đây:

a) Do thiên tai gây ra;

b) Thuộc trường hợp bất khả kháng, tình thế cấp thiết phải tuân theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

### Điều 159. Trách nhiệm của cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường

1. Tiếp nhận thông báo về việc môi trường có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái. Trường hợp không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, cơ quan tiếp nhận phải chuyển ngay thông báo và các tài liệu kèm theo đến cơ quan có thẩm quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường để giải quyết.

2. Kiểm tra, xác minh thông tin, lập biên bản về các dấu hiệu môi trường bị ô nhiễm, suy thoái. Biên bản phải có xác nhận của cán bộ xác minh, đại diện của dân cư nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp cơ quan giải quyết là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên.

3. Xác định tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường.

4. Tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại

đối với môi trường và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

a) Tổ chức thực hiện hoặc thuê đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp để thu thập dữ liệu, chứng cứ; xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại; tính toán thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái;

b) Thành lập hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường theo quy định tại Điều 160 Nghị định này;

c) Đưa ra yêu cầu bồi thường thiệt hại dựa trên kết quả tư vấn của hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ.

5. Thực hiện xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường trong trường hợp được tổ chức, cá nhân ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự.

**Điều 160. Hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ**

1. Hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ có trách nhiệm nghiên cứu, xem xét, thẩm định, đánh giá các dữ liệu, chứng cứ đã được thu thập để xác định, tính toán thiệt hại đối với môi trường; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, khách quan; chịu trách nhiệm trước cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại về kết quả thẩm định dữ liệu, chứng cứ.

2. Cơ cấu, thành phần hội đồng:

a) Hội đồng phải có ít nhất 07 thành viên với cơ cấu, thành phần gồm: 01 Chủ tịch hội đồng, trường hợp cần thiết có thêm 01 Phó Chủ tịch hội đồng, 01 thành viên thư ký là công chức hoặc viên chức của cơ quan tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ; đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan; đại diện cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; các chuyên gia có chuyên môn về lĩnh vực môi trường và các lĩnh vực có liên quan;

b) Chuyên gia là thành viên hội đồng phải có kinh nghiệm công tác ít nhất là 07 năm nếu có trình độ đại học, ít nhất là 05 năm nếu có trình độ thạc sỹ, ít nhất là 03 năm nếu có trình độ tiến sỹ;

c) Hội đồng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập phải có đại diện của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

d) Hội đồng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập phải có đại diện của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái; có đại diện của Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái trong trường hợp cần thiết.

3. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên trong hội đồng và giữa hội đồng thẩm định với tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Phiên họp chính thức của hội đồng chỉ được tiến hành khi bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có sự hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến của tối thiểu 2/3 số thành viên, trong đó phải có Chủ tịch hội đồng (hoặc Phó Chủ tịch hội đồng được Chủ tịch hội đồng ủy quyền) và thành viên thư ký;

b) Có sự tham gia của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường. Không áp dụng quy định này nếu tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường vắng mặt đến lần thứ 03 khi đã có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền;

c) Có sự tham gia của đơn vị thu thập dữ liệu, chứng cứ; xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại; tính toán thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái quy định tại điểm a khoản 4 Điều 159 Nghị định này (nếu có).

5. Thành viên hội đồng vắng mặt có thể gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không được tham gia bỏ phiếu.

6. Thành viên hội đồng, cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến chịu trách nhiệm trước cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại về những nhận xét, đánh giá đưa ra đối với những nội dung công việc được phân công trong quá trình thẩm định dữ liệu, chứng cứ; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

## Mục 3
## XÁC ĐỊNH THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG

### Điều 161. Đối tượng xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường

1. Đối tượng xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường:

a) Thành phần môi trường: môi trường nước mặt, môi trường đất;

b) Hệ sinh thái bao gồm: rừng (trên cạn và ngập mặn); hệ sinh thái san hô; hệ sinh thái cỏ biển;

c) Các loài động vật, thực vật phân bố tại Việt Nam bị chết thuộc danh mục: loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục của CITES.

2. Việc xác định thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và

lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do hậu quả của việc suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gây ra được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

**Điều 162. Dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường**

1. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập để xác định tổ chức, cá nhân làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm:

a) Tác nhân gây sự cố môi trường hoặc làm xâm hại trực tiếp đến môi trường, khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái;

b) Thông tin cơ bản về tổ chức, cá nhân có liên quan đến khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm: loại hình hoạt động; sản phẩm, công suất, nguyên liệu đầu vào; quy trình sản xuất; dòng chất thải; vị trí, phương thức xả thải; biện pháp xử lý chất thải; công tác quan trắc, phân tích các thông số môi trường;

c) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

2. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường nước bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm:

a) Thông tin, dữ liệu hiện trạng môi trường khu vực trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái môi trường;

b) Quyết định, giấy phép, văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định việc sử dụng hoặc phê duyệt quy hoạch sử dụng các thành phần môi trường nước tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

c) Kết quả quan trắc; điều tra; thanh tra; kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền liên quan đến môi trường nước tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

d) Diện tích mặt nước, thể tích nước bị ô nhiễm;

đ) Chất gây ô nhiễm và hàm lượng của chất gây ô nhiễm trong nước;

e) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

3. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường đất bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm:

a) Thông tin, dữ liệu hiện trạng môi trường khu vực trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái môi trường;

b) Quyết định, giấy phép, văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định việc sử dụng hoặc phê duyệt quy hoạch sử dụng các thành phần môi trường đất tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

c) Kết quả quan trắc; điều tra; thanh tra; kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền liên quan đến môi trường đất tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

d) Các thông tin, tài liệu, bản đồ, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý, sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai tại khu vực cần xác định ô nhiễm;

đ) Diện tích, thể tích, khối lượng đất bị ô nhiễm;

e) Chất gây ô nhiễm và hàm lượng của chất gây ô nhiễm trong đất;

g) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

4. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định diện tích, số lượng, thành phần hệ sinh thái bị suy thoái bao gồm:

a) Thông tin, dữ liệu hiện trạng môi trường khu vực trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái môi trường;

b) Quyết định, văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định mức độ bảo tồn của hệ sinh thái tự nhiên;

c) Kết quả điều tra; thanh tra; kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền liên quan đến hệ sinh thái tự nhiên tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

d) Bản đồ hiện trạng rừng, cơ sở dữ liệu diễn biến rừng qua các thời kỳ (dạng số) (trữ lượng gỗ, cấu trúc rừng, diện tích, tăng trưởng rừng); Bản đồ ô nhiễm môi trường giải đoán bằng hình ảnh, phần mềm chuyên dụng (bản đồ dạng số);

đ) Thông tin cơ sở dữ liệu về điều kiện tự nhiên, khí tượng thủy văn, hải văn, môi trường (nước, trầm tích), bản đồ hiện trạng phạm vi, ranh giới, diện tích, cấu trúc, phân bố theo độ sâu, độ bao phủ, hiện trạng hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển, hệ sinh thái đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo;

e) Thông tin hiện trạng xả thải, điểm xả thải vào vùng có hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn thuộc khu đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo;

g) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

5. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định số lượng, thành phần các loài động vật, thực vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 150 Nghị định này bao gồm:

a) Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định danh mục và chế độ quản lý các loài động vật, thực vật;

b) Kết quả điều tra, thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các loài động vật, thực vật;

c) Diện tích khu vực bị tác động bởi ô nhiễm, suy thoái môi trường, thời

gian tác động và chi phí phục hồi loài ở mức tối thiểu;

d) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

6. Dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái có thể dưới hình thức: hình ảnh, băng từ, dữ liệu thu được từ quan trắc, đo đạc, phân tích, viễn thám, hệ thống thông tin địa lý và các hình thức khác.

7. Dữ liệu, chứng cứ được sử dụng để xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường phải bảo đảm tính chính xác, có đầy đủ cơ sở khoa học và thực tiễn.

**Điều 163. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; số lượng thành phần môi trường bị suy giảm, các loại hình hệ sinh thái bị thiệt hại, các loài động vật, thực vật bị chết**

1. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích mặt nước, khu vực môi trường nước bị ô nhiễm như sau:

a) Điều tra, khảo sát, xác định điều kiện tự nhiên và môi trường của nơi xảy ra ô nhiễm;

b) Sử dụng mô hình tính toán thủy động lực học và môi trường phù hợp để dự đoán, xác định phạm vi ô nhiễm;

c) Khảo sát thực địa dựa vào mô hình tính toán để xác định phạm vi, diện tích, thể tích ô nhiễm.

2. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường đất bị ô nhiễm như sau:

a) Điều tra, khảo sát thực địa dựa trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất tương ứng theo các cấp;

b) Lấy mẫu và phân tích mẫu đất theo quy định của pháp luật để xác định các điểm đất bị ô nhiễm; phạm vi, diện tích, khối lượng, thể tích đất bị ô nhiễm được xác định thông qua ranh giới khoanh đất bị ô nhiễm trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất tương ứng theo các cấp.

3. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, số lượng, thành phần hệ sinh thái rừng (trên cạn và ngập mặn) bị suy thoái như sau:

a) Chập bản đồ hiện trạng rừng và bản đồ ô nhiễm nhằm xác định phạm vi, diện tích rừng bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm;

b) Điều tra hiện trạng các lô trạng thái rừng ngoài thực địa sau sự cố ô nhiễm để xác định số lượng, khối lượng, thành phần rừng bị thiệt hại;

c) Trường hợp không có bản đồ hiện trạng, bản đồ diễn biến rừng thì sử

dụng các cơ sở dữ liệu hệ sinh thái rừng tương đương.

4. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, số lượng hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển được quy định như sau:

a) Điều tra thực địa, thu thập thông tin, tính toán diện tích, độ che phủ rạn san hô, cỏ biển bị thiệt hại;

b) Trường hợp không có bản đồ, dữ liệu hiện trạng thì sử dụng các cơ sở dữ liệu hệ sinh thái tương đương.

5. Cách thức, phương pháp xác định thiệt hại số lượng, thành phần các loài động vật, thực vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 161 Nghị định này như sau:

a) Điều tra thực địa, thu thập thông tin thực địa tại khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái về số lượng các cá thể và thành phần các loài động vật, thực vật;

b) Thu thập và phân tích, tính toán bằng các phương pháp đo đếm thực tế, sử dụng mô hình tính toán, các biện pháp kỹ thuật để đánh giá sự thay đổi về thành phần loài, số lượng cá thể của các loài động vật, thực vật trước và sau khi xảy ra sự cố ô nhiễm.

**Điều 164. Xác định mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, loài**

1. Nguyên tắc xác định mức độ thiệt hại:

a) Mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật theo quy định tại Điều 161 Nghị định này được xác định theo chi phí để xử lý, phục hồi môi trường, hệ sinh thái và gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc về bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật, thực vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 161 Nghị định này trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

b) Thiệt hại đối với môi trường của một khu vực địa lý bằng tổng thiệt hại về từng thành phần môi trường của khu vực địa lý đó.

2. Phương thức xác định mức độ thiệt hại:

Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan có thẩm quyền và tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có thể lựa chọn một trong những phương thức xác định chi phí xử lý, phục hồi môi trường và gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu

của hệ sinh thái và các loài động vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 161 Nghị định này như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, suy thoái hệ sinh thái và làm chết động vật, thực vật quy định tại khoản 1 Điều 161 Nghị định này tự thực hiện hoặc thuê đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp để xử lý, phục hồi môi trường và nuôi trồng thực vật, gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật, thực vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 161 Nghị định này đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc về bằng hoặc tương đương với trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái.

Trường hợp này tổ chức, cá nhân tự chi trả chi phí để xử lý, phục hồi môi trường và gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật, thực vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 161 Nghị định này trong thời hạn quy định, có sự giám sát, xác nhận kết quả thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường; suy thoái hệ sinh thái và làm chết các loài động vật, thực vật quy định tại khoản 1 Điều 161 Nghị định này không tự thực hiện được thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực hiện việc xác định chi phí xử lý, phục hồi môi trường và gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật, thực vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 161 Nghị định này theo công thức quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Trường hợp không xác định được chi phí xử lý, phục hồi môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật, thực vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 161 Nghị định này thì áp dụng kết quả tính toán thiệt hại đối với môi trường, suy thoái hệ sinh thái và làm chết các loài động vật, thực vật quy định tại khoản 1 Điều 161 Nghị định này của các vụ việc xảy ra trước đó có phạm vi và tính chất tương đương đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc mô phỏng hiện trạng môi trường khi chưa bị ô nhiễm, hệ sinh thái khi chưa bị suy thoái và các loài động vật, thực vật khi chưa bị chết; lên phương án tính toán chi phí để xử lý, phục hồi môi trường bị ô nhiễm, suy thoái, hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật quy định tại khoản 1 Điều 161 Nghị định này nhằm đưa về hiện trạng ban đầu hoặc tương đương;

d) Phương án khác.

3. Trường hợp thực hiện việc xử lý, phục hồi môi trường và nuôi trồng thực vật, gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên đối với loài động vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 161 Nghị định này theo các phương thức quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, hệ sinh thái và làm chết các loài động vật, thực vật phải chi trả chi phí để thực hiện.

4. Công thức tính toán chi phí bồi thường thiệt hại:

a) Tổng thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường của một khu vực địa lý được tính theo công thức như sau:

T = TN + TĐ + THST + TLBV, trong đó:

T là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường của một khu vực địa lý;

TN là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường nước;

TĐ là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường đất;

THST là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với hệ sinh thái;

TLBV là thiệt hại gây ra đối với loài động vật, thực vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 161 Nghị định này;

b) Thiệt hại do ô nhiễm gây ra đối với môi trường nước được tính theo công thức như sau:

TN =S x CN, trong đó:

TN: thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường nước;

S: thể tích nước bị ô nhiễm ($m^3$);

CN: định mức để xử lý 01 $m^3$ nước đạt quy chuẩn kỹ thuật;

c) Thiệt hại do ô nhiễm gây ra đối với môi trường đất được tính theo công thức như sau:

TĐ =S x CĐ, trong đó:

TĐ: thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường đất;

S: thể tích hoặc khối lượng đất bị ô nhiễm ($m^3$ hoặc kg);

CĐ: định mức để xử lý 01 $m^3$ hoặc 01 kg đất đạt quy chuẩn kỹ thuật;

d) Thiệt hại do suy thoái hệ sinh thái rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái san hô; hệ sinh thái cỏ biển được tính theo công thức như sau:

THST = S x 3 x CHST, trong đó:

THST: thiệt hại do suy thoái gây ra đối với hệ sinh thái bao gồm hệ sinh thái rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái san hô; hệ sinh thái cỏ biển;

S: diện tích rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái, rạn san hô, hệ sinh thái cỏ biển bị suy thoái (tính theo $m^2$);

CHST: định mức để trồng phục hồi rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển bị suy thoái;

đ) Thiệt hại do động vật, thực vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 161 Nghị định này được tính theo công thức như sau:

TLBV = N x CLBV, trong đó:

TLBV: thiệt hại về động vật, thực vật;

N: số lượng cá thể động vật, thực vật;

CLBV: định mức để nuôi trồng thực vật, gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của các loài động vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 161 Nghị định này;

e) Định mức để xử lý một đơn vị thể tích nước, thể tích hoặc khối lượng đất đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, chi phí trồng phục hồi rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển và chi phí để nuôi trồng thực vật, gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của các loài động vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 161 Nghị định này được áp dụng định mức theo quy định hiện hành;

g) Trong trường hợp chưa có định mức, các cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi trách nhiệm của mình xây dựng, ban hành định mức xử lý, phục hồi môi trường; hệ sinh thái; gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật, nuôi trồng thực vật quy định tại khoản 1 Điều 161 Nghị định này.

## Mục 4
## GIÁM ĐỊNH THIỆT HẠI DO SUY GIẢM CHỨC NĂNG, TÍNH HỮU ÍCH CỦA MÔI TRƯỜNG

### Điều 165. Tổ chức giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường

1. Tổ chức giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được lựa chọn theo quy định tại khoản 3 điều 135 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường là tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực môi trường được công bố theo quy định hoặc tổ chức khác có đủ điều kiện sau:

a) Có tư cách pháp nhân;

b) Có hoạt động chuyên môn phù hợp với nội dung được yêu cầu giám định;

c) Có điều kiện về cán bộ chuyên môn, cơ sở vật chất bảo đảm cho việc thực hiện giám định.

**Điều 166. Thực hiện giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường**

1. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường không đồng ý với kết quả xác định thiệt hại có thể yêu cầu giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường áp dụng theo quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Kết quả giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường là căn cứ để cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường đưa ra quyết định yêu cầu bồi thường thiệt hại trước khi lựa chọn giải quyết thông qua các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 133 Luật Bảo vệ môi trường.

## Chương X
## CÔNG CỤ KINH TẾ TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### Mục 1
### CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN

**Điều 167. Các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được áp dụng chi trả**

1. Các dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng áp dụng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Tổ chức, cá nhân đã chi trả dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng theo pháp luật về lâm nghiệp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải trả tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của Nghị định này.

2. Các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được áp dụng chi trả theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 138 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản của vùng đất ngập nước quan trọng, vùng sinh thái hỗn hợp theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Dịch vụ hệ sinh thái biển phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản của khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

c) Dịch vụ hệ sinh thái núi đá, hang động thuộc di sản thiên nhiên phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí; dịch vụ hệ sinh thái công viên địa chất phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí; trừ trường hợp đã thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tổ chức áp dụng thí điểm chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon của hệ sinh thái biển, hệ sinh thái đất ngập nước, làm căn cứ báo cáo Chính phủ quyết định việc áp dụng chính thức.

**Điều 168. Tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên**

1. Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên.

2. Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 2 Điều 167 Nghị định này.

**Điều 169. Tổ chức, cá nhân sử dụng và trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên**

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ của hệ sinh thái tự nhiên thuộc khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 6 Điều 170 Nghị định này phải trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên khi có các hoạt động sau đây:

a) Khai thác, sử dụng mặt nước, mặt biển của hệ sinh thái tự nhiên phục vụ mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ giải trí dưới nước;

b) Khai thác, sử dụng cảnh quan của hệ sinh thái tự nhiên phục vụ mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch, giải trí.

2. Các trường hợp được miễn trừ tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân ở khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác nhận bởi chính quyền địa phương;

b) Cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc người giám hộ, người thừa kế không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó;

c) Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có quyết định giải thể hoặc phá sản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài

sản để chi trả nợ cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đồng thời là tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ hạch toán các chi phí phục vụ hoạt động bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

**Điều 170. Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên**

1. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan lập đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 167 Nghị định này trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Nội dung chính của đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh bao gồm:

a) Thông tin chung về các khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; danh sách, bản đồ các khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Bản đồ bao gồm bản đồ in và bản đồ số tỷ lệ 1:25.000 - 1:100.000 (tùy theo hình dáng và diện tích của tỉnh);

b) Tổ chức, cá nhân cung ứng và được trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

c) Các loại hình dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được cung ứng; loại hình hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến hệ sinh thái tự nhiên;

d) Hình thức chi trả, mức chi trả tối thiểu đối với các loại hình dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại Điều 171 và khoản 1 Điều 172 Nghị định này;

đ) Kế hoạch thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

e) Kiểm tra, giám sát việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

3. Trường hợp địa phương chưa xây dựng, phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan lập đề án cho một hoặc một số hệ sinh thái tự nhiên.

4. Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên có trách nhiệm lập đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp cơ sở cho khu vực áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phù hợp với đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Nội dung chính của đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp cơ sở bao gồm:

a) Tên gọi, địa danh của hệ sinh thái tự nhiên;

b) Thông tin chung về khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; bản đồ mô tả ranh giới, mốc giới, diện tích cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo tỷ lệ 1:5.000 đến 1:25.000 (tùy theo hình dáng và diện tích của khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên);

c) Các loại hình dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được cung ứng;

d) Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

đ) Các biện pháp bảo tồn, duy trì, phát triển hệ sinh thái tự nhiên;

e) Dự kiến mức chi trả, hình thức chi trả;

g) Phương án sử dụng nguồn thu từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

6. Việc xác định khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 2 Điều 167 Nghị định này được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước bao gồm vùng đất ngập nước quan trọng, vùng nước thuộc vùng đệm của khu bảo tồn đất ngập nước và khu vực khác có các hoạt động kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản sử dụng các dịch vụ được cung ứng bởi các hệ sinh thái đất ngập nước (nếu có);

b) Khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái biển bao gồm khu bảo tồn biển và vùng nước thuộc vùng đệm của khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực khác có các hoạt động kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản sử dụng các dịch vụ được cung ứng bởi các hệ sinh thái biển (nếu có);

c) Khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái núi đá, hang động, công viên địa chất phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí bao gồm toàn bộ diện tích khu vực núi đá, hang động, công viên địa chất.

**Điều 171. Hình thức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên**

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trả tiền trực tiếp cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thông qua hợp đồng thỏa thuận giữa hai bên. Trường hợp không thực hiện theo hình thức trả tiền trực tiếp, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trả tiền cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác qua quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trong trường hợp địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên từ ngày có hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Đối với hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đã thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc trả tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh

thái tự nhiên được tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác được thực hiện như sau:

a) Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác phải phù hợp với đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho toàn bộ khu vực áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 4 Điều 174 Nghị định này;

b) Trước ngày 15 tháng 10 hằng năm, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên gửi kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên về quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác;

c) Chậm nhất trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên lập bản kê nộp tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và gửi quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác;

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên nộp tiền theo từng quý hoặc từng năm. Thời gian nộp chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày kết thúc quý đối với trường hợp nộp theo quý và chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày kết thúc quý I đối với trường hợp nộp theo năm.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành mẫu hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; mẫu kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; mẫu bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 3 Điều này.

**Điều 172. Mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên**

1. Mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đối với kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản được xác định trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện giữa tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phù hợp với đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại Điều 170 Nghị định này đồng thời phải bảo đảm tối thiểu bằng 01% doanh thu thực hiện trong kỳ phát sinh từ hoạt động kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản tại khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 6 Điều 170 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của mình dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh được giảm tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Mức giảm tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên do tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thỏa thuận và quyết định.

**Điều 173. Sử dụng, quản lý tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên**

1. Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu được từ dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sau khi thực hiện nghĩa vụ về tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đối tượng quy định tại Điều 168 Nghị định này là Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên hoặc tổ chức được giao quản lý, bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của pháp luật, tiền thu được từ dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại khoản 3 Điều này, phần còn lại được chuyển về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa thành lập quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh để điều phối, sử dụng cho mục đích bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên khác trên địa bàn tỉnh.

3. Chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên bao gồm:

a) Tổ chức thực hiện chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

b) Trả cho bên nhận khoán bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên;

c) Kiểm tra, giám sát, thống kê, kiểm kê, đánh giá hệ sinh thái tự nhiên;

d) Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên;

đ) Chi cho quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

e) Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của pháp luật.

4. Quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác có trách nhiệm lập kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý đối với tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác như sau:

a) Kiểm tra tính chính xác của diện tích cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; lập danh sách tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

b) Tổng hợp kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

c) Lập kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; dự toán chi quản lý đối với tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên vào Quý IV hằng năm; trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác là Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam) hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác là quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh) quyết định;

d) Thông báo kế hoạch thu, chi đến tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của pháp luật.

5. Việc xác định và điều phối tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác được thực hiện như sau:

a) Trước ngày 31 tháng 3 hằng năm, căn cứ vào số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thực thu năm trước và kết quả xác định diện tích được chi trả, Giám đốc quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác xác định số tiền để chi trả cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên năm trước để điều phối, chi trả cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

b) Trước ngày 15 tháng 4 hằng năm, quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác thông báo cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

c) Quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác được trích lại tối đa không quá 10% tổng số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác để phục vụ cho hoạt động quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Kinh phí trích lại cho quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác được sử dụng để bổ sung chi cho các hoạt động của bộ máy quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác phục vụ trực tiếp cho hoạt động chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành mẫu tổng hợp kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; mẫu kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; mẫu dự toán chi quản lý đối với tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; mẫu thông báo của quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại điểm b và điểm c khoản 4, điểm a và điểm b khoản 5 Điều này.

**Điều 174. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên**

1. Có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên chi trả tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

2. Có nghĩa vụ sử dụng tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo đúng mục đích quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 173 Nghị định này.

3. Có nghĩa vụ bảo đảm duy trì diện tích, bảo vệ chất lượng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được cung ứng theo quy định của pháp luật và hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đã ký kết.

4. Phải lập đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp cơ sở theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 170 Nghị định này trước khi triển khai ký kết các hợp đồng với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; gửi 01 bộ đề án về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để theo dõi, quản lý.

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 175. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên**

1. Được thông báo về tình hình thực hiện, kết quả duy trì, bảo vệ và phát triển hệ sinh thái tự nhiên trong phạm vi khu vực có cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; thông báo về diện tích, trạng thái hệ sinh thái tự nhiên do tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đánh giá.

2. Được tham gia vào quá trình lập kế hoạch, thực hiện, kiểm tra, giám sát việc bảo vệ và phát triển hệ sinh thái tự nhiên trên phạm vi khu vực có cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

3. Đề nghị tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên điều chỉnh tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trong trường hợp tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không bảo đảm đúng thỏa thuận đã ký kết về diện tích hoặc trạng thái của hệ sinh thái tự nhiên đã được tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên chi trả số tiền tương ứng.

4. Ký hợp đồng, kê khai số tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phải chi trả với quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác trong trường hợp thực hiện chi trả theo hình thức ủy thác.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin cung cấp làm căn cứ xác định mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

6. Trả tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đã ký kết.

7. Tham gia bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên trên phạm vi khu vực có cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; thực hiện các biện pháp phòng, kiểm soát các tác động từ hoạt động sản xuất, kinh doanh có thể gây ảnh hưởng tới hệ sinh thái tự nhiên và có trách nhiệm phục hồi nếu gây ra ảnh hưởng tới hệ sinh thái tự nhiên.

8. Được quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác thông báo kết quả chi trả theo hình thức ủy thác đến tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trong trường hợp chi trả theo hình thức ủy thác.

## Mục 2
## BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG; ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### Điều 176. Đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường

Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường.

### Điều 177. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường

1. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm các tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư công trình bảo vệ môi trường; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về bảo vệ môi trường thuộc dự án, ngành, nghề ưu đãi đầu tư được quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường.

### Điều 178. Hỗ trợ về đất đai

1. Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 và khoản 3 Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng hỗ trợ về đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng như sau:

a) Nhà nước ưu tiên bố trí quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, năng lượng) sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

b) Trường hợp nhà nước không bố trí được quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực, chủ đầu tư dự án được hưởng chính sách như hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Chủ dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai như các đối tượng thuộc dự án, ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

3. Chủ dự án đầu tư thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất được quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2, điểm d khoản 3 Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai như các đối tượng

thuộc dự án, ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

Trường hợp chủ đầu tư dự án đã ứng trước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ được khấu trừ theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Dự án di dời hộ gia đình ra khỏi khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc di dời cơ sở đang hoạt động thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

**Điều 179. Ưu đãi, hỗ trợ về vốn đầu tư**

1. Ưu đãi từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh:

a) Chủ đầu tư dự án thực hiện hoạt động quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định này nếu áp dụng công nghệ xử lý chất thải có tỷ lệ chất thải phải chôn lấp sau xử lý dưới 30% tính trên tổng lượng chất thải rắn thu gom thì được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 80% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư từ nguồn chênh lệch thu chi hàng năm;

b) Chủ đầu tư dự án thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường và Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định này mà không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 70% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư từ nguồn chênh lệch thu chi hàng năm.

2. Ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam: được thực hiện theo quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn việc cho vay vốn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này; tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn việc cho vay vốn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này; tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường của tỉnh từ quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

4. Việc cấp bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các tổ chức cho vay theo quy định của pháp luật về bảo lãnh tín dụng.

5. Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất trực tiếp cho chủ đầu tư sau khi tất toán các khoản tín dụng trung, dài hạn để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường theo Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định này và dự án được cấp tín

dụng xanh tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài Việt Nam. Chủ đầu tư cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng minh dự án và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hiệu quả, chính xác về đối tượng được hưởng hỗ trợ lãi suất.

**Điều 180. Ưu đãi về thuế, phí và lệ phí**

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư thuộc Danh mục hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi về thuế xuất khẩu: Sản phẩm được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải thuộc Danh mục hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại điểm đ khoản 2 Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định này được miễn thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khi đáp ứng tất cả các tiêu chí sau:

a) Được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải của dự án, cơ sở phù hợp với giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật, không bao gồm sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu có nguồn gốc từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân khác;

b) Đáp ứng điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Hoạt động sản xuất phù hợp với ngành, nghề đăng ký kinh doanh và mục tiêu hoạt động của dự án quy định tại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với trường hợp dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

d) Sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất; không sử dụng nguyên liệu là phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài.

Khối lượng sản phẩm miễn thuế xuất khẩu được tính theo khối lượng thu được từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải có trong sản phẩm đề nghị miễn thuế (không bao gồm: Phụ gia; phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài để sản xuất; nguyên liệu có nguồn gốc từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân khác). Tổ chức, cá nhân kê khai khối lượng sản phẩm đề nghị miễn thuế xuất khẩu căn cứ trên thực tế hoạt động tái chế, xử lý chất thải của doanh nghiệp và tài liệu chứng minh đáp ứng tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác khi kê khai, cung cấp thông tin để cơ quan hải quan xem xét, xử lý miễn thuế theo quy định.

Trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục miễn thuế xuất khẩu báo cáo thông tin về doanh nghiệp được miễn thuế xuất khẩu kèm theo khối lượng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải tới cơ quan đã cấp giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần để thực hiện các biện pháp quản lý, kiểm tra hoạt động tái chế, xử lý chất thải của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Việc thanh tra, kiểm tra về thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm báo cáo kết quả miễn thuế xuất khẩu từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở.

3. Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khi đáp ứng tất cả các tiêu chí sau:

a) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường cho các dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung và dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đầu tư;

b) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã được ghi trong báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư, dự án đầu tư mở rộng theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng;

c) Dự án đầu tư, cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đã được cấp giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần theo quy định;

d) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Tổ chức, cá nhân chỉ được miễn thuế nhập khẩu khi nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng cho dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt của dự án đầu tư, cơ sở. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác khi kê khai, cung cấp thông tin về chủng loại, số lượng máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu và tài liệu chứng minh đáp ứng các tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này theo mẫu

quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác khi kê khai, cung cấp thông tin để cơ quan hải quan xem xét, xử lý miễn thuế theo quy định.

4. Ưu đãi các chính sách thuế, phí, lệ phí khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí.

**Điều 181. Trợ giá sản phẩm, dịch vụ về bảo vệ môi trường**

1. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích về bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ các hộ gia đình, cá nhân;

c) Dịch vụ vận tải công cộng, trừ dịch vụ sử dụng phương tiện giao thông công cộng sử dụng dầu.

2. Việc trợ giá đối với sản phẩm, dịch vụ công ích quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

**Điều 182. Mua sắm xanh đối với dự án đầu tư, nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Hạng mục mua sắm hoặc đầu tư công trong các dự án đầu tư, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ ưu tiên sử dụng, tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

2. Khi xây dựng hồ sơ mời thầu đối với hoạt động mua sắm công, các yêu cầu mua sắm, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam cần được đưa vào trong tiêu chí lựa chọn nhà thầu.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước mua sắm xanh, sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

4. Bộ Tài chính ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định chi tiết về ưu tiên mua sắm sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường trong hoạt động đấu thầu thực hiện dự án, nhiệm vụ đối với nhà thầu, nhà đầu tư sử dụng các sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

5. Bộ Tài chính ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định chi tiết nội dung thực hiện mua sắm xanh đối với các dự án,

nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước.

**Điều 183. Hỗ trợ quảng bá các hoạt động bảo vệ môi trường được khuyến khích**

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện các hoạt động sau:

a) Quảng bá sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường, hoạt động thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ;

b) Sản xuất và phổ biến các thể loại phim, chương trình truyền hình về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường;

c) Cung cấp miễn phí các dụng cụ cho hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải trong chất thải rắn sinh hoạt.

2. Chi phí thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này được hạch toán vào chi phí sản xuất của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

**Điều 184. Tôn vinh, khen thưởng trong hoạt động bảo vệ môi trường**

1. Tôn vinh, khen thưởng trong hoạt động bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong sự nghiệp bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

2. Các lĩnh vực được xem xét tôn vinh, khen thưởng gồm: quản lý nhà nước, thông tin, truyền thông, giáo dục, xây dựng chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng giải pháp công nghệ trong bảo vệ môi trường; phòng ngừa, xử lý ô nhiễm, khắc phục sự cố, phục hồi môi trường; quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học; tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết điều này.

## Mục 3
## TIÊU CHÍ, LỘ TRÌNH VÀ CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN

**Điều 185. Quy định chung về kinh tế tuần hoàn và dự án tuần hoàn**

1. Mục tiêu của kinh tế tuần hoàn

a) Giảm khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu thô, vật liệu; tiết kiệm năng lượng;

b) Kéo dài thời gian sử dụng vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, các linh kiện, cấu kiện; thúc đẩy tái sử dụng, sửa chữa, tân trang, tái sản xuất và thay đổi mục đích sử dụng sản phẩm, linh kiện, cấu kiện;

c) Hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thông qua giảm chất thải rắn, nước thải, khí thải; giảm sử dụng hóa chất độc hại; tăng tái chế chất thải, thu hồi vật liệu, thu hồi năng lượng; giảm sản phẩm sử dụng một lần.

2. Biện pháp để đạt được mục tiêu của kinh tế tuần hoàn:

a) Hạn chế sử dụng các sản phẩm không thân thiện môi trường; tối ưu hoá sử dụng thiết bị, sản phẩm; tăng hiệu quả sản xuất, sử dụng hiệu quả tài nguyên, nguyên liệu, vật liệu;

b) Kéo dài vòng đời sản phẩm và các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm, bao gồm: tái sử dụng (sản phẩm được người tiêu dùng khác tái sử dụng); tu sửa (sửa chữa hoặc bảo trì các sản phẩm bị lỗi để kéo dài thời gian sử dụng); tân trang (phục hồi và nâng cấp sản phẩm cũ); tái sản xuất (sử dụng các thành phần, linh kiện, cấu kiện của các sản phẩm thải bỏ vào các chức năng tương tự); thay đổi mục đích sử dụng (sử dụng các sản phẩm hoặc các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm thải bỏ cho sản phẩm mới có chức năng khác);

c) Giảm chất thải phát sinh bao gồm: tái chế chất thải (xử lý, chế biến chất thải để chuyển hóa thành nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu có ích); thu hồi năng lượng thông qua thiêu đốt chất thải.

3. Loại hình dự án tuần hoàn:

a) Dự án áp dụng thiết kế, sản xuất tuần hoàn là dự án áp dụng các biện pháp tuần hoàn trong quy trình sản xuất hoặc sản phẩm, dịch vụ để thực hiện mục tiêu giảm khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu thô, vật liệu; tiết kiệm và hiệu quả năng lượng; sử dụng nguyên liệu, vật liệu thân thiện môi trường;

b) Dự án sử dụng tuần hoàn là dự án áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, tân trang, chuyển đổi công năng, tái sản xuất, cho thuê, chia sẻ sản phẩm, trang thiết bị và công trình để thực hiện mục tiêu kéo dài vòng đời sử dụng vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, các linh kiện, cấu kiện;

c) Dự án phục hồi tài nguyên là dự án áp dụng một trong các biện pháp thu gom, tái chế phụ phẩm, chất thải hoặc các biện pháp khác để thực hiện mục tiêu hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;

d) Dự án cộng sinh công nghiệp, liên kết tuần hoàn là dự án áp dụng các biện pháp tuần hoàn trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu đô thị, khu dân cư tập trung để thực hiện mục tiêu giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo

dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

**Điều 186. Lộ trình, kế hoạch và trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn;

b) Xây dựng, vận hành nền tảng kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu về áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn;

c) Xây dựng, ban hành khung hướng dẫn áp dụng, đánh giá việc thực hiện kinh tế tuần hoàn;

d) Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được giao quản lý.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được giao, có trách nhiệm:

a) Xây dựng, phê duyệt hoặc cập nhật kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn của ngành, lĩnh vực, sản phẩm phù hợp với kế hoạch hành động quốc gia;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, giáo dục, đào tạo về nội dung kinh tế tuần hoàn;

c) Lồng ghép các mục tiêu, biện pháp của kinh tế tuần hoàn ngay trong quá trình xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải;

d) Quản lý, cập nhật thông tin, dữ liệu thực hiện kinh tế tuần hoàn và tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

đ) Tổ chức áp dụng thí điểm mô hình kinh tế tuần hoàn đối với ngành, lĩnh vực năng lượng, nguyên liệu, chất thải theo kế hoạch hành động quốc gia đã được ban hành;

e) Ban hành hoặc hướng dẫn tiêu chí, chỉ tiêu, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc định mức chuyên ngành phục vụ áp dụng, đánh giá kinh tế tuần hoàn đối với ngành, lĩnh vực, sản phẩm thuộc phạm vi quản lý;

g) Thực hiện các trách nhiệm khác liên quan đến kinh tế tuần hoàn theo quy định tại Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng, phê duyệt, tổ chức thực hiện hoặc cập nhật kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh phù hợp với Kế hoạch hành động quốc gia và điều kiện phát triển của địa phương;

b) Lồng ghép kinh tế tuần hoàn trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch bảo vệ môi trường, quản lý chất thải, sử dụng tài nguyên, phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

c) Tổ chức áp dụng thí điểm, nhân rộng mô hình kinh tế tuần hoàn trên địa bàn; hướng dẫn, hỗ trợ chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện kinh tế tuần hoàn;

d) Quản lý, cập nhật, chia sẻ dữ liệu thực hiện kinh tế tuần hoàn trên địa bàn và báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

4. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung có trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn theo lộ trình, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền ban hành; chủ động áp dụng sớm biện pháp tuần hoàn, quản lý dữ liệu và cung cấp thông tin phục vụ theo dõi, đánh giá khi được yêu cầu.

5. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân duy trì, mở rộng, nhân rộng các mô hình kinh tế tuần hoàn đang thực hiện; ưu tiên lồng ghép các mô hình có hiệu quả vào kế hoạch hành động của ngành, lĩnh vực, địa phương.

**Điều 187. Cơ chế khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn**

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế tuần hoàn đối với các hoạt động sau:

a) Nghiên cứu khoa học, phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ và sản xuất thiết bị, đào tạo nhân lực để thực hiện kinh tế tuần hoàn;

b) Cung cấp nền tảng chia sẻ thông tin, dữ liệu về kinh tế tuần hoàn.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động, dự án áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường, dự án được cấp tín dụng xanh theo quy định của pháp luật được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại các Điều 169, 170, 171, 172, 173 và 175 Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan và cơ chế khuyến khích về tín dụng xanh, trái phiếu xanh theo quy định tại các Điều 192, 193, 194 và 195 Nghị định này.

3. Nhà nước khuyến khích các hoạt động phát triển kinh tế tuần hoàn sau:

a) Nghiên cứu, phát triển công nghệ, giải pháp kỹ thuật, cung cấp các dịch vụ tư vấn, thiết kế, đánh giá thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật;

b) Phát triển các mô hình liên kết, chia sẻ việc sử dụng tuần hoàn sản phẩm và chất thải; thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên minh tái chế, các mô hình liên kết vùng, liên kết đô thị với nông thôn và các mô hình khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đạt được tiêu chí của kinh tế tuần hoàn;

c) Áp dụng các biện pháp cộng sinh công nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

d) Phát triển thị trường tái sử dụng sản phẩm thải bỏ, tái chế chất thải;

đ) Huy động các nguồn lực trong xã hội để thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật;

e) Hợp tác quốc tế, trao đổi kinh nghiệm, kiến thức, công nghệ về kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật.

## Mục 4
## PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG, DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

### Điều 188. Công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường

1. Danh mục nhóm công nghệ, thiết bị, sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 143 Luật Bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính ban hành danh mục cụ thể công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung các chỉ tiêu thống kê về ngành công nghiệp môi trường vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; tổ chức chỉ đạo định kỳ thực hiện công bố xã hội các thông tin thống kê về ngành công nghiệp môi trường.

### Điều 189. Chính sách phát triển ngành công nghiệp môi trường

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ, thiết bị, sản phẩm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 180 Nghị định này để đáp ứng yêu cầu xử lý các vấn đề môi trường quan trọng, lâu dài, quy mô cấp vùng, quốc gia, quốc tế ảnh hưởng đến phát triển bền vững của đất nước; ngăn ngừa ứng phó sự cố môi trường, thảm họa môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư sản xuất thiết bị, sản phẩm, hàng

hóa, phát triển công nghệ thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại các Điều 169, 170, 171, 172, 173 và 175 Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương quy định mã số định danh đối với hàng hóa môi trường của danh mục thuế quan hài hòa (HS code) để thực hiện lộ trình mở cửa hàng hóa môi trường phù hợp với cam kết quốc tế.

**Điều 190. Đối tượng phát triển dịch vụ môi trường**

1. Dịch vụ môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Dịch vụ xử lý, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt; thu gom và xử lý rác thải nhựa trôi nổi trên biển và đại dương.

3. Dịch vụ vận chuyển sử dụng phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải theo quy định của pháp luật.

**Điều 191. Khuyến khích phát triển dịch vụ môi trường**

1. Tổ chức, cá nhân được tham gia cung cấp dịch vụ môi trường trong các lĩnh vực quy định tại Điều 182 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ môi trường tại khoản 1 Điều này đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề thu gom, tái chế, xử lý chất thải được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức thực hiện dự án đầu tư đã được phê duyệt theo phương thức đối tác công tư về thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan thực hiện các nội dung sau:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư về thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, xử lý chất thải rắn liên vùng, liên tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Xây dựng đề xuất dự án đầu tư trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư khu tái chế, xử lý chất thải nguy hại liên vùng, liên tỉnh theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Hoàn thiện các cơ chế, chính sách hướng dẫn thực hiện và khuyến khích triển khai mô hình khu công nghiệp sinh thái;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về hiệu quả tài nguyên trong khu công nghiệp, tiến tới áp dụng chung cho các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

## Mục 5
## SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG

### Điều 192. Sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố tiêu chí và chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam cho sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam đối với tổ chức, cá nhân có sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Mục 2 Chương này.

3. Quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường có thời hạn là 36 tháng, kể từ ngày ban hành.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự, thủ tục chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam; ban hành các biểu mẫu liên quan đến quy trình chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

5. Khuyến khích các bộ, cơ quan ngang bộ lồng ghép các tiêu chí môi trường phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam trong hoạt động chứng nhận sản phẩm, dịch vụ theo quy định pháp luật có liên quan.

### Điều 193. Tự đánh giá, công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân tự đánh giá, công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết việc tự đánh giá, công bố và kiểm tra việc công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp với tiêu chí Nhãn

sinh thái Việt Nam.

3. Hình thức công bố:

a) Công bố trên trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân;

b) Trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày tự công bố, tổ chức, cá nhân gửi văn bản công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam về Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Hồ sơ tự công bố đánh giá, kết quả thử nghiệm, tài liệu minh chứng sự phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam phải được lưu giữ tối thiểu 05 năm và xuất trình theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận văn bản công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam;

b) Công bố và cập nhật danh mục sản phẩm, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân tự công bố sự phù hợp tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Trường hợp cần thiết thực hiện kiểm tra đối với sản phẩm, dịch vụ tự công bố phù hợp tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam; trường hợp phát hiện sản phẩm, dịch vụ không đáp ứng tiêu chí hoặc công bố sai sự thật thì yêu cầu chủ cơ sở hủy bỏ công bố và công khai thông tin vi phạm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Điều 194. Điều chỉnh, thu hồi chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam**

1. Trong thời hạn của quyết định chứng nhận, trường hợp tổ chức, cá nhân có các thay đổi thông tin so với nội dung tại quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam nhưng không thay đổi việc đáp ứng các tiêu chí chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam của sản phẩm, dịch vụ thì thực hiện như sau:

a) Đối với các thay đổi về: tên, địa chỉ, người đại diện pháp luật, mã số đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, nhãn hiệu nhận diện và các thay đổi khác, thì tổ chức, cá nhân gửi văn bản thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường kèm theo các hồ sơ, tài liệu minh chứng;

b) Trường hợp thay đổi địa điểm của cơ sở sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ, tổ chức, cá nhân lập lại hồ sơ đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam để gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chứng nhận.

2. Sản phẩm, dịch vụ bị thu hồi quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Sản phẩm, dịch vụ không còn đáp ứng bộ tiêu chí Nhãn sinh thái

Việt Nam;

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ không duy trì thực hiện cam kết trong hồ sơ đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày xác định sản phẩm, dịch vụ thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quyết định thu hồi chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

**Điều 195. Tổ chức quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam**

Việc quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam được thực hiện bởi tổ chức có đủ năng lực, gồm:

1. Cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 137 Nghị định này.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chứng nhận theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về đo lường và pháp luật khác có liên quan.

3. Tổ chức thử nghiệm trong nước và nước ngoài được công nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 bởi tổ chức công nhận là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF), Hiệp hội Công nhận Châu Á - Thái Bình Dương (APAC), Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC).

**Điều 196. Công bố và công nhận lẫn nhau đối với chứng nhận sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố và cập nhật danh mục sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam trên trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ký thỏa thuận và công bố các nội dung thỏa thuận công nhận lẫn nhau về chứng nhận sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam với các tổ chức chứng nhận nhãn sinh thái quốc tế.

## Chương XI
## NGUỒN LỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### Mục 1
### NGUỒN LỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

**Điều 197. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của trung ương**

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm: điều tra, đánh giá, kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường quy mô liên tỉnh, liên vùng; lập danh mục chất thải; xây dựng tiêu chí về công nghệ, kỹ thuật xử lý chất thải thuộc trách nhiệm của trung ương.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm:

a) Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: Khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác thuộc trách nhiệm xử lý của trung ương; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ liên tỉnh;

b) Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc trách nhiệm của trung ương, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước;

c) Hoạt động điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thuộc trách nhiệm của trung ương, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về đất đai.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm:

a) Đầu tư xây dựng, vận hành hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu; nền tảng số quốc gia về môi trường và biến đổi khí hậu; hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường của trung ương; mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của trung ương;

b) Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của trung ương;

c) Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia, quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định, duy trì, vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường; cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu).

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của trung ương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xác lập, thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên; hỗ trợ công tác quản lý và bảo vệ môi trường các khu di sản thiên nhiên thuộc trách nhiệm của trung ương;

b) Đầu tư bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học thuộc trách nhiệm của trung ương;

c) Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học thuộc trách nhiệm của trung ương (trừ lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học);

d) Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động, kiểm kê phát thải khí nhà kính, đánh giá hiện trạng phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, ngành, lĩnh vực và cơ sở, lập danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, ngành, lĩnh vực và cơ sở; xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực; xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quốc gia, lĩnh vực; xây dựng báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quốc gia, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực; phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính;

đ) Hoạt động phát triển thị trường các-bon trong nước;

e) Xây dựng kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia, lĩnh vực; xây dựng tiêu chí xác định dự án đầu tư, nhiệm vụ thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng tiêu chí đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro và tiêu chí đánh giá tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu cấp quốc gia, lĩnh vực;

g) Điều tra, thống kê, giám sát, đánh giá, lập danh mục chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính thuộc nhiệm vụ của trung ương;

h) Đầu tư dự án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học; đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ loại trừ, giảm thiểu sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc nhiệm vụ của trung ương.

6. Nghiên cứu khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và chuyển giao công nghệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn thuộc trách nhiệm của trung ương:

a) Nghiên cứu cơ bản về khoa học, công nghệ và phát triển ứng dụng

kết quả khoa hoc, công nghệ trong hoạt động môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;

b) Xây dựng, phát triển và ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;

c) Thực hiện hoạt động quản lý khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo pháp luật về chuyển giao công nghệ;

d) Đánh giá, chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, giảm phát thải khí nhà kính và công nghệ tái chế, ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, môi trường quy mô quốc gia, vùng.

7. Truyền thông, tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Truyền thông, tuyên truyền, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật;

b) Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

c) Giáo dục, đào tạo về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của trung ương.

8. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;

b) Đóng góp niên liễm và các khoản đóng góp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế và cam kết trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam;

c) Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của pháp luật.

9. Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ của trung ương theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Đánh giá quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; đánh giá phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

c) Lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch bảo vệ môi trường và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

d) Thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học;

đ) Đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ liên tỉnh; kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ liên tỉnh; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường không khí liên tỉnh, liên vùng, xuyên biên giới; điều tra, đánh giá, phân loại, cảnh báo, kiểm soát khu vực ô nhiễm môi trường đất thuộc trách nhiệm của trung ương;

e) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ảnh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

g) Phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường cấp quốc gia hoặc sự cố môi trường liên tỉnh;

h) Quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê, xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường;

i) Xây dựng thí điểm, tổng kết, đánh giá phục vụ việc hướng dẫn các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; mô hình nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái, tuần hoạt giảm phát thải và bảo vệ môi trường liên vùng, liên tỉnh;

k) Hoạt động kiểm tra, đánh giá phục vụ việc chứng nhận, xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

l) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định;

m) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều phối, Tổ công tác liên ngành,

các Ủy ban, các Hội đồng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền thành lập; tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

n) Cấp vốn điều lệ, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam;

o) Các hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chi thường xuyên thuộc trách nhiệm của trung ương theo quy định của pháp luật; các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

**Điều 198. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương**

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc trách nhiệm của địa phương;

b) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của địa phương;

c) Xây dựng, hỗ trợ xây dựng công trình vệ sinh công cộng, phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải khu vực công cộng; công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, chất thải;

d) Xây dựng, sửa chữa, cải tạo hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề thuộc trách nhiệm của địa phương.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm:

a) Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: Khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương;

b) Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc trách nhiệm của địa phương, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước;

c) Hoạt động điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thuộc trách nhiệm của địa phương, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về đất đai.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm:

a) Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, lưu giữ, trạm trung chuyển, khu tập kết, hạ tầng kỹ thuật của khu xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt trên địa bàn; hệ thống các công trình, thiết bị công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; đầu tư công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do địa phương quản lý. Đối với các dự án thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quản lý thì kinh phí thực hiện do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chi trả, ngân sách nhà nước không hỗ trợ;

b) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu; hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường của địa phương; mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương theo dự án đầu tư;

c) Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương;

d) Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tỉnh (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định, duy trì và vận hành cơ sở dữ liệu môi trường địa phương, cơ sở dữ liệu biến đổi khí hậu).

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của địa phương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xác lập, thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên thuộc nhiệm vụ của địa phương;

b) Đầu tư bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học thuộc trách nhiệm của địa phương;

c) Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học (trừ lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học) thuộc trách nhiệm của địa phương;

d) Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành, cấp lĩnh vực; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; theo dõi, giám sát, thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính các cơ sở trong phạm vi quản lý; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh;

đ) Hoạt động phát triển thị trường các-bon trong nước;

e) Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp tỉnh; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu cấp tỉnh;

g) Điều tra, thống kê, giám sát, đánh giá, lập danh mục chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính thuộc nhiệm vụ tại địa bàn;

h) Đầu tư dự án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học; đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ loại trừ, giảm thiểu sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc nhiệm vụ của địa phương.

6. Nghiên cứu khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, chuyển giao công nghệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn thuộc trách nhiệm của địa phương:

a) Nghiên cứu cơ bản về khoa học, công nghệ và phát triển ứng dụng kết quả khoa hoc, công nghệ trong hoạt động môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;

b) Xây dựng, phát triển và ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;

c) Thực hiện hoạt động quản lý khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo pháp luật về chuyển giao công nghệ.7. Truyền thông, tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Truyền thông, tuyên truyền, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật;

b) Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

c) Giáo dục, đào tạo về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

thuộc trách nhiệm của địa phương.

8. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Phối hợp trong việc ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo đề xuất của cơ quan trung ương có thẩm quyền; ký kết, thực hiện các thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;

b) Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của pháp luật.

9. Các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Đánh giá việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh;

c) Đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ trên địa bàn; kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ trên địa bàn; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường không khí trên địa bàn; điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn;

d) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ảnh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

đ) Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường;

e) Quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê, xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường;

g) Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

h) Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo

quy định của pháp luật;

i) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền quyết định;

k) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều phối, Tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền thành lập; tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

l) Cấp vốn điều lệ, bổ sung vốn điều lệ cho quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

m) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chi thường xuyên thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật; các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Việc phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách ở địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

**Điều 199. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường**

1. Ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho bảo vệ môi trường:

a) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại Điều 197 Nghị định này, gồm: Khoản 1; điểm a khoản 2 bao gồm điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường; điểm b và điểm c khoản 2; điểm a, điểm b và điểm c khoản 3; khoản 4; điểm a và điểm c (trừ điểm d và điểm g khoản 3, Điều 73 Luật Đa dạng sinh học), các điểm d, đ, e và g khoản 5; điểm b, khoản 6; điểm a khoản 7; điểm a và điểm c khoản 8 (đối ứng dự án vốn viện trợ thuộc nguồn sự nghiệp môi trường); các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k và l khoản 9.

Chi thực hiện nhiệm vụ của địa phương quy định tại Điều 198 Nghị định này, gồm: Điểm a và điểm b khoản 1; điểm a khoản 2 bao gồm điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường; điểm b và điểm c khoản 2; điểm b, điểm c và điểm d khoản 3; khoản 4; điểm a và điểm c (trừ điểm d và điểm g khoản 3, Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học), các điểm d, đ, e và g khoản 5; điểm b, khoản 6; điểm a khoản 7; điểm a và điểm b khoản 8 (đối ứng dự án vốn viện trợ thuộc nguồn sự nghiệp môi trường); các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 9;

b) Chi các hoạt động kinh tế:

Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại điểm c (điểm d khoản 3, Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học) khoản 5 Điều 197 Nghị định này và nhiệm vụ của địa phương quy định tại điểm c (điểm d khoản 3, Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học) khoản 5 Điều 198 Nghị định này;

c) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo:

Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại Điều 197 Nghị định này, gồm: điểm c (điểm g khoản 3, Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học) khoản 5 và điểm c khoản 7.

Chi thực hiện nhiệm vụ của địa phương quy định tại Điều 198 Nghị định này, gồm: điểm c (điểm g khoản 3, Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học) khoản 5 và điểm c khoản 7;

d) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:

Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại điểm a và điểm c khoản 6 Điều 197 Nghị định này và nhiệm vụ của địa phương quy định tại điểm a và điểm c khoản 6 Điều 198 Nghị định này;

đ) Chi quản lý hành chính:

Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại Điều 197 Nghị định này, gồm: điểm b khoản 7; điểm b khoản 8 và điểm m khoản 9.

Chi thực hiện nhiệm vụ của địa phương quy định tại Điều 198 Nghị định này, gồm: điểm b khoản 7 và điểm k khoản 9.

2. Ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển cho bảo vệ môi trường:

a) Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại Điều 197 Nghị định này, gồm: Khoản 2 (theo dự án đầu tư), điểm a khoản 3 (đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển theo pháp luật về công nghệ thông tin), điểm b và điểm h khoản 5, điểm c khoản 8 (đối ứng dự án vốn viện trợ thuộc nguồn đầu tư) và điểm c và điểm n khoản 9;

b) Chi thực hiện nhiệm vụ của địa phương quy định tại Điều 198 Nghị định này, gồm: Điểm c và điểm d khoản 1, khoản 2 (theo dự án đầu tư), điểm a và điểm b khoản 3 (đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển theo pháp luật về công nghệ thông tin), điểm b và điểm h khoản 5, điểm b khoản 8 (đối ứng dự án vốn viện trợ thuộc nguồn đầu tư), điểm l khoản 9.

3. Nguồn lực thực hiện quy hoạch quy định tại điểm d khoản 9 Điều 197 Nghị định này do cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước; các nhiệm vụ quy định tại điểm o khoản 9 Điều 197 và điểm m khoản 9 Điều 198 Nghị định này do Thủ

tướng Chính phủ quyết định.

4. Nguồn vốn xã hội hóa cho bảo vệ môi trường:

a) Nguồn vốn của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường;

b) Nguồn đóng góp, tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

c) Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Việc huy động nguồn vốn xã hội hóa để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường quy định tại Điều 197 và Điều 198 Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan, trừ các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 197, điểm a và điểm b khoản 9 Điều 198, các nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực an ninh quốc phòng, nhiệm vụ thực hiện cần bảo đảm bí mật nhà nước.

5. Bộ Tài chính ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành hướng dẫn việc lập, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về bảo vệ môi trường; hướng dẫn mức chi, phương pháp lập dự toán đối với các nhiệm vụ chi từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường.

**Điều 200. Dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh**

1. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường quy định tại khoản 1 Điều 149 hoặc khoản 2 Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường và theo quy định tại Nghị định này được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng và ban hành tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh (sau đây gọi là danh mục phân loại xanh).

3. Việc xác nhận dự án thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, chủ thể phát hành trái phiếu xanh có nhu cầu xác nhận để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước về tín dụng xanh, trái phiếu xanh theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 201. Cơ chế khuyến khích cấp tín dụng xanh**

1. Khuyến khích tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam ưu tiên bố trí nguồn vốn để tài trợ, cho vay ưu đãi đối với dự án thuộc danh mục phân loại xanh.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cấp tín dụng xanh được hưởng các cơ chế khuyến khích sau:

a) Ưu tiên tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi của Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các đối tác phát triển;

b) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo, tập huấn cấp tín dụng xanh.

**Điều 202. Lộ trình thực hiện tín dụng xanh**

1. Căn cứ nhiệm vụ hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam tập trung, bố trí nguồn vốn phù hợp để cho vay ưu đãi khuyến khích chủ đầu tư thực hiện dự án thuộc danh mục phân loại xanh quy định tại khoản 2 Điều 200 Nghị định này.

2. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, hỗ trợ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam tiếp nhận nguồn vốn viện trợ, cho vay ưu đãi nước ngoài để tài trợ cho dự án thuộc danh mục phân loại xanh quy định tại khoản 2 Điều 200 Nghị định này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

3. Căn cứ cân đối ngân sách nhà nước và thực tế cấp tín dụng của hệ thống ngân hàng đối với dự án thuộc danh mục phân loại xanh, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định hỗ trợ lãi suất đối với dự án thuộc danh mục phân loại xanh sau khi kết thúc hợp đồng vay vốn trung, dài hạn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam để thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

**Điều 203. Trái phiếu xanh**

1. Trái phiếu xanh là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành để huy động vốn cho dự án thuộc danh mục phân loại xanh quy định tại Điều 200 Nghị định này.

2. Việc phát hành trái phiếu xanh thực hiện theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu, Luật Bảo vệ môi trường và quy định tại Nghị định này.

3. Nguồn tiền thu được từ phát hành trái phiếu xanh phải được sử dụng để thực hiện dự án thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại khoản 2 Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Căn cứ quy định dự án thuộc danh mục phân loại xanh tại khoản 1 và khoản 2 Điều 200 Nghị định này, Bộ Tài chính hướng dẫn phân loại dự án thuộc danh mục phân loại xanh để tổng hợp trong danh mục đầu tư công khi xây dựng

kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hàng năm làm căn cứ để Chính phủ, chính quyền địa phương lựa chọn khi phát hành trái phiếu xanh.

5. Chủ thể phát hành trái phiếu xanh có trách nhiệm cung cấp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu và cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này.

6. Định kỳ hàng năm đến thời gian trái phiếu đáo hạn, chủ thể phát hành trái phiếu xanh thực hiện công bố, cung cấp thông tin đánh giá tác động của dự án sử dụng nguồn vốn từ trái phiếu xanh đến môi trường như sau:

a) Nội dung cung cấp thông tin bao gồm quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), giấy phép môi trường (nếu có); thông tin về kết quả đánh giá các lợi ích môi trường của dự án sử dụng vốn trái phiếu xanh quy định tại khoản 2 Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 2 Điều 200 Nghị định này;

b) Doanh nghiệp phát hành trái phiếu xanh thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và nội dung quy định tại điểm a khoản này;

c) Chủ dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn trái phiếu xanh do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành có trách nhiệm cung cấp thông tin theo nội dung quy định tại điểm a khoản này cho Kho bạc Nhà nước (đối với trái phiếu xanh do Chính phủ phát hành), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trái phiếu xanh do chính quyền địa phương phát hành) để công bố trên trang thông tin điện tử của Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Chế độ công bố thông tin, báo cáo tình hình quản lý, giải ngân nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu xanh thực hiện như sau:

a) Chủ thể phát hành trái phiếu là doanh nghiệp thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin về tình hình quản lý, giải ngân nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu xanh theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp;

b) Định kỳ hàng năm, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về tình hình giải ngân cho các dự án thuộc danh mục phân loại xanh sử dụng nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu xanh do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành trên trang thông tin điện tử của Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Chủ thể phát hành trái phiếu xanh, nhà đầu tư trái phiếu xanh được hưởng các chính sách ưu đãi sau:

a) Được hưởng các ưu đãi giá dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán và chính sách hỗ trợ, ưu đãi khác theo quy định của pháp luật;

b) Dự án đầu tư công sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu xanh do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành được ưu tiên bố trí đủ vốn theo tiến độ thực hiện dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

**Điều 204. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam**

1. Vốn chủ sở hữu bao gồm:

a) Vốn điều lệ tối thiểu của Quỹ là 3.000 tỷ đồng được hình thành từ các nguồn sau: Vốn điều lệ đã được ngân sách nhà nước cấp và quỹ đầu tư phát triển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển; ngân sách nhà nước cấp từ nguồn đầu tư công theo quy định của pháp luật.

Việc thay đổi vốn điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Quỹ đầu tư phát triển;

c) Vốn khác thuộc sở hữu của Quỹ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn khác gồm: các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; vốn hoạt động của Quỹ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định về tổ chức và hoạt động, cơ chế tài chính đối với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

**Điều 205. Nguồn vốn hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh**

1. Vốn chủ sở hữu bao gồm:

a) Vốn điều lệ tối thiểu của Quỹ là 30 tỷ đồng. Đối với các quỹ đang hoạt động có mức vốn điều lệ thấp hơn 30 tỷ đồng, phải có lộ trình tăng vốn điều lệ trong thời hạn không quá 05 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Vốn điều lệ của Quỹ được hình thành từ các nguồn sau: Vốn điều lệ đã được ngân sách nhà nước cấp và quỹ đầu tư phát triển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển; ngân sách nhà nước cấp từ nguồn đầu tư công theo quy định của pháp luật.

Việc thay đổi vốn điều lệ của quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

b) Quỹ đầu tư phát triển;

c) Vốn khác thuộc sở hữu của Quỹ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn khác gồm: Các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực bảo vệ môi

trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; vốn hoạt động của Quỹ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về tổ chức và hoạt động, cơ chế tài chính đối với quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

## Mục 2
## CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM CÓ KIỂM SOÁT TRONG LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

**Điều 206. Các chủ thể liên quan trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực môi trường**

1. Tổ chức được cấp phép thử nghiệm có kiểm soát.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm có kiểm soát.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm có kiểm soát.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thử nghiệm có kiểm soát.

**Điều 207. Điều kiện, tiêu chí đối với công nghệ, sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực môi trường**

Công nghệ, sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm theo quy định tại Nghị định này phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chí như sau:

1. Việc sử dụng công nghệ, sản phẩm, dịch vụ này pháp luật chưa có quy định hoặc khác với quy định pháp luật hiện hành, dẫn đến việc không triển khai được.

2. Tổ chức đề xuất thử nghiệm đã xây dựng phương án quản lý, khắc phục rủi ro về môi trường và bảo vệ quyền lợi người tham gia và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thử nghiệm.

3. Việc sử dụng công nghệ, sản phẩm, dịch vụ này có tính đổi mới sáng tạo, có khả năng đem lại lợi ích về bảo vệ môi trường.

**Điều 208. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm**

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, phối hợp với bộ chuyên ngành, các cơ quan liên quan xem xét, quyết định cấp phép thử nghiệm công nghệ, sản phẩm, dịch vụ khi không gian địa lý, phạm vi, đối tượng thử nghiệm được giới hạn tại một hoặc một số khu vực, địa bàn hoặc toàn bộ địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an tiếp nhận, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, quyết định cấp phép thử nghiệm công nghệ,

sản phẩm, dịch vụ thuộc lĩnh vực bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, phối hợp với bộ chuyên ngành, các cơ quan liên quan xem xét, quyết định cấp phép thử nghiệm công nghệ, sản phẩm, dịch vụ khi không gian địa lý, phạm vi, đối tượng thử nghiệm được thực hiện trên phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên.

**Điều 209. Nguyên tắc xét duyệt tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm**

1. Bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng giữa các tổ chức trong việc tham gia và thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong quá trình thử nghiệm.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch về tiêu chí, điều kiện, quy trình đánh giá lựa chọn tổ chức tham gia thử nghiệm.

**Điều 210. Thời gian, không gian, phạm vi và đối tượng thử nghiệm**

1. Thời gian thử nghiệm

Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm quyết định thời gian thử nghiệm nhưng không quá 03 năm tính từ thời điểm được cấp phép thử nghiệm. Thời gian gia hạn thử nghiệm tối đa 03 năm tính từ thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm cho phép gia hạn và chỉ được gia hạn tối đa 01 lần.

2. Không gian thử nghiệm

Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm quyết định không gian thử nghiệm được giới hạn tại một hoặc một số khu vực, địa bàn, hoặc toàn bộ địa bàn thuộc một tỉnh hoặc tại một số khu vực, địa bàn, hoặc toàn bộ địa bàn thuộc một số tỉnh.

3. Phạm vi và đối tượng thử nghiệm

Tổ chức được cấp phép thử nghiệm chỉ được cung cấp công nghệ, sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm trong phạm vi, quy mô, công suất, đối tượng thử nghiệm được quy định tại quyết định cấp phép thử nghiệm.

**Điều 211. Tạm dừng thử nghiệm**

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định tạm dừng thử nghiệm trong một trong các trường hợp sau đây:

a) Khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường trong quá trình thử nghiệm;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm phát hiện dấu hiệu nguy cơ xảy ra tình trạng mất an toàn tới môi trường và sức khỏe cộng đồng, cần bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro để bảo đảm an toàn trong thử nghiệm;

c) Tổ chức được cấp phép thử nghiệm phát hiện dấu hiệu nguy cơ xảy ra tình trạng mất an toàn tới môi trường và sức khỏe cộng đồng hoặc cần bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro để bảo đảm an toàn trong thử nghiệm hoặc phát sinh các vấn đề môi trường khác.

2. Thời gian tạm dừng thử nghiệm do cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm quyết định và không được tính vào thời hạn thử nghiệm ghi trên quyết định cấp phép thử nghiệm; thời hạn thử nghiệm được tự động kéo dài tương ứng với thời gian tạm dừng thử nghiệm.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm quyết định tạm dừng trong các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này bằng Quyết định tạm dừng thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, sản phẩm, dịch vụ theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Tạm dừng thử nghiệm tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 222 và Điều 223 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có Quyết định tạm dừng thử nghiệm, tổ chức được cấp phép thử nghiệm phải khắc phục sự cố hoặc đưa ra phương án khắc phục sự cố, bảo đảm an toàn để tiếp tục triển khai. Tổ chức có báo cáo bằng văn bản tới cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm và chỉ được tiếp tục triển khai thử nghiệm sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm.

5. Quá thời hạn quy định tại khoản 4 Điều này mà tổ chức được cấp phép thử nghiệm không khắc phục sự cố và không đưa ra phương án khắc phục sự cố, bảo đảm an toàn để tiếp tục triển khai thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm ban hành Quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn.

**Điều 212. Kết thúc thử nghiệm**

Các trường hợp kết thúc thử nghiệm bao gồm:

1. Kết thúc thử nghiệm đúng thời hạn theo Quyết định cấp phép thử nghiệm.

2. Kết thúc thử nghiệm trước thời hạn

Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn bằng Quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trong các trường hợp sau:

a) Quy định pháp lý chính thức đối với công nghệ, sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm đã được hoàn thiện và có hiệu lực;

b) Có đề nghị kết thúc thử nghiệm trước thời hạn từ phía tổ chức được cấp phép thử nghiệm;

c) Phát hiện tổ chức được cấp phép thử nghiệm cung cấp thông tin sai lệch, gian lận;

d) Tổ chức được cấp phép thử nghiệm mà không triển khai thử nghiệm sau 90 ngày kể từ ngày được phê duyệt cấp phép thử nghiệm;

đ) Tổ chức được cấp phép thử nghiệm không thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung tại Quyết định cấp phép thử nghiệm và theo các cam kết tại hồ sơ đề nghị tham gia thử nghiệm;

e) Khi xảy ra sự cố môi trường, gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người hoặc gây ô nhiễm môi trường.

**Điều 213. Quyền và trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm**

Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm có quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong quá trình thử nghiệm; đánh giá tình hình thực hiện; đánh giá việc áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro của tổ chức trong quá trình thử nghiệm; ưu tiên giám sát và kết nối trực tuyến với tổ chức trong hoạt động kiểm tra thử nghiệm.

2. Yêu cầu tổ chức được cấp phép thử nghiệm bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro khi có nguy cơ xảy ra sự cố mất an toàn theo quy định tại khoản 1 Điều 211 Nghị định này; yêu cầu báo cáo, giải trình về các vấn đề phát sinh.

3. Xem xét, quyết định cấp phép, gia hạn, tạm dừng, tiếp tục, điều chỉnh kế hoạch, phương án, kết thúc trước thời hạn, chứng nhận hoàn thành thử nghiệm.

4. Đánh giá, xác định kết quả sau khi thử nghiệm để xem xét, quyết định chứng nhận hoàn thành thử nghiệm, gia hạn thử nghiệm.

5. Tiếp nhận, xem xét, giải quyết trong phạm vi thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan, tổ chức liên quan hoặc tổ chức được cấp phép thử nghiệm giải quyết đối với các kiến nghị, phản ánh của người tham gia thử nghiệm có kiểm soát hoặc của bên thứ ba về việc thử nghiệm.

6. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan nghiên cứu, xây dựng và đề xuất phương án hoàn thiện quy định pháp luật liên quan đến công nghệ, sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm trong trường hợp cần thiết.

7. Được miễn, loại trừ trách nhiệm theo quy định tại Điều 22 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

**Điều 214. Quyền và trách nhiệm của tổ chức được cấp phép thử nghiệm**

Tổ chức được cấp phép thử nghiệm có quyền, trách nhiệm sau đây:

1. Được miễn thực hiện thủ tục hành chính về đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường cho dự án, cơ sở được cấp phép thử nghiệm trong trường hợp thuộc đối tượng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; không phải đánh giá sự phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường hoặc quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải nguy hại đối với dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

2. Mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường quy định tại Điều 176 Nghị định này.

3. Tuân thủ pháp luật dân sự, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật có liên quan, trừ các điều, khoản quy định được phép không áp dụng hoặc được phép áp dụng đã được ghi trong Quyết định cấp phép thử nghiệm trong thời gian, không gian, phạm vi và đối tượng được cấp phép.

4. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tham gia thử nghiệm có kiểm soát theo quy định tại Điều 23 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro khi có nguy cơ xảy ra sự cố mất an toàn theo quy định tại khoản 1 Điều 211 Nghị định này; báo cáo, giải trình về các vấn đề phát sinh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm.

6. Phối hợp trong hoạt động kiểm soát, đánh giá; đẩy mạnh chuyển đổi số, tăng cường trực tuyến trong hoạt động kiểm soát, đánh giá thử nghiệm; có trách nhiệm kết nối, cung cấp thông tin về hoạt động thử nghiệm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm.

7. Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định này.

8. Được đề nghị gia hạn thử nghiệm, điều chỉnh kế hoạch, phương án thử nghiệm, đề nghị kết thúc thử nghiệm trước thời hạn, được chứng nhận hoàn thành thử nghiệm theo các quy định tại Nghị định này.

9. Được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm hỗ trợ, giải đáp các vướng mắc, hướng dẫn triển khai trong quá trình thử nghiệm.

10. Được miễn, loại trừ trách nhiệm trong hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Điều 22 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

**Điều 215. Nguyên tắc lập hồ sơ đề nghị thử nghiệm, gia hạn thử nghiệm, điều chỉnh thử nghiệm, kết thúc thử nghiệm**

1. Hồ sơ phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam (trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự) và dịch ra tiếng Việt.

2. Tổ chức lập hồ sơ đề nghị thử nghiệm, gia hạn thử nghiệm, điều chỉnh thử nghiệm, kết thúc thử nghiệm chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp.

**Điều 216. Hồ sơ đề nghị thử nghiệm**

1. Đơn đề nghị tham gia thử nghiệm có kiểm soát.

2. Kế hoạch thử nghiệm, gồm: thời gian, không gian địa lý, quy mô, công suất, đối tượng thử nghiệm.

3. Báo cáo đánh giá sự phù hợp, đáp ứng với các điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 2 Nghị định này.

4. Báo cáo đánh giá tác động đến người tham gia thử nghiệm, tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Phương án bảo đảm an toàn (về tài sản, sức khỏe, tính mạng, quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia, cộng đồng, xã hội; biện pháp kiểm soát rủi ro về môi trường; cơ chế giải quyết khiếu nại của người tham gia thử nghiệm có kiểm soát; phương án phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố và phục hồi môi trường trong quá trình thử nghiệm và khi kết thúc thử nghiệm).

6. Kế hoạch quan trắc, giám sát môi trường trong quá trình thử nghiệm.

7. Phương án kỹ thuật để cung cấp công nghệ, sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm (gồm: tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; tiêu chuẩn, chất lượng; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật liên quan; phương án bảo trì và các nội dung kỹ thuật liên quan khác nếu có).

8. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết Điều này.

**Điều 217. Quy trình xét duyệt tham gia thử nghiệm**

1. Tổ chức có nhu cầu đăng ký tham gia thử nghiệm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị thử nghiệm theo quy định tại Điều 216 Nghị định này đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm để xem xét, giải quyết. Hồ sơ đề nghị thử nghiệm được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, lấy ý kiến các cơ quan có liên quan để làm căn cứ ban hành quyết định cấp phép thử nghiệm có kiểm soát trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của tổ chức đề nghị thử nghiệm. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu để ban hành quyết định cấp phép thử nghiệm thì phải có văn bản gửi tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do.

3. Việc thẩm định, cấp phép thử nghiệm có quyền soát không thu phí thẩm định hồ sơ của tổ chức đề nghị.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết Điều này.

**Điều 218. Hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm**

1. Đơn đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát.

2. Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm có kiểm soát và đề xuất phương án gia hạn thử nghiệm.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết Điều này.

**Điều 219. Quy trình gia hạn thử nghiệm**

1. Hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm trước thời điểm hết thời gian thử nghiệm tối thiểu là 60 ngày. Hồ sơ được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ, chậm nhất 15 ngày trước khi kết thúc thời gian thử nghiệm, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định cho phép gia hạn thử nghiệm bằng Quyết định gia hạn thử nghiệm; trường hợp không gia hạn, phải thông báo lý do bằng văn bản.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết các biểu mẫu tại Điều này.

**Điều 220. Hồ sơ đề nghị kết thúc thử nghiệm**

1. Đơn đề nghị kết thúc thử nghiệm (trước thời hạn hoặc chứng nhận hoàn thành thử nghiệm).

2. Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm đến thời điểm đề xuất kết thúc thử nghiệm; báo cáo giải trình lý do đề nghị kết thúc thử nghiệm.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết các biểu mẫu tại Điều này.

**Điều 221. Quy trình kết thúc thử nghiệm**

1. Hồ sơ đề nghị kết thúc thử nghiệm phải nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm trước thời điểm đề xuất kết thúc tối thiểu là 30 ngày. Hồ sơ được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị kết thúc thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định kết thúc thử nghiệm bằng quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn hoặc quyết định chứng nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết các biểu mẫu tại Điều này.

**Điều 222. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh thử nghiệm**

1. Đơn đề nghị điều chỉnh thử nghiệm (điều chỉnh kế hoạch, phương án thử nghiệm hoặc tạm dừng thử nghiệm).

2. Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm có kiểm soát đến thời điểm đề xuất điều chỉnh; báo cáo giải trình lý do đề nghị điều chỉnh thử nghiệm.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết các biểu mẫu tại Điều này.

**Điều 223. Quy trình điều chỉnh thử nghiệm**

1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh thử nghiệm nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm trước thời điểm đề xuất điều chỉnh thử nghiệm tối thiểu 30 ngày. Hồ sơ được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị điều chỉnh thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định cho phép điều chỉnh thử nghiệm bằng quyết định điều chỉnh kế hoạch, phương án thử nghiệm có kiểm soát hoặc quyết định tạm dừng thử nghiệm có kiểm soát. Trường hợp từ chối điều chỉnh hoạt động thử nghiệm thì phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết các biểu mẫu tại Điều này.

**Điều 224. Chứng nhận hoàn thành thử nghiệm**

1. Khi kết thúc thử nghiệm đúng thời hạn theo quy định hoặc kết thúc

thử nghiệm trước thời hạn, tổ chức được cấp phép thử nghiệm gửi hồ sơ đề nghị để cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định chứng nhận hoàn thành thử nghiệm.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm ban hành Quyết định chứng nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát.

**Điều 225. Giám sát quá trình thử nghiệm**

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm thực hiện giám sát quá trình thử nghiệm thông qua các hoạt động như sau:

a) Thu thập, tổng hợp tài liệu, thông tin, dữ liệu do tổ chức người tham gia thử nghiệm, cơ quan có thẩm quyền cung cấp hoặc thu thập từ quá trình kiểm tra thực tế;

b) Đánh giá hoạt động thử nghiệm căn cứ trên các tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Cảnh báo, khuyến nghị bằng văn bản đối với tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm trong trường hợp phát hiện các vấn đề rủi ro tiềm ẩn;

d) Tạm dừng thử nghiệm hoặc kết thúc thử nghiệm trước thời hạn theo quy định tại Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành kiểm tra thực tế định kỳ 06 tháng hoặc đột xuất khi phát hiện những vấn đề có liên quan đến rủi ro cần thu thập thêm tài liệu, thông tin, dữ liệu. Việc kiểm tra thực tế định kỳ phải được thông báo cho tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm ít nhất 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra; trừ trường hợp kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Điều 226. Chế độ báo cáo, cung cấp thông tin**

1. Tổ chức được cấp phép thử nghiệm có trách nhiệm báo cáo định kỳ 06 tháng, báo cáo kết quả thử nghiệm sau khi kết thúc thử nghiệm hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi phát hiện nguy cơ xảy ra rủi ro, sự cố ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

2. Việc nộp báo cáo, cung cấp thông tin được thực hiện qua phương thức điện tử hoặc văn bản tới cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm đồng thời gửi tới Hệ thống thông tin quốc gia về công nghiệp công nghệ số theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

# Chương XII
# QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

## Mục 1
## QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### Điều 227. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được giao theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Trách nhiệm chung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Chủ trì xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về tái sử dụng, tái chế và sử dụng chất thải làm nguyên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật; chủ trì xây dựng và triển khai các chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực theo phân công của cơ quan có thẩm quyền; phối hợp xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường;

b) Hướng dẫn, xây dựng năng lực và tổ chức thực hiện phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ, ứng phó sự cố môi trường; tổ chức thực hiện tái sử dụng, tái chế chất thải, bảo vệ môi trường đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện văn bản pháp luật được giao chủ trì xây dựng, ban hành theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này trong hoạt động kiểm tra thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực; phối hợp kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện lồng ghép và tổ chức thực hiện nội dung kinh tế tuần hoàn, đầu tư phát triển vốn tự nhiên trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật; lồng ghép yêu cầu về bảo vệ môi trường trong chiến lược, quy hoạch, hoạt động đầu tư thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực;

đ) Tổ chức quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật; xây dựng hoặc phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu về môi trường

theo thẩm quyền và tích hợp vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia;

e) Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, cung cấp, cập nhật thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực;

h) Tổ chức thực hiện hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, lồng ghép yêu cầu bảo vệ môi trường trong các hiệp định, thỏa thuận thương mại quốc tế thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực;

i) Phối hợp lập, triển khai thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt, không khí, kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất theo quy định của pháp luật;

k) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này.

2. Trách nhiệm cụ thể quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của một số bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Bộ Công Thương chỉ đạo phát triển ngành công nghiệp môi trường; phối hợp tổ chức thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động quản lý hóa chất, xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh, sử dụng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của pháp luật;

b) Bộ Xây dựng tổ chức xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về thiết kế hệ thống thu gom chất thải rắn phù hợp với việc phân loại chất thải rắn tại nguồn của khu trung tâm thương mại kết hợp với căn hộ, chung cư kết hợp với văn phòng, tổ hợp công trình cao tầng có chức năng hỗn hợp; hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nông thôn gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

d) Bộ Xây dựng xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông

vận tải theo quy định của pháp luật; chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường; tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tầng ô-dôn trong hoạt động hàng hải, hàng không theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý;

đ) Bộ Y tế hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về quản lý chất thải, bảo vệ môi trường trong khuôn viên bệnh viện và cơ sở y tế; bảo vệ môi trường trong phòng, chống dịch bệnh; quy định về mai táng, hỏa táng người chết do dịch bệnh nguy hiểm; hướng dẫn, tổ chức thực hiện nội dung kiểm soát tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khoẻ con người theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

e) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thực hiện quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hoá, thể thao và du lịch; phát triển cơ sở lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch thân thiện môi trường;

g) Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định quy chuẩn kỹ thuật môi trường, công bố tiêu chuẩn quốc gia về môi trường theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về bảo vệ môi trường; phối hợp xây dựng, ban hành và thực hiện hướng dẫn kỹ thuật hiện có tốt nhất theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

h) Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức lồng ghép nội dung kiến thức về môi trường, bảo vệ môi trường trong xây dựng, thực hiện chương trình giáo dục, đào tạo các cấp bậc học và trình độ đào tạo; phát triển nguồn nhân lực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trong trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo;

i) Bộ Tài chính xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các quy định về quản lý và sử dụng tiền ký quỹ bảo vệ môi trường, thành lập thị trường các-bon trong nước, mua sắm xanh theo quy định của pháp luật; tổng hợp, trình cơ quan có thẩm quyền phân bổ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực hải quan;

k) Bộ Tài chính tổng hợp, trình cơ quan có thẩm quyền phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển bảo đảm yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp, nguồn

lực bảo vệ môi trường trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách về mua sắm xanh;

l) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng.

m) Bộ Công an thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 167 Luật Bảo vệ môi trường và các trách nhiệm sau: chỉ đạo, tổ chức hoạt động phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; phối hợp giám sát quá trình thu thập và tiếp nhận dữ liệu môi trường vào Trung tâm dữ liệu quốc gia; chỉ đạo việc tham gia ý kiến về vấn đề an ninh môi trường trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao;

n) Bộ Quốc phòng thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Bảo vệ môi trường và các trách nhiệm sau: chỉ đạo việc tham gia ý kiến về vấn đề an ninh quốc phòng trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao.

**Điều 228. Trách nhiệm tạo điều kiện để các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia bảo vệ môi trường**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện các quyền quy định tại khoản 2 Điều 158 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp xem xét, tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện các quyền trong bảo vệ môi trường sau:

a) Tiếp cận nguồn lực về tài chính trong sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

b) Bồi dưỡng nâng cao kiến thức pháp luật về bảo vệ môi trường cho các tổ chức chính trị - xã hội.

## Mục 2
## THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

**Điều 229. Hoạt động thanh tra về bảo vệ môi trường**

1. Hoạt động thanh tra về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định

của pháp luật về thanh tra, trừ trường hợp thanh tra đột xuất về bảo vệ môi trường không được công bố trước trong trường hợp cần thiết được thực hiện theo các quy định đặc thù trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại khoản 2 Điều này.

2. Thanh tra đột xuất về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra; trường hợp không công bố trước quyết định thành lập đoàn thanh tra theo quy định tại khoản 2 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường thì được thực hiện như sau:

a) Không công bố trước quyết định thành lập đoàn thanh tra khi có căn cứ cho rằng việc công bố trước dẫn tới đối tượng thanh tra che giấu, tẩu tán tài liệu, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật, làm giảm hiệu quả hoạt động của đoàn thanh tra hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra;

b) Sau khi xuất trình quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra được quyền tiếp cận ngay khu vực phát sinh chất thải, khu vực có công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải, khí thải và điểm xả thải và các khu vực khác trong phạm vi quyết định thanh tra để triển khai các hoạt động thanh tra theo thẩm quyền;

c) Trường hợp đối tượng thanh tra có hành vi không hợp tác hoặc cản trở hoạt động thanh tra đột xuất, trưởng đoàn thanh tra phối hợp với lực lượng Công an nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng các biện pháp phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phát hiện vi phạm hành chính được trang bị theo quy định để tiếp cận hiện trường phục vụ hoạt động thanh tra và lập biên bản vụ việc theo quy định;

d) Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ký biên bản vụ việc, biên bản làm việc, biên bản lấy mẫu môi trường; trường hợp người đại diện theo pháp luật không có mặt, đại diện tổ chức, cá nhân được thanh tra có mặt tại hiện trường có trách nhiệm ký biên bản. Trường hợp không có đại diện của tổ chức, cá nhân được thanh tra hoặc đại diện tổ chức, cá nhân được thanh tra không ký biên bản thì đề nghị đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện Công an cấp xã ký biên bản với vai trò người chứng kiến;

đ) Sau khi đã thực hiện các hoạt động để bảo đảm đối tượng thanh tra không tẩu tán tài liệu, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật, làm giảm hiệu quả hoạt động của đoàn thanh tra, trong thời hạn không quá 03 ngày, trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức công bố quyết định thanh tra, trừ trường hợp đại diện theo pháp luật của đối tượng thanh tra không có mặt theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục công bố quyết định thanh tra được thực hiện theo pháp luật về thanh tra;

e) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện cần thiết để đoàn thanh tra thi hành nhiệm vụ khi đã xuất trình quyết định thanh tra; tùy theo mức độ, bị xử lý vi phạm khi có các hành vi cản trở hoạt động của đoàn thanh tra đột xuất;

g) Thành viên đoàn thanh tra, công chức, viên chức và tổ chức cá nhân

có liên quan không được công bố, cung cấp thông tin về quá trình đề xuất, ban hành quyết định thanh tra đột xuất, xây dựng, phê duyệt kế hoạch tiến hành thanh tra, chuẩn bị công bố quyết định thanh tra cho đối tượng thanh tra đối với trường hợp quy định tại khoản này.

**Điều 230. Hoạt động kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường**

1. Hoạt động kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và các quy định đặc thù trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này.

2. Trách nhiệm, hình thức kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

b) Hình thức kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường gồm: kiểm tra theo kế hoạch do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; kiểm tra theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc kiểm tra đột xuất.

Hoạt động kiểm tra đột xuất của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường). Không báo trước quyết định thành lập đoàn kiểm tra khi có căn cứ cho rằng việc báo trước dẫn tới đối tượng kiểm tra tẩu tán tài liệu, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật, làm giảm hiệu quả hoạt động của đoàn kiểm tra hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định.

Lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường tiến hành hoạt động kiểm tra đột xuất khi có căn cứ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

3. Kế hoạch kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường được lồng ghép trong quá trình xây dựng và phê duyệt kế hoạch thanh tra về bảo vệ môi trường (nếu có); bảo đảm không chồng chéo với kế hoạch thanh tra, kế hoạch kiểm tra của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và kế hoạch kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trừ trường hợp kiểm tra, thanh tra đột xuất quy định tại khoản 2 Điều 229 Nghị định này và điểm b khoản 2 Điều này.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường được

quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quy định tại khoản 1 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) hoặc Thủ trưởng cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường;

b) Quyết định kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường phải ghi rõ những nội dung chính sau: ngày, tháng, năm ban hành quyết định kiểm tra; căn cứ ban hành quyết định kiểm tra; hình thức kiểm tra; họ, tên cá nhân, tên tổ chức, đại diện hộ gia đình; địa điểm kiểm tra; họ, tên, chức vụ của Trưởng đoàn và thành viên đoàn kiểm tra; họ, tên, chức vụ của người ban hành quyết định kiểm tra; nội dung kiểm tra; thời hạn kiểm tra. Mẫu quyết định thành lập đoàn kiểm tra do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận thì Trưởng đoàn kiểm tra đề nghị người ra quyết định kiểm tra quyết định trưng cầu tổ chức có chức năng để giám định, kiểm định, quan trắc, đo đạc và phân tích mẫu môi trường. Việc trưng cầu giám định phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ yêu cầu, nội dung, thời gian thực hiện, cơ quan, tổ chức giám định hoặc ghi ngay tại quyết định kiểm tra quy định tại khoản này. Tổ chức giám định, kiểm định, quan trắc, đo đạc và phân tích mẫu môi trường phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, kịp thời của kết quả giám định do mình thực hiện;

c) Thành phần đoàn kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường:

Thành phần đoàn kiểm tra của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm: cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan ra quyết định kiểm tra; các chuyên gia trong trường hợp cần thiết và thành phần khác do người có thẩm quyền thành lập đoàn kiểm tra quyết định; đại diện cơ quan phối hợp nơi tiến hành kiểm tra, đại diện lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, đại diện của các cơ quan chuyên môn cùng cấp thuộc ngành, lĩnh vực có liên quan đến nội dung, đối tượng kiểm tra, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất hoặc các cơ quan này có văn bản về việc không cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra. Các cơ quan chuyên môn cùng cấp thuộc ngành, lĩnh vực có liên quan phải cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra khi có đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trường hợp không cử được cán bộ thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị phải có văn bản trả lời.

Thành phần đoàn kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp xã gồm: cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan ra quyết định kiểm tra, đại diện cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp trên và thành phần khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

Thành phần đoàn kiểm tra của lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm

về môi trường do Thủ trưởng cơ quan Công an, đơn vị được giao nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường thành lập và tổ chức đoàn kiểm tra theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường quyết định; mời đại diện cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp tham gia. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường có trách nhiệm cử cán bộ phối hợp tham gia đoàn kiểm tra khi nhận được đề nghị của lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường về việc triển khai đoàn kiểm tra, trường hợp không cử cán bộ tham gia thì phải kịp thời có văn bản trả lời lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường. Thành phần phiên làm việc đầu tiên của đoàn kiểm tra do Trưởng đoàn kiểm tra quyết định.

Các thành viên đoàn kiểm tra theo quy định tại khoản này không tham gia phải có văn bản báo cáo Trưởng đoàn kiểm tra;

d) Nội dung kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường:

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường theo yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; kiểm tra các hoạt động có liên quan đến dấu hiệu hoạt động phạm tội, vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm môi trường; hoạt động liên quan đến nội dung tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hoặc có tin báo, phản ánh về vi phạm pháp luật liên quan đến tội phạm môi trường;

đ) Thời hạn kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường:

Cuộc kiểm tra chuyên ngành của đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 07 ngày.

Cuộc kiểm tra chuyên ngành của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 05 ngày.

Cuộc kiểm tra chuyên ngành của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 07 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 03 ngày.

Thời hạn kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra đến ngày kết thúc việc tiến hành kiểm tra trực tiếp tra tại nơi được kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không bao gồm thời gian phân tích, giám định, kiểm định mẫu môi trường (nếu có);

e) Quyết định kiểm tra phải được gửi cho đối tượng kiểm tra theo quy định, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất không báo trước theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường), pháp luật về cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi

trường và pháp luật khác có liên quan;

g) Trong trường hợp kiểm tra đột xuất không báo trước, sau khi xuất trình quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra được quyền tiếp cận ngay khu vực phát sinh chất thải, khu vực có công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải, khí thải và điểm xả thải và các khu vực khác trong phạm vi quyết định kiểm tra để triển khai các hoạt động kiểm tra theo thẩm quyền. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là đối tượng kiểm tra phải cử người đại diện có mặt ngay để làm việc với Đoàn kiểm tra, chấp hành các yêu cầu của Đoàn kiểm tra để bảo đảm việc kiểm tra được thực hiện theo đúng nội dung, yêu cầu, trình tự, thủ tục được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật và trong quyết định kiểm tra.

Trường hợp đối tượng kiểm tra có hành vi không hợp tác hoặc cản trở hoạt động kiểm tra đột xuất, Trưởng đoàn kiểm tra phối hợp với lực lượng Công an nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng các biện pháp, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phát hiện vi phạm hành chính được trang bị theo quy định để tiếp cận hiện trường phục vụ hoạt động thanh tra và lập biên bản vụ việc theo quy định.

Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm ký biên bản vụ việc, biên bản làm việc, biên bản lấy mẫu môi trường, trường hợp người đại diện theo pháp luật không có mặt, đại diện của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có mặt tại hiện trường có trách nhiệm ký biên bản. Trường hợp không có đại diện của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoặc đại diện của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không ký biên bản thì đề nghị đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện Công an xã ký biên bản với vai trò người chứng kiến;

h) Việc kiểm tra phải được lập thành biên bản có Trưởng đoàn kiểm tra hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra được ủy quyền, đại diện theo pháp luật của tổ chức ký, đóng dấu (nếu có) theo quy định của pháp luật, đại diện hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra ký, ghi rõ họ tên;

i) Trong quá trình kiểm tra, căn cứ tình hình thực tế, Trưởng đoàn kiểm tra đề xuất Thủ trưởng cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền tổ chức thanh tra đột xuất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 229 Nghị định này;

k) Trước thời điểm kiểm tra đột xuất không báo trước, thành viên đoàn kiểm tra, công chức, viên chức, tổ chức, cá nhân có liên quan không được thông báo, cung cấp thông tin về quá trình đề xuất, ban hành quyết định kiểm tra đột xuất cho đối tượng kiểm tra.

5. Xử lý kết quả kiểm tra về bảo vệ môi trường:

a) Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ

môi trường của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển người có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Kết quả kiểm tra phải được Thủ trưởng, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra thông báo bằng văn bản và phải gửi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra và các cơ quan, đơn vị có liên quan. Thời hạn thông báo kết quả kiểm tra tối đa là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra và có kết quả phân tích mẫu môi trường (nếu có) đối với trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này hoặc tối đa 15 ngày, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quyết định việc xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Thông báo kết quả kiểm tra về bảo vệ môi trường phải được gửi về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp, trừ kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc lĩnh vực bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về một số đặc thù trong trình tự, thủ tục triển khai đoàn kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc lĩnh vực bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

**Điều 231. Cơ chế phối hợp trong hoạt động kiểm tra, thanh tra**

1. Việc kiểm tra, thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường phải bảo đảm nguyên tắc không chồng chéo, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bình thường của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định tại Điều 229 và Điều 230 Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường thống nhất chỉ đạo và tổ chức thực hiện kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước, bảo đảm cơ chế phối hợp giữa các lực lượng thanh tra, kiểm tra thông qua các nội dung sau đây:

a) Hướng dẫn, định hướng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, phê duyệt tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường; hướng dẫn quy trình, nghiệp vụ trong hoạt động kiểm tra, thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, trừ hoạt động kiểm tra, thanh tra đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;

b) Phối hợp và chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp phối hợp với lực lượng Công an nhân dân trong phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh, phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

cung cấp thông tin kịp thời các dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của cá nhân, tổ chức cho lực lượng Công an nhân dân theo quy định của pháp luật; cung cấp thông tin về kế hoạch thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường cho đơn vị Công an nhân dân có chức năng, nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường cùng cấp để chủ động phối hợp;

c) Chủ trì xử lý các trường hợp chồng chéo trong hoạt động kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; tổng hợp, chỉ đạo công khai kết quả xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Chỉ đạo cơ quan được giao chức năng thanh tra, cơ quan có chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trực thuộc cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra khi nhận được đề nghị của đơn vị Công an nhân dân có chức năng, nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường về việc triển khai đoàn kiểm tra; trường hợp không cử cán bộ thì phải kịp thời có văn bản trả lời;

đ) Thực hiện trách nhiệm phối hợp khác theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Bộ Công an có trách nhiệm bảo đảm cơ chế phối hợp giữa đơn vị Công an nhân dân có chức năng, nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường với các lực lượng kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua các nội dung sau đây:

a) Chỉ đạo lực đơn vị Công an nhân dân có chức năng, nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường; không kiểm tra các đối tượng thuộc kế hoạch kiểm tra, thanh tra hàng năm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã phê duyệt, trừ trường hợp phát hiện dấu hiệu hoạt động phạm tội về bảo vệ môi trường hoặc thực hiện theo quy định pháp luật về tố tụng hình sự hoặc phải ngăn chặn ngay hành vi vi phạm pháp luật gây ô nhiễm môi trường đang xảy ra; phối hợp với cơ quan khác có chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định này;

b) Cung cấp, chỉ đạo đơn vị Công an nhân dân có chức năng, nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường cung cấp thông tin về các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các đối tượng thuộc kế hoạch kiểm tra, thanh tra hằng năm của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;

c) Trong quá trình triển khai hoạt động kiểm tra về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền, đơn vị Công an nhân dân có chức năng, nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp để phối hợp;

d) Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, l đơn vị Công an nhân dân có chức

năng, nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường gửi văn bản tổng hợp kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cùng cấp để tổng hợp, theo dõi.

4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cung cấp thông tin kịp thời các dấu hiệu hoạt động phạm tội trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của cá nhân, tổ chức cho đơn vị Công an nhân dân có chức năng, nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường; phối hợp với đơn vị Công an nhân dân có chức năng, nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định này; cung cấp thông tin về kế hoạch thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường cho đơn vị Công an nhân dân có chức năng, nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường cùng cấp để chủ động phối hợp;

b) Chỉ đạo cơ quan được giao chức năng thanh tra, cơ quan có chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trực thuộc cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra khi nhận được đề nghị của đơn vị Công an nhân dân có chức năng, nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường về việc triển khai đoàn kiểm tra; trường hợp không cử cán bộ thì phải kịp thời có văn bản trả lời;

c) Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, cơ quan được giao chức năng thanh tra, cơ quan có chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường các cấp gửi báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên để tổng hợp, theo dõi

**Điều 232. Giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường**

1. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường quyết định việc thực hiện giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở dựa trên quy mô, tính chất nguồn thải, mức độ nhạy cảm của môi trường tiếp nhận và lịch sử tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Hoạt động giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường được thực hiện đối với dự án đầu tư, cơ sở thông qua thông tin, dữ liệu môi trường, công nghệ số và đánh giá tại hiện trường nhằm nhận diện sớm mức độ rủi ro, kịp thời cảnh báo và phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường. Hoạt động giám sát phải bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, không chồng chéo, không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của dự án đầu tư, cơ sở.

3. Việc giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường được thực hiện thông qua một trong các hình thức sau:

a) Theo dõi, đánh giá tại hiện trường đối với dự án đầu tư, cơ sở trong

trường hợp quan trắc tự động, liên tục không đầy đủ được các thông số, thành phần môi trường và khi hệ thống thông tin, dữ liệu môi trường và công nghệ số chưa đáp ứng được việc theo dõi, đánh giá trực tuyến; việc theo dõi, đánh giá tại hiện trường không thực hiện quá 02 lần/năm;

b) Theo dõi, đánh giá trực tuyến thông qua thông tin, dữ liệu môi trường và công nghệ số được thực hiện theo mức độ rủi ro môi trường, quy mô và tính chất nguồn thải, mức độ nhạy cảm của môi trường tiếp nhận và lịch sử tuân thủ pháp luật;

c) Kết hợp cả hai hình thức quy định tại điểm a và b khoản này.

4. Nội dung giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường của dự án đầu tư, cơ sở được thực hiện gồm:

a) Theo dõi, đánh giá hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở;

b) Theo dõi, đánh giá hiệu quả các công trình, biện pháp quản lý môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải và việc tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác theo nội dung của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường;

c) Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các các công trình, biện pháp khắc phục các nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường.

5. Kết quả giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường của dự án đầu tư, cơ sở là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện, yêu cầu thực hiện một hoặc một số biện pháp sau:

a) Yêu cầu chủ dự án đầu tư, cơ sở bổ sung các công trình bảo vệ môi trường, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

b) Quyết định thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về môi trường đối với chủ dự án đầu tư, cơ sở;

c) Áp dụng hoặc kiến nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn, chuyển thông tin, hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm;

d) Phân loại mức độ rủi ro và cập nhật lịch sử tuân thủ đối với chủ dự án đầu tư, cơ sở;

đ) Quyết định việc tiếp tục hoặc dừng giám sát đối với dự án, cơ sở.

6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy định về phân loại quy mô, tính chất nguồn thải, mức độ nhạy cảm của môi trường tiếp nhận và lịch sử tuân thủ pháp luật về môi trường phục vụ giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sau khi được thẩm định báo

cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường.

## Mục 3
## CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN VỀ MÔI TRƯỜNG

### Điều 233. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường

1. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường được thực hiện qua Cổng dịch vụ công quốc gia thống nhất toàn quốc; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của bộ, ngành, địa phương, thuận tiện cho tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ.

2. Các dịch vụ công trực tuyến về môi trường liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh tuân thủ các quy định về thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, các dịch vụ công trực tuyến khác phải tuân thủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

3. Trường hợp trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính dưới dạng điện tử, nếu tổ chức, cá nhân yêu cầu trả kết quả bằng văn bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện chuyển đổi kết quả ra văn bản giấy theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

### Điều 234. Trách nhiệm cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng, tổ chức, hướng dẫn triển khai dịch vụ công trực tuyến về môi trường, bảo đảm tính đồng bộ, kết nối, liên thông theo quy định của pháp luật.

2. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường được cung cấp theo mô hình thống nhất, tập trung từ trung ương đến địa phương trên Cổng dịch vụ công quốc gia và Ứng dụng định danh quốc gia bảo đảm đáp ứng các quy định của Luật Chuyển đổi số và các quy định có liên quan khác của pháp luật.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố công khai đầy đủ thông tin danh mục dịch vụ công trực tuyến về môi trường, mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

## Chương XIII
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### Điều 235. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến bảo vệ môi trường

1. Bãi bỏ thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động

dịch vụ quan trắc môi trường và thủ tục hành chính Điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2. Bãi bỏ thủ tục hành chính thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (cấp trung ương và cấp tỉnh).

3. Bãi bỏ thủ tục hành chính cấp lại giấy phép môi trường (cấp trung ương và cấp tỉnh).

4. Bãi bỏ thủ tục hành chính hủ tục hành chính cấp đổi quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản a, b, c khoản 1 Điều 61 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước như sau:

"a) Ranh giới khu vực khai thác phải cách mép bờ một khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp với chiều rộng tự nhiên của lòng sông, đặc điểm địa hình, địa chất, mức độ ổn định của bờ sông theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Độ dốc đáy của tuyến khai thác tương đương độ dốc tự nhiên của đáy đoạn sông khai thác và đảm bảo không làm thay đổi đột ngột độ dốc của toàn tuyến sông; độ sâu khai thác phải phù hợp với đặc điểm địa hình, địa chất của đoạn sông, bảo đảm không được hình thành các hố xoáy hoặc gia tăng nguy cơ gây mất ổn định bờ sông theo quy định của của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Trường hợp đoạn sông ở khu vực trung du, miền núi bị bồi lắng theo mùa, căn cứ diễn biến của tình hình bồi lắng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định yêu cầu cụ thể đối với hoạt động khai thác cát, sỏi, bảo đảm phòng ngừa, hạn chế nguy cơ sạt lở bờ, bãi sông.".

6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 65 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước như sau:

"c) Nội dung phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với các dự án có hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 89 Nghị định này được thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.".

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 và bãi bỏ điểm a khoản 3 Điều 66 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Quy định phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ.”.

b) Bãi bỏ điểm a khoản 3.

8. Bãi bỏ khoản 6 Điều 97 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

**Điều 236. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư đã nộp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa được thẩm định hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện một số quy định chuyển tiếp như sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nhưng phải có giấy phép môi trường theo quy định của Nghị định này thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định và lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường như đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nhưng phải có giấy phép môi trường theo quy định của Nghị định này và tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kế thừa kết quả đã thực hiện trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường để thẩm định, cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định này. Tổ chức, cá nhân được hoàn trả hoặc được khấu trừ số tiền phí đã nộp vào phí thẩm định, cấp giấy phép môi trường phải nộp theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp quá thời hạn 12 tháng kể từ ngày thông báo kết quả thẩm định, tổ chức, cá nhân không nộp lại hồ sơ đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Dự án đầu tư thuộc nhóm I quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đã được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường không phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đã được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành với kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trong thời gian 24 tháng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án đã được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng chưa được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường mà có điều chỉnh, thay đổi không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này, trừ trường hợp với kết quả không thông qua.

3. Hồ sơ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (cấp trung ương và cấp tỉnh) theo quy định đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện quy định chuyển tiếp như sau:

a) Trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường thì lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trong đó có phương án cải tạo, phục hồi môi trường, trình cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho cơ sở theo quy định tại Nghị định này để được thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

b) Trường hợp cơ sở đang ở giai đoạn đóng cửa mỏ theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản thì tích hợp phương án cải tạo, phục hồi môi trường vào đề án hoặc phương án đóng cửa mỏ và được thẩm định trong quá trình thẩm định đề án đóng cửa mỏ hoặc chấp thuận phương án đóng cửa mỏ;

c) Trường hợp cơ sở không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định.

d) Chủ cơ sở khai thác khoáng sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường có thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được phê duyệt nhưng không ở giai đoạn đóng cửa mỏ thì thực hiện như sau:

Trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường thì lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trong đó có phương án cải tạo, phục hồi môi trường thay đổi, trình cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho cơ sở theo quy định tại Nghị định này để được thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Trường hợp cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường

thì buộc phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định.

đ) Cơ sở khai thác khoáng sản đã có giấy phép môi trường trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị quyết này thì tiếp tục thực hiện nội dung yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường theo giấy phép môi trường đã được cấp đến giai đoạn đóng cửa mỏ theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản.

4. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường, cấp giấy phép môi trường đầy đủ, hợp lệ, đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa được giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5. Các tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường còn thời hạn sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng giấy chứng nhận này thay cho hình thức đăng ký hoạt động đến hết thời hạn đã được chứng nhận. Đối với các tổ chức đã được tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

6. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường nơi tiếp nhận nguồn thải, phân vùng xả thải, hạn ngạch xả thải, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan, chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất tiếp tục thực hiện nội dung giấy phép môi trường đã được cấp. Việc cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

7. Việc thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của các năm từ năm 2025 trở về trước được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Việc thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của các năm từ năm 2026 trở về sau được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

8. Tổ chức đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định đánh giá sự

phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện cho đến hết thời hạn chỉ định.

**Điều 237. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2026.

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP) và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

**TM. CHÍNH PHỦ**
**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**……..**

**Phụ lục I**
**DANH MỤC CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC QUY MÔ QUỐC GIA, CẤP VÙNG, QUY HOẠCH NGÀNH VÀ QUY HOẠCH CHI TIẾT NGÀNH PHẢI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

| STT | Đối tượng |
|---|---|
| **I** | **Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng** |
| 1 | Chiến lược phát triển công nghiệp |
| 2 | Chiến lược phát triển giao thông vận tải |
| 3 | Chiến lược về địa chất, khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất, khai khoáng |
| 4 | Chiến lược thủy lợi |
| 5 | Chiến lược phát triển thủy sản |
| 6 | Chiến lược phát triển chăn nuôi |
| 7 | Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn |
| 8 | Chiến lược phát triển năng lượng |
| 9 | Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng |
| **II** | **Quy hoạch** |
| ***1*** | ***Quy hoạch ngành*** |
| 1.1 | Quy hoạch mạng lưới đường bộ |
| 1.2 | Quy hoạch mạng lưới đường sắt |
| 1.3 | Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải |
| 1.4 | Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc |
| 1.5 | Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa |
| 1.6 | Quy hoạch tổng thể về năng lượng |
| 1.7 | Quy hoạch phát triển điện lực |

| | |
|---|---|
| 1.8 | Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt |
| 1.9 | Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn |
| 1.10 | Quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai |
| 1.11 | Quy hoạch khoáng sản nhóm I |
| 1.12 | Quy hoạch khoáng sản nhóm II |
| 1.13 | Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ |
| 1.14 | Quy hoạch hệ thống du lịch |
| ***2*** | ***Quy hoạch chi tiết ngành*** |
| 2.1 | Quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh |
| 2.2 | Quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê |

**Phụ lục II**

**DANH MỤC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

| TT | Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường | Công suất |
|---|---|---|
| | | Lớn |
| (1) | (2) | (3) |
| **I** | **Mức I** | |
| 1 | Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc[1] | Từ 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/ năm trở lên |
| 2 | Sản xuất kim loại có sử dụng nguyên liệu từ quặng[2] | Từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 3 | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy có công đoạn sản xuất bột giấy[3] | Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 4 | Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp)[4], phân bón hóa học (trừ phối trộn; sang chiết; đóng gói)[5], hóa chất bảo vệ thực vật (trừ phối trộn; sang chiết)[6] | Từ 5.000 tấn sản phẩm/ năm trở lên |
| 5 | Sản xuất vải, sợi, dệt may có công đoạn nhuộm[7] | Từ 50.000.000 $m^2$/năm hoặc từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất sợi |

[1] Mã B theo phân ngành kinh tế Việt Nam; khoáng sản độc hại theo quy định pháp luật về khoáng sản; hóa chất độc theo quy định của pháp luật về hóa chất.
[2] Mã 24 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.
[3] Mã 17 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.
[4] Các mã: 20112, 20113, 20119 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chỉ sản xuất hóa chất hữu cơ).
[5] Mã 2012 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chỉ sản xuất phân bón hữu cơ).
[6] Mã 2021 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chỉ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật sinh học theo quy định pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật).
[7] Mã 13 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

| TT | Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường | Công suất |
|---|---|---|
| | | Lớn |
| 6 | Sản xuất da có công đoạn thuộc da[8] | Từ 10.000 tấn sản phẩm/ năm trở lên |
| 7 | Nhiệt điện than[9] | Từ 600 MW trở lên |
| **II** | **Mức II** | |
| 8 | Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường[10] | Từ 500 tấn/ngày trở lên |
| | Dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại[11]; có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất[12] | Tất cả |
| 9 | Sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker[13] | Từ 1.200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 10 | Chế biến mủ cao su[14] | Từ 15.000 tấn sản phẩm/ năm trở lên |
| 11 | Sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt[15] | Từ 10.000 tấn sản phẩm/ năm trở lên |
| 12 | Sản xuất đường từ mía[16] | Từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 13 | Chế biến thủy sản[17] | Từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| **III** | **Mức III** | |

[8] Mã 15 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.
[9] Mã 35111 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.
[10] Mã 38 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có dịch vụ tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường).
[11] Mã 38 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường).
[12] Các mã ngành sản xuất theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất).
[13] Mã 23941 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có công đoạn sản xuất clinker).
[14] Các mã: 0125, 221 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có hoạt động chế biến mủ cao su).
[15] Mã 1062 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có hoạt động sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt).
[16] Mã 1072 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.
[17] Mã 1020 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chỉ bảo quản).

| TT | Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường | Công suất |
|---|---|---|
| | | Lớn |
| 14 | Đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm[18] | Từ 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 10.000 gia cầm/ngày trở lên |
| | Chăn nuôi gia súc[19] | Từ 3.000 đơn vị vật nuôi trở lên |
| 15 | Sản xuất thủy tinh (trừ loại hình chỉ sử dụng nhiên liệu điện, khí, dầu DO đồng thời không có công đoạn tinh chế silic)[20] | Từ 200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 16 | Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên[21] | Tất cả |
| | Lọc, hóa dầu[22] | Từ 1.000.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 17 | Sản xuất pin, ắc quy (có một trong các công đoạn: sản xuất điện cực, bản cực; sản xuất, pha chế chất điện phân; sản xuất phần tử pin (cell pin))[23] | Từ 600 tấn sản phẩm hoặc từ 200.000 KWh/ năm trở lên |
| | Sản xuất khí đốt từ than đá[24] | Từ 50.000 $m^3$ khí/giờ trở lên |
| 18 | Sản xuất pin, ắc quy (có một trong các công đoạn: sản xuất điện cực, bản cực; sản xuất, pha chế chất điện phân; sản xuất phần tử pin (cell pin))[25] | Từ 600 tấn sản phẩm hoặc từ 200.000 KWh/ năm trở lên |
| 19 | Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và thiết bị quang học[26] (có một trong các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc; gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài) | Từ 50.000.000 sản phẩm/năm trở lên |

[18] Mã 10101 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.
[19] Mã 014 (trừ mã 1046) theo phân ngành kinh tế Việt Nam; công suất tính theo công suất lớn nhất tại thời điểm nuôi.
[20] Mã 231 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.
[21] Mã 06 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.
[22] Các mã: 429, 20 (sản xuất hóa dầu từ dầu tinh luyện), 192 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.
[23] Các mã: 27200, 2611 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.
[24] Mã 35201 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.
[25] Các mã: 27200, 2611 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.
[26] Mã 26 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất, làm sạch bằng hóa chất độc theo quy định của pháp luật về hóa chất).

| TT | Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường | Công suất |
|---|---|---|
| | | Lớn |
| | Sản xuất thiết bị điện[27] (có một trong các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc) | Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 19 | Sản xuất sản phẩm có công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất, trừ trường hợp quy định tại số thứ tự 18 cột này[28] | Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |

[27] Mã 27 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất, làm sạch bằng hóa chất độc theo quy định pháp luật về hóa chất).
[28] Các mã ngành sản xuất theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất, trừ trường hợp quy định tại số thứ tự 17 cột này).

**Phụ lục III**
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM I CÓ NGUY CƠ TÁC ĐỘNG XẤU ĐẾN MÔI TRƯỜNG Ở MỨC ĐỘ CAO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 28 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

| STT | Dự án đầu tư | Quy mô, công suất hoặc lưu lượng nước thải, khí thải xả ra môi trường/loại khoáng sản khai thác/yếu tố nhạy về cảm môi trường |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| **I** | **Dự án đầu tư phải thực hiện đánh giá tác động môi trường** | |
| 1 | Dự án đầu tư nhà máy điện hạt nhân | Tất cả |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư chiếm dụng đất, đất có mặt nước, biển của một trong các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau: dự án đầu tư bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông; dự án đầu tư chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh) | Có chiếm dụng đất, đất có mặt nước, biển của một trong các khu vực sau:<br>a) Tất cả đối với: rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;<br>b) Từ 0,5 ha trở lên đối với: khu bảo tồn thiên nhiên; vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; vùng lõi của di sản thiên nhiên thế giới;<br>c) Từ 0,2 ha trở lên đối với: vùng đất ngập nước quan trọng; rừng tự nhiên; rừng phòng hộ. |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước hoặc quy mô chiếm dụng khu vực biển lớn (trừ thuộc một trong các trường hợp sau: dự án đầu tư phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản; dự án khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên; dự án đầu tư công; dự án thủy điện) | - Có sử dụng đất, đất có mặt nước từ 300 ha trở lên;<br>- Có sử dụng khu vực biển từ 60 ha trở lên. |

| STT | Dự án đầu tư | Quy mô, công suất hoặc lưu lượng nước thải, khí thải xả ra môi trường/loại khoáng sản khai thác/yếu tố nhạy về cảm môi trường |
|---|---|---|
| 4 | Dự án đầu tư khai thác khoáng sản nhóm I | Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản |
| **II** | **Dự án đầu tư không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, trừ trường hợp có một trong các tiêu chí thuộc số thứ tự I cột này** | |
| 5 | Dự án đầu tư thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại có địa bàn hoạt động từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên | Tất cả |
| 6 | Dự án đầu tư có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất | Tất cả |
| **III** | **Dự án đầu tư mở rộng** | |
| 7 | Dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất của dự án đầu tư đang triển khai, thực hiện trước khi vận hành hoặc của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động | Có một trong các điều chỉnh, thay đổi như đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định này. |
| **IV** | **Dự án có một trong các hạng mục tương đương với các số thứ tự nêu trên** | |

**Phụ lục IV**
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM II CÓ NGUY CƠ TÁC ĐỘNG XẤU ĐẾN MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 28 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

| STT | Dự án đầu tư | Quy mô, công suất hoặc lưu lượng nước thải, khí thải xả ra môi trường/loại khoáng sản khai thác/yếu tố nhạy về cảm môi trường |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| **I** | **Dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường** | |
| 1 | Dự án lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu | Tất cả |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng chiếm dụng đất, đất có mặt nước, biển của một trong các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau: dự án đầu tư bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông; dự án đầu tư chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh) | Có chiếm dụng đất, đất có mặt nước của một trong các khu vực sau:<br>a) Tất cả đối với: rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;<br>b) Từ 0,5 ha trở lên đối với: khu bảo tồn thiên nhiên; vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; vùng lõi của di sản thiên nhiên thế giới;<br>c) Từ 0,2 ha trở lên đối với: vùng đất ngập nước quan trọng; rừng tự nhiên; rừng phòng hộ. |
| 3 | Dự án đầu tư có hoạt động lấn biển | Tất cả |
| 4 | Dự án đầu tư xây dựng với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước hoặc quy mô sử dụng khu vực biển trung bình (trừ thuộc một trong các trường hợp sau: dự án đầu tư phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm | - Có sử dụng đất, đất có mặt nước từ 50 đến dưới 300 ha;<br>- Có sử dụng khu vực biển từ 10 đến dưới 60 ha. |

| STT | Dự án đầu tư | Quy mô, công suất hoặc lưu lượng nước thải, khí thải xả ra môi trường/loại khoáng sản khai thác/yếu tố nhạy về cảm môi trường |
|---|---|---|
| | canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản; dự án khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên | |
| 5 | Dự án đầu tư khai thác khoáng sản | Thuộc đối tượng phải cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản |
| 6 | Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp | Không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này |
| 7 | Dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng, dự án thủy điện với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước hoặc quy mô sử dụng khu vực biển lớn không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ | - Có sử dụng đất, đất có mặt nước từ 300 ha trở lên;<br>- Có sử dụng khu vực biển từ 60 ha trở lên. |
| 8 | Dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này | Không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này |
| **II** | **Dự án đầu tư không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, trừ trường hợp có một trong các tiêu chí thuộc Mục I cột này** | |
| 9 | Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp | Thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này |
| 10 | Dự án đầu tư có xả nước thải, khí thải xả ra môi trường | Thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này |
| **III** | **Dự án đầu tư mở rộng** | |
| 11 | Dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất của dự án đầu tư đang triển khai, thực hiện trước khi vận hành hoặc của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập | Có một trong các điều chỉnh, thay đổi như đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều |

| STT | Dự án đầu tư | Quy mô, công suất hoặc lưu lượng nước thải, khí thải xả ra môi trường/loại khoáng sản khai thác/yếu tố nhạy về cảm môi trường |
|---|---|---|
| | trung, cụm công nghiệp đang hoạt động | 36 Nghị định này |
| **IV** | **Dự án có một trong các hạng mục tương đương với các số thứ tự nêu trên** | |

**Phụ lục V**
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM IV ÍT CÓ NGUY CƠ TÁC ĐỘNG XẤU ĐẾN MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 5 ĐIỀU 28 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

| STT | Dự án đầu tư | Quy mô, công suất hoặc lưu lượng nước thải, khí thải xả ra môi trường/loại khoáng sản khai thác/yếu tố nhạy về cảm môi trường |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng | Không thuộc trường hợp quy định tại Phụ lục III, IV ban hành kèm theo Nghị định này |
| 2 | Dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất của dự án đầu tư đang triển khai, thực hiện trước khi vận hành hoặc của cơ sở đang hoạt động | Không thuộc trường hợp quy định tại Phụ lục III, IV ban hành kèm theo Nghị định này |

**Phụ lục VI**

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ KHÔNG PHẢI ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

1. Hoạt động đào tạo nguồn nhân lực; các hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý, cung cấp thông tin, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại.

2. Sản xuất, trình chiếu và phát hành chương trình truyền hình; sản xuất phim điện ảnh, phim video; hoạt động truyền hình, hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc.

3. Dịch vụ thương mại, buôn bán lưu động, không có địa điểm cố định.

4. Dịch vụ thương mại, buôn bán các sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng, đồ gia dụng có diện tích xây dựng dưới 200 $m^2$.

5. Dịch vụ ăn uống có diện tích xây dựng nhà hàng dưới 200 $m^2$.

6. Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ gia dụng quy mô cá nhân, hộ gia đình.

7. Dịch vụ photocopy, truy cập internet, trò chơi điện tử.

8. Canh tác trên đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, chăn nuôi quy mô cá nhân, hộ gia đình.

9. Trồng khảo nghiệm các loài thực vật quy mô dưới 01 ha.

10. Xây dựng nhà ở cá nhân, hộ gia đình.

11. Dự án, cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, suối, hồ chứa.

# Phụ lục VII
## DANH MỤC CÁC CHẤT POP VÀ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ MIỄN TRỪ THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC STOCKHOLM

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

| TT | Tên chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy | Phụ lục của Công ước Stockholm | Lĩnh vực sử dụng | Hoạt động | Nội dung đăng ký miễn trừ của Công ước Stockholm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hexabromodiphenyl ether và Heptabromodiphenyl ether (HBDE) | A | Công nghiệp | Sản xuất | Không. |
| | | | | Sử dụng | Cho phép tái chế, sử dụng và tiêu hủy theo quy định của Công ước Stockholm. |
| 2 | Tetrabromodiphenyl ether và Pentabromodiphenyl ether (POP-BDE) | A | Công nghiệp | Sản xuất | Không. |
| | | | | Sử dụng | Cho phép tái chế, sử dụng và tiêu hủy theo quy định của Công ước Stockholm. |
| 3 | Các axit Perfluorooctane sulfonic, muối của chúng (PFOS) và perfluorooctane sulfonyl fluoride (PFOSF) | B | Công nghiệp, nông nghiệp | Sản xuất | - Không được đăng ký miễn trừ riêng biệt.<br>- Là hợp chất trung gian trong trường hợp đăng ký miễn trừ theo mục đích. |
| | | | | Sử dụng | - Được đăng ký miễn trừ riêng biệt đối với các lĩnh vực:<br>+ Mạ kim loại (mạ kim loại cứng) chỉ trong hệ thống khép kín;<br>+ Bọt chữa cháy (cho đám cháy loại B) trong các hệ thống đã lắp đặt, bao gồm cả hệ thống cố định và di động.<br>- Được đăng ký miễn trừ theo mục đích đối với lĩnh vực: Bả côn trùng bằng sulfluramid (số CAS 4151-50-2) như hoạt chất nhằm kiểm soát kiến xén lá từ Atta spp. và Acromyrmex spp., chỉ sử dụng trong lĩnh vực nông nghiệp. |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Hexabromocyclododecane (HBCDD) | A | Công nghiệp | Sản xuất | Được sản xuất đối với lĩnh vực: Vật liệu cách nhiệt (expanded polystyrene - EPS và extruded polystyrene - XPS) trong xây dựng/tòa nhà. |
| | | | | Sử dụng | Vật liệu cách nhiệt EPS và XPS được sử dụng trong xây dựng/tòa nhà. |
| 5 | Polychlorinated naphthalene (PCN) | A | Nông nghiệp, phát sinh không chủ định | Sản xuất | Là hợp chất trung gian, bao gồm octafluoronaphthalene. |
| | | | | Sử dụng | Sử dụng trong các sản phẩm chứa PCN trong lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm octafluoronaphthalene. |
| 6 | Decabromodiphenyl ether (DBDE) | A | Công nghiệp | Sản xuất | Cho phép sản xuất theo quy định của Công ước Stockholm. |
| | | | | Sử dụng | Được sử dụng trong các lĩnh vực:<br>- Các bộ phận của phương tiện giao thông (sử dụng làm vật liệu cách nhiệt, hệ thống dây điện, vải bọc...);<br>- Máy bay và các phụ tùng thay thế kèm theo (đối với máy bay đang sử dụng trước tháng 12/2018 và nhận trước tháng 12/2022);<br>- Các sản phẩm dệt may có chứa chất chống cháy, trừ quần áo và đồ chơi;<br>- Phụ gia trong các sản phẩm nhựa gia dụng, thiết bị điện và thiết bị gia dụng (thiết bị sưởi ấm, bàn là, quạt) chứa hoặc tiếp xúc trực tiếp với các bộ phận điện hoặc yêu cầu tuân thủ theo tiêu chuẩn chống cháy với nồng độ thấp hơn 10% trọng lượng của thiết bị;<br>- Bọt polyurethane cách nhiệt trong lĩnh vực xây dựng. |
| 7 | Các paraffin mạch ngắn chứa | A | Công nghiệp | Sản xuất | Cho phép sản xuất theo quy định của Công ước |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | clo (SCCP) | | | | Stockholm. |
| | | | | Sử dụng | Được sử dụng trong các lĩnh vực:<br>- Chất phụ gia trong sản xuất đai truyền tải/băng tải trong lĩnh vực công nghiệp cao su tự nhiên và tổng hợp";<br>- Các bộ phận/chi tiết của băng truyền cao su trong công nghiệp khai thác mỏ và lâm nghiệp; chất kết dính (keo dính...);<br>- Chế phẩm chứa dầu trong sản xuất da;<br>- Phụ gia bôi trơn, đặc biệt cho động cơ ô tô, máy phát điện và nhà máy/cơ sở điện gió; trong khoan dầu và thăm dò khí đốt, nhà máy lọc dầu để sản xuất dầu diesel;<br>- Sản xuất các loại ống cho bóng đèn trang trí ngoài trời;<br>- Sơn chống cháy và chống thấm;<br>- Quá trình gia công kim loại (phụ gia trong dầu bôi trơn hoặc chất làm lạnh trong cắt kim loại hoặc tạo hình kim loại);<br>- Chất làm dẻo thứ cấp trong polyvinyl chloride, ngoại trừ trong đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em. |
| 8 | Perfluorooctanoic acid (PFOA), muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA | A | Công nghiệp | Sản xuất | - Không được sản xuất trong bọt chữa cháy.<br>- Các lĩnh vực sản xuất khác được thực hiện theo quy định của Công ước Stockholm. |
| | | | | Sử dụng | Được sử dụng trong các lĩnh vực:<br>- Lớp phủ chụp ảnh được áp dụng trong tráng phim;<br>- Lớp phủ hình ảnh áp dụng cho phim;<br>- Dệt may (làm chất chống thấm dầu và nước); |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | - Thiết bị y tế dùng cho cấy ghép và xâm lấn;<br>- Bọt chữa cháy (đám cháy loại B);<br>- Sản xuất polytetrafluoroetylen (PTFE) và polyvinylidene fluoride (PVDF): Dùng trong màng lọc khí hiệu suất cao, chống ăn mòn, màng lọc nước và màng lọc khí kháng khuẩn cho lĩnh vực y tế; thiết bị trao đổi khí thải công nghiệp; chất bịt kín công nghiệp có khả năng ngăn chặn rò rỉ các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi và bụi $PM_{2.5}$;<br>- Sản xuất polyfluoroetylen propylene (FEP) dùng trong lĩnh vực dây và cáp điện cao thế để truyền tải điện;<br>- Sản xuất fluoroelastomers để sản xuất vòng chữ O, đai và phụ kiện nhựa cho nội thất ô tô;<br>- Sản xuất dược phẩm. |

**Phụ lục VIII**
**MẪU VĂN BẢN ĐĂNG KÝ MIỄN TRỪ CHẤT POP**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

| | |
|---|---|
| … (1) …<br>Số: …<br>V/v đăng ký miễn trừ chất POP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>*Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...* |

Kính gửi: ……. (2) …….

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số ……../NĐ-CP ngày …. tháng …. năm …. của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chúng tôi là:

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại…… .....

Email: .....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số……ngày…..... tháng…..... năm.....tại .....

Lĩnh vực kinh doanh: .....

Họ tên người liên hệ: .....

Số điện thoại di động: …….. Email: .....

Đã thực hiện đăng ký miễn trừ lần gần nhất (tên chất POP, thời gian đăng ký, khối lượng):

Đăng ký nhu cầu miễn trừ các chất POP sau:

**1. Đăng ký miễn trừ các chất POP (trừ chất PFOS, các muối của nó và PFOSF) thuộc Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định số ……../NĐ-CP ngày …. tháng …. năm …. của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

| | |
|---|---|
| Tên chất POP | |
| Thời gian đăng ký miễn trừ *(theo yêu cầu của Công ước Stockholm)* | |
| | Sản xuất: |
| Ước tính khối lượng chất POP được sản xuất, sử dụng hằng năm | Sử dụng: |
| Các lý do đăng ký miễn trừ | |
| Ghi chú | |

**2. Đăng ký miễn trừ PFOS, các muối của nó và PFOSF thuộc Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định số ……..…./NĐ-CP ngày …. tháng …. năm …. của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

- Đăng ký miễn trừ riêng biệt đối với PFOS, các muối của nó và PFOSF:

| | |
|---|---|
| Đăng ký miễn trừ: (*Có thể chọn nhiều nội dung)* | ☐ Mạ kim loại (mạ kim loại cứng) trong hệ thống khép kín;<br>☐ Bọt chữa cháy (cho đám cháy loại B) trong các hệ thống đã lắp đặt, bao gồm cả hệ thống cố định và di động. |
| Nêu số CAS, tên thương mại: *(Có thể chọn một hoặc nhiều nội dung)* | ☐ Either perfluorooctane sulfonic acid (CAS No: 1763-23-1);<br>☐ Potassium perfluorooctane sulfonate (CAS No: 2795-39-3);<br>☐ Lithium perfluorooctane sulfonate (CAS No: 29457-72-5);<br>☐ Ammonium perfluorooctane sulfonate (CAS No: 29081-56-9);<br>☐ Diethanolammonium perfluorooctane sulfonate (CAS No: 70225-14-8);<br>☐ Tetraethylammonium perfluorooctane sulfonate (CAS No: 56773-42-3);<br>☐ Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulfonate (CAS No: 251099-16-8);<br>☐ Perfluorooctane sulfonyl fluoride (CAS No: 307-35-7). |
| Thời gian đăng ký miễn trừ *(theo yêu cầu của Công ước Stockholm)* | |
| Các lý do đăng ký miễn trừ | |
| Ghi chú | |

- Đăng ký miễn trừ theo mục đích đối với PFOS, các muối của nó và

PFOSF theo các mục đích được phép:

| | |
|---|---|
| Đăng ký việc sản xuất | Có tiếp tục sản xuất không?: Có ☐ Không ☐;<br>Thời gian dự kiến từ ngày..... tháng.... năm..... |
| Đăng ký việc sử dụng *(theo yêu cầu của Công ước Stockholm)* | Có tiếp tục sử dụng không?: Có ☐ Không ☐;<br>Thời gian dự kiến từ ngày..... tháng.... năm..... |
| Cho mục đích sau: | Mục đích được phép sản xuất, sử dụng:<br>☐ Bả côn trùng bằng sulfluramid (số CAS 4151-50-2) như hoạt chất nhằm kiểm soát kiến xén lá từ Atta spp. và Acromyrmex spp. |
| Nêu tên thương mại | |
| Các lý do đăng ký miễn trừ | |
| Ghi chú | |

Chúng tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật, nếu vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

***Nơi nhận:***
- …(3)…
- Lưu …

**…(1)…**
*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*

***Ghi chú:*** (1) Tổ chức, cá nhân đăng ký miễn trừ chất POP; (2) Bộ Nông nghiệpvà Môi trường; (3) Nơi nhận khác (nếu có).

**Phụ lục IX**
**MẪU BÁO CÁO ĐĂNG KÝ MIỄN TRỪ CHẤT POP**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

**(TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ)**

**BÁO CÁO ĐĂNG KÝ MIỄN TRỪ CHẤT POP**

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**
**(*)**
*(Người đại diện có thẩm quyền ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Tháng … năm …**

***Ghi chú:*** (*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bìa.

# BÁO CÁO ĐĂNG KÝ MIỄN TRỪ CHẤT POP

I. Mô tả tóm tắt việc hình thành cơ sở.

II. Mô tả chi tiết loại hình sản xuất của cơ sở, công nghệ sản xuất; quy mô; công suất; nhu cầu sản xuất, sử dụng chất POP.

III. Mô tả điều kiện năng lực đăng ký miễn trừ chất POP:

1. Đối với trường hợp nhập khẩu chất POP:

- Tên chất POP được nhập khẩu, mã CAS, mã HS, Phiếu an toàn hóa chất (MSDS) đối với chất POP, khối lượng dự kiến nhập khẩu theo năm.

- Mô tả cụ thể mục đích nhập khẩu chất POP.

- Mô tả các điều kiện về bảo vệ môi trường: Kho lưu giữ, thiết bị phòng cháy chữa cháy, khu vực lưu giữ và xử lý các loại chất thải phát sinh; biện pháp kiểm soát các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường...

- Tình trạng tiếp giáp của khu vực lưu giữ chất POP với khu vực xung quanh.

2. Đối với trường hợp sản xuất chất POP:

- Tên chất POP được sản xuất, mã CAS, mã HS, Phiếu an toàn hóa chất (MSDS) đối với chất POP, khối lượng dự kiến sản xuất theo năm.

- Mô tả cụ thể mục đích sản xuất chất POP.

- Mô tả các điều kiện về bảo vệ môi trường: Kho lưu giữ, thiết bị phòng cháy chữa cháy, các biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý các loại chất thải phát sinh; công trình, thiết bị xử lý chất thải trong quá trình sản xuất...

- Phương án ký hợp đồng thuê đơn vị có chức năng để xử lý các loại chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất.

3. Đối với trường hợp sử dụng chất POP:

- Tên chất POP được sử dụng, mã CAS, mã HS, khối lượng dự kiến sử dụng theo năm.

- Mô tả cụ thể mục đích sử dụng chất POP.

- Mô tả cụ thể loại hình sử dụng và công đoạn phát sinh chất thải.

- Mô tả các điều kiện về bảo vệ môi trường: Kho lưu giữ, thiết bị phòng cháy chữa cháy, khu vực lưu giữ và xử lý các loại chất thải phát sinh...

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**

*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*

**Phụ lục X**
**MẪU VĂN BẢN THÔNG BÁO CHẤP THUẬN**
**ĐĂNG KÝ MIỄN TRỪ CHẤT POP**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

| | |
|---|---|
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: … | |
| V/v thông báo chấp thuận đăng ký miễn trừ chất POP | *Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...* |

Kính gửi: …(1)…

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số ……/NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số …/QĐ-… ngày … tháng … năm … của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thành lập Đoàn kiểm tra để đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ chất POP của (1);

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ chất POP ngày … tháng … năm …, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo chấp thuận đăng ký miễn trừ chất POP với các nội dung như sau:

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: …… Fax: .....

Email: .....

Giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số……ngày…..... tháng ….... năm.....tại .....

Lĩnh vực kinh doanh: .....

Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế số…ngày…. tháng...năm..... tại .....

Họ tên người đại diện pháp luật: …….Chức danh:.....

**1. Về đăng ký miễn trừ chất POP (trừ chất PFOS, các muối của nó và PFOSF)**

| | |
|---|---|
| Tên chất POP | |
| Thời gian đăng ký miễn trừ *(theo yêu cầu của Công ước Stockholm)* | |
| Ước tính khối lượng chất POP được đăng ký miễn trừ hằng năm | |
| Các lý do đăng ký miễn trừ | |
| Ghi chú | |

**2. Về đăng ký miễn trừ riêng biệt đối với PFOS, các muối của nó và PFOSF:**

| | |
|---|---|
| Đăng ký nhu cầu sử dụng trong các lĩnh vực sau: | *(Đánh giá một hoặc nhiều nội dung căn cứ hồ sơ đăng ký)* |
| Nêu số CAS, tên thương mại: | *(Đánh giá một hoặc nhiều nội dung căn cứ hồ sơ đăng ký)* |
| Thời gian đăng ký miễn trừ *(theo yêu cầu của Công ước Stockholm)* | |
| Các lý do đăng ký miễn trừ | |
| Ghi chú | |

**3. Về đăng ký miễn trừ theo mục đích đối với PFOS, các muối của nó và PFOSF:**

| | |
|---|---|
| Đăng ký việc sản xuất *(theo yêu cầu của Công ước Stockholm)* | Có tiếp tục sản xuất không?: Có ☐ Không ☐;<br>Thời gian dự kiến từ ngày ..... tháng.... năm..... |
| Đăng ký việc sử dụng *(theo yêu cầu của Công ước Stockholm)* | Có tiếp tục sử dụng không?: Có ☐ Không ☐;<br>Thời gian dự kiến từ ngày ..... tháng.... năm..... |
| Cho mục đích sau: | *(Đánh giá mục đích được phép sản xuất, sử dụng)* |
| Nêu số CAS, tên thương mại: | *(Đánh giá căn cứ hồ sơ đăng ký)* |
| Các lý do đăng ký miễn trừ | |
| Ghi chú | |

***Nơi nhận:***
- …(1)…;
- …(2)…
- Lưu: …

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**
*(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

**Họ và tên**

***Ghi chú:*** (1) Tổ chức, cá nhân đăng ký miễn trừ chất POP; (2) Nơi nhận khác (nếu có).

**Phụ lục XI**
**DANH MỤC SẢN PHẨM, BAO BÌ VÀ TỶ LỆ TÁI CHẾ BẮT BUỘC, QUY CÁCH TÁI CHẾ BẮT BUỘC**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

| TT | Nhóm sản phẩm, bao bì | Tỷ lệ tái chế bắt buộc | | | Quy cách tái chế bắt buộc |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm 2026-2028 | Năm 2029-2031 | Năm 2032-2034 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **I. BAO BÌ** | | | | | |
| 1 | A.1.1. Bao bì giấy, carton (bao gồm cả giấy hoặc carton tráng phủ là giấy hoặc carton được tráng phủ một hoặc hai mặt mà không mất đi nhận dạng là giấy, carton) | 20% | 25% | 30% | - Sản xuất bột giấy thương phẩm<br>- Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể |
| 2 | A.1.2. Bao bì giấy hỗn hợp đa lớp (bao bì có từ 2 lớp trở lên trong đó có lớp giấy), trừ bao bì xi măng quy định tại nhóm A.1.3 | 15% | 17% | 19% | - Sản xuất bột giấy thương phẩm<br>- Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | A.1.3. Bao bì xi măng | 15% | 20% | 30% | - Sản xuất bột giấy thương phẩm<br>- Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể<br>- Đồng xử lý trong lò nung xi măng |
| 3 | A.2.1. Bao bì nhôm | 22% | 30% | 35% | - Sản xuất phôi nhôm thương phẩm<br>- Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể |
| 4 | A.2.2. Bao bì sắt và kim loại khác | 20% | 25% | 30% | - Sản xuất phôi kim loại thương phẩm<br>- Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể |
| 5 | A.3.1. Bao bì PET cứng | 22% | 32% | 40% | - Sản xuất hạt nhựa thương phẩm<br>- Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể (không bao gồm mảnh nhựa, nhiên liệu đốt) |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | A.3.2. Bao bì HDPE, LDPE, PP, PS cứng | 15% | 20% | 30% | - Sản xuất hạt nhựa thương phẩm<br>- Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể (không bao gồm mảnh nhựa, nhiên liệu đốt) |
| 7 | A.3.3. Bao bì EPS, PVC cứng và bao bì nhựa cứng khác (trừ nhựa phân hủy sinh học) | 10% | 15% | 20% | - Sản xuất hạt nhựa thương phẩm<br>- Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể (không bao gồm mảnh nhựa, nhiên liệu đốt) |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | A.3.4. Bao bì nhựa mềm (là loại bao bì có tính linh hoạt cao, dễ dàng uốn cong, co giãn và thay đổi hình dạng mà không làm mất tính toàn vẹn cấu trúc bao bì (ví dụ: các bao bì dệt từ sợi, màng co, túi nhựa linh hoạt)) (trừ nhựa phân hủy sinh học)<br>- Bao bì đơn vật liệu mềm<br>- Bao bì đa vật liệu mềm | 10% | 15% | 20% | - Sản xuất hạt nhựa thương phẩm<br>- Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể (không bao gồm mảnh nhựa) |
| 9 | A.4.1. Bao bì thủy tinh | 15% | 17% | 20% | - Xay, nghiền thành bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác<br>- Sản xuất các sản phẩm khác (kể cả sản xuất gạch không nung, bê tông, cát nhân tạo)<br>- Đồng xử lý trong lò nung xi măng |
| **II. SẢN PHẨM** | | | | | |
| **B. ẮC QUY VÀ PIN** | | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | B.1.1. Ắc quy chì | 12% | 20% | 30% | Tháo dỡ, phân loại, thu hồi vật liệu nhựa và sản xuất phôi chì |
| 11 | B.1.2. Ắc quy các loại khác ắc quy chì | 08% | 15% | 20% | Tháo dỡ, phân loại, thu hồi vật liệu nhựa và Lithium hoặc kim loại khác |
| 12 | B.2.1. Pin sạc nhiều lần | | | | - Tháo dỡ, phân loại, thu hồi vật liệu nhựa và Lithium hoặc kim loại khác<br>- Xuất khẩu (có thể kèm theo sơ chế) cho đơn vị tái chế, tân trang ở nước ngoài |
| | Pin sạc nhiều lần (trừ Pin Lithium, Pin Nickel-Metal Hydrid sử dụng cho phương tiện giao thông) | 08% | 10% | 15% | |
| | Pin Lithium, Pin Nickel-Metal Hydrid sử dụng cho phương tiện giao thông | 0% | 08% | 15% | |
| **C. DẦU NHỚT** | | | | | |
| 13 | C.1.1. Dầu động cơ, dầu hộp số và bôi trơn | | | | - Sản xuất dầu gốc<br>- Sản xuất dầu động cơ, dầu hộp số và bôi trơn<br>- Sản xuất các sản phẩm dầu khác |
| | - Dầu nhớt cho động cơ (không bao gồm dầu động cơ hai thì) | 15% | 20% | 25% | |
| | - Dầu hộp số và dầu bôi trơn khác | 0% | 10% | 20% | |
| **D. SĂM, LỐP** | | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 14 | D.1.1. Săm, lốp cao su | 05% | 10% | 15% | - Đắp, dán lốp theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất<br>- Sản xuất bột, hạt cao su thương phẩm<br>- Sản xuất các sản phẩm dầu |
| **Đ. ĐIỆN – ĐIỆN TỬ (không bao gồm linh kiện, cụm linh kiện)** | | | | | |
| 15 | Đ.1.1. Tủ lạnh, tủ đông, điều hoà không khí, bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng | 05% | 07% | 09% | Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác |
| 16 | Đ.1.2. Máy giặt, máy sấy quần áo, loa, âm ly | 09% | 11% | 13% | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Đ.2.1. Thiết bị màn hình: ti vi, màn hình máy tính để bàn | 07% | 09% | 11% | - Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác<br>- Xay, nghiền thành bột, hạt thủy tinh (nếu có) làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác (kể cả sản xuất gạch không nung, bê tông, cát nhân tạo) |
| 18 | Đ.3.1. Máy tính bảng, máy tính xách tay, máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim | 09% | 11% | 13% | - Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác<br>- Xay, nghiền thành bột, hạt thủy tinh (nếu có) làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác (kể cả sản xuất gạch không nung, bê tông, cát nhân tạo) |
| 19 | Đ.3.2. Điện thoại di động | 15% | 17% | 19% | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Đ.4.1. Máy tính để bàn (không bao gồm màn hình), máy in, máy photocopy | 09% | 11% | 13% | Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác |
| 21 | Đ.5.1. Bóng đèn compact, bóng đèn huỳnh quang | 08% | 10% | 12% | Tháo dỡ, phân loại, thu hồi phế liệu kim loại và xay nghiền bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác (kể cả sản xuất gạch không nung, bê tông, cát nhân tạo) |
| 22 | Đ.6.1. Tấm quang năng (còn gọi là pin năng lượng mặt trời) | 03% | 05% | 07% | Tháo dỡ, phân loại, thu hồi phế liệu kim loại và xay nghiền bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác (kể cả sản xuất gạch không nung, bê tông, cát nhân tạo) |
| **E. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ** | | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 23 | E.1.1. Ô tô chở hàng, ô tô chở hàng chuyên dùng; ô tô chở người có số người cho phép chở từ 09 người trở lên (không kể người lái xe), xe ô tô chở trẻ em mầm non, xe ô tô chở học sinh, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (loại có niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ) | 0% | 0,7% | 0,9% | Phá dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác để đưa đi tái chế<br>(Được tái chế các loại ô tô khác để thực hiện trách nhiệm tái chế đối với nhóm sản phẩm này) |

**Phụ lục XII**
**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**
*(Kèm theo Nghị định số / /NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

**Mẫu số 01: Công văn đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải**

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN…** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| _____ | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:…… | _____ |
| | *……., ngày…tháng…năm……* |

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Nghị định số…/2026/NĐ-CP ngày…tháng…năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố … đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét hỗ trợ tài chính cho tỉnh để thực hiện các hoạt động xử lý chất thải năm …, với các thông tin cập nhật như sau:

1. Thông tin chung của địa phương:

a) Tổng diện tích đất trồng cây hằng năm:

b) Quy mô dân số:

c) Tổng diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ở địa phương:

2. Nhu cầu cần hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Quy mô, khối lượng chất thải cần hỗ trợ xử lý;

b) Dự kiến tổng kinh phí cần hỗ trợ;

c) Dự kiến thời gian thực hiện.

3. Thông tin đơn vị tiếp nhận kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải được phân bổ:

- Tên đơn vị: *(Quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương)*;

- Địa chỉ đơn vị:

- Số tài khoản ngân hàng:

- Tên ngân hàng:

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trong đề nghị hỗ trợ và sử dụng số tiền được phân bổ hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đảm bảo đúng mục đích và hiệu quả, đúng quy định của pháp luật; hoàn trả lại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam toàn bộ hoặc phần kinh phí không sử dụng hết trong trường hợp bất khả kháng.

Xin gửi kèm theo báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải của năm liền trước (nếu có).

Trân trọng cảm ơn.

***Nơi nhận***:
- Như trên;
- …;
- Lưu:

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
*(Ký/ghi rõ họ tên/đóng dấu)*

**Phụ lục XIII**

**MẪU VĂN BẢN THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

| | |
|---|---|
| **(1)**<br>**--------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số:... | *..., ngày... tháng... năm.....* |

**THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

*(Thông báo lần: ...(2)....)*

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**A. THÔNG TIN CHUNG**

**I. Tên tổ chức:**

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Địa chỉ Email:..... Website:.....

**II. Cơ quan chủ quản (nếu có) :**

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Địa chỉ Email:..... Website:.....

**III. Người đại diện theo pháp luật :**

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Địa chỉ Email:.....

(Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Quyết định của cấp có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài phải có Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam gửi kèm theo).

**B. THÔNG TIN VỀ PHẠM VI CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG**

1. Phạm vi công bố hoạt động:

a) Nước

- Nước mặt: □
- Nước dưới đất: □

- Nước biển: □

- Nước thải: □

b) Không khí

- Không khí xung quanh: □

- Khí thải: □

c) Đất: □

d) Trầm tích: □

đ) Chất thải rắn : □

e) Nền mẫu khác được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật môi trường:.....

2. Chứng chỉ công nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:

- Số hiệu chứng chỉ công nhận:

- Hiệu lực công nhận đến ngày:

*(Bản sao chứng chỉ công nhận và danh mục phép thử được công nhận kèm theo)*

3. Danh mục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích:

**[Tên nền mẫu môi trường]**

- Đo đạc tại hiện trường:

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo |
|---|---|---|---|
| **1** | | | |
| **2** | | | |
| **...** | | | |

- Lấy và bảo quản mẫu:

| TT | Loại mẫu | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng |
|---|---|---|
| **1** | | |
| **2** | | |
| **...** | | |

- Xử lý và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm:

| TT | Thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo | Giới hạn định lượng | Ghi chú (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | | | | | |
| **2** | | | | | |
| **...** | | | | | |

** Ghi rõ thứ tự tương ứng với từng thông số được ghi trong danh mục phép thử được công nhận của chứng chỉ công nhận TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025. Chỉ công bố những thông số, phương pháp đã được công nhận trong chứng chỉ công nhận TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.*

## C. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

### I. Lĩnh vực quan trắc hiện trường:

1. Nhân sự

Danh sách người thực hiện quan trắc tại hiện trường:

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Mã số CCCD | Chức vụ (trong tổ chức) | Trình độ, chuyên ngành đào tạo | Số năm công tác trong ngành |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | | | | | Phụ trách đội hiện trường | | |
| **2** | | | | | Nhân viên | | |
| **…** | | | | | …. | | |

(Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo).

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

| TT | Tên thiết bị | Đặc tính kỹ thuật chính | Mục đích sử dụng | Số hiệu (Serial number) | Hãng/ nước sản xuất | Thời gian bắt đầu sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |
| | | | | | | |

3. Diện tích đặc thù phục vụ quan trắc hiện trường

- Tổng diện tích:..... $m^2$:

+ Khu vực làm việc, xử lý, lưu trữ dữ liệu:..... $m^2$;

+ Khu vực chuẩn bị trước khi đi quan trắc hiện trường:..... $m^2$;

+ Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ:..... $m^2$;

+ Khu vực phụ trợ:..... $m^2$.

**II. Lĩnh vực phân tích trong phòng thí nghiệm**

1. Nhân sự

- Danh sách người thực hiện phân tích trong phòng thí nghiệm:

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Mã số CCCD | Chức vụ | Trình độ, chuyên ngành đào tạo | Số năm công tác trong ngành |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Phụ trách phòng thí nghiệm | | |
| | | | | | Cán bộ phụ trách QA/QC | | |
| | | | | | Nhân viên | | |
| | | | | | | | |

(Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo)

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

| TT | Tên thiết bị | Đặc tính kỹ thuật chính | Mục đích sử dụng | Số hiệu (Serial number) | Hãng/ nước sản xuất | Thời gian bắt đầu sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |
| | | | | | | |

3. Diện tích đặc thù thực hiện phân tích trong phòng thí nghiệm

- Tổng diện tích:..... $m^2$:

+ Khu vực làm việc, xử lý, lưu trữ dữ liệu:..... $m^2$;

+ Khu vực xử lý và phân tích mẫu:..... $m^2$;

+ Khu vực xử lý và phân tích vi sinh (nếu có):..... $m^2$;

+ Khu vực phụ trợ:..... $m^2$.

...(1)... cam đoan toàn bộ các thông tin trong hồ sơ là đúng sự thật và sẽ thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

...(1)... cam kết tuân thủ mọi quy định kỹ thuật về quy trình, phương pháp quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; xây dựng, thực hiện và duy trì chương trình bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng phù hợp với phạm vi hoạt động quan trắc môi trường....(1)... hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA...(1)...**
*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)*

***Ghi chú:***
(1) Tên tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.
(2) Ghi rõ số lần thực hiện thông báo (ví dụ: thông báo lần đầu, lần 2, 3,…)

**Phụ lục XIV**
**MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**
*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

| | |
|---|---|
| **(1)**<br>**--------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số:... | *..., ngày... tháng... năm.....* |

**BÁO CÁO**

**HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

*Năm:...(2)...*

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

*...( 1)...* báo cáo về tình hình hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường năm … (2)…, như sau:

**I. Thông tin chung về tổ chức:**

Tên đơn vị: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:…..... Fax: .....

Email: ..... .....

Đại diện: .....Chức vụ: .....

Điện thoại:.....Email: .....

**II. Nội dung về việc duy trì năng lực thực hiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường:**

**2.1. Danh sách nhân sự đang được duy trì thực hiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường:**

a) Danh sách các cán bộ chuyên trách thực hiện quan trắc hiện trường:

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức vụ (trong tổ chức) | Trình độ, chuyên ngành đào tạo | Số năm công tác trong ngành | Ghi chú (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nguyễn Văn A | | | | | | Bổ sung |
| | | | | | | | |

b) Danh sách các cán bộ chuyên trách phân tích phòng thí nghiệm:

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức vụ (trong tổ chức) | Trình độ, chuyên ngành đào tạo | Số năm công tác trong ngành | Ghi chú (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nguyễn Văn B | | | | | | Nghỉ việc |
| | | | | | | | |

** Ghi chú: Ghi rõ nhân sự biến động trong kỳ báo cáo*

2.2. Danh mục thiết bị quan trắc hiện trường và phân tích phòng thí nghiệm

a) Danh mục thiết bị quan trắc hiện trường:

| TT | Tên thiết bị | Đặc tính kỹ thuật chính | Mục đích sử dụng | Số hiệu (Serial number) | Hãng / nước sản xuất | Thời gian bắt đầu sử dụng | Nơi hiệu chuẩn | Thời hạn hiệu chuẩn | Ghi chú (**) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

b) Danh mục thiết bị phân tích phòng thí nghiệm:

| TT | Tên thiết bị | Đặc tính kỹ thuật chính | Mục đích sử dụng | Số hiệu (Serial number) | Hãng/ nước sản xuất | Thời gian bắt đầu sử dụng | Nơi hiệu chuẩn | Thời hạn hiệu chuẩn | Ghi chú (**) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*** Ghi chú: Ghi rõ biến động về thiết bị (loại bỏ hoặc bổ sung mới) trong kỳ báo cáo*

## III. Việc thực hiện trách nhiệm của Tổ chức hoạt động dịch vụ và việc thực hiện các quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường

- Báo cáo kết quả đánh giá tuân thủ định kỳ đối với Chứng chỉ công nhận phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 (nếu có);

- Tổng số lượng mẫu đã thực hiện trong năm …(2)… , thống kê theo từng nền mẫu:

| Nền mẫu | Số lượng mẫu đã thực hiện | | |
|---|---|---|---|
| | **Đo đạc tại hiện trường** | **Lấy mẫu** | **Phân tích trong phòng thí nghiệm** |
| Nước mặt | | | |
| Nước dưới đất | | | |
| Nước biển | | | |
| Nước thải | | | |
| Không khí xung quanh | | | |
| Khí thải | | | |
| Đất | | | |
| Trầm tích | | | |
| Chất thải rắn | | | |
| Nền mẫu khác được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật môi trường (liệt kê cụ thể từng nền mẫu) | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

- Tổng số lượng phiếu kết quả đã phát hành trong năm …(2)…:

- Báo cáo kết quả tham gia các chương trình thử nghiệm thành thạo năm ...(2)…;

**IV. Các nội dung khác:**

- Thủ tục môi trường đã thực hiện;

- Biện pháp quản lý và xử lý chất thải theo quy định.

- Danh sách các nhà thầu phụ đã sử dụng trong kỳ báo cáo.

**V. Đánh giá khó khăn, thuận lợi trong quá trình hoạt động và đề xuất, kiến nghị của Tổ chức (nếu có):**

***Nơi nhận:***
- Như kính gửi;
- …(3)…;
- Lưu….

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA...(1)...**
*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)*

***Ghi chú:***
(1) Tên tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(2) Năm hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trong kỳ báo cáo;
(3) Tên Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố nơi đặt phòng thí nghiệm của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

**Phụ lục XV**

**DỰ ÁN, CƠ SỞ, KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG, CỤM CÔNG NGHIỆP XẢ NƯỚC THẢI RA MÔI TRƯỜNG PHẢI THỰC HIỆN QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

| STT | Loại hình dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp | Thông số quan trắc chính của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục | Lưu lượng | |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu kinh tế (nếu có) | Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni. | Từ 500 $m^3$/ngày (24 giờ) trở lên | Từ 200 đến dưới 500 $m^3$/ngày (24 giờ) |
| 2 | Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này | Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni (trừ trường hợp loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phải kiểm soát Amoni theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải). | Từ 500 $m^3$/ngày (24 giờ) trở lên | Từ 200 đến dưới 500 $m^3$/ngày (24 giờ) |
| 3 | Dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này | Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni (trừ trường hợp loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phải kiểm soát Amoni theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải). | Từ 1.000 $m^3$/ngày (24 giờ) trở lên | Từ 500 đến dưới 1.000 $m^3$/ngày (24 giờ) |

**Phụ lục XVI**

**DỰ ÁN, CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ XẢ BỤI, KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP RA MÔI TRƯỜNG PHẢI THỰC HIỆN QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC, QUAN TRẮC ĐỊNH KỲ**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

| STT | Tên dự án, cơ sở | Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải | Thông số quan trắc của hệ thống, thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục | Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải | |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **I** | **Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xả bụi, khí thải công nghiệp lớn ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ** | | | | |
| 1 | Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu) | Lò điện hồ quang (EAF), lò điện cảm ứng (lò trung tần), lò tinh luyện (LF) | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, Bụi, NOx, $SO_2$, CO | Từ 100.000 $m^3$/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên | Từ 50.000 đến dưới 100.000 $m^3$/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) |
| | | Máy thiêu kết | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, bụi, $SO_2$, NOx | | |
| | | Lò chuyển thổi ôxy (BOF) | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, $SO_2$, NOx, CO | | |
| | | Thiết bị đúc | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi | | |
| | | Lò nung chảy, gia nhiệt khác sử dụng nhiên liệu dầu FO, than | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, bụi, $SO_2$, NOx, CO | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sang chiết) | Thiết bị tái sinh xúc tác | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi | Từ 100.000 $m^3$/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên | Từ 50.000 đến dưới 100.000 $m^3$/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) |
| | | Thiết bị xử lý $SO_2$, thu hồi lưu huỳnh | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $SO_2$ | | |
| | | Thiết bị đốt CO (công đoạn cracking dầu) | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, bụi, $SO_2$, NOx, CO | | |
| | | Thiết bị sản xuất axit sulfuric | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $SO_2$ | | |
| | | Thiết bị sản xuất axit phosphoric | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, HF | | |
| | | Thiết bị sản xuất hợp chất flo | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, HF | | |
| | | Thiết bị sản xuất axit clohidric | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, HCl | | |
| | | Thiết bị đốt, nung, nung chảy sử dụng nhiên liệu dầu FO, than | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, bụi, $SO_2$, NOx, CO | | |
| | | Thiết bị sản xuất phân đạm | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, $NH_3$ | | |
| | | Thiết bị sản xuất phân bón hỗn hợp (trừ phối trộn) | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, $NH_3$ | | |
| | | Sản xuất, thu hồi axit nitric | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, NOx | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Lọc, hóa dầu | Thiết bị gia nhiệt | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, NOx và $SO_2$ khi sử dụng dầu | Từ 100.000 $m^3$/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên | Từ 50.000 đến dưới 100.000 $m^3$/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) |
| | | Thiết bị xử lý khí đuôi | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, $SO_2$ | | |
| | | Thiết bị đốt khí CO (công đoạn tái sinh xúc tác) | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, bụi, $SO_2$, NOx, CO | | |
| 4 | Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất | Lò đốt chất thải nguy hại; lò đốt chất thải y tế | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp và ống khói), $O_2$, bụi, $SO_2$, NOx, HCl, CO | Tổng công suất các lò đốt từ 2.000 kg/giờ trở lên | Tổng công suất các lò đốt từ 500 kg/giờ đến dưới 2.000 kg/giờ |
| | | Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp và ống khói), $O_2$, bụi, $SO_2$, NOx, HCl, CO | Tổng công suất các lò đốt từ 5.000 kg/giờ trở lên | Tổng công suất các lò đốt từ 3.000 kg/giờ đến dưới 5.000 kg/giờ |
| | | Lò nung xi măng đồng xử lý chất thải (theo xi măng) | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, bụi, NOx, HCl | Từ 100.000 $m^3$/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên | Từ 50.000 đến dưới 100.000 $m^3$/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) |
| | | Lò hơi, lò gia nhiệt sử dụng nhiên liệu dầu FO, than đá | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, bụi, $SO_2$, NOx, CO | | |
| | | Thiết bị tạo hạt nhựa | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, Benzen, Xylen, Etylen oxyt Propylen oxyt (theo nhựa phế | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | liệu) | | |
| | | Thiết bị đốt, nung, nung chảy | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, bụi, $SO_2$, NOx, CO | | |
| | | Thiết bị, lò nung nấu tái chế chì | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, bụi, $SO_2$, NOx, HCl, CO | Tổng công suất các thiết bị, lò nung từ 1.000 kg/giờ trở lên | Tổng công suất các thiết bị, lò nung từ 500 kg/giờ đến dưới 1.000 kg/giờ |
| 5 | Sản xuất than cốc; sản xuất khí than | Thiết bị luyện cốc (công nghệ có thu hồi sản phẩm phụ) | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, Bụi, $SO_2$, NOx | Từ 100.000 $m^3$/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên | Từ 50.000 đến dưới 100.000 $m^3$/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) |
| | | Thiết bị luyện cốc (công nghệ không thu hồi sản phẩm phụ) | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, bụi, $SO_2$, NOx, CO | | |
| | | Thiết bị dập cốc khô (CDQ) | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi | | |
| | | Thiết bị khí hoá than | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, $SO_2$, NOx, CO | | |
| 6 | Nhiệt điện | Thiết bị đốt (trừ nhà máy nhiệt điện sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt, dầu DO) | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, bụi, $SO_2$, NOx, CO | Tổng công suất phát điện từ 50 MW trở lên | Tổng công suất phát điện dưới 50 MW |
| 7 | Sản xuất xi | Lò nung | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, | Từ 100.000 | Từ 50.000 đến |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | măng | | bụi, NOx, CO | $m^3$/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên | dưới 100.000 $m^3$/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) |
| | | Thiết bị làm nguội clinker, nghiền than, nghiền xi măng | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi | | |
| 8 | Dự án, cơ sở khác quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này | Thiết bị đốt, nung, nung chảy, gia nhiệt, lò hơi, lò dầu tải nhiệt sử dụng dầu FO, than đá | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, $O_2$, bụi, $SO_2$, NOx, CO | Từ 100.000 $m^3$/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên | Từ 50.000 đến dưới 100.000 $m^3$/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) |
| **II** | **Dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xả bụi, khí thải công nghiệp lớn ra môi trường chỉ phải thực hiện quan trắc định kỳ** | | | | |
| 9 | Dự án, cơ sở không thuộc quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này | Lò, thiết bị đốt, nung, nung chảy, gia nhiệt; lò hơi, lò dầu tải nhiệt sử dụng dầu FO, than đá và các ống khói, ống thải bụi, khí thải công nghiệp khác | Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ và các thông số ô nhiễm đặc trưng được quy định trong giấy phép môi trường. | | Từ 50.000 $m^3$/giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị xả bụi, khí thải công nghiệp) |

# Phụ lục XVII
# DANH MỤC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

1. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải bao gồm:

a) Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn (rác thải);

b) Thu gom chất thải rắn (rác thải);

c) Thu gom, xử lý nước thải;

d) Tái chế hoặc tái sử dụng chất thải.

2. Doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Cung cấp công nghệ xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng, công nghệ tiết kiệm năng lượng được đánh giá hoặc thẩm định hoặc có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

b) Cung cấp dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt; đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt; dịch vụ quan trắc môi trường xung quanh;

c) Sản xuất năng lượng sạch; năng lượng tái tạo; thiết bị quan trắc môi trường;

d) Sản xuất, cung cấp thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ cho cơ sở sản xuất, kinh doanh quy mô hộ gia đình; sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam;

đ) Sản phẩm được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải đáp ứng các quy định của pháp luật chất lượng sản phẩm hàng hóa;

e) Sản xuất phương tiện giao thông công cộng, trừ phương tiện giao thông công cộng sử dụng dầu; sản xuất phương tiện giao thông sử dụng điện, năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải; dịch vụ vận tải công cộng sử dụng năng lượng điện, nhiên liệu sạch, nhiên liệu tái tạo.

3. Hoạt động bảo vệ môi trường không phải là hoạt động đầu tư kinh doanh, bao gồm:

a) Đổi mới công nghệ, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải để thực hiện lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; áp dụng kỹ thuật tốt nhất hiện có sớm hơn lộ trình đối với trường hợp phải áp dụng hoặc tự nguyện áp dụng đối với trường hợp không phải áp dụng theo quy định của Nghị định này; hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục sớm hơn lộ trình đối với trường hợp phải lắp đặt hoặc tự nguyện lắp đặt đối với trường hợp không phải lắp đặt theo quy định của Nghị định này;

b) Di dời hộ gia đình ra khỏi khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

c) Di dời cơ sở đang hoạt động để đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường hoặc để thực hiện lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Đầu tư phát triển vốn tự nhiên có khả năng tái tạo, cung cấp dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; bảo vệ di sản thiên nhiên;

đ) Nghiên cứu, phát triển hệ thống thu gom và xử lý rác thải nhựa trôi nổi trên biển và đại dương;

e) Xử lý, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

**Phụ lục XVIII**

**BẢNG KÊ KHAI THÔNG TIN, NỘI DUNG MIỄN THUẾ XUẤT KHẨU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM ĐƯỢC SẢN XUẤT TỪ HOẠT ĐỘNG TÁI CHẾ, XỬ LÝ CHẤT THẢI**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Tên dự án đầu tư/cơ sở:

3. Địa điểm hoạt động:

4. Tài liệu chứng minh đáp ứng tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 134 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, bao gồm:

a) Giấy phép môi trường (GPMT) hoặc GPMT thành phần (Bản sao).

b) Hợp đồng hoặc tài liệu minh chứng điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Bản sao).

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với trường hợp dự án/cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư), giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (Bản sao).

d) Khối lượng sản phẩm miễn thuế xuất khẩu được tính theo khối lượng sản phẩm sau tái chế, xử lý chất thải có trong sản phẩm đề nghị miễn thuế (không bao gồm: phụ gia; phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài để sản xuất; nguyên liệu có nguồn gốc từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân khác), cụ thể:

| TT | Khối lượng chất thải đầu vào (kg) | Khối lượng sản phẩm sau tái chế, xử lý có trong sản phẩm xuất khẩu đề nghị miễn thuế (kg) | Khối lượng phụ gia, nguyên liệu khác có trong sản phẩm miễn thuế đề nghị miễn thuế (kg) | Khối lượng sản phẩm xuất khẩu (kg) (*) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |
| … | | | | |
| | | **TỔNG CỘNG** | | |

Trường hợp có từ 02 sản phẩm trở lên được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải thì kê khai thông tin riêng theo từng sản phẩm.

Tổ chức, cá nhân cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác khi kê khai, cung cấp thông tin và các hồ sơ, tài liệu minh chứng kèm theo.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục XIX**

**BẢNG KÊ KHAI THÔNG TIN, NỘI DUNG MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU ĐỐI VỚI MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN, DỤNG CỤ, VẬT TƯ CHUYÊN DÙNG ĐỂ SỬ DỤNG TRONG CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Tên dự án đầu tư/cơ sở:

3. Địa điểm hoạt động:

4. Tài liệu chứng minh đáp ứng tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 134 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP bao gồm:

a) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với trường hợp dự án/cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư), giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (Bản sao).

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng (trong đó, có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật (Bản sao).

c) Giấy phép môi trường (GPMT) hoặc GPMT thành phần hoặc Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong trường hợp dự án, cơ sở chưa có Giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần (Bản sao).

d) Hợp đồng hoặc chứng từ mua bán hàng hóa (trong đó có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) phục vụ triển khai dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung và dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (Bản sao).

đ) Thông tin, số liệu về máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng đề nghị miễn thuế nhập khẩu không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

e) Danh sách hàng hóa, sản phẩm đề nghị miễn thuế sử dụng tại dự án, cơ sở

thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung và dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, cụ thể:

| TT | Tên hàng hóa | Mã HS | Đơn vị tính | Số lượng | Trị giá | Mục đích sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| … | | | | | | |

Tổ chức, cá nhân cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác khi kê khai, cung cấp thông tin và các hồ sơ, tài liệu minh chứng kèm theo.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ**
*(Ký tên, đóng dấu)*

# Phụ lục XX
# DANH MỤC NHÓM CÔNG NGHỆ, THIẾT BỊ, SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

1. Thiết bị, sản phẩm để xử lý khí thải.

2. Thiết bị, sản phẩm để xử lý nước thải, tái sử dụng nước thải.

3. Thiết bị phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và các thiết bị tái chế chất thải, phế liệu khác.

4. Thiết bị để phá dỡ phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy hết thời hạn sử dụng.

5. Thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ hệ thống xử lý chất thải, trạm trung chuyển và công trình bảo vệ môi trường khác.

6. Thiết bị đo lường, giám sát môi trường.

7. Thiết bị, sản phẩm phục vụ sản xuất năng lượng từ chất thải.

8. Hóa chất, chế phẩm sinh học, vật liệu, vật tư thay thế phục vụ xử lý chất thải, bảo vệ môi trường.

9. Thiết bị, sản phẩm phục vụ bảo tồn đa dạng sinh học.

10. Thiết bị, sản phẩm phục vụ khắc phục sự cố môi trường.

11. Thiết bị, sản phẩm khác phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường.

12. Công nghệ chế tạo, sản xuất thiết bị, sản phẩm quy định tại Phụ lục này.